

ĐÔNG A SÁNG

# KINH DỊCH

NHỮNG PHƯƠNG PHÁP  
TỰ DỰ ĐOÁN NHANH



ĐÔNG A SÁNG

# KINH DỊCH

NHỮNG PHƯƠNG PHÁP  
TỰ DỰ ĐOÁN NHANH



# KINH DỊCH - NHỮNG PHƯƠNG PHÁP TỰ DỰ ĐOÁN NHANH

By Đông A Sáng

Copyring Đông A Sáng

Smashwords Edition.

T

## MỤC LỤC

### LỜI NÓI ĐẦU

### Chương một :KHÁI QUÁT VỀ KINH DỊCH VÀ DỰ ĐOÁN HỌC

### Chương hai :LUẬN ĐOÁN NHANH 64 QUẺ

### Chương ba : BÍ QUYẾT DỰ ĐOÁN NHANH VỀ THỜI TIẾT, SỨC KHỎE, GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

Chương bốn :BẢNG TRA CỨU NHANH VỀ SỨC KHỎE, QUÝ NHÂN, ĐẦU  
TU

VÀ CHỨNG KHOÁN

Chương năm : NHỮNG MẪU CHUYỆN DỰ ĐOÁN THỜI CỐ.

SÁCH THAM KHẢO.

AUTHOR:

<http://blog.%20smahwords.com>

T

LỜI NÓI ĐẦU

**1. Hệ từ thượng truyện viết, Kinh Dịch có bốn đạo, thánh nhân thường dùng là: Khi nói năng, chúng ta theo lời từ (quái từ, hào từ) trong Kinh. Khi hành động, chúng ta tuân theo lễ biến hóa trong Kinh. Khi chế tạo đồ dùng, chúng ta phỏng theo hình tượng trong Kinh. Khi bói toán, chúng ta theo nguyên lý bói phê trong Kinh.**

Vậy, Kinh Dịch có 4 công dụng, công dụng quan trọng là bói phê, để biết thời cơ, tránh xấu tìm tốt, tránh họa tìm phúc; gọi là dự đoán học.

Hệ từ thượng viết: Người quân tử sắp làm việc gì, thì dùng bói phê mà hỏi Dịch. Dịch nhận được mệnh bói phê và trả lời nhanh như tiếng vang; không kể xa gần, sâu tối, Dịch cũng biết được cái gì sẽ xảy ra. Nếu Dịch không phải là cái gì rất tinh vi trong thiên hạ thì đâu có làm được như vậy?

Kinh Dịch cũng khẳng định: Qua Bát quái (dự đoán) mà biết được tốt xấu (cát hung), thì sẽ làm nên nghiệp lớn (đại nghiệp).

Có nhà nghiên cứu còn cho rằng, Kinh Dịch – Bát quái vốn bao la vạn tượng, không gì là không có ở trong đó, là kho thông tin vô tận của nhân loại; chúng ta sử dụng (để dự đoán) hoài không hết và không tốn kém tiền bạc, khác với những kho thông tin, những kênh, những phương tiện thông tin hiện đại khác!

2. Ngày xưa, môn bói Dịch – dự đoán học, hình như chỉ giành riêng cho những bậc thánh nhân, những người có học vấn cao, những người quân tử, những người giữ những địa vị quan trọng trong việc trị lý quốc gia và những người chuyên nghiên cứu Kinh Dịch.

Khổng Tử, bậc vạn thế sư biểu của Trung Quốc, cũng từng than thở là 50 tuổi mới được học Dịch; khi được học thì học chăm đến nỗi đứt cả giấy da trâu buộc sách. Tôn Quyền, chúa Đông Ngô - thời Tam Quốc, cũng tự nhận là mình quá nhiều việc, chưa được học Kinh Dịch.

Khổng Minh giỏi phép bấm độn (kì môn độn giáp), tường thiên văn, đã liên minh với Đông Ngô, thắng trận Xích Bích, giúp Lưu Bị từ chỗ không có đất cắm dùi, cất cánh bay lên không còn sợ ai đè nén, rồi chiếm một phần ba thiên hạ.

Tào Tháo hiểu chưa sâu phép bấm độn, chưa tường thiên văn, nên đã nướng 80 vạn quân vào trong biển lửa, dở dang giấc mộng thôn tính Giang Nam và nuốt cả trời đất.

Chứng tỏ, phép bấm độn đã tạo ra sức mạnh vô biên, quyết định thắng bại trên mọi chiến trường.

3. Bói Dịch hoặc dự đoán học có rất nhiều phương pháp như dùng mai rùa, cỏ thi; bằng thẻ tre; thủ quái; Mai hoa Dịch; Dịch Kinh thần số

Có những phương pháp rất phức tạp, phải học tập công phu, thử nghiệm lâu dài, mới đạt đến mức tinh vi, huyền diệu, bói đâu trúng đó, đôi khi gần như bí truyền. Thời đại ngày nay, cuộc sống mưu sinh tất bật, dù chúng ta có chuyên tâm học Dịch, cũng không có thời gian và trí lực để học, khó đạt được kết quả như mong muốn; hoặc tiến hành những nghi thức dự đoán một cách nghiêm cẩn như người xưa, cũng là việc không dễ.

May mắn là chúng ta đã kế thừa được một số phương pháp dự đoán đơn giản, nhanh chóng, tiện lợi, có những lời giải sẵn cho từng quẻ, từng vấn đề cần dự

đoán.

Sách này, giới thiệu hai phương pháp tiêu biểu là dùng 3 đồng tiền, gọi là tiền quái và phương pháp dùng những hạt gạo, gọi là mễ quái.

Tương tự, chỉ cần đưa ra dữ liệu, lập một bài toán, rồi giở sách ra xem, tuy không có lời giải cặn kẽ, những lập luận của dự đoán, nhưng biết được đáp số, biết được câu trả lời của việc cần hỏi.

Lời giải trong mỗi quẻ, giải đáp 19 vấn đề, bao quát - cụ thể, trong đời sống: Thời vận, nguyện vọng, hôn nhân, tình yêu, du lịch, giao thiệp, tài vận, tìm người, tìm vật, học hành thi cử, khai trương, thay đổi chỗ ở, cầu quan chức, gia đình con cái, thai sản, khí trời, sức khỏe, quý nhân, đầu tư, đầu tư cổ phiếu.

Ngoài ra, sách cũng giới thiệu những phương pháp đoán nhanh về thời tiết, sức khỏe, quý nhân, giá cả thị trường, bằng Bát quái, ngũ hành và các hào.

4. Qua việc tra cứu, tìm ra được lời giải của 2 phương pháp tiền quái, mễ quái và những phương pháp đoán nhanh ... giúp cho chúng ta có những quyết định đúng đắn, tự tin, tránh được thất bại, tìm thành công.

Đó là công dụng hữu ích của sách.

Kinh Dịch viết: Dịch làm cho ta hiểu được sự lo lắng và duyên cớ, tuy không có thầy mà như có cha mẹ săn sóc.

Suy ra, sách cũng là người thầy uyên bác, người bạn đồng hành, sẵn sàng, thầm lặng chia sẻ với chúng ta những nỗi lo toan trên những bước đường đời; tận tình giải đáp cho chúng ta những câu hỏi không kể xa gần, sâu kín, một cách nhanh chóng như âm với vang.

Đó là giá trị của sách, cũng là mong muốn của người làm sách.



## Chương một : KHÁI QUÁT - KINH DỊCH VÀ DỰ ĐOÁN HỌC

### Tiết 1 : KHÁI QUÁT VỀ KINH DỊCH

#### I. TRUYỀN THUYẾT VỀ NGUỒN GỐC KINH DỊCH

Kinh Dịch là cuốn kinh đứng đầu các cuốn kinh (quần kinh chi thủ) của Trung Quốc.

Nhưng nguồn gốc, người viết, những người tham gia hoàn thiện, thời đại xuất hiện, ý nghĩa tên sách, vẫn gây nhiều tranh luận cả mấy nghìn năm không dứt.

Đó là một trong những nguyên nhân Kinh Dịch trở thành một cuốn sách kì lạ (kì thư) của Trung Hoa.

Sau đây là những truyền thuyết, những thuyết được các học giả tương đối thống nhất :

##### 1. Tam cổ và tam thánh hoặc tứ thánh :

Theo truyền thuyết, Kinh Dịch từ khi ra đời đến khi hoàn thiện, trải qua 3 thời kì là thượng cổ, trung cổ và thời Xuân thu, gọi là tam cổ.

Ba ông thánh tham dự vào việc viết và hoàn chỉnh Kinh Dịch là Bào Hy, thời thượng cổ, Văn Vương, thời trung cổ và Khổng Tử, thời Xuân thu, gọi là tam thánh.

Có thuyết cho rằng có bốn ông thánh, tứ thánh, tức là kể thêm Chu Công, thời trung cổ.

1) Thời thượng cổ, Bào Hy vạch ra bát quái, lập ra 64 quẻ

Theo truyền thuyết, thời thượng cổ, Bào Hy, còn có tên là Hy hoặc Thái Hạo, ông vạch ra 8 quẻ, mỗi quẻ lại thêm 8; 8 lần 8 thành 64 quẻ Kinh Dịch.

Hệ từ truyện viết: Ngày xưa, vua Bào Hy trị vì thiên hạ, ngửa xem hình tượng trên trời, cúi xem đất, nhìn vết tích chim, thú và mọi vật trên đời, gần thì lấy nơi mình, xa thì phỏng theo vật, rồi bắt đầu làm ra tám quẻ để thông cái đức của thần minh, để phân loại muôn vật.

(Cổ giả, Bào Hy thị chi vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng ư thiên, phủ tắc quan pháp ư địa, quan điều thú chi văn, dữ địa chi nghi, cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật, ư thị thì tác bát quái, dĩ thông thần minh chi đức, dĩ loại vật chi tình).

2) Thời trung cổ, Văn Vương viết thêm lời thoán và Chu Công viết thêm hào từ :

Sợ người đời không hiểu ý nghĩa uyên thâm 64 quẻ của Phục Hy, nên Văn Vương thêm lời thoán vào dưới 64 quẻ

Chu Công, con của Văn Vương, nối gót cha thêm hào từ ở dưới 384 hào.

3) Thời Xuân thu, Khổng Tử viết thập đực :

Mặc dù Văn Vương đã viết thêm lời thoán vào 64 quẻ, Chu Công viết thêm hào từ dưới 364 hào nhưng lời lẽ quá giản áo, ý nghĩa quá uyên thâm nên Khổng Tử viết thêm thập đực.

Có thuyết cho rằng, sự thực chỉ có bảy truyện (thất đực) nhưng gồm 10 thiên nên gọi là thập đực, bao gồm :

1. Thoán truyện (2 thiên)

2. Tượng truyện (2 thiên)

3. Hệ từ truyện (2 thiên)

4. Văn ngôn truyện (1 thiên)

5. Thuyết quái truyện (1 thiên)

6. Tự quái truyện (1 thiên)

7. Tập quái truyện (1 thiên)

Để dễ theo dõi, chúng ta có thể tóm tắt :

Một, Phục Hy sáng tạo hệ thống phù hiệu, gồm : lưỡng nghi, bát quái, 64 quẻ, 384 hào.

Hai, Văn Vương viết thêm lời thoán (soán) cho 64 quẻ.

Ba, Chu Công viết thêm hào từ cho 384 hào.

Bốn, Khổng Tử viết thêm thập dực; trong đó có thoán truyện đi liền với thoán từ, đại tượng truyện gắn liền với quẻ, tiểu tượng truyện gắn liền với hào từ.

Nói chung, Kinh Dịch có hai tầng văn hóa là hệ thống phù hiệu và hệ thống văn tự.

2. Những tên gọi của Kinh Dịch:

1) Chu Dịch, Dịch truyện, Dịch kinh

Thời Xuân Thu, Chu Dịch dùng để chỉ 64 quẻ, quái từ, hào từ, gọi là kinh. Thời Chiến Quốc thêm Dịch truyện, gọi là truyện.

Bắt đầu từ đời Hán, Chu Dịch và Dịch truyện được gọi chung là Dịch Kinh, tức là không phân biệt thành hai phần là kinh và truyện.

Thông thường, người ta gọi tắt là Dịch Kinh, nhưng thực tế là trong đó bao hàm cả Dịch Kinh và Dịch truyện, tức là đã thêm phần truyện.

## 2) Hai cách giải thích chữ Chu Dịch :

Thứ nhất, Chu chỉ triều đại nhà Chu; sách Chu Dịch chính nghĩa của Khổng Dĩnh Đạt, đời Đường, viết : Chu Dịch gọi là Chu, lấy từ địa danh của Kỳ Dương.

Thứ hai, Chu chỉ mặt trời, mặt trăng chu lưu chiếu sáng khắp thiên hạ. Vì thế, hệ từ truyện viết : Biến động không ngừng chu lưu khắp lục hư.

Tam kinh : Liên Sơn, Quy Tàng và Chu Dịch

Sách Chu lễ viết, Thái bốc năm phương pháp ba kinh (tam kinh), một Liên Sơn, hai Quy Tàng, ba là Chu Dịch.

Gọi ba kinh (tam kinh) là Liên Sơn, Quy Tàng và Chu Dịch, mục đích phân biệt

Dịch thuộc 3 thời đại là Hạ, Ân, Chu.

Liên Sơn Dịch, nhà Hạ, quẻ bắt đầu là quẻ Cấn, thuyết minh hồng thủy bao vây núi hoặc là ân trạch đối với con người.

Quy Tàng, nhà Ân, ảnh hưởng mẫu hệ và chỉ thế giới vạn vật phải quy tàng về giữa trung tâm mở đầu là quẻ Khôn.

Chu Dịch, nhà Chu, bắt đầu là quẻ Càn, tượng trưng trời là cao nhất; tiếp đến là quẻ Khôn, thuyết minh tư tưởng có trời đất, sau đó mới có vạn vật, (hữu thiên địa, nhiên hậu vạn vật sinh yên).

Hai bộ Liên Sơn và Quy Tàng đã thất lạc, chỉ còn Chu Dịch lưu truyền đến nay.

## II. HỆ THỐNG PHÙ HIỆU CỦA KINH DỊCH :

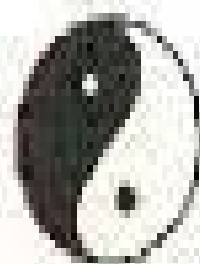
### 1. Thái cực, lưỡng nghi, tứ tượng, bát quái :

Thái cực sinh lưỡng nghi : lưỡng nghi phù hiệu căn bản là vạch đứt --, gọi là hào âm, và vạch liền - , gọi là hào dương; các nhà Nho gọi chung là âm dương, còn gọi là hai nghi (lưỡng nghi), vạch đứt gọi là âm nghi, vạch liền gọi là dương nghi.

Lấy hai phù hiệu chồng lên nhau, ta có tứ tượng; gồm thiếu dương, thái dương, thiếu âm, thái âm.

Tiếp tục lấy 3 phù hiệu, ba vạch, ba hào, chồng lên nhau, hoặc lấy 1 phù hiệu chồng lên tứ tượng, ta có bát quái, còn gọi đơn quái; gồm : Càn - Trời, Đoài - Chằm, Li - Lửa, Chấn - Sấm, Tốn - Gió, Khảm - Nước, Cấn - Núi, Khôn - Đất.  
Theo sơ đồ sau :

Vũ cực



Thái cực



Lượng nghi



Từ tượng



Bát quái



Thái Dương



Thái Âm



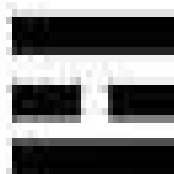
Thiên Âm



Thiên Dương



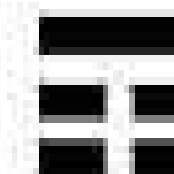
Cấn



Ly



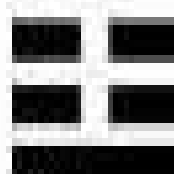
Đôn



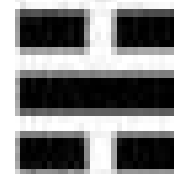
Cấn



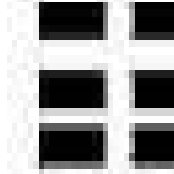
Đôn



Đôn



Đôn



Đôn



Mỗi quẻ có hình quẻ (ở sơ đồ trên), tên quẻ (quái danh), tượng quẻ và khẩu quyết.

Quái danh	Cấn	Khôn	Chấn	Cấn	Lý	Khảm	Đoài	Tân
Quái tượng	Trời	Đất	Sấm	Núi	Lửa	Nước	Áo	Cây
Khẩu quyết	Cấn	Khôn	Đất	Chấn	Lý	Khảm	Đoài	Tân
	bà tiên	sâu đục	đế ngự	áp sát	trở gũa	ngọt dày	Khuyết trên	đục dưới

\* Ghi chú khẩu quyết:

Cần ba vạch liền.Khôn sáu vạch đứt

Chấn bát để ngựa.Cấn chén để úp

Khảm đầy ở trong.Li rỗng ở trong

Đoài hở trên.Tốn đứt dưới

(Cần tam liên Khôn lục đoạn

Chấn ngưỡng vu Cấn phúc uyển

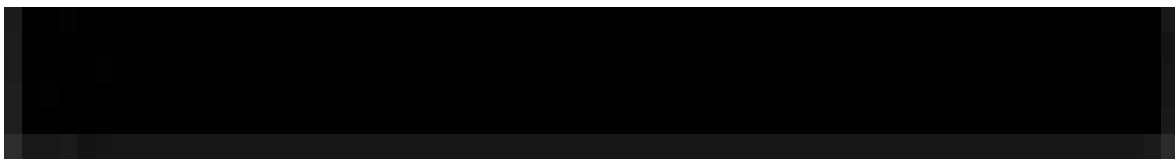
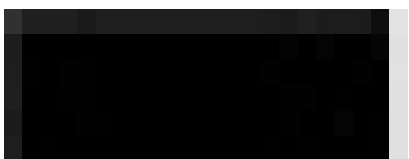
Khảm trung mãn Ly trung hư

Đoài thượng khuyết Tốn hạ đoạn)

2. Trùng quái và 364 hào :

Tiếp tục chồng hai đơn quai lên với nhau (8.8), ta sẽ được 64 quai hoặc 64 quẻ, gọi là trùng quai.

Ví dụ 1 :



Lấy đơn quái Khôn – Địa, chồng lên đơn quái Càn - Thiên, ta có quẻ Địa Thiên Thái :

Ví dụ 2:

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

Lấy đơn quái Càn - Thiên, chồng lên đơn quái Khôn - Địa, ta có quẻ Thiên Địa Bĩ :

Nói chung, 8 đơn quái, trùng lên nhau thành 64 quái, tổng cộng 364 hào, là hệ thống phù hiệu của Chu Dịch.

### 3. Cách đọc các quẻ :

Như đã nói, Kinh Dịch gồm có 64 quẻ, mỗi quẻ gồm 2 quẻ đơn thuộc tám quẻ (bát quái) chồng lên nhau.

Quẻ đơn ở dưới gọi là nội quái hay gọi là hạ quái; quẻ đơn ở trên gọi là ngoại quái hay gọi là thượng quái.

Khi đọc tên quẻ thì đọc ở trên xuống.

Ví dụ 1 : Quẻ Thái, trên là Khôn (địa), gọi là ngoại quái hoặc thượng quái.

Dưới là Càn (thiên), gọi là nội quái hoặc hạ quái.

Đọc từ trên xuống là Địa Thiên thái.



Ví dụ 2 : Quẻ Bĩ, trên là Càn - thiên, gọi là ngoại quái hoặc thượng quái.

Dưới là Khôn - địa, gọi là nội quái hoặc hạ quái.

Đọc từ trên xuống là Thiên Địa Bĩ.

4. Cách đọc 6 hào :

Cửu không phải là số 9 mà chỉ hào dương, lục không phải là số 6 mà chỉ hào âm.

Khi đếm hoặc đọc theo thứ tự đếm từ dưới lên trên : hào thứ nhất gọi là sơ, thứ hai là nhị, thứ ba là tam, thứ tư là tứ, thứ năm là ngũ, thứ sáu gọi là thượng.

Hào đầu không đọc là nhất, đọc là sơ, hào trên hết không đọc là lục mà đọc là thượng.

Khi đếm hoặc đọc kết hợp thứ tự hào với hào âm là cửu hoặc dương là lục.

Ví dụ 1:

Quẻ Thái- Cách đọc

6.Thượng lục

5. Lục ngũ

4.Lục tứ

3.Cửu tam

2.Cửu nhị

1.Sơ cửu

Ví dụ 2

Quẻ Bĩ - Cách đọc

6.Thượng cửu

5.Cửu ngũ

4.Cửu tứ

3.Lục tam

2.Lục nhị

1.Sơ lục

## Tiết 2 : KHÁI QUÁT VỀ DỰ ĐOÁN HỌC

### I. NGUỒN GỐC DỰ ĐOÁN HỌC :

Như đã nói, Kinh Dịch cho rằng, Vô cực sinh Thái cực, Thái cực sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái.

Bát quái (tám quẻ) là Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn. Lấy tám quẻ chồng lên nhau thành 64 quẻ của Kinh Dịch.

Các nhà nghiên cứu cho rằng, có 5 năm thuật bắt nguồn từ Vô cực, Thái cực, Lưỡng nghi, Tứ tượng và Bát quái là sơn, y, mệnh, tướng, bốc (bói bằng mai rùa).

Riêng bốc (bói), còn gọi là bốc quái cũng được chia thành nhiều môn, nhiều thuật, như bẻ thẻ, mai hoa, thủ quái, mẽ quái, kim tiền quái, Khổng Minh quái v.v.

Những phương pháp khá đơn giản trong sách này là mễ quái, kim tiền quái, Bát quái, ngũ hành và hào (Bát quái).

## II. CƠ SỞ CỦA VIỆC LUẬN ĐOÁN DỊCH :

Hai cơ sở của việc luận đoán là dựa trên thoán từ của Văn vương và hào từ của Chu công.

### 1. Thoán từ (Văn vương) :

Thoán có nghĩa là đoán, đoán định, lời soán thường ngắn gọn, căn cứ vào tượng quẻ để đoán định việc tốt xấu, tình trạng của quẻ.

Vì vậy, hệ từ thượng viết : Thoán, còn gọi là Soán, là lời của Văn Vương chỉ tình trạng của quẻ (Soán giả, hồ tượng giả dã).

Ví dụ i: Quẻ Cần - Trời, lời thoán có 5 chữ : Cần, nguyên, hanh, lợi, trinh.

### 2) Hào từ (Chu Công) :

Là lời ở dưới từng hào.

Ví dụ : Quẻ Thuần Càn

Sơ cửu : Tiềm long vật dụng.

Cửu nhị: Hiên long tại điền, lợi kiến đại nhân.

Cửu tam : Quân tử chung nhật càn càn, tịch thích nhược lệ, vô cửu.

Cửu tứ : Hoạch được tại uyên vô cửu.

Cửu ngũ : Phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân.

Thượng cửu : Kháng long hữu hối.

Theo cuốn Chu Dịch với dự đoán học, tác giả Thiệu Vĩ Hoa cho rằng, ngoài việc xem hào từ thì cũng nên xem tượng quẻ và xem ngũ tượng sinh tương khắc, sự vượng suy của ngũ hành để luận đoán tốt, xấu.

### III. DỰ ĐOÁN DỊCH BẰNG THẺ -THỜI CỔ

1. Nơi chốn, trang trí và án thư:

### 1) Nơi chốn

Người xưa giành riêng một nơi yên tĩnh để học và thực hành dự đoán bằng quẻ Dịch, mục đích là tập trung tinh thần để học, tập dự đoán và dự đoán.

### 2) Trang trí:

Treo trên tường trước chỗ học Dịch hình năm vị thánh khai sinh Kinh Dịch, đoán Dịch là Phục Hy, Đại Vũ\*, Văn Vương, Chu Công và Khổng Tử.

### 3) Án thư:

Dùng một cái án thư, bàn có chân thấp, vừa đủ rộng, dùng để làm việc; án thư thường đặt trước cửa sổ xoay về hướng Nam (mặt hướng Nam, lưng hướng Bắc).

Đằng sau án thư là một cái bàn nhỏ, hẹp hơn, để bình hương và những vật dụng và phẩm vật thờ cúng.

## 2. Các loại thẻ :

### 1) Loại thứ nhất :

Dùng 50 thẻ tre mỏng, chiều dài 30 - 40 cm, hợp thành một bó, dùng để bói.

## 2) Loại thứ hai:

Dùng 6 thẻ tre nữa, mỗi thẻ kích cỡ khoảng 1,5 cm. 2,5cm. 2,5 cm; tượng trưng 6 hào, trên mặt 2,5 cm. 2,5 cm khắc nét đứt (--) tượng trưng âm, màu đen; mặt đối khắc nét liền (-), tượng trưng dương.

## 3) Loại thứ ba :

Dùng hai mảnh tre to, hình tròn, mặt cỡ lọt lòng bàn tay, dùng để gieo sắp ngũ.

## 3. Những vật dùng để đựng các loại thẻ và cách bài trí :

### 1) Ống tre :

Dùng cái ống tre hoặc cái tráp (gọi độc), đường kính khoảng 8cm, có nắp đậy, để đựng 50 thẻ.

Trước khi bỏ thẻ tre vào ống hoặc tráp thì bọc bên ngoài bằng một tấm lụa điều (tỏ ý tôn trọng), rồi bỏ vào trong một túi lụa màu đen, rồi mới bỏ vào trong ống tre (tráp) và đậy lại.

## 2) Bình gồm :

Dùng cái bình bằng gốm để đựng 6 thẻ tre (tượng trưng 6 hào).

## 3) Cách bài trí :

Người ta để ống tre (tráp) sau án thư. Trước cái tráp để 2 mảnh tre (dùng đoán sắp ngựa). Trước hai mảnh tre là bình gốm (hoặc đồng) đựng 6 thẻ. Trước bình gốm là lư hương.

## 4. Các nghi thức :

Thanh tẩy, nghi thức này được tiến hành vào buổi sáng, trước khi điểm tâm; là để bụng trống, tắm rửa sạch sẽ.

Thanh tẩy xong, thì thắp hương, thắp đèn (nến). Bày trên hương án 6 thẻ tre tượng trưng 6 hào thành quả Địa Thiên Thái.

Thắp hương xong, quỳ gối trên tấm nệm, đọc lời khấn \*.

Khấn xong, thả hai mảnh tre tròn xuống đất.

Nếu một sắp, một ngựa thì có thể tiến hành dự đoán.



Nếu cả hai mảnh tre đều ngựa hoặc đều sấp là chưa được.

Phải ngồi định tĩnh lần nữa, sau đó lại thả tiếp hai mảnh tre.

Nếu không vẫn sấp cả hoặc ngựa cả, thì kết thúc nghi thức, không dự đoán. Phải chờ đến lúc khác.

Tất cả nghi thức trên, vừa bày tỏ sự thành tâm, vừa thể hiện sự tập trung tinh thần vào việc dự đoán.

## 5. Phương pháp tiến hành lập quẻ \*:

### 1) Lập nội quái :

Một, rút 1 chiếc thẻ tre trong bó (50 chiếc) vào bình gốm (hoặc đồng); biểu thị từ Vô cực chuyển thành Thái cực; thẻ tre tượng trưng Thái cực.

Trong quá trình dự đoán, người ta không đụng đến thẻ tre tượng trưng Thái cực.

Hai, chia số thẻ còn lại (49 thẻ) thành hai nhóm ngẫu nhiên.

Nhóm tay trái để sang bên trái bình gốm. Nhóm tay phải đến bên phải bình gốm. Hai nhóm thẻ, biểu thị Lưỡng nghi (Thái cực sinh Lưỡng nghi).

Ba, lấy 1 thẻ tre ở nhóm thẻ tre bên phải, kẹp vào giữa ngón tay út và áp út (đeo nhẫn) của tay trái.

Bốn, rút nhóm thẻ bên phải mỗi lần 2 thẻ, tượng trưng âm – dương. Tiếp tục 4 như lần thế, tượng trưng Tứ tượng.

Tổng cộng số thẻ đã rút là 8 thẻ, tượng trưng Bát quái.

Năm, tiếp tục rút thẻ như trên. Cho đến khi nhóm thẻ bên phải chỉ còn từ 0 - 7 thẻ (tức là không đủ tụ để rút).

Ví dụ : Còn 2 thẻ.

Sáu, lấy 1 thẻ kẹp ở ngón tay út và áp út tay trái, bỏ vào nhóm còn lại (2 thẻ); tổng cộng là 3 thẻ.

Bảy, đối chiếu số thẻ với số của Bát quái, ta tìm ra quẻ, hình quẻ, để lập thành nội quái (còn gọi là hạ quái).

\*Ghi chú: Thiên địa vô ngôn, tôi tin rằng Trời Đất cảm nhận được tâm thành mà soi sáng cho tôi được rõ lẽ cát hung (tốt, xấu).

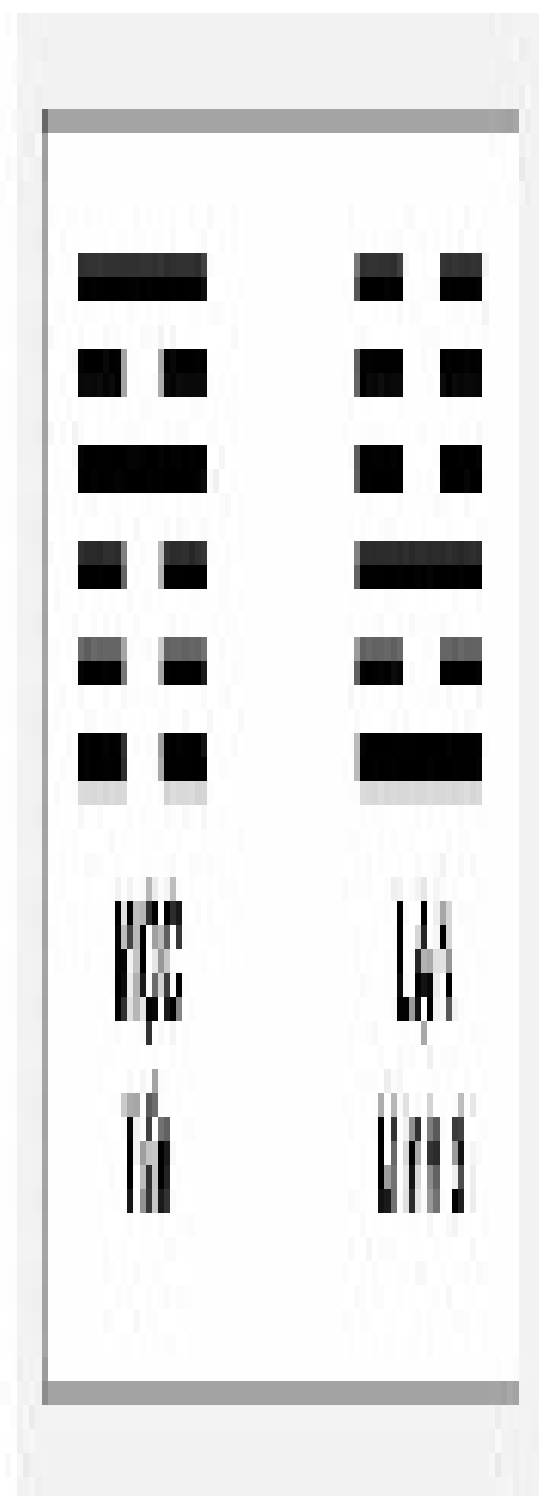
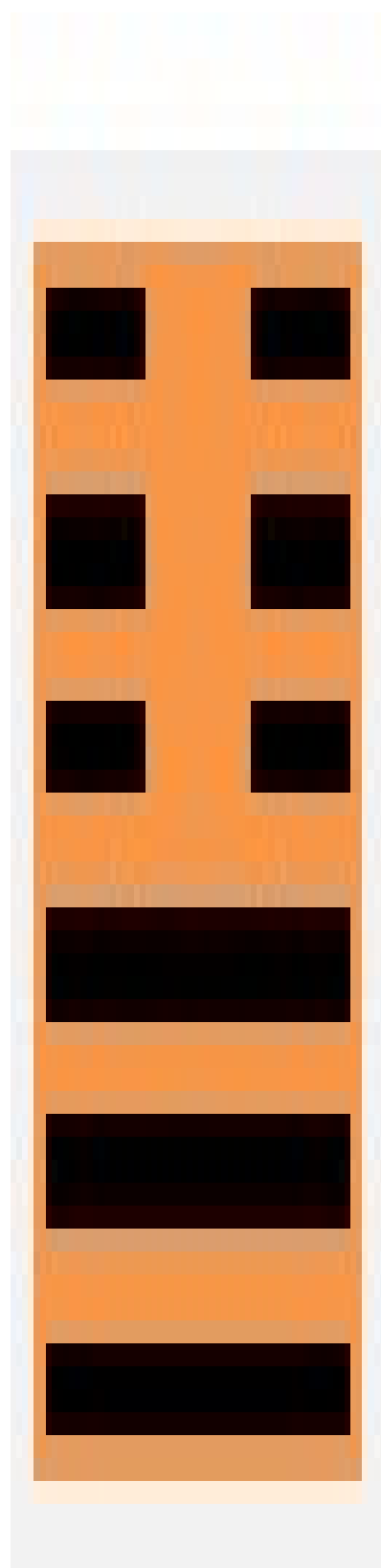
Cũng có sách dẫn lời khẩn như sau : Bái thỉnh Bát quái tổ sư phụ Phục Hy, Văn vương, Chu công, Khổng tử, ngũ đại thánh hiền, Vương Thiền tổ sư, Khổng Minh tiên sinh, Khang Tiết tiên sinh ... Lịch đại tướng mệnh tiên sư, trang quái đồng tử, thành quái đồng lang, nhất thiết quá lộ thần minh. Đệ tử tên ... trú tại ... địa, hữu mưu sự vị quyết, thân (?) cầu giáng quái, hảo xuất thanh long, nhường xuất bạch hổ, dĩ đoán cát hung.

Ví dụ :

Đối chiếu, thấy số 3 là quẻ Ly.

Tám, lấy 6 thẻ, tượng trưng 6 hào, đã xếp thành quẻ Địa Thiên Thái (đã nói ở trên), đổi nội quái (Càn) thành quẻ Ly vừa chiêm được.

Ví dụ :



Địa Thiên Thái (hình trái) Địa Hỏa Minh Di (hình phải)

2) Lập ngoại quái :

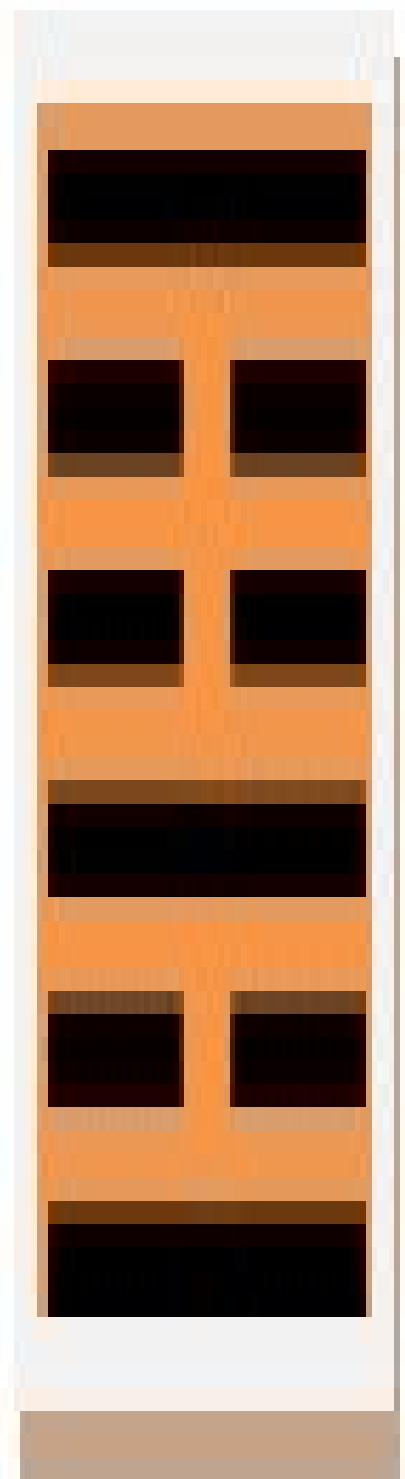
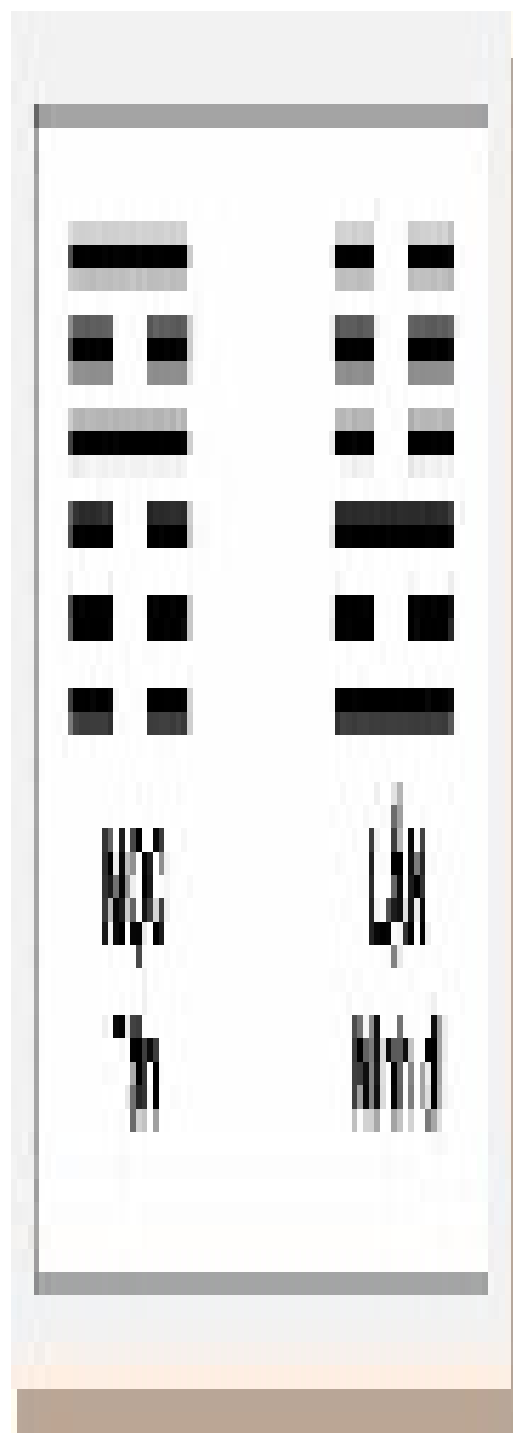
Lấy 49 thẻ, chia thành hai tụ, để hai bên bình gồm. Nhưng lần này lấy nhóm thẻ ở bên trái bình gồm.

Mọi thao tác tương tự như như đã làm với nhóm thẻ bên phải: Nhón 1 thẻ kẹp vào ngón tay út và áp út. Tiến hành rút 4 lần mỗi lần 2 thẻ. Số thẻ còn lại từ 0 – 7 thẻ. Cộng với 1 thẻ kẹp ở ngón tay. Tìm được tổng số. Đối chiếu với số Bát quái. Ta có ngoại quái.

Ví dụ :Còn lại  $6 + 1 = 7$

Đối chiếu với số Bát quái 7 là Cấn.

Thay Cấn vào 3 hào (được lập bởi 6 thẻ) còn lại.



Ta có quẻ :

Địa Hỏa Minh Di (hình trái) - Sơn Hỏa Bí (hình phải)

3) Tìm hào động :

Lấy 49 thẻ, chia ra làm hai tụ một cách ngẫu nhiên, một tụ để bên phải, một tụ để bên trái bình gổm.

Lấy tụ thẻ bên tay phải, kẹp bên ngón tay áp út và ngón tay út của trái 1 thẻ. Rút thẻ trên tay phải, mỗi lần 2 thẻ (âm – dương), chia thành mỗi nhóm 6 thẻ (tượng trưng 6 hào).

Khi trên tay số thẻ còn lại nhỏ hơn 5, cộng với thẻ đang kẹp ở tay trái, tổng số chính là hào động.

Số 1 là hào 1 động, số 2 là hào 2 động, số 3 là hào 3 động, số 4 là hào 4 động, số 5 là hào 5 động, số 6 là hào 6 động.

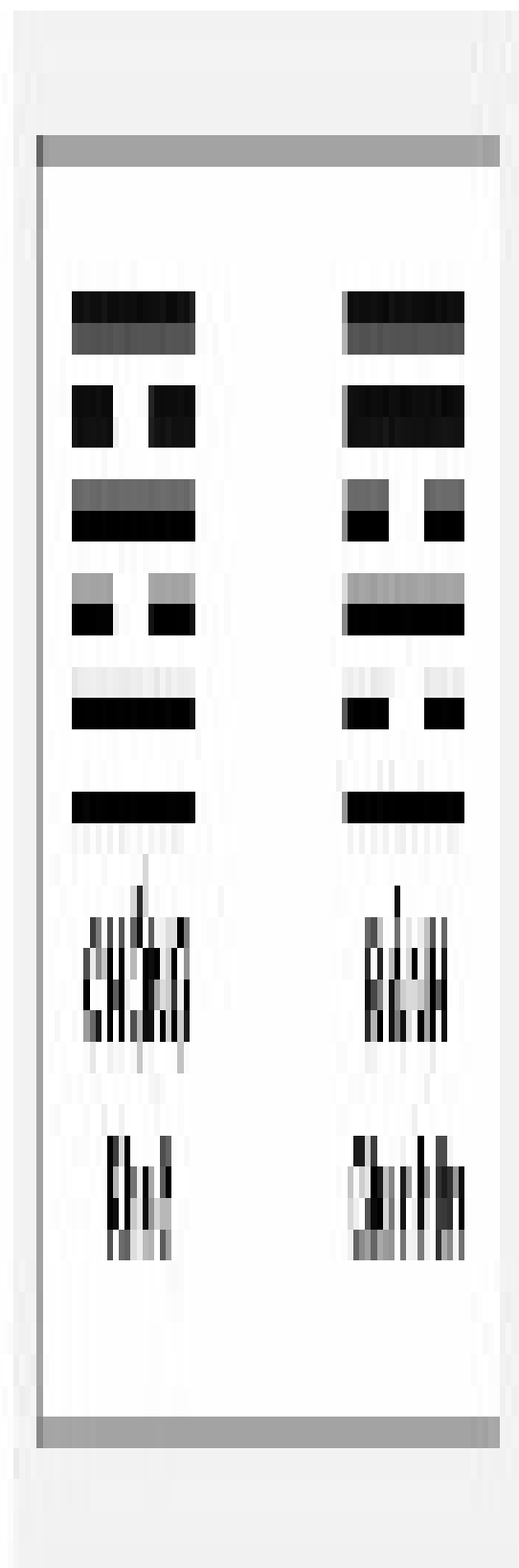
Sau khi rút còn 4 thẻ + 1 thẻ bên tay trái = 5.

Nếu hào động là động là dương thì đổi dương thành âm, nếu hào âm động thì đổi âm thành dương.

Ví dụ :

Từ quẻ đã tìm ra ở trên, hào 5 (âm) là hào động, đổi âm thành dương:





Sơn Hỏa Bí (hình trái ) Phong Hỏa Gia Nhân( hình phải)

Ta có hai quẻ (trùng quái), quẻ đầu là bản quái (xem sự việc), quẻ sau là biến quái (kết quả của sự việc).

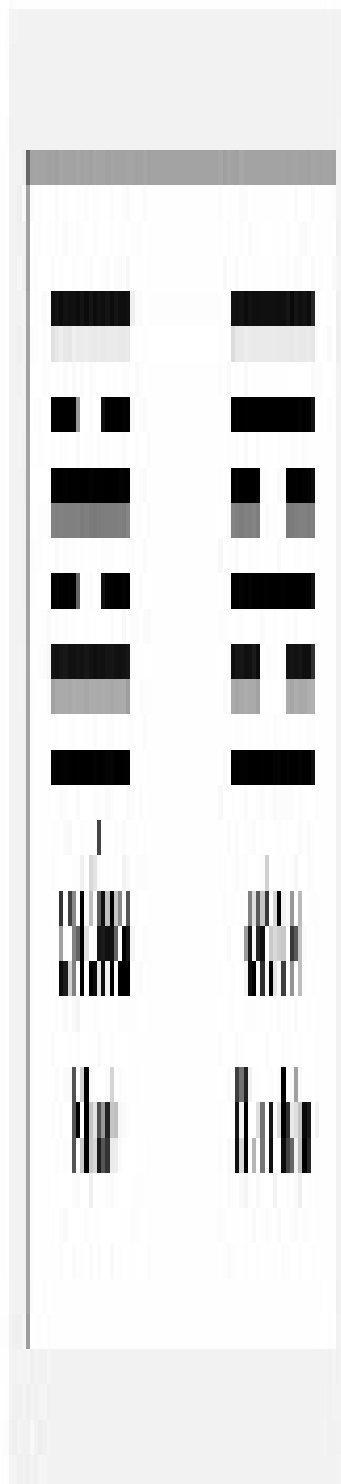
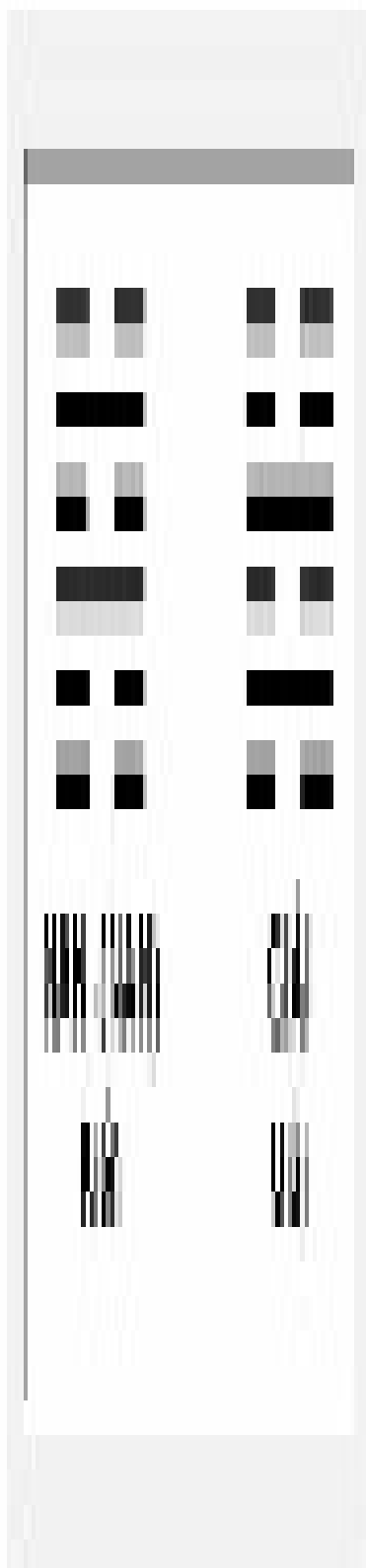
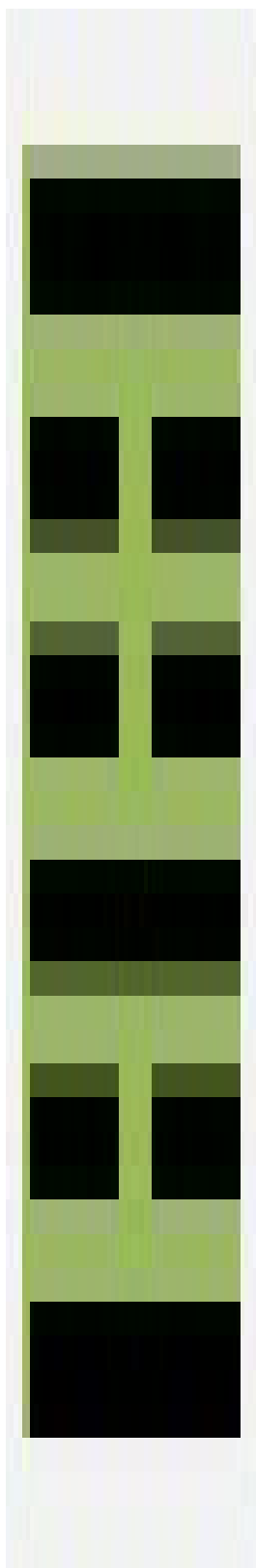
6. Những vấn đề cần biết thêm :

Ngoài việc gieo quẻ, lập quẻ, nên biết thêm những vấn đề liên quan sau :

1) Hổ quái :

Ngoài việc tìm biến quái, người ta còn lập thành hổ quái (để tìm diễn biến của sự việc), bằng cách : Trừ hào trên cùng, lấy từ hào 4 xuống, để lập quẻ trên (thượng quái); trừ hào dưới cùng, lấy từ hào 2 trở lên để lập quẻ dưới (hạ quái).

Theo ví dụ trên, ta có:



Quẻ chính (hình trái) - Quẻ hỗ (hình giữa) - Quẻ biến (hình phải)

Tên quẻ : Sơn Hỏa Bí-Lôi Thủy Giải -Phong Hỏa Gia Nhân

2) Quẻ thể và quẻ dụng :

Hào động có tác dụng giúp cho người ta tìm ra quẻ biến, để biết sự biến hóa từ tốt sang xấu hoặc từ tốt sang xấu của sự việc cần đoán; quan trọng là phân biệt được quẻ thể và quẻ dụng.

Thể là bản thân người luận đoán, dụng là công việc cần đoán.

Theo ví dụ vừa nêu trên, hào 5 là hào động, vậy quẻ Cấn ở trên (thượng quái) là quẻ thể; quẻ Ly ở dưới (hạ quái) là quẻ dụng).

Người ta phối ngũ hành vào quẻ để biết sinh hay khắc của các quẻ đối với quẻ thể. Có những trường hợp xảy ra:

Một, quẻ thể khắc quẻ dụng là tốt (cát).

Hai, quẻ dụng khắc quẻ thể là xấu (hung).

Ba, thể và dụng ngang nhau (tức yếu tố ngũ hành giống nhau, còn gọi là tỷ hòa), thì thuận lợi.

Bốn, thể sinh dụng thì bị hao tổn.

Năm, dụng sinh thể thì có tin vui.

Sáu, quẻ dụng trước tốt, sau khi biến thành xấu, là việc trước tốt sau xấu.

Bảy, quẻ dụng trước xấu, sau khi biến thành tốt, là việc trước xấu sau tốt.

Tám, quẻ bị khắc chỗ này nhưng có chỗ khác sinh, biểu thị có sự cứu giúp.

Chín, quẻ có chỗ bị khắc nhưng không có chỗ khác sinh (vô sinh), thì không có trợ giúp.

Ví dụ :

Thay ngũ hành vào ví dụ trên, ta có:

Cấn (Thổ) Chấn (Mộc) Tốn (Mộc)

Ly (Hỏa) Khảm (Thủy).Ly (Hỏa)

Căn cứ vào luận trên, ta có thể nhận định khái quát về tình trạng quẻ.

#### IV. THỜI GIAN ỨNG NGHIỆM :

Sau khi đã biết việc tốt xấu, việc biết thời gian ứng nghiệm cũng vô cùng quan trọng, liên quan đến kết quả thành bại của dự đoán. Có nhiều phương pháp để xác định thời gian ứng nghiệm. Sau đây là những phương pháp thường dùng :

Bát quái	Chấn, Tốn	Ly	Khôn, Cấn	Cấn, Đoài	Khảm
Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Các chi	Giáp, Ất	Bính, Đinh	Mậu, Kỷ	Canh, Tân	Nhâm, Quý
Dục chi	Đinh, Mão	Tý, Ngọ	Thìn, Tuất Sinh, Mùi	Thân, Dậu	Hợi, Tỵ

1. Tượng quẻ, ngũ hành, can chi, địa chi :

Ví dụ 1 :

Ta có quẻ Càn, Đoài. Tra bảng thấy Càn, Đoài thuộc Kim.

Vậy, ứng nghiệm vào giờ, hoặc ngày, hoặc tháng, hoặc năm có can chi hoặc địa chi Canh, Tân, Thân, Dậu.

Ví dụ 2 :

Ta có hai quẻ Chấn, Tốn. Tra bảng ta thấy Chấn, Tốn thuộc Mộc.

Vậy, ứng nghiệm vào giờ, hoặc ngày, hoặc tháng, hoặc năm có can chi hoặc địa chi là Giáp, Ất, Dần, Mão.

2. Số của Bát quái :

Càn : 1;Đoài: 2;Ly: 3;Chấn: 4;Tốn : 5;Khảm:6;Cấn: 8;Khôn: 8.

Ví dụ :



Ta có quẻ trên là Càn, dưới là Khảm. Tra bảng thấy Càn = 1, Khảm = 6;  $1 + 6 = 7$ .

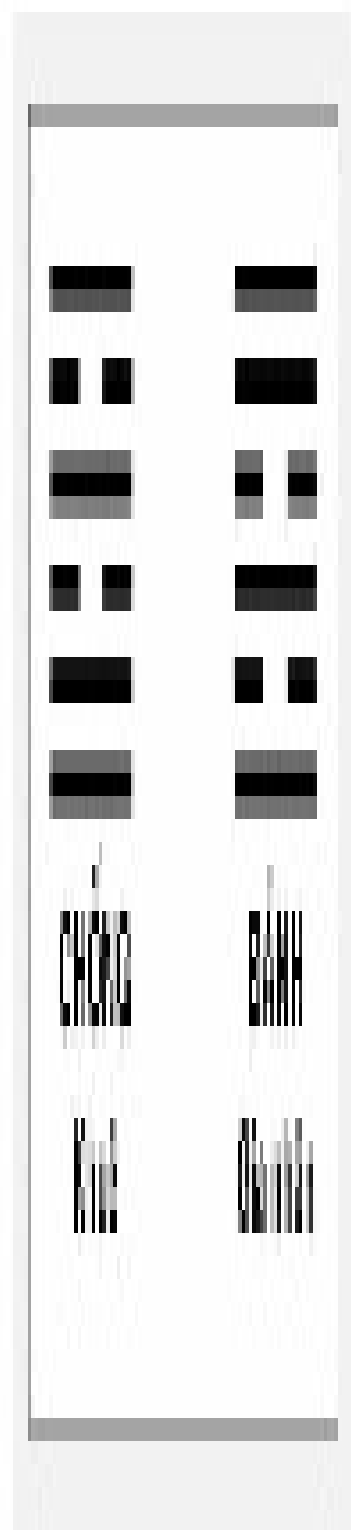
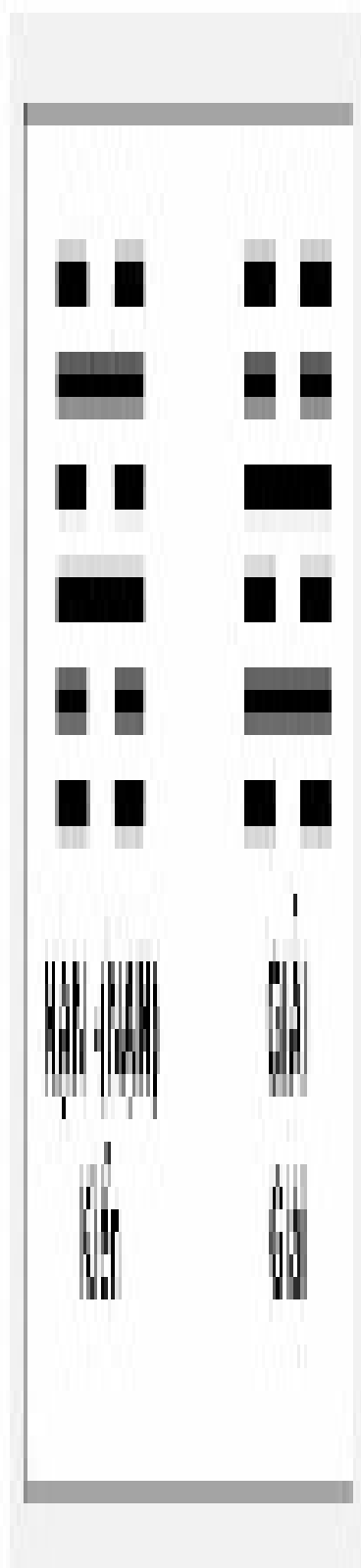
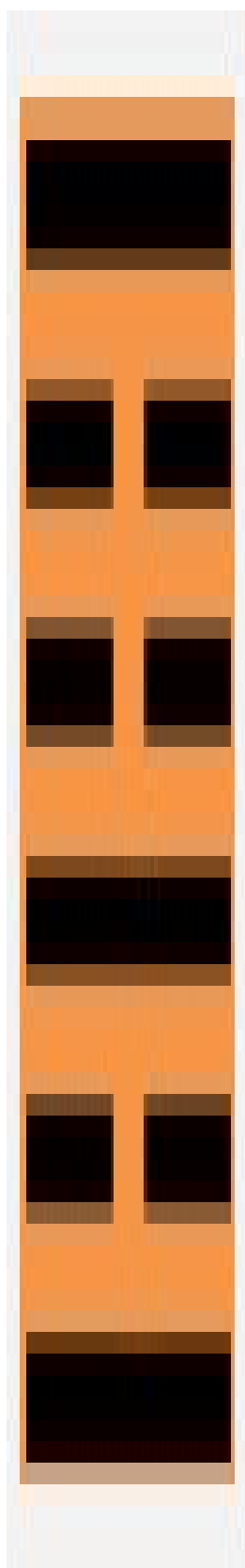
Vậy, tùy theo công việc có thể đoán thời gian ứng nghiệm là 7 giờ, 7 ngày, 7 tháng hay 7 năm.

3. Lấy số của quẻ chủ, quẻ hồ và quẻ biến :

Ví dụ :

Ta có 3 quẻ:

Quẻ chính (hình trái) - Quẻ hồ (hình giữa) - Quẻ biến (hình phải)



Tên quẻ : Sơn Hỏa Bí - Lôi Thủy Giải- Phong Hỏa Gia Nhân

$$7 + 3 = 10 \quad 4 + 6 = 10 \quad 5 + 3 = 8$$

Cộng :  $10 + 10 + 8 = 28$ .

Vậy, có thể đoán ứng nghiệm có thể là 28 giờ, 28 ngày, 28 tháng.

4. Quẻ sinh quẻ thể :

Theo Dịch lý có quẻ sinh (ngũ hành tương sinh) thì mới thể thì mới tốt, nên phải xem quẻ sinh quẻ thể để đoán thời gian ứng nghiệm.

Có ba trường hợp:

Một, quẻ dụng sinh quẻ thể thì thời gian ứng nghiệm nhanh hơn.

Hai, quẻ hổ sinh quẻ dụng sinh quẻ thể thì thời gian ứng nghiệm diễn ra từ từ.

Ba, quẻ biến sinh quẻ dụng thì thời gian ứng nghiệm chậm hơn.

Ví dụ :

Quẻ Khảm là quẻ dụng quẻ sinh quẻ thể; tra bảng Khảm là số 6.

Vậy, tùy theo việc mà đoán thời gian ứng nghiệm là 6 giờ, 6 ngày, 6 tháng hoặc 6 năm.

Có quẻ sinh, không có quẻ khắc, thì việc tốt.

Không có quẻ sinh thể, chỉ có quẻ khắc thể, thì việc không thành.

Nếu quẻ sinh thể, khi biến thành quẻ khắc thể thì việc trở ngại, không thuận lợi.

#### 4. Động tĩnh :

Xem động hay tĩnh, là xem người ấy đi, đứng, ngồi, nằm; rồi lấy số của quẻ gia giảm mà đoán thời gian ứng nghiệm.

Ví dụ 1 :

Ta có quẻ Thuần Tốn, tổng số là số 10.

Người muốn đoán luôn đi lại (động), tức là thời gian ứng nghiệm nhanh.

Lấy  $10 : 2 = 5$ .

Vậy, thời gian ứng nghiệm có thể là 5 giờ, 5 ngày, 5 tháng.

Ví dụ 2 :

Ta có quẻ Thuần Tốn; tổng số là 10.

Người muốn đoán đứng yên, thì ứng nghiệm nửa nhanh, nửa chậm; nửa nhanh là 7.5; nửa chậm là 12.5.

Vậy, thời gian ứng nghiệm nhanh 7 giờ, 7 ngày, 7 tháng; chậm là 12 giờ, 12 ngày, 12 tháng.

Ví dụ 3 :

Người muốn đoán ngồi, thì lấy số của quẻ mà dự đoán; tức thời gian ứng nghiệm là 10 giờ, 10 ngày, 10 tháng.

Ví dụ 4 :

Người muốn đoán năm, thì lấy số quẻ nhân 2; thời gian ứng nghiệm là 20 giờ, 20 ngày, 20 tháng.

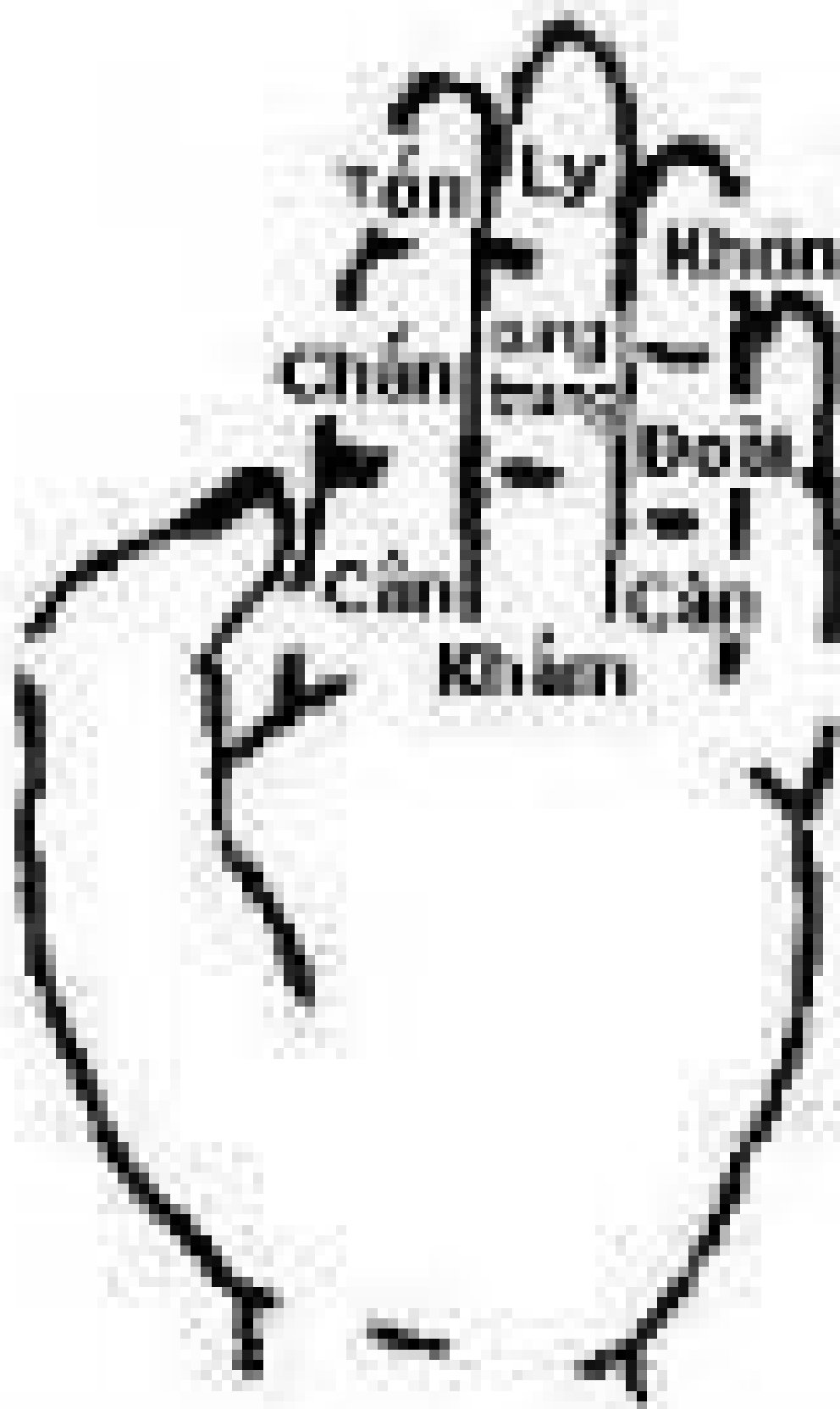
Người động (đi, đứng) và quẻ tốt (cát) thì thời gian ứng nhanh, tức trong động có tin vui. Người động (đi, đứng) và quẻ xấu (hung) thì ứng việc xấu cũng nhanh. Người không động, tức tĩnh (ngồi, nằm) thì khó thấy tốt xấu (cát, hung).

## V. THỦ QUÁI :

Có sách cho rằng, những người ẩn dật, tu hành, ở núi cao (sơn nhân) đạo hạnh rất cao thâm, co các ngón tay lại tính toán (bấm độn) có thể đoán những sự việc đang phát sinh; phương pháp này được gọi là thủ quái hoặc khuất chỉ nhất toán. Tiêu biểu cho những người giỏi phương pháp thủ quái là Quỷ Cốc tử, Khổng Minh, Lưu Bá Ôn.

Sở dĩ, co ngón tay lại mà toán được, là do đã dùng 4 ngón tay và các đốt ngón tay để định vị Bát quái.

Sau đó, dùng bát quái đã được định vị phối hợp với nhau (trên- dưới, trái – phải), suy ra được 64 quẻ.



Muốn học được phương pháp thủ quái, ngày thường người học phải tham thiền tĩnh tọa, tập trung tinh thần, tinh lực một cách công phu; phối hợp suy đoán một cách rành rẽ; đạt đến mức gọi là thần thông, thì mới có thể bấm độn một cách thành thạo, chính xác và linh nghiệm\*.

## VI. KIM TIỀN QUÁI :

Các nhà nghiên cứu cho rằng, phương pháp này do Kinh Phòng, đầu nhà Hán (206TCN- 24 CN) bày ra.

Là dùng 3 đồng tiền cổ để gieo sấp ngửa, căn cứ vào sấp ngửa để lập quẻ. Đồng tiền cổ có hai mặt, mặt có chữ





là dương, mặt không có chữ là âm.

Người ta bọc những đồng tiền cổ dùng để gieo quẻ vào gói trong một cái khăn màu đỏ (khăn điều) tỏ ý tôn trọng. Hoặc, dùng một cái ống tròn đường kính 7-10 cm, cao 10-15cm, để đựng 3 đồng tiền.



Kim tiền quái có hai phương pháp:

1. Phương pháp thứ nhất :

Khi gieo 3 đồng tiền, sẽ có 4 trường hợp xảy ra:

1) Dương hoàn toàn.

2) Âm hoàn toàn.

3) Hai đồng tiền dương, một đồng tiền âm.

4) Hai đồng tiền âm, một đồng tiền dương.

Theo thuật ngữ của các dự đoán:

1) Âm hoàn toàn gọi là lão âm (dùng phù hiệu vòng tròn ị, tương dương với vạch đứt).

\* Ghi chú : Sách Chu Dịch với dự đoán học, Thiệu Vĩ Hoa cho rằng : Khi gieo quẻ, đầu tiên lấy 3 đồng tiền, đặt vào lòng bàn tay, uớt hai tay lại, để im trong

một phút, làm cho từ trường của đồng tiền và từ trường của con người liên thông với nhau. Trong cuộc sống hàng ngày, bất cứ việc gì cũng làm ta xúc cảm. Xúc cảm sẽ phát ra thông tin, nên chỉ cần chăm chú nghĩ về việc mình định đoán, gọi là tập trung ý niệm, sẽ phát tin tức ra ngoài. Chỉ khi ý niệm của người xin đoán tập trung, thì đồng tiền mới thông qua phản hồi thông tin, phản ánh một cách chính xác trung thực qua mặt sấp, mặt ngửa của nó.

2) Dương hoàn toàn gọi là lão dương (dùng phù hiệu dấu nhân ù tương đương với vạch đứt).

3) Hai đồng tiền dương, một đồng tiền âm gọi là thiếu dương (biểu thị một vạch liền)

4) Hai đồng tiền âm, một đồng tiền dương, gọi là thiếu âm (biểu thị một vạch đứt

Khi lập quẻ, người ta đổi lão dương thành thiếu âm (vạch đứt : --) ; đổi lão âm thành thiếu dương (vạch liền:- ).

Vì một quẻ có sáu hào, nên phải gieo các đồng tiền 6 lần, lập từ dưới lên trên; mỗi lần gieo cần ghi nhớ hoặc dùng giấy để ghi.

Nếu gieo được thiếu âm, thiếu dương thì ghi ngay bằng vạch đứt hoặc vạch liền. Nếu gieo được lão dương thì ghi phù hiệu hình tròn, lão âm thì ghi phù hiệu dấu nhân. Quẻ hình thành gọi là bản quái (quẻ gốc : gốc của việc muốn đoán).

Sau khi gieo đủ 6 lần, nếu có lão dương thì đổi thành thiếu âm, nếu có lão âm thì

đổi thành thiếu dương. Quẻ hình thành gọi là biến quái (quẻ biến : sự biến hóa của việc muốn đoán).

Ví dụ 1

Một, quá trình gieo 3 đồng tiền ta có :

Lần thứ nhất (hào 1): Thiếu âm (2 âm, 1 dương ) --

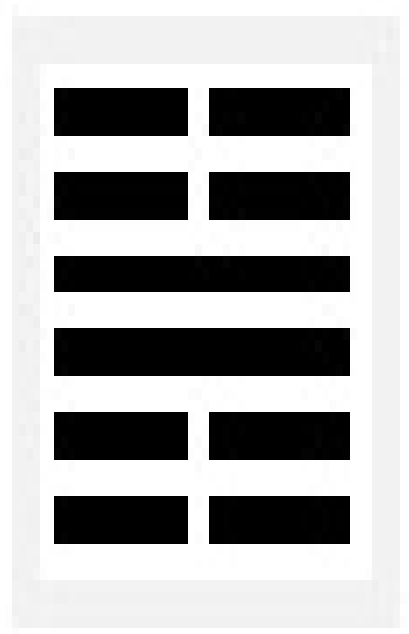
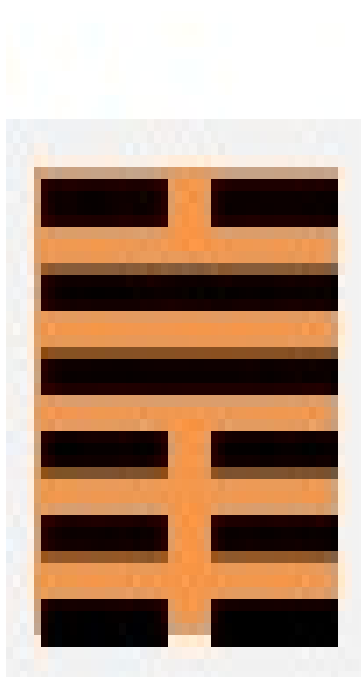
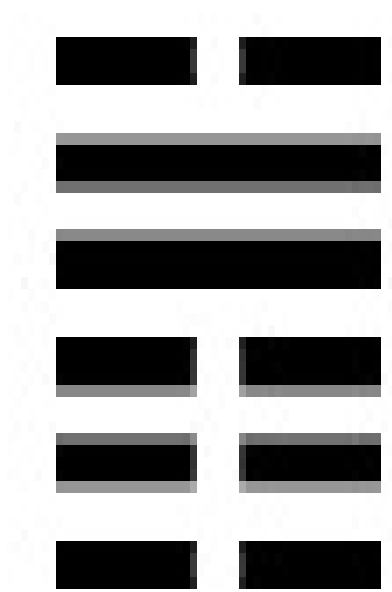
Lần thứ hai (hào 2) : Thiếu âm ( 2 âm, 1 dương) --

Lần thứ ba (hào 3) : Lão âm (toàn âm) ×

Lần thứ tư (hào 4) : Thiếu dương (2 dương) 1 âm : -

Lần thứ năm (hào 5) : Lão dương (toàn dương);

Lần thứ sáu (hào 6) : Thiếu âm (2 âm, 1 dương)--



Hai, thay thế bằng phù hiệu ta có bản quái :

Ba, đổi lão âm (hào 3) thành thiếu dương, đổi lão dương (hào 5) thành thiếu âm :

Trạch Địa Tụy (bản quái) Lôi Sơn Tiểu Quá (biến quái)

Ví dụ 2 :

Gieo lần thứ nhất (hào 1) : Thiếu dương-

Lần thứ hai (hào 2) : Thiếu dương-

Lần thứ ba (hào 3) : Thiếu dương-

Lần thứ tư (hào 4): Thiếu dương-

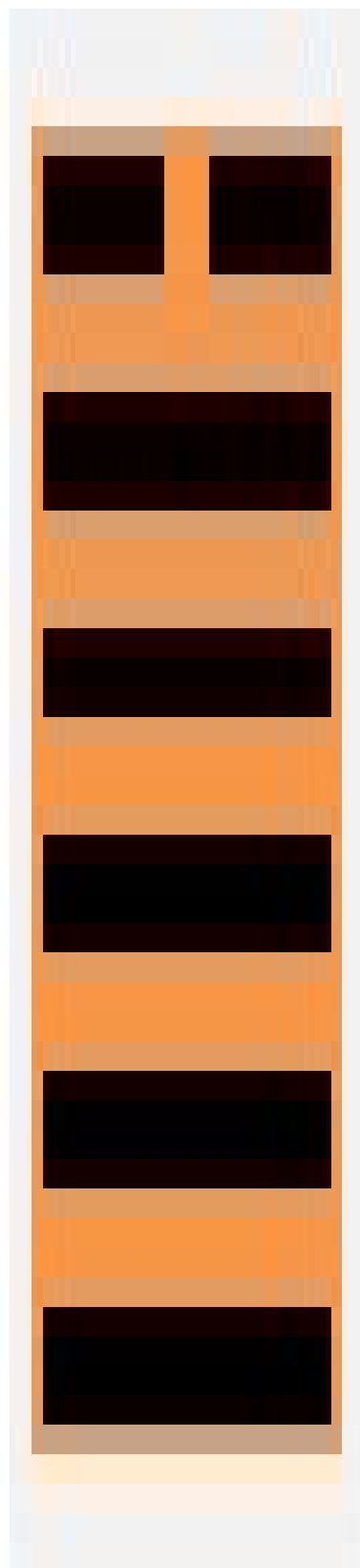
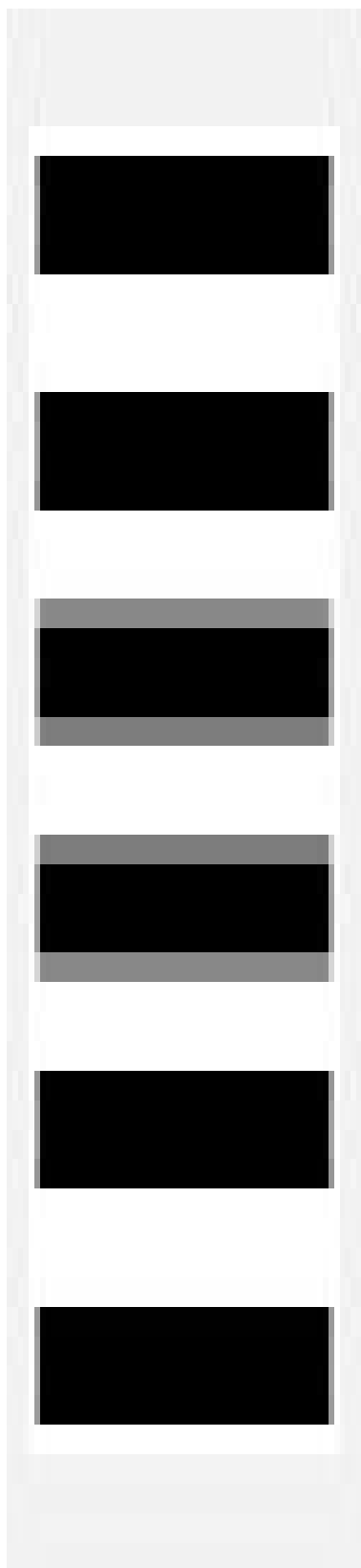
Lần thứ năm (hào 5) : Thiếu dương.-

Lần thứ sáu (hào 6) : Lão dương;



Lập quẻ ta có:

Bản quái - Biến quái \*



## Bát Thuần Càn- Trạch Thiên Quyết

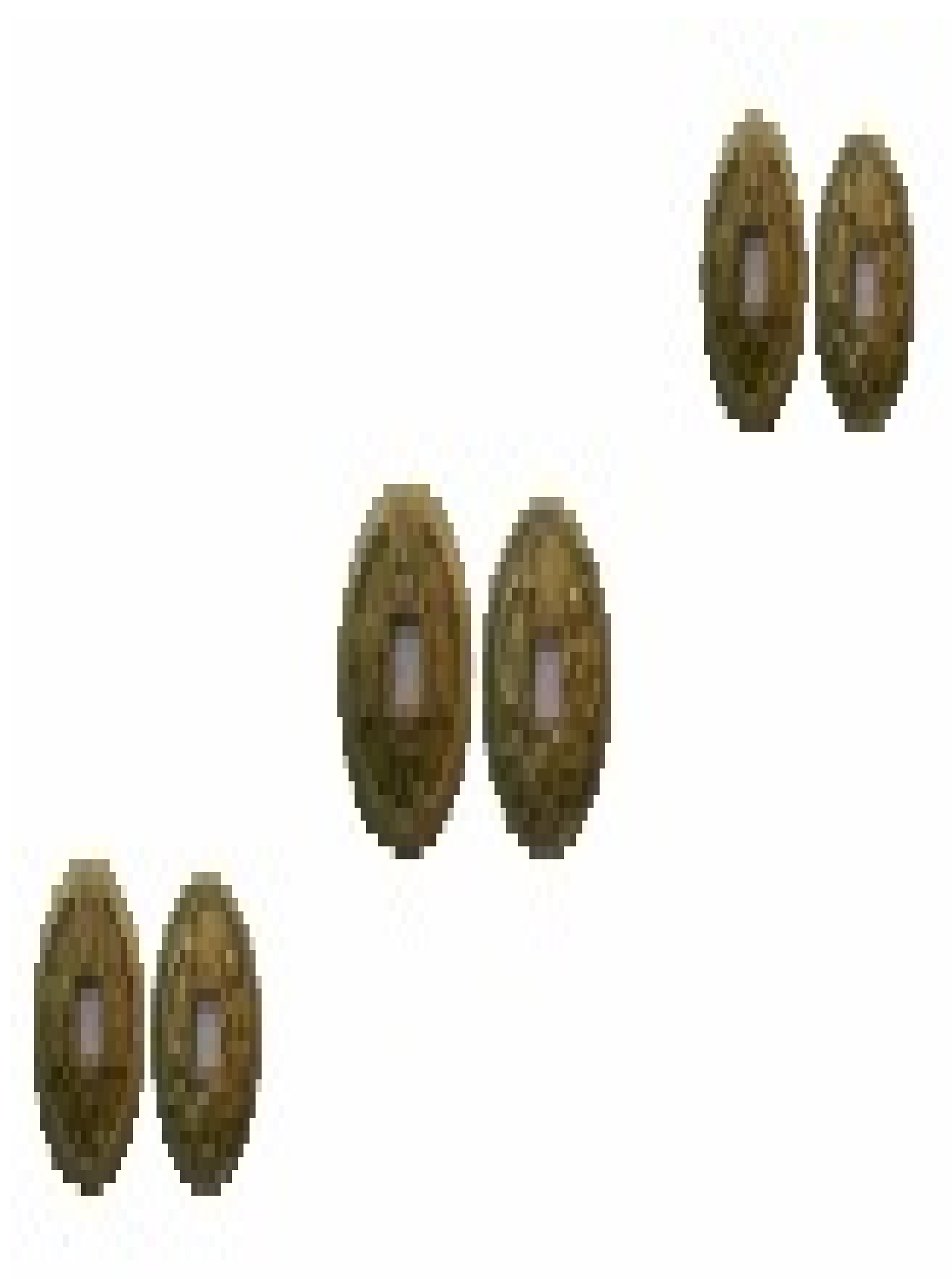
Bản quái dùng để xem sự việc, biến quái là kết quả của sự việc.

### 2. Phương pháp thứ hai :

Lần thứ nhất, gieo ba đồng tiền, căn cứ vào âm dương (sấp ngửa) trên dưới, để lập hạ quái (quẻ dưới).

Lần thứ hai, gieo ba đồng tiền, căn cứ vào âm dương, trên dưới, để lập thượng quái (quẻ trên).

Ví dụ:

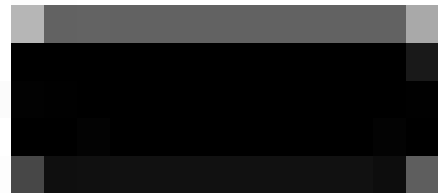
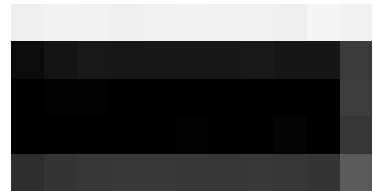


Lần thứ nhất, tính từ dưới lên trên : âm – dương - âm là Khảm

Lần thứ hai, từ dưới lên : dương – âm - dương là Ly









Ta có quẻ Hỏa Thủy Vị Tế :

Hạn chế của kim tiền quái là chỉ lập được một quẻ, gọi là bản quái, không cho hào động, tức là không có biến

quái, rất khó đoán, người đoán phải có trình độ rất cao.

## VII. MẼ QUÁI :

Phương pháp mẽ quái khá đơn giản, được tiến hành như sau :

Một, nhớ Bát quái và số của Bát quái:

Càn:1;Đoài:2;Ly:3;Chấn:4;Tốn:5;Khảm:6;Cấn:7;Khôn:8

Hai, dùng những hạt gạo (sạch, nguyên, không sứt mẻ) để vào trong một cái bát hoặc cái đĩa.

Ba, dùng ngón tay cái và ngón tay trỏ 3 nhúm gạo 3 lần : lần đầu để lập quẻ dưới (hạ quái), lần thứ hai lập quẻ trên (thượng quái), lần thứ ba là tìm hào động.

Bốn, khi nhúm gạo sẽ có hai trường hợp xảy ra là số gạo ít hơn 8 (hạt) hoặc số gạo nhiều hơn 8 (hạt).

Nếu ít hơn 8 hạt thì lấy số hạt gạo đối chiếu với số Bát quái để lập thành quẻ dưới hoặc quẻ trên.

Nếu số gạo nhiều hơn thì trừ đi 8 hạt hoặc bỏ ra 8 hạt, hạt còn lại (bằng hoặc ít hơn 8) dùng để lập quẻ; nếu quá nhiều thì trừ nhiều lần, khi nào số còn lại bằng hoặc nhỏ hơn 8 mới thôi.

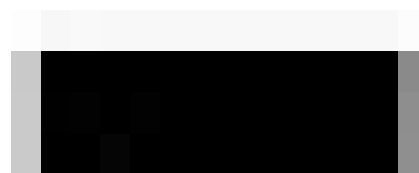
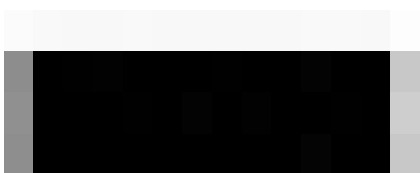
Năm, tìm động hào, số gạo bằng hoặc nhỏ hơn 6 thì số ấy chính là hào động. Nếu nhiều hơn 6 thì trừ 6, đến khi nào số còn lại nhỏ hơn 6, đó là số của hào động.

Ví dụ (nhỏ hơn 8) :

Lần đầu, nhúm được 1 hạt là Càn , lập quẻ dưới.

Lần thứ hai, nhúm được 8 hạt, là Khôn , lập quẻ trên.

Ta có quẻ Thiên Địa Thiên Thái :



Ví dụ (lớn hơn 8) :

Lần đầu, nhóm được 10 hạt ( $10 - 8 = 2$ ); 2 là Đoài lập quẻ dưới (hạ quái).

Lần sau, nhóm được 11 hạt ( $11 - 8 = 3$ ); 3 là Ly lập quẻ trên (thượng quái).

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

[REDACTED]

Ta có quẻ Trạch hỏa cách

Tìm hào động :

Ví dụ :

Nhúm được 2 hạt, hào 2 động.

Nhúm 9 hạt ( $9 - 6 = 3$ ), hào 3 động.

#### VIII. NHỮNG ĐIỀU NÊN BIẾT KHI DỰ ĐOÁN :

Như đã nói ở trên, ngày xưa, khi chiêm (dự đoán), người ta lập trong tịnh thất một hương án, hướng về phía chính Nam, có hương đèn, phẩm vật, để cúng kiếng. Ngày nay, các nhà dự đoán cho rằng, có 10 điều cần chú ý trong khi tiến hành dự đoán :

Một, người dự đoán và người nhờ dự đoán, ăn mặc chỉnh tề, rửa tay súc miệng sạch sẽ, hướng về phía Bắc, thắp hương thành tâm khấn vái (cũng là một cách tập trung tinh thần).

Khấn vái xong thì đứng sang một bên hoặc ngồi tĩnh tọa để đoán hoặc nghe người ta đoán.

Người đoán cho khí tụ lại ở Đan điền (dưới rốn) để tập trung khí lực, tinh thần và tĩnh tâm chuyên chú vào việc đoán.

Hai, người dự đoán giỏi có thể kết hợp các loại học vấn như nhân tướng học, thủ tướng học y học ... để đoán chính xác, giúp cho người đoán tránh điều xấu tìm điều tốt.

Ba, người không đủ tri thức về dự đoán học, không đủ các loại học vấn liên quan (ngũ hành, can chi địa chi, nhân tướng, y học ...) thì cũng không nên đoán cho người khác.

Bốn, dùng dự đoán để cầu danh, cầu lợi, lấy lòng người, lừa bịp người để kiếm tiền, kiếm miếng ăn, hoặc tinh thần mình đang rối loạn, thì sẽ không linh nghiệm.

Năm, nghi ngờ, không thành tâm, hoặc không có vấn đề, không có nhu cầu dự đoán, không nên đoán, vì sẽ không linh nghiệm.

Sáu, mỗi lần dự đoán chỉ ứng nghiệm một việc mà ta hỏi, không nên hỏi nhiều vấn đề trong một lần đoán.

Bảy, một vấn đề không nên đoán nhiều lần, vì không còn linh nghiệm.

Tám, người gian dân, trộm cắp, biển lận, làm điều mờ ám, thì không nên đoán. Kinh Dịch chỉ mưu cho người quân tử, không bày mưu cho tiểu nhân, nên đoán

cũng vô ích.

Chín, không nên nhờ người khác đi dự đoán thay mình, sẽ không linh nghiệm.  
Mười, không nên dự đoán nơi ồn ào.

### Tiết 3 :NHỮNG BẢNG TRA CỨU CẦN THIẾT

#### I. BẢNG TRA CỨU TÊN QUÊ VÀ SỐ THỨ TỰ QUÊ :

Sau khi lập quê xong, chúng ta có thể căn cứ vào tên quê dưới, quê trên để tra cứu tên quê hoặc thứ tự quê, tìm được quê vừa lập hoặc biến quái để tìm lời luận đoán của các quê.

##### 1) Tên quê :

Ví dụ 1:

Trên là Đoài, dưới là Càn, nhìn vào bảng, đó là quê Trạch Thiên Quái.



Trên								
Dưới	Càn	Đoài	Ly	Chấn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn
 Càn	Càn vi Thiên	Trạch Thiên Quái	Hòa Thiên Đại Hữu	Lôi Thiên Đại Tráng	Phong Thiên Tiểu Súc	Thủy Thiên Nhu	Sơn Thiên Đại Súc	Địa Thiên Thái
 Đoài	Thiên Trạch Lý	Đoài vi Trạch	Hòa Trạch Khuê	Lôi Trạch Quy Muội	Phong Trạch Trung Phu	Thủy Trạch Tiết	Sơn Trạch Tôn	Địa Trạch Lâm
 Ly	Thiên Hòa Đồng Nhân	Trạch Hòa Cách	Ly vi Hòa	Lôi Hòa Phong	Phong Hòa Gia Nhân	Thủy Hòa Ký Tề	Sơn Hòa Bí	Địa Hòa Minh Di
 Chấn	Thiên Lôi Vô Vọng	Trạch Lôi Tùy	Hòa Lôi Phê Hạp	Chấn vi Lôi	Phong Lôi Ích	Thủy Lôi Truân	Sơn Lôi Di	Địa Lôi Phục
 Tốn	Thiên Phong Cầu	Trạch Phong Đại Quái	Hòa Phong Đỉnh	Lôi Phong Hăng	Tốn vi Phong	Thủy Phong Tinh	Sơn Phong Cổ	Địa Phong Thăng
 Khảm	Thiên Thủy Tụng	Trạch Thủy Khôn	Hòa Thủy Vi Tề	Lôi Thủy Giải	Phong Thủy Hoán	Khảm vi Thủy	Sơn Thủy Mông Cổ	Địa Thủy Sư
 Cấn	Thiên sơn	Trạch Sơn Hàm	Hòa Sơn Lữ	Lôi Sơn Tiểu Quái	Phong Sơn Tiêm	Thủy Sơn Kiến	Cấn vi Sơn	Địa Sơn Khiêm
 Khôn	Thiên Địa Bí	Trạch Địa Tùy	Hòa Địa Tân	Lôi Địa Dự	Phong Địa Quán	Thủy Địa Tỷ	Sơn Địa Bác	Khôn vi Địa

Ví dụ 2:

Trên là Chấn, dưới là Càn. Tra bảng, đó là quẻ Lôi Thiên Đại Tráng.

2) Thứ tự quẻ :

Trên Dưới	Cần	Đoài	Ly	Chấn	Tôn	Khảm	Cấn	Khôn
Cấn	1	43	14	34	9	5	26	11
Đoài	10	58	38	54	61	60	41	19
Ly	13	49	30	55	37	63	22	36
Chấn	25	17	21	51	42	3	27	24
Tôn	44	28	50	32	57	48	18	46
Khảm	6	47	64	40	59	29	4	7
Cấn	33	31	56	62	53	39	52	15
Khôn	12	45	35	16	20	8	23	2

Ví dụ 1 :

Lập được quẻ trên Ly dưới Càn, tra bảng là quẻ 14, tìm quẻ để xem vấn đề cần đoán.

Ví dụ 2 :

Lập được quẻ trên Ly dưới Đoài, tra bảng là quẻ 38, tìm quẻ để xem lời đoán.

## II. BÁT QUÁI VỚI NGŨ HÀNH :

### 1. Ngũ hành :

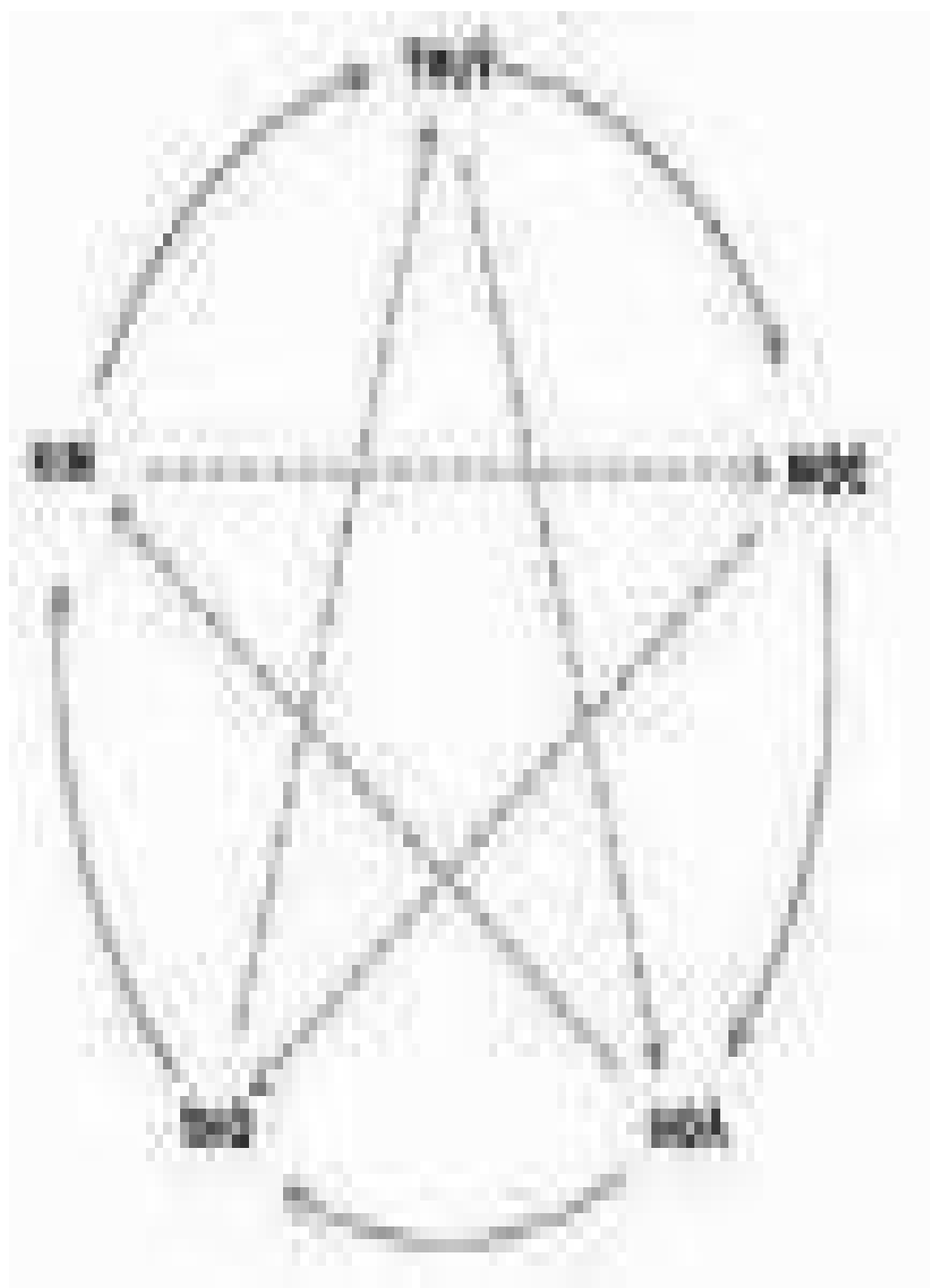
Gồm năm yếu tố là Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy.

Ngũ hành tương sinh:

Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy.

Ngũ hành tương khắc:





Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim.

## 2. Ngũ hành và bát quái:

Mộc (Chấn, Tốn); Hỏa (Ly); Thổ (Khôn, Cấn); Kim (Cấn, Đoài); Thủy (Khảm)

## III. QUÁI KHÍ VƯỢNG VÀ SUY :

### 1. Quái khí vượng :

Xuân : Chấn, Tốn (Mộc); Hạ : Ly (Hỏa); Thu: Càn, Đoài (Kim); Đông: Khảm (Thủy).

\* Ghi chú: Khôn, Cấn (Thổ) vượng ở tháng Thìn (tháng 3), Tuất (tháng 9), Sửu (tháng 12), Mùi (tháng 6).

### 2. Quái khí suy :

Xuân : Khôn, Cấn; Hạ: Càn, Đoài; Thu: Chấn, Tốn; Đông : Chấn, Tốn

\*Ghi chú :Khảm suy trong những tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.





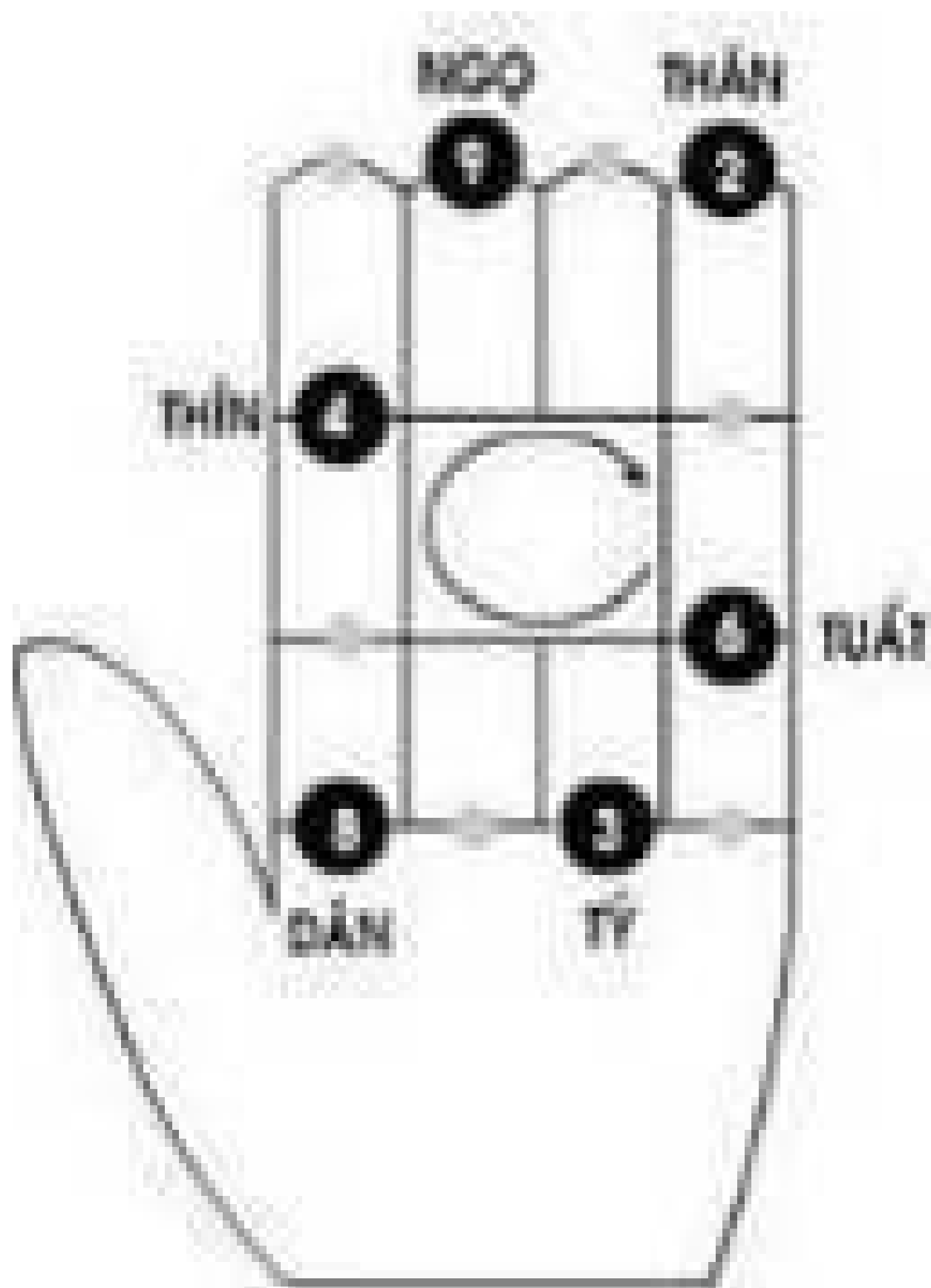
Phương vị	Đông	Nam	Tây	Bắc	Trung ương
Thiên can	Giáp, Ất	Bính, Đinh	Canh, Tân	Nhâm, Quý	Mậu, Kì
Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Kim	Thủy	Thổ

## VII. CAN CHI, ĐỊA CHI VÀ NGŨ HÀNH :

Ngũ hành	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Can chi	Giáp, Ất	Bính, Đinh	Mậu, Kì	Canh, Tân	Nhâm, Quý
Địa chi	Dần, Mão	Tý, Ngọ	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Thân, Dậu	Tý, Hợi

## VI. PHƯƠNG VỊ, THIÊN CAN, NGŨ HÀNH:

Tính địa chi bằng bàn tay.



## VIII. BÁT QUÁI VỚI VẠN VẬT LOẠI :

### 1. QUÊ CÀN – THIÊN (TRỜI)

#### 1) Cung Càn bát quái thuộc Kim:

Càn Vi Thiên. Thiên Phong Cấu. Thiên Sơn Độn. Thiên Địa Bĩ.

Phong Địa Quán. Sơn Địa Bác. Hỏa Địa Tấn. Hỏa Thiên Đại Hữu.

#### 2) Hạng mục và tính đại biểu:

(1) Thời tiết: Từ tháng 9 đến tháng 12 (âm lịch)

(2) Thời gian: Từ 18 giờ đến 20 giờ

(3) Thiên tượng: Tạnh ráo, quang đãng, mặt trời, quá lạnh.

(4) Nhân vật: Tổ tiên, cha, tiền bối, chủ nhân, cấp trên, quân nhân, nhân vật trung tâm có ảnh hưởng đến công việc hoặc kinh doanh.

(5)Nhân thể:Đầu, xương, tủy, phổi (bên trái).

(6)Bệnh tật:Nhiệt cao, phổi bị bệnh, trọng thương

(7)Tình hình thị trường:Tăng vọt.

(8) Trường sở:Đô hội, danh thắng, vận động trường, quan nhà.

(9) Động vật: Rồng, sư tử, hổ, voi, cá kình.

(10)Thực vật:Tùng, những cây lưu niên ăn quả, cây xanh.

(11)Tĩnh vật:Những vật cứng, vật hình tròn, vật có giá trị cao.

(12)Tính tình:Nhiệt tình, nắm được đại cục; độc lập, tự cường, coi trọng hiện thực; quả đoán.

(13)Những việc khác:Lớn, tín ngưỡng, khí lực, thu tàng, vượt quá dự định.

## 2. QUÊ ĐOÀI - TRẠCH (ĐẦM)

1) Cung Đoài bát quái thuộc Kim:

Đoài Vi Trạch. Trạch Thủy Khốn. Trạch Địa Tụ. Trạch Sơn Hàm.

Thủy Sơn Kiến. Địa Sơn Khiêm. Lôi Sơn Tiểu Quá. Lôi Trạch Quy Muội.

2) Hạng mục và tính đại biểu

(1) Thời tiết: Từ tháng 9 đến tháng 10.

(2) Thời gian: Từ 15 giờ đến 18 giờ.

(3) Thiên tượng: U ám, mưa xuống rất nhanh.

(4) Nhân vật: Thiếu nữ, kĩ nữ, nữ ca sĩ, làm ngân hàng, làm thiệp.

(5) Nhân thể: Miệng, phổi, hô hấp khí quan, khí quan nữ, răng.

(6) Bệnh tật: Phổi, hô hấp, bệnh phụ nữ, khoang miệng.

(7) Tình hình thị trường: Giá trị thấp.

(8) Trường sở: Đầm trạch, vùng đất thấp, quán cà phê, quán ăn, ngân hàng, hồ, đầm.

(9) Động vật: Chim, cá sông, dê.

(10) Thực vật: Các loại cây mùa Thu có hoa, tỏi sống.

(11) Tĩnh vật: Dao kiếm, đồ đựng thức ăn, vật có miệng, đồ chơi.

(12) Tính tình: Hào sảng, chuộng hư vinh, tự mãn, tình dục mạnh, cả tin, miệng lưỡi.

(13) Những việc khác: Kinh tế, lợi tức, khẩu tài, thích cười, háo sắc.

### 3. QUÊ LY - HỎA

Cung Ly bát quái thuộc Hỏa:

Ly Vi Hỏa. Hỏa Sơn Lữ. Hỏa Phong Đỉnh. Hỏa Thủy Vị Tế.

Sơn Thủy Mông. Phong Thủy Hoán. Thiên Thủy Tụng. Thiên Hỏa Đồng Nhân.

## 2) Hạng mục và tính đại biểu

(1)Thời tiết:Tháng 6 đến tháng 7.

(2)Thời gian:Từ 9 giờ đến 12 giờ.

(3)Thiên tượng:Trời tạnh ráo.

(4)Nhân vật:Trung nữ, mỹ nhân, học giả, giáo sư, văn học gia, nghệ thuật gia, thầy thiết kế, phần tử trí thức, thẩm mỹ sắc đẹp.

(5)Nhân thể:Tâm tạng, khuôn mặt.

(6)Bệnh tật:Tâm tạng, mắt, nhiệt cao, đại tiện bón.

(7)Tình hình thị trường:Tăng cao.

(8)Trường sở:Pháp viện, kịch trường, viện thẩm mỹ, nơi bán đồ trang sức, học hiệu, giáo dục.



(9)Động vật:Kim ngư, con công, con trĩ, tôm cua.

(10)Thực vật:Trúc Nam thiên, hồ đào, cây phong, mẫu đơn.

(11)Tĩnh vật:Đồ trang điểm, đồ hóa trang, mắt kính, văn thư, thương, đao, những vật khô ráo.

(12)Tính tình: Giỏi biến báo, hay nổi nóng, trọng danh dự, có tài năng, được quý nhân phù trợ thì tiền đồ huy hoàng.

(13)Những việc khác:Tinh thần, học vấn, giáo dục, phát minh, đẹp, kịch liệt, tranh chấp.

#### 4. QUÊ CHẤN - LÔI

1) Cung Chấn bát quái thuộc Mộc :

Chấn Vi Lôi.Lôi Địa Dục. Lôi Thủy Giải. Lôi Phong Hưởng.

Địa Phong Thăng. Thủy Phong Tỉnh. Trạch Phong Đại Quá.Trạch Lôi Tùy.

2) Hạng mục và tính đại biểu:

(1)Thời tiết :Từ tháng 3 đến tháng 4.

(2)Thời gian:Từ 3 giờ đến 6 giờ.

(3)Thiên tượng:Tạnh, mưa có sấm, địa chấn.

(4) Nhân vật:Trưởng nam, thanh niên, người làm quảng cáo tuyên truyền, người dũng cảm, người nóng nảy bất an.

(5) Nhân thể:Gan tạng, thần kinh, chân.

(6)Bệnh tật:Gan, chóng mặt, thần kinh, bị thương, co giật, phong thấp, da thịt.

(7)Tình hình thị trường:Biến động, tăng cao.

(8)Trường sở:Chỗ náo nhiệt, đường lớn.

(9)Động vật:Rồng, rắn.

(10)Thực vật:Cây chanh, trúc non, tiên nhân chưởng (xương rồng), sơn trà.

(11)Tĩnh vật:Đồ điện, nhạc khí, neon.

(12)Tính tình:Hào sảng, giỏi giao tế, tích cực, quật cường, gấp gáp nhưng cũng dễ xiêu lòng.

(13)Những việc khác:Phồn vinh, hỏa hoạn, tươi sống, nóng gấp, tốc độ.

## 5. QUÊ TỐN – PHONG

Cung Tốn bát quái thuộc Mộc :

Tốn Vi Phong.

Phong Thiên Tiểu Súc. Phong Hỏa Gia Nhân. Phong Lôi Ích. Thiên Lôi Vô Vọng.

Hỏa Lôi Phệ Hạp. Sơn Lôi Di. Sơn Phong Cổ.

2)Hạng mục và tính đại biểu

(1)Thời tiết:Tháng 3.

(2)Thời gian:Từ 6 giờ đến 9 giờ.

(3)Thiên tượng:Gió, không mưa.

(4)Nhân vật:Trung nữ, thương nhân, thi hành viên, khách.

(5)Nhân thể:Gan, hô hấp khí quan, trường (ruột), đường ăn uống.

(6)Bệnh tật:Cảm mạo, đường hô hấp, gan tạng.

(7)Tình hình thị trường:Không ổn định, khuynh hướng hạ xuống.

(8)Trường sở:Đường lộ, hải cảng, thương điểm, xưởng gia công.

(9)Động vật:Rắn, chim, bướm. Chuồn chuồn.

(10)Thực vật:Trúc, cây.

(11)Tĩnh vật:Quạt máy, phi cơ, những vật chế tạo từ gỗ.

(12)Tính tình: Ôn hòa, vui khi giúp người, thiếu quyết đoán để lỡ cơ hội.

(13)Những việc khác:Giao tế, tín dụng, phong tục, kinh suất.

## 6. QUÊ KHẨM – THỦY (NƯỚC)

Cung Khảm bát quái thuộc Thủy :

Khảm Vi Thủy. Thủy Trạch Tiết. Thủy Lô Truân. Thủy Hỏa Ký Tế.

Trạch Hỏa Cách. Lô Hỏa Phong. Địa Hỏa Minh Di. Địa Thủy Sư.

## 2) Hạng mục và tính đại biểu

(1) Thời tiết: Tháng 12 đến tháng giêng.

(2) Thời gian: Từ 21 giờ đến 24 giờ.

(3) Thiên tượng: Mưa tuyết, sương, khí lạnh.

(4) Nhân vật: Trung nam, thuyền viên, chuyên gia luật pháp, tư tưởng gia, bộ hạ, người giới thiệu, người tình cảm, kẻ trộm cướp.

(5) Nhân thể: Tai, thận tạng, hậu môn, tử cung, tính khí quan.

(6) Bệnh tật: Viêm tai, viêm thận, viêm niếu đạo, tiểu đường, xuất huyết, khác ra máu, đở mồ hôi trộm, trúng độc, trúng rượu độc.

(7) Tình hình thị trường: Giá cả xuống.

(8) Trường sở: Huyệt, huyết động, nước bắn, đất thấp, cửa sau.

(9) Động vật: Chồn, cá, sò.

(10)Thực vật:Thủy thảo, thủy tiên, bồ đào, hồng mai.

(11)Tĩnh vật:Những vật đựng đồ uống, sữa, đồ đựng rượu, đậu hủ, độc dược, kim, bút, cung, vật bằng thủy tinh.

(12)Tính tình: Nhiệt tâm, có tật kỳ lạ, tự kiêu, không biến thông.

(13)Những việc khác:Phiền não, lao khổ, gian nan, trở ngại, tật bệnh, giảo hoạt, hắc ám.

## 7. QUÊ CĂN – SƠN (NÚI)

Cung Căn bát quái thuộc Thổ :

Cấn Vi Sơn. Sơn Hỏa Bí. Sơn Thiên Đại Súc. Sơn Trạch Tồn.

Hỏa Trạch Khuê. Thiên Trạch Lý. Phong Trạch Trung Phu. Phong Sơn Tiệm.

2) Hạng mục vật ính đại biểu:

(1)Thời tiết:Từ tháng 2 đến tháng 3.

(2)Thời gian:Từ 0 giờ đến 3 giờ.

(3)Thiên tượng:Âm (u)

(4)Nhân vật:Thiếu nam, người thừa kế, gia tộc, thân thích, nhà cách mệnh, người ngoan cố, người cao thượng.

(5)Nhân thể:Xương cốt, mũi, ngón tay, khí quan nam.

(6)Bệnh tật:Bệnh về xương, viêm mũi, đau lưng, khí huyết không lưu thông, bệnh về xương sống, bệnh về tỳ tạng.

(7)Tình hình thị trường:Tăng cao.

(8)Trường sở:Núi rừng, vùng đất cao, nhà 2 tầng, cầu, đường lên núi.

(9)Động vật:Chó, những động vật có răng.

(10)Thực vật:Bách hợp, đào, lý.

(11)Tĩnh vật:Bất động sản, cửa, bàn, thị bò.

(12) Tính tình: Tư dục quá nhiều, bị bạn bè bài xích, tự ngã chủ nghĩa, háo thắng, thiện ác phân minh.

(13) Những việc khác: Thân thuộc, kế thừa, cải cách, chỉnh lý, ngoan cố, cao thượng.

## 8. QUÊ KHÔN – ĐỊA (ĐẤT)

### 1) Cung Khôn bát quái thuộc Thổ :

Khôn Vi Địa. Địa Lôi Phục. Địa Trạch Lâm. Địa Thiên Thái.

Lôi Thiên Đại Tráng. Trạch Thiên Quải. Thủy Thiên Nhu. Thủy Địa Tỷ.

### 2) Hạng mục và tính đại biểu:

(1) Thời tiết: Tháng 7 đến tháng 9.

(2) Thời gian: Từ 12 giờ đến 15 giờ.

(3) Thiên tượng: Âm (u ám)



(4) Nhân vật: Vợ, mẹ, nữ, bà già, nông phu, dân chúng, lao công, phó chủ quản, người nhu thuận.

(5) Nhân thể: Bụng, vị trường, da, thịt.

(6) Bệnh tật: Bệnh vị trường, tiêu hóa không tốt, ăn uống không ngon, bệnh da, đại tiện bón, lão hóa.

(7) Tình hình thị trường: Mất giá.

(8) Trường sở: Bình địa, đất ruộng, nông thôn, sơn thôn, cổ hương, nơi yên tĩnh.

(9) Động vật: Ngựa cái, gia súc.

(10) Thực vật: Ma cô, khoa tây.

(11) Tĩnh vật: Những vật bằng bông, bột phấn, vật thường dùng hàng ngày.

(12) Tính tình: Bên ngoài nhu bên trong cương, thiếu sáng ý, thiếu quả đoán.

(13) Những việc khác: Nông nghiệp, doanh nghiệp, đêm, hắc ám, không tiêu hòa,

tham mưu, tỉnh.

## Chương hai : KINH DỊCH - LỜI ĐOÁN CỦA 64 QUẺ

### 1. THUẦN CÀN



Dưới Càn, trên Càn, gọi là Thuần Càn.

## Ý NGHĨA

Sáu hào đều dương, không có hào âm, nên gọi là Thuần Càn.

Càn là trời, biểu thị sự vận động cương kiện, thịnh vượng như rồng bay lên trên trời (phi long tại thiên).

Nhưng khi vận khí lên quá cao đến cực điểm, thì có khả năng bị thất bại, như rồng bay cao sẽ có hồi hạn (kháng long hữu hối).

Chiêm được quẻ này là rất tốt, phải khiêm tốn, không nên quá đắc ý, kiêu ngạo.

## TÌNH TRẠNG

Xuân -Hạ -Thu-Đông \*

Tốt - Xấu - Bình - Tốt

\*Ghi chú : Ta đọc (mùa ) Xuân tốt, Hạ xấu, Thu bình, Đông tốt.

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Vạn sự như ý, danh lợi đều có. Nhưng không nên đắc ý kiêu ngạo dễ thất bại.

2.Nguyện vọng:Có thể thành. Nên hữ tâm trong xử sự.

3.Hôn nhân:Có thể thành. Phòng chạy theo hư vinh. Nếu lý tưởng quá cao, dễ thất bại.

4.Ái tình:Có thể thành. Nếu hai người đều quá vì mình, dễ thất bại.

5.Du lịch:Tốt lành (cát lợi)

6.Giao thiệp:Cần nỗ lực mới thành công.

7.Tài vận:Tốt. Phòng tiểu nhân lật lọng.

8.Tìm người:Khó tìm. Nên tìm ở hướng Tây Bắc.

9.Mất vật:Tìm được nhưng mất thời gian. Nên tìm ở hướng Tây Bắc.

10.Thi cử:Thành tích tốt. Không nên quá chủ quan, kiêu ngạo.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Có quý nhân giúp đỡ, đề bạt, thành công.

13.Thay đổi:Nên duy trì hiện trạng.

14.Con cái:Có thai là con trai.

15.Khí trời:Trong.

## HÀO ĐỘNG VÀ LUẬN ĐOÁN

Sơ:Thời cơ chưa đến, phải chờ đợi.

Nhị:Có bạn bè giúp đỡ.

Tam:Cẩn thận trong mọi việc.

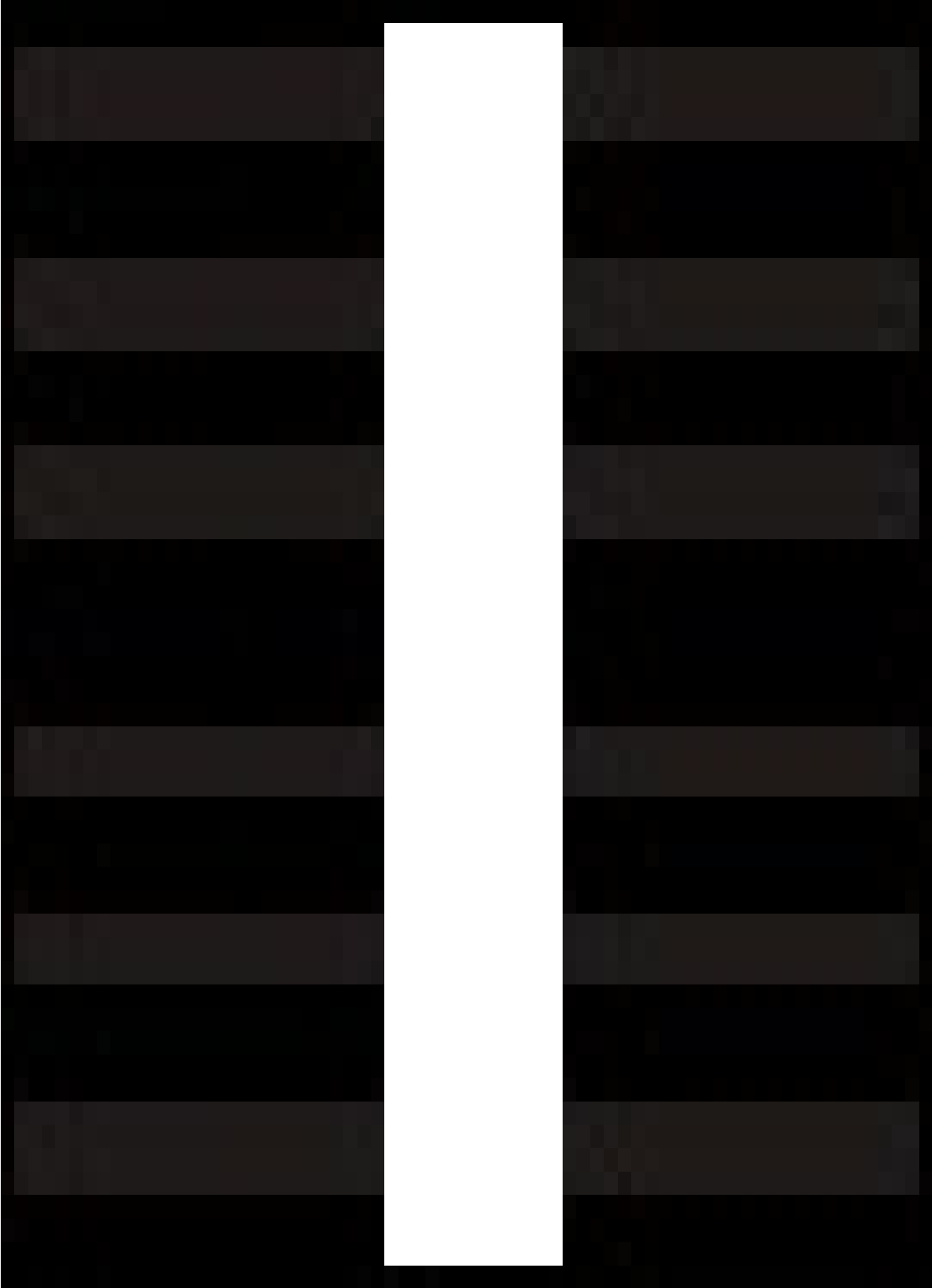
Tứ:Thời cơ sẽ đến nhưng cũng phải cẩn thận.

Ngũ:Phát triển đến đỉnh cao.

Lục:Vận khí đã đến cực điểm. Cần phải đề phòng.

## 2. THUẦN KHÔN





Dưới Khôn, trên Khôn, gọi là Thuần Khôn.

## Ý NGHĨA

Sáu hào đều âm, nên gọi là Thuần Khôn, Khôn biểu thị cho đất, cho sự nhu thuận.

Quẻ Thuần Khôn biểu thị cho sự bình tĩnh, hòa thuận và bị động. Vì Khôn (đất) luôn luôn thuận theo Càn (trời) mà sinh dưỡng vạn vật.

## TÌNH TRẠNG :

Mùa: Xuân (tốt): Hạ (xấu): Thu (bình): Đông tốt).

## LUẬN ĐOÁN

1. Thời vận: Tạm thời bằng lòng với hiện trạng thì bình an vô sự. Không nên vọng động.

2. Nguyên vọng: Khó thành công, cần phải kiên nhẫn và chịu đựng. Không nên mong chóng thành công.

3.Hôn nhân:Hy vọng nhưng không nên quá kén cá chọn canh.

4.Ái tình:Có thể thành công nhưng không nên nóng vội.

5.Du lịch:Tạm thời không nên đi.

6.Giao thiệp:Khó đạt điều mong muốn chính.

7.Tài vận:Không nên đầu tư, nên chờ đợi. Nên tích lũy lâu dài.

8.Tìm người:Tìm gần, thích hợp hướng Tây Nam.

9.Mất vật:Không tìm ở trong nhà. Phương hướng thích hợp là Tây Nam.

10.Thi cử:Kết quả trung bình.

11.Khai trương:Không thích hợp.

12.Cầu quan chức:Không được ngay, cần phải đợi.

13.Thay đổi:Không hợp, phải đợi.

14.Con cái:Con cái nhiều, gia đình hòa thuận. Nếu có thai là con gái.

15.Khí trời:Mưa.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Phải nỗ lực nhưng phải đợi mùa Xuân đến.

Nhị:Phối hợp với thiên thời, nhất định sẽ thành công.

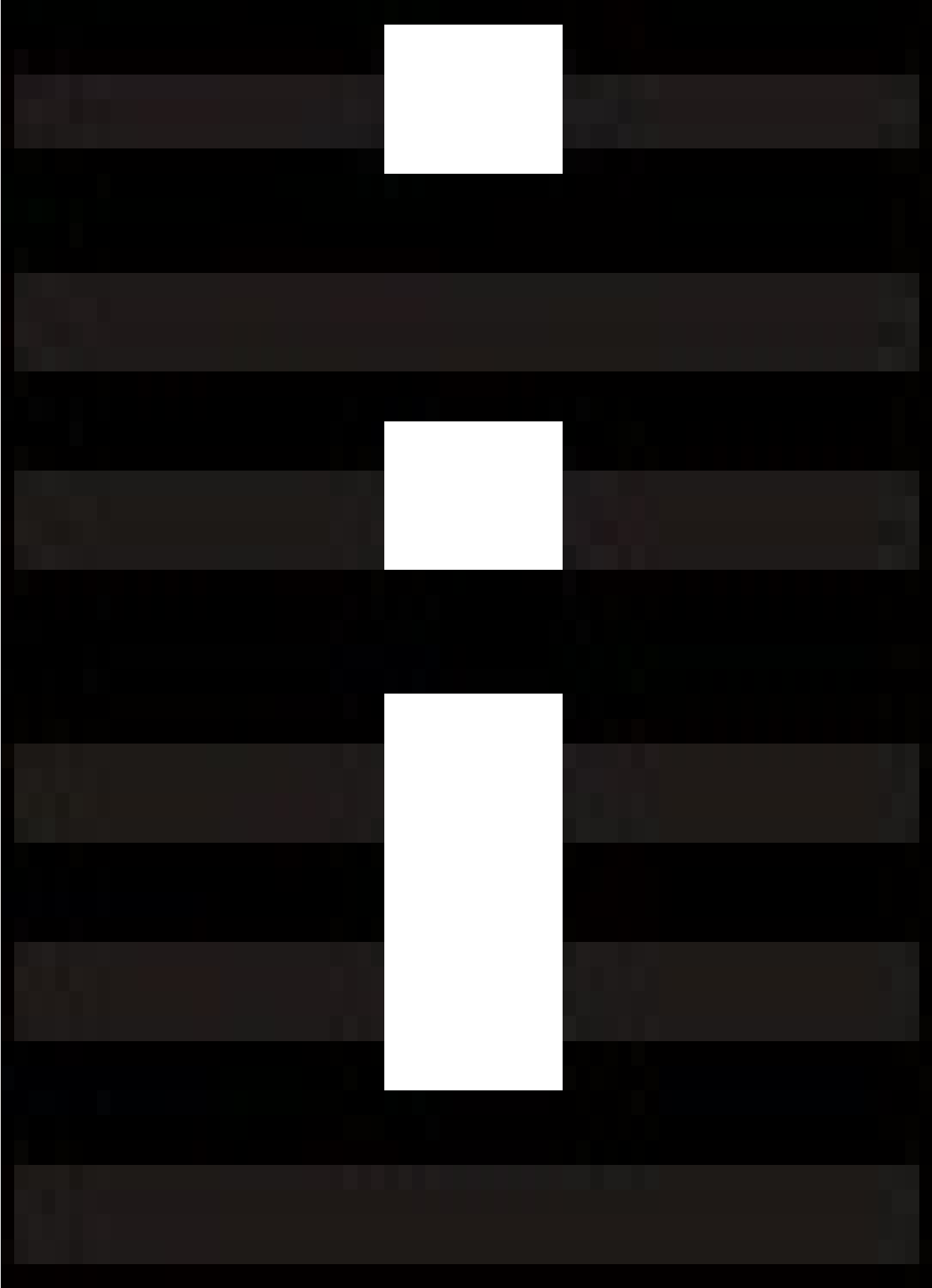
Tam:Nên che dấu tài năng và can thận.

Tứ:Không nên cầu thành công, chỉ nên cầu vô sự.

Ngũ:Đạo đức tiến bộ, nhiều người ngưỡng vọng.

Lục:Không nên quyết định nóng vội.

## 3. THỦY LÔI TRUÂN



Dưới là Chấn - lôi , trên là Khảm- thủy, gọi là Thủy Lôi Truân.

## Ý NGHĨA

Truân là mọi vật bắt đầu. Trên là Khảm, đại biểu cho mây; dưới là Lôi, đại biểu sấm; mây đầy trời, sấm dậy. Quẻ Truân tượng trưng cho thời kì thơ bé hoặc một quốc gia (hoặc sự nghiệp) mới được sáng lập, mọi việc còn gian truân.

## TÌNH TRẠNG

Mùa: Xuân (tốt); Hạ (xấu); Thu (tốt); Đông (bình).

## LUẬN ĐOÁN

1. Thời vận: Mới khởi nghiệp gặp nhiều khó khăn, kiên nhẫn thì thành công.
2. Nguyện vọng: Nhiều việc, nhiều khó khăn. Kiên trì mới thành công.
3. Hôn nhân: Chịu đựng thì mới có mối lương duyên.
4. Ái tình: Gặp nhiều trở ngại. Kiên nhẫn mới hy vọng thành công.

5.Du lịch:Gặp nhiều trắc trở trên đường. Phải xem xét kĩ trước khi chọn lộ trình.

6.Giao thiệp:Trong thương lượng, chú trọng đến đại cục, không nên câu nệ những chuyện nhỏ nhặt.

7.Tài vận:Không tốt, hao tài, tổn của.

8.Tìm người:Khó, không rõ phương nào.

9.Mất vật:Mất ở trong nhà nhưng lâu quá thì lọt ra ngoài, không tìm được. Nếu quyết tâm tìm thì tìm hướng Đông hoặc Bắc.

10.Thi cử:Thành tích không tốt, chênh lệch.

11.Khai trương:Nhiều trở ngại, không thích hợp.

12.Cầu quan chức:Nhiều trở ngại nhưng có quý nhân giúp đỡ.

13.Thay đổi:Gặp nhiều trở ngại, đợi thời cơ.

14.Con cái:Con cái nhiều, trước khổ sau sướng. Có thai con trai.

15.Khí trời:Trước u ám, sau sáng sửa.

HÀO ĐỘNG

Sơ:Xem xét bề cục, không nên coi thường.

Nhị:Buồn bực nhưng phải nhịn.

Tam:Có quý nhân giúp nên không đến nỗi thất bại. Không nên mạo hiểm.

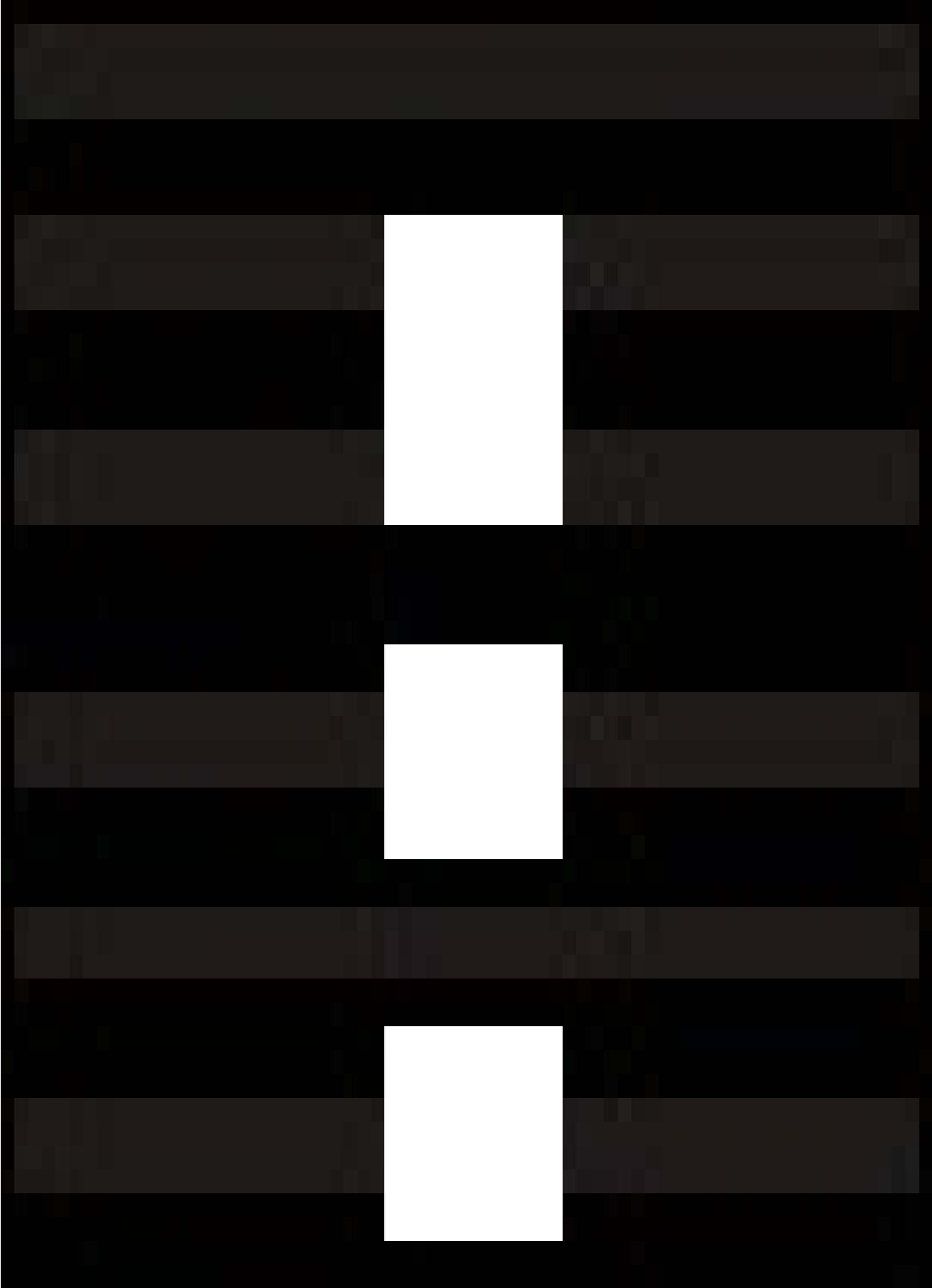
Tứ:Nên hỏi han người khác mới hy vọng thành công.

Ngũ:Thời cơ chưa đến, chỉ làm việc nhỏ, không nên làm việc lớn.

Lục:Cùng tắc biến, biến tắc thông.

4. SƠN THỦY MÔNG





Dưới là Khảm - thủy, trên là Cấn – sơn, gọi là Sơn Thủy Mông.

## Ý NGHĨA

Nước bốc hơi thành mù, sương, mông lung, không thấy rõ núi, nên gọi là mông. Quẻ mông biểu thị đứa trẻ còn mông muội, cần phải khai mông hoặc tình trạng còn hỗn độn.

## TÌNH TRẠNG

Xuân (xấu); Hạ (bình); Thu (bất lợi); Đông (miệng tiếng)

## LUẬN ĐOÁN

1. Thời vận: Vận khí ngưng trệ, mọi việc khó khăn mà không rõ lý do, do dự không quyết đoán, buồn bực. Khi đoán gặp quẻ này, nên dự bị mọi việc cho tương lai.

2. Nguyên vọng: Khó thành phải kiên nhẫn để đợi thời cơ.

**3. Hôn nhân: Cần xem xét gia cảnh của đối tượng, thành công rất ít, coi chừng bị lừa dối.**

**4.Ái tình:**Không có can đảm, thiếu quyết đoán, cơ hội thành công rất ít.

**5.Du lịch:**Gặp nhiều trở ngại. Cần xem xét kỹ kế hoạch mới quyết định.

**6.Giao thiệp:**Không chắc chắn được.

**7.Tài vận:**Không thuận lợi, đợi thời cơ.

**8.Tìm người:**Phải mất thời gian dài. Phương hướng thích hợp là Bắc hoặc Đông Bắc.

**9.Mất vật:**Sẽ tìm được. Phương vị thích hợp là Đông hoặc Bắc.

**10.Thi cử:**Thành tích chênh lệch.

**11.Khai trương:**Không thích nghi. Phải đợi ngày tốt.

**12.Cầu quan chức:**Khó thành, phải nỗ lực và đợi.

**13.Thay đổi:Không thích hợp, phải chờ cơ hội.**

**14.Con cái:Nhiều con, chú trọng nuôi dưỡng con gái. Có thai là con trai.**

**15.Khí trời:U ám.**

HÀO ĐỘNG

Sơ:Không nên hành sự.

Nhị:Hôn nhân tốt lành.

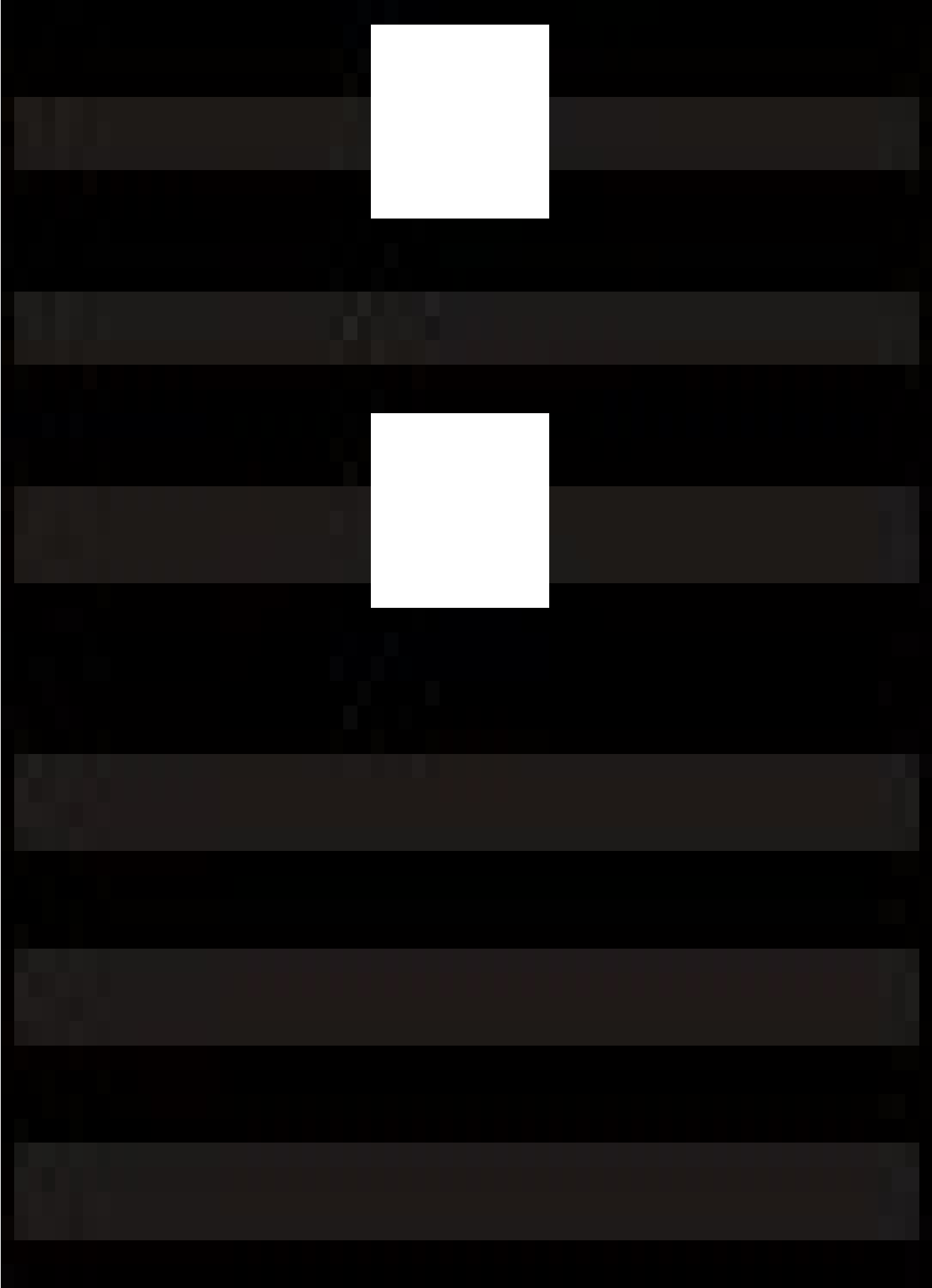
Tam:Không tốt.

Tứ:Không tốt.

Ngũ:Tốt.

Lục:Cần nỗ lực hơn nữa.

## 5. THỦY THIÊN NHU



Dưới là Càn - thiên, trên là Khảm- thủy

gọi là Thủy Thiên Nhu.

## Ý NGHĨA

Càn đại biểu sự cương kiện, hoạt bát; Khảm đại biểu cho sự nguy hiểm trở ngại.

Khảm (nước) còn đại biểu cho mây; Càn đại biểu cho trời, thiên tượng; biểu thị mây đầy trời nhưng chưa mưa xuống, mọi người đang trông trời mưa.

## TÌNH TRẠNG

Mùa: Xuân (tốt); Hạ (bình); Thu (bình) : Đông (tốt)

## LUẬN ĐOÁN

1. Thời vận: Không nên gấp gáp, vội vàng. Phải nhẫn nại chuyện nhỏ, để được chuyện lớn. Thời cơ sắp đến, như hạn gặp mưa.

2. Nguyên vọng: Không thể được ngay, cần phải có hăng tâm mới thành công.

3.Hôn nhân:Phải có thời gian, không nên nóng vội.

4.Ái tình:Phải tìm hiểu đối tượng thật rõ ràng.

5.Du lịch:Không nên đi. Đợi khá lâu ngày.

6.Giao thiệp:Phải hiểu rõ đối tượng mới thành công.

7.Tài vận:Có thể thất bại trong việc hợp tác làm ăn. Nên đầu tư bất động sản hoặc tài khoản có định kì.

8.Tìm người:Không dễ tìm, phải có thời gian và hao tổn tiền bạc. Phương hướng thích hợp là Bắc hoặc Tây Bắc.

9.Mất vật:Phải lâu mới tìm được.

10.Thi cử:Không được như ý.

11.Khai trương:Chưa thích hợp.

12.Cầu quan chức:Không được ngay, phải nỗ lực và chịu đựng mới thành công.



13.Thay đổi:Tạm thời không nên di chuyển.

14.Con cái:Trước chịu khổ, sau mới sung sướng, hạnh phúc. Có thai là con trai.

15.Khí trời:U ám, sau đó là mưa.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Chưa gặp thời cơ.

Nhị:Tốt nhưng đề phòng tiểu nhân dèm pha.

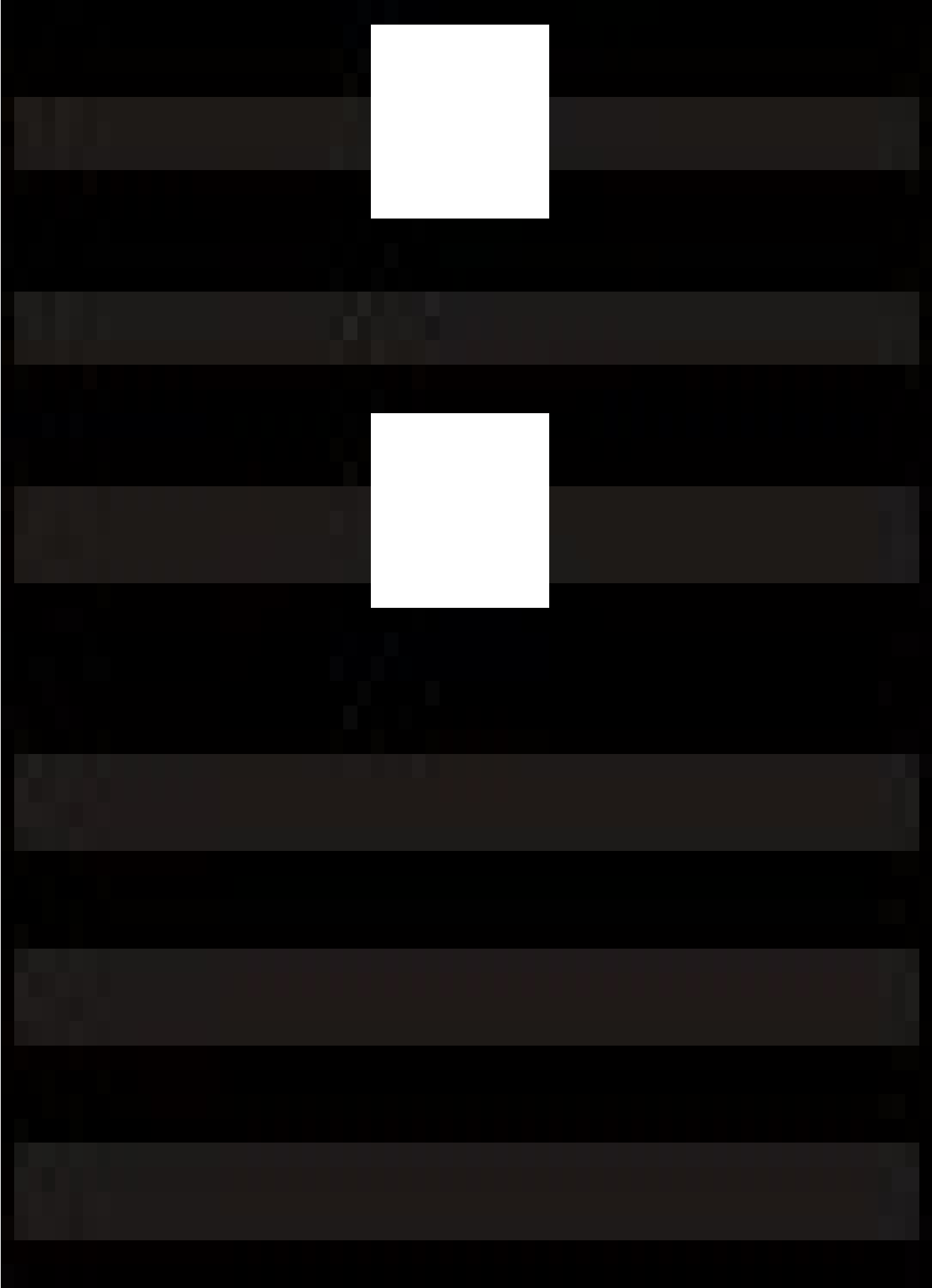
Tam:Cẩn thận trong lời nói và việc làm, phòng họa từ ngoài đến.

Tứ:Có quý nhân giúp đỡ. Nhưng phải cẩn thận mới không gặp nguy hiểm.

Ngũ:Phải tỉnh táo, lấy bất biến dĩ vạn biến.

Lục:Nguy hiểm đến. Có quý nhân ngoài ý muốn giúp đỡ.

## 6. THIÊN THỦY TỤNG



Dưới là Khảm – thủy , trên là Càn – trời, gọi là Thiên Thủy Tụng.

## Ý NGHĨA

Tụng là kiện tụng, tục ngữ gọi là dẫn nhau đến cửa quan. Phải tìm hiểu đối phương một cách chính xác; không nên đeo đuổi việc kiện tụng, sẽ bất lợi.

## TÌNH TRẠNG

Mùa: Xuân - Hạ - Thu - Đông .

Tình trạng : Xấu- Tốt - Tốt - Xấu.

## LUẬN ĐOÁN

1. Thời vận: Không tốt. Không được như ý. Thích hợp với thối lui, không thích hợp tiến tới. Tránh kiện tụng, tranh chấp. Nếu theo đuổi việc tranh chấp, kiện tụng sẽ gặp bất lợi.

2. Nguyên vọng: Không đạt được.

3.Hôn nhân:Không tốt. Không thành công.

4.Ái tình:Người trên phản đối. Yêu đương nhưng không có kết quả.

5.Du lịch:Khó khăn, giữa đường gặp trở ngại.

6.Giao thiệp:Khả năng thất bại cao.

7.Tài vận:Hao tổn lớn, thu hoạch nhỏ.

8.Tìm người:Nguy hiểm, không dễ tìm. Phương hướng thích hợp là Đông và Bắc.

9.Mất vật:Không tìm được, không lấy lại được.

10.Thi cử:Thành tích chênh lệch.

11.Khai trương:Không thích hợp.

12.Cầu quan chức:Không thành công.

13.Thay đổi:Không thích hợp.

14.Con cái:Cha con bất đồng ý kiến. Có thai con trai.

15.Khí trời:Thay đổi, thiếu chính xác.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Ngưng việc kiện tụng, thì không gặp phiền phức.

Nhị:Không đủ sức, không nên tranh giành.

Tam:Giữ bốn phận, thì bình an vô sự.

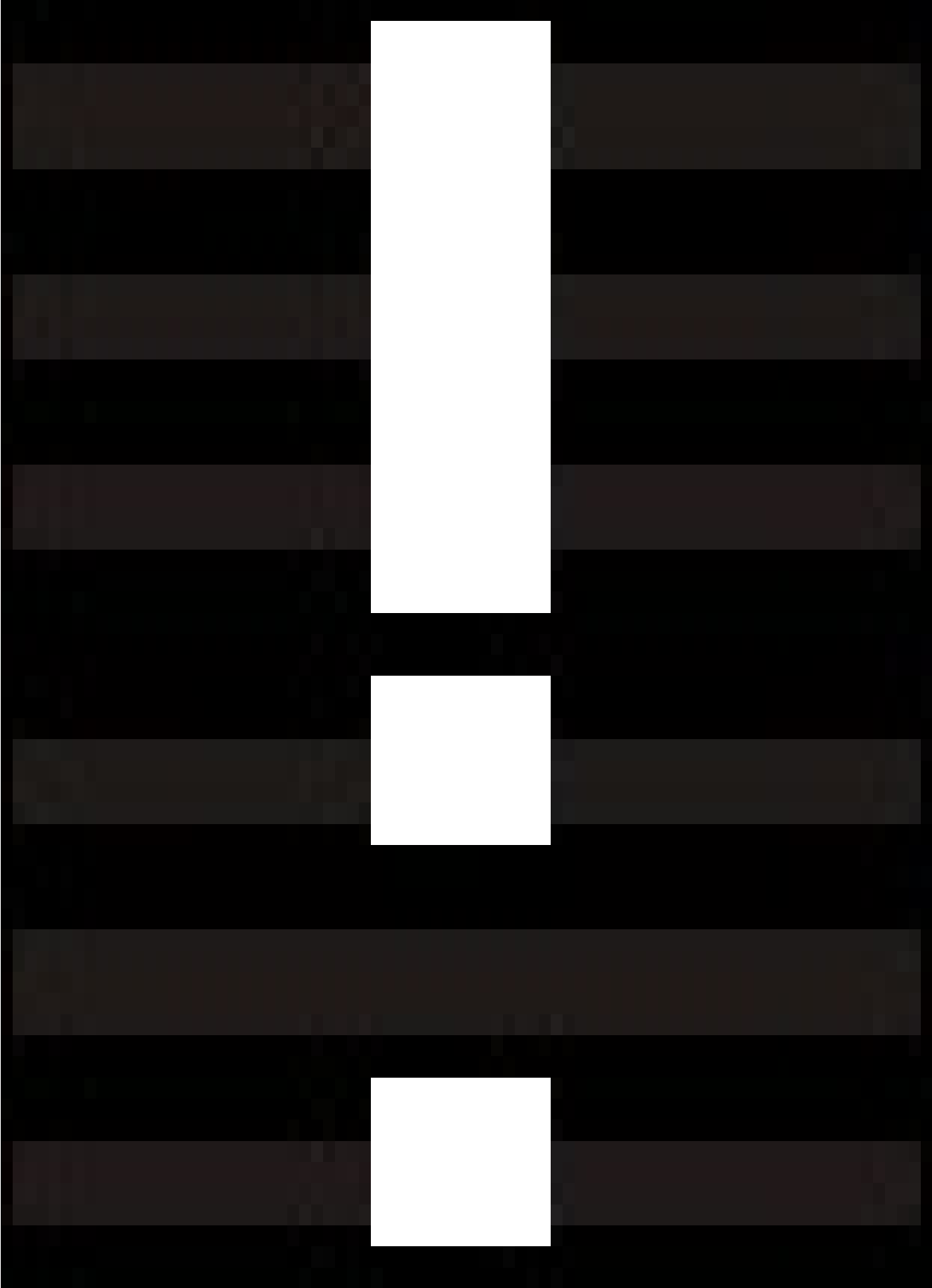
Tứ:Ngưng kiện tụng, bớt tổn kém.

Ngũ:Tốt.

Lục:Nếu thắng kiện nhưng vẫn còn hậu quả.

## 7. ĐỊA THỦY SƯ







Dưới là Khảm – thủy, trên là Khôn - địa, gọi là Địa Thủy Sư.

## Ý NGHĨA

Nước ở trên đất, biểu thị mọi vật phát dục và sinh trưởng là nhờ nước điều hòa nuôi dưỡng. Ngược lại, quẻ Sư thì đất lại ở trên nước thì không cách nào điều hòa.

Nói về thế cục là thời động loạn, nói về nhân sự là người có nhiều ủy khúc.

## TÌNH TRẠNG

Mùa: Xuân -Hạ -Thu- Đông.

Tình trạng: Bình-Xấu-Xấu-Tốt.

## LUẬN ĐOÁN

1. Thời vận: Nhiều việc, nhiều khó khăn. Lúc khởi sự thì lúng túng, gặp nhiều trở ngại nhưng có thể thành công. Trong việc dùng người chú ý đến việc thưởng phạt.

2.Nguyện vọng:Nhiều khó khăn, cần kiên nhẫn mới đạt được nguyện vọng.

3.Hôn nhân:Có vấn đề. Không tốt.

4.Ái tình:Có quá nhiều vấn đề, không có kết quả.

5.Du lịch:Bất lợi, có thể gặp nguy hiểm.

6.Giao thiệp:Kiên trì mới thành công.

7.Tài vận:Phải đợi, mới có chuyển biến tốt.

8.Tìm người:Do bất hòa mà mất người, nhưng bình an vô sự. Tìm ở hướng Tây Nam hoặc hướng Bắc.

9.Mất vật:Bị trộm cắp, khó tìm.

10.Thi cử:Thành tích không tốt.

11.Khai trương:Không thích hợp.

12.Cầu quan chức:Không hy vọng.

13.Thay đổi:Không nên.

14.Con cái:Gái nhiều hơn trai. Trung niên khổ, hậu vận tốt. Có thai con gái.

15.Khí trời:Biến hóa bất định.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Chú ý đến kỷ luật, nếu không sẽ gặp thất bại, nguy hiểm.

Nhị:Tốt, có hy vọng.

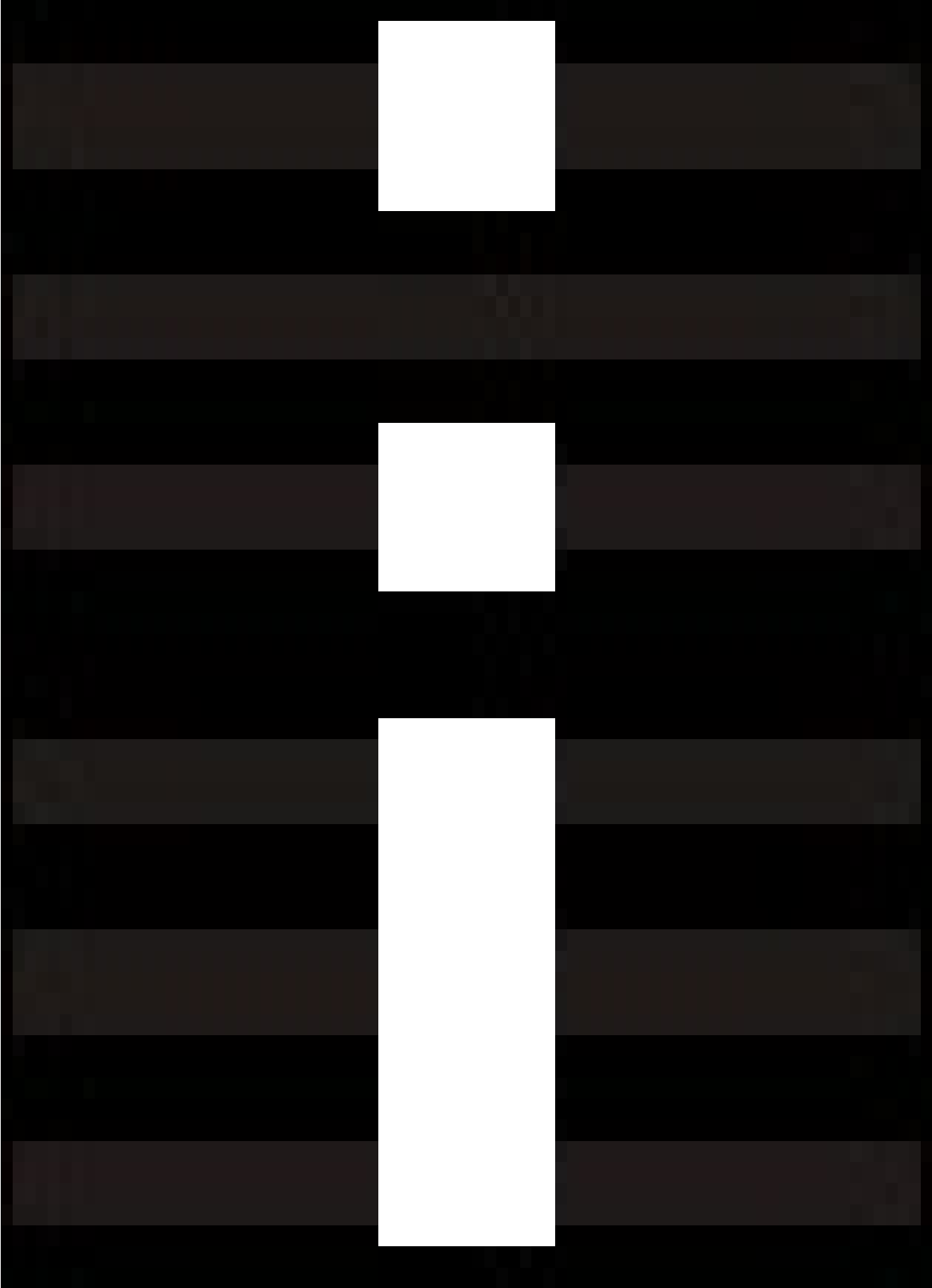
Tam:Tăng cường quản lý.

Tứ:Khảo sát đối phương chính xác, hư thực, thì mới không thất bại.

Ngũ:Chú ý cẩn thận. Lưu ý trong việc thay đổi nhân sự.

Lục :Đề phòng tiểu nhân.

## 8. THỦY ĐỊA TỶ



Dưới Khôn – địa, trên Khảm – thủy, gọi là Thủy Địa Tĩ.

## Ý NGHĨA

Nước ở trên đất, nước thấm xuống đất; biểu thị sự thân mật, thân cận. Quẻ có 1 hào dương, thống lĩnh 5 hào âm; biểu thị quân chủ thân cận với bách tính, trên thân cận với dưới, dưới thân cận với trên, là tốt.

## TÌNH TRẠNG

Mùa: Xuân-Hạ-Thu -Đông

Tình trạng: Bệnh-Bình-Tốt-Rất tốt (Đại cát)

## LUẬN ĐOÁN

1. Thời vận: Tốt đẹp, bình an. Trong việc hành xử không nên độc đoán thì thời vận tốt đẹp. Làm theo mệnh lệnh của cấp trên là tốt. Lãnh đạo tốt thì thành công.

2. Nguyên vọng: Có quý nhân giúp đỡ, có thể thành công.

3.Hôn nhân:Rất tốt, lương duyên tốt.

4.Ái tình:Thành công.

5.Du lịch:Tốt, thu hoạch nhiều lợi ích.

6.Giao thiệp:Thành công. Cần phải chủ động tiếp cận đối phương.

7.Tài vận:Tốt.

8.Tìm người:Không cần lo lắng, tìm kiếm, tự trở về.

9.Mất vật:Có thể tìm được. Tìm hướng Tây Nam hoặc Bắc hoặc ven sông nước.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Có quý nhân đề bạt, tiền đồ sáng sủa.

13.Thay đổi:Tốt.

14.Con cái:Con cái hiếu thuận. Có thai con trai.

15.Khí trời:Trước tạnh ráo, sau mưa.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Tin tức tốt bên ngoài đến.

Nhị:Có thành ý.

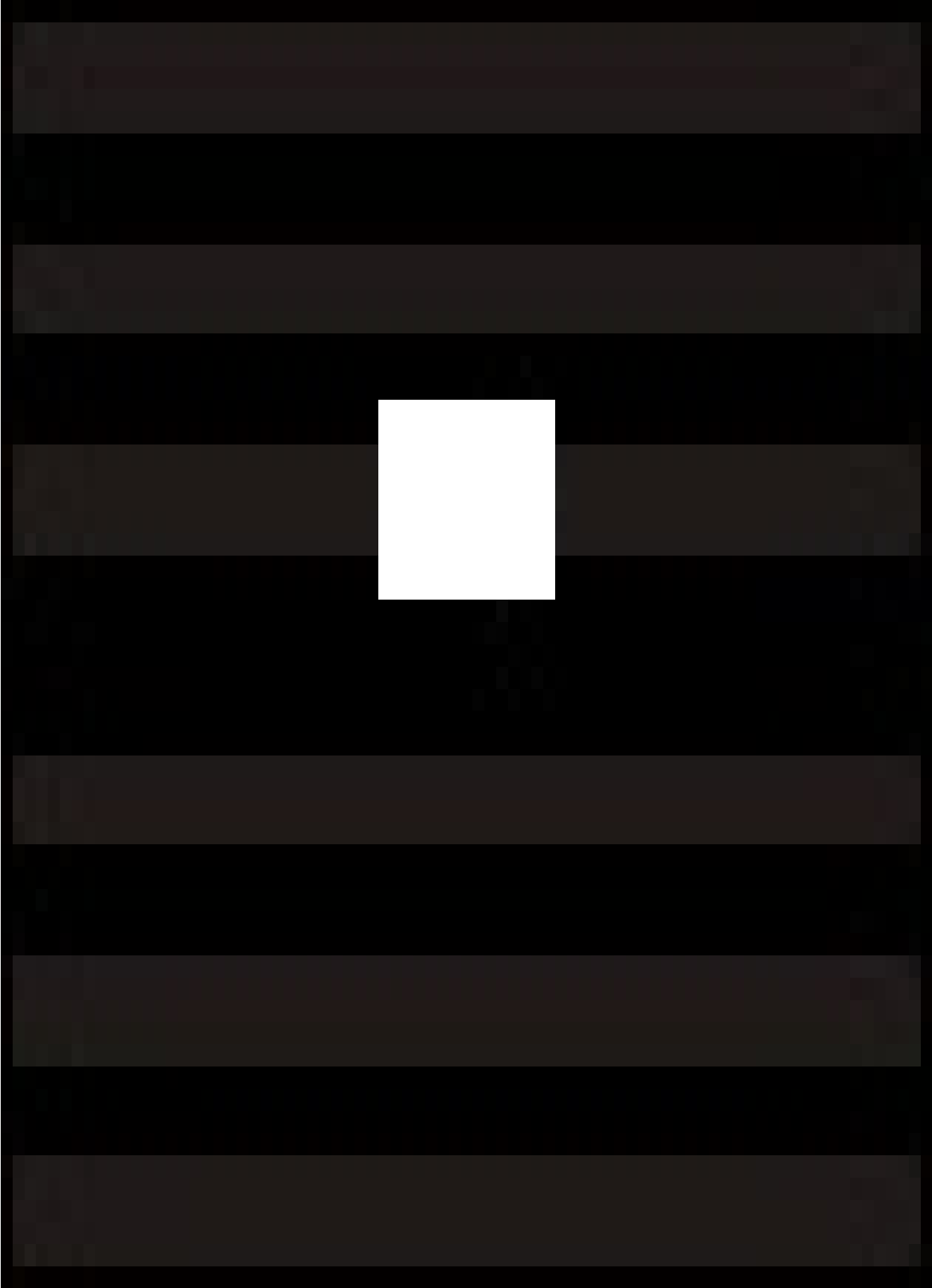
Tam:Cẩn thận, phòng miệng tiếng, thị phi.

Tứ:Tốt, thân cận những người có tài năng, hiền lương.

Ngũ:Khoan dung đại độ là tốt.

## 9. PHONG THIÊN TIỂU SÚC





Dưới là Càn – thiên, trên là Tốn – phong, gọi là Phong Thiên Tiểu Súc.

## Ý NGHĨA

Súc có nghĩa là súc tụ, súc dưỡng, súc chỉ; toàn quẻ có 5 hào dương, 1 hào âm; 1 hào âm súc tụ 5 hào dương, nên gọi là Tiểu Súc.

Gió ở trên trời thổi, làm cho mây dồn, tưởng mưa nhưng không mưa; tương tự người mong đợi một điều gì nhưng chưa được.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Bệnh-Xấu-Miệng tiếng-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1. Thời vận: Nhiều trở ngại, vận sự không như ý. Nhưng không nên bi quan, chờ mây tan, trời sẽ quang đãng.

2.Nguyện vọng:Trở ngại, không thành công.

3.Hôn nhân:Nhiều trở ngại, phải kiên nhẫn mới thành công.

4.Ái tình:Nhiều trở ngại, khó thành công, nếu miễn cưỡng sẽ sinh bi kịch.

5.Du lịch:Có vấn đề phải giữ sự trung chính.

6.Giao thiệp:Không có kết quả. Nhiều lo lắng.

7.Tài vận:Không tốt.

8.Tìm người:Do gia đình bất hòa, khó tìm. Phương thích hợp là Đông Nam hoặc Tây Bắc.

9.Mất vật:Khó tìm.

10.Thi cử:Thành tích không như mong muốn.

11.Khai trương:Không tốt.

12.Cầu quan chứcKhông có hy vọng.

13.Thay đổiKhông tốt, tạm thời giữ như hiện trạng.

14.Con cáiCon cái không được sung sướng; cuối đời mới có hạnh phúc. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Trời âm u, sau đó là mưa.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Tùy cơ ứng biến, tốt.

Nhị:Lấy trung dung để hành xử thì mới tốt.

Tam:Chú ý vợ chồng không hợp. Không tốt.

Tứ:Không kiêu ngạo, thì không gặp nguy hiểm.

Ngũ:Nên giỏi tiến cử người.

Lục:Tiểu nhân đang nắm quyền, cần cẩn thận trong lời nói và việc làm.

## HÀO ĐỘNG

Hào động:Luận đoán

Sơ:Tùy cơ ứng biến, tốt.

Nhị:Lấy trung dung để hành xử thì mới tốt.

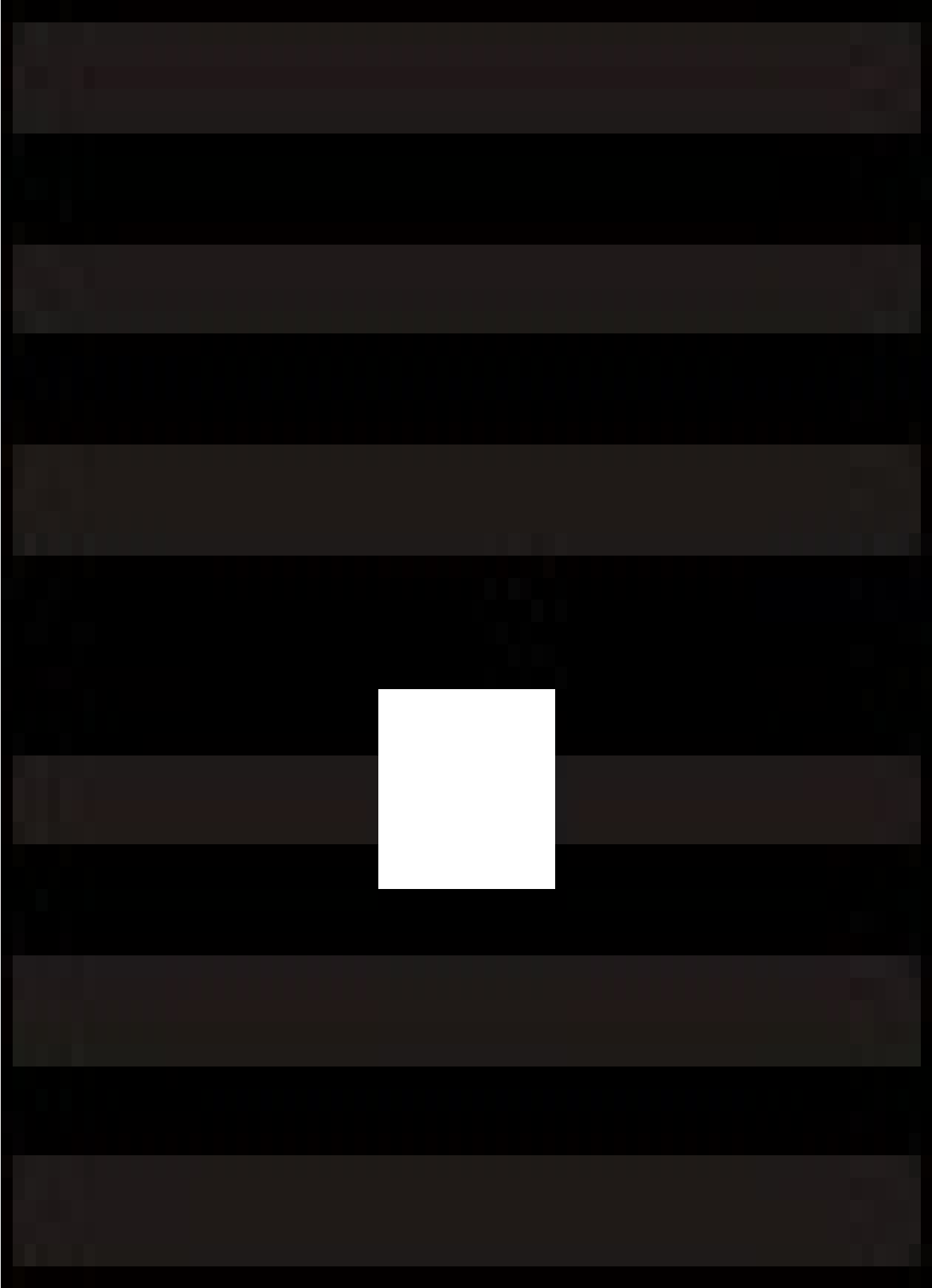
Tam:Chú ý vợ chồng không hợp. Không tốt.

Tứ:Không kiêu ngạo, thì không gặp nguy hiểm.

Ngũ:Nên giới tiến cử người.

Lục:Tiểu nhân đang nắm quyền, cần cẩn thận trong lời nói và việc làm.

## 10. THIÊN TRẠCH LÝ



Dưới là Đoài - trạch, trên là Càn – thiên, gọi là Thiên Trạch Lí.

## Ý NGHĨA

Lý là dầm dấp, ý tưởng là trải qua thực tiễn, thực nghiệm, có lúc gặp nguy hiểm như dầm phải đuôi cọp nhưng lấy nhu để khắc cương, lấy khiêm tốn, nhẫn nại để hành xử thì vượt qua được nguy hiểm. Nên thối, không nên tiến, nên nhu không nên cương.

## TÌNH TRẠNG

Mùa: Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tình trạng: Xấu-Bình-Xấu-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1. Thời vận: Hoàn cảnh gian nan, nguy hiểm. Lấy khiêm tốn, nhu thuận mà xử sự thì mới bình an. Nên thối không nên tiến.

2. Nguyện vọng: Khó thành công. Nhẫn nại và chờ đợi.

3.Hôn nhân:Không sai lầm nhưng gặp nhiều trở ngại.

4.Ái tình:Nhiều trở ngại, nhiều bữa vầy. Cần có thời gian lâu dài mới thành công.

5.Du lịch: Gian nan, nguy hiểm, phải khảo sát kỹ hai, ba, lần.

6.Giao thiệp:Mềm mỏng thì thành công, cứng rắn thì thất bại.

7.Tài vận:Tránh xa những việc liên quan đến tiền bạc, nếu không sẽ hao tổn tiền bạc.

8.Tìm người:Phải tìm gấp, nếu không nguy hiểm đến tính mệnh. Phương hướng Tây, Bắc.

9.Mất vật:Có thể bỏ quên ở dưới vật gì đó, sẽ tìm được. Phương hướng Tây hoặc Bắc.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Gặp khó khăn.

12.Cầu quan chức:Không thành công. Phải chờ.



13.Thay đổi:Không tốt. Tạm thời giữ nguyên trạng thì tốt.

14.Con cái:Ban đầu khố, sau sung sướng. Có thai con gái.

15.Khí trời:Ban đầu tốt, sau đó chuyển biến.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Không nên cầu quá nhiều.

Nhị:Tốt, nếu cố thủ.

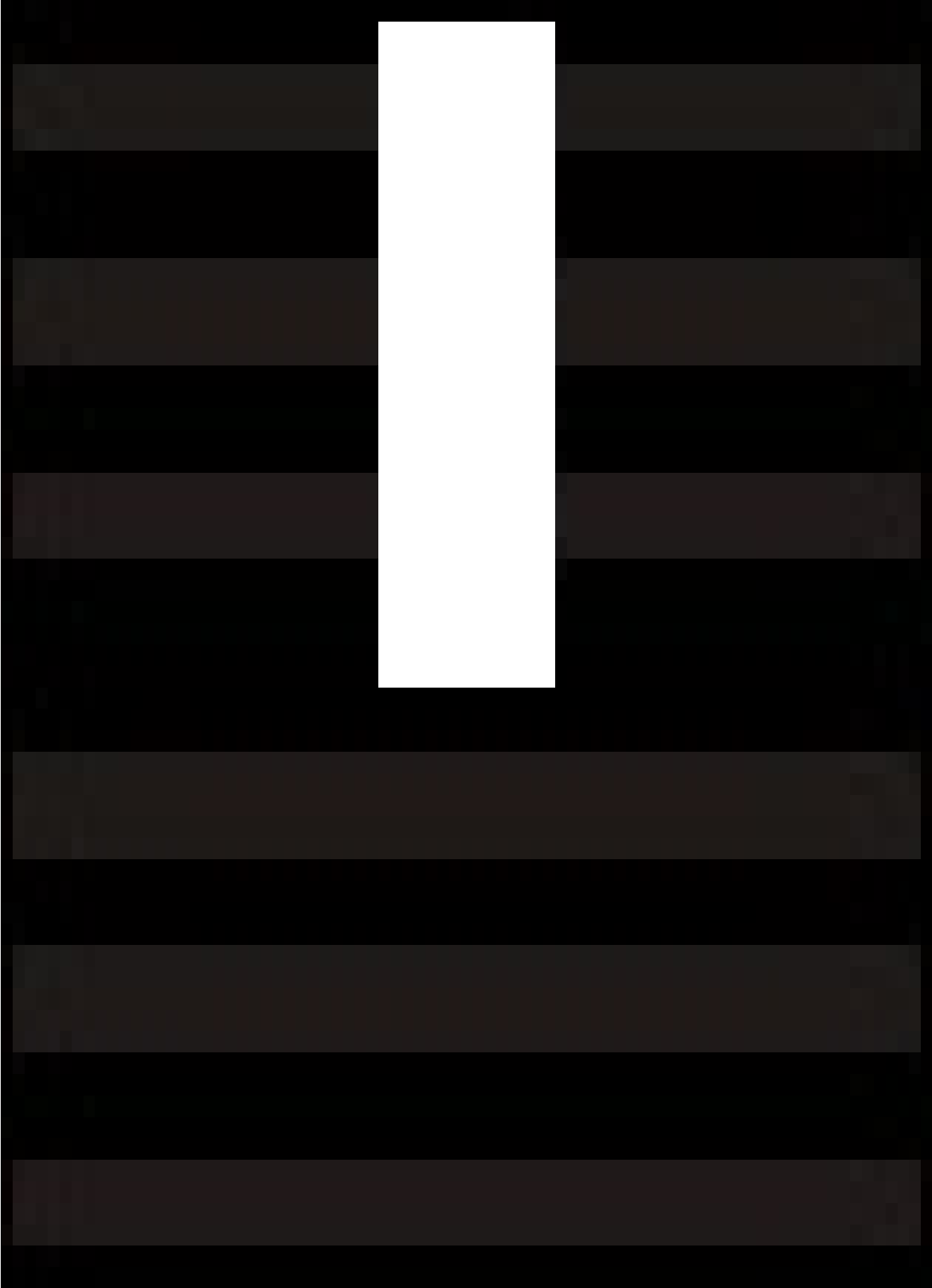
Tam:Nên kiên trì, giữ tinh thần mạnh mẽ.

Tứ:Hết sức cẩn thận.

Ngũ:Gặp thời thì nên quyết đoán nhưng cũng không nên võ đoán.

Lục:Rất tốt.

## 11. ĐỊA THIÊN THÁI



Dưới là Càn - thiên, trên Khôn – địa, gọi là Địa Thiên Thái.

## Ý NGHĨA

Đất ở trên, Trời ở dưới, khí Trời hạ xuống, khí Đất bay lên, biểu thị sự thông thuận. Trong nhân tế biểu thị cấp trên quan tâm đến cấp dưới, cấp dưới quan tâm đến cấp trên; chồng quan tâm đến vợ, vợ quan tâm đến chồng; tạo nên một thể thống nhất.

Càn (nội quái) tượng trưng quân tử, Khôn (ngoại quái) tượng trưng tiểu nhân; biểu thị quân tử ở trong, được trọng dụng cầm quyền; tiểu thất thế, thối lui; quốc gia thái bình, an lạc.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông.

Tốt-Xấu-Xấu-Bình.

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Thời vận đã đến, vận sự như ý, tiền đồ tươi sáng. Nhưng không nên quá kiêu ngạo tự mãn.

2.Nguyện vọng:Thuận lợi.

3.Hôn nhân:Thuận lợi, loan phụng hòa minh.

4.Ái tình: Tâm đầu ý hợp.

5.Du lịch:Thượng lộ bình an.

6.Giao thiệp:Thuận lợi nhưng cần phải chuyên tâm.

7.Tài vận:Tốt.

8.Tìm người:Là người thân thuộc, không lâu sẽ tìm được. Phương hướng Tây Nam hoặc Tây Bắc.

9.Mất vật:Sẽ tìm được, không lâu.

10.Thi cử:Thành tích tốt nhưng cũng phải đề phòng tiểu nhân.

11.Khai trương:Tốt.

12.Câu quan chức:Thuận lợi.

13.Thay đổi:Tốt.

14.Con cái:Không nên để con gái phổng túng. Có thai con gái.

15.Khí trời:Trước tạnh ráo, sau mưa.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Dung hợp, tốt.

Nhị:Nên thực hành trung đạo, không thái quá, không bất cập, thì tốt.

Tam:Tốt. Thiên địa tuần hoàn.

Tứ:Thuận với lòng người, tốt.

Ngũ:Coi trọng người hiền, tốt.

Lục:Thời vận có lúc thịnh lúc suy, tự bảo vệ.

## 12. THIÊN ĐỊA BỈ





Dưới là Càn - thiên, trên là Khôn – địa, gọi là Thiên Địa Bĩ.

## Ý NGHĨA

Bĩ là bế tắc, không thuận lợi. Trời ở trên, Đất ở dưới, Dương khí hướng lên trên, âm khí hạ xuống dưới, âm dương cách tuyệt. Khôn (âm – nội quái) tượng trưng tiểu nhân đang đắc thế, cầm quyền; Càn (dương – ngoại quái) tượng trưng quân tử thoái ẩn, thiên hạ đại loạn.

## TÌNH TRẠNG

Mùa: Xuân-Hạ-Thu- Đông.

Tình trạng: Tốt-Xấu-Bình-Xấu.

## LUẬN ĐOÁN

1. Thời vận: Nhiều gian nan, vạn sự không như ý. Cần thận đề phòng tiểu nhân hãm hại, nên thối đợi thời cơ.

2. Nguyên vọng: Không thành.

3.Hôn nhân:Không tốt.

4.Ái tình:Không tốt, bị cự tuyệt.

5.Du lịch:Nhiều trở ngại.

6.Giao thiệp:Không thành công.

7.Tài vận:Không tốt.

8.Tìm người: Nguy hiểm đến tính mạng. Không rõ phương hướng.

9.Mất vật:Bị chiếm đoạt, không tìm lại được.

10.Thi cử: Thành tích không tốt.

11.Khai trương:Không tốt.

12.Cầu quan chức:Không hy vọng.

13.Thay đổi:Không gặp thời cơ.

14.Con cái:Cha con hay mẹ con chia lìa, nhiều khổ nạn. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Ác liệt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Trung thành với những bậc trưởng thượng, ắt tốt.

Nhị:Trong uẩn khúc tìm ra sự toàn vẹn, tự bảo vệ.

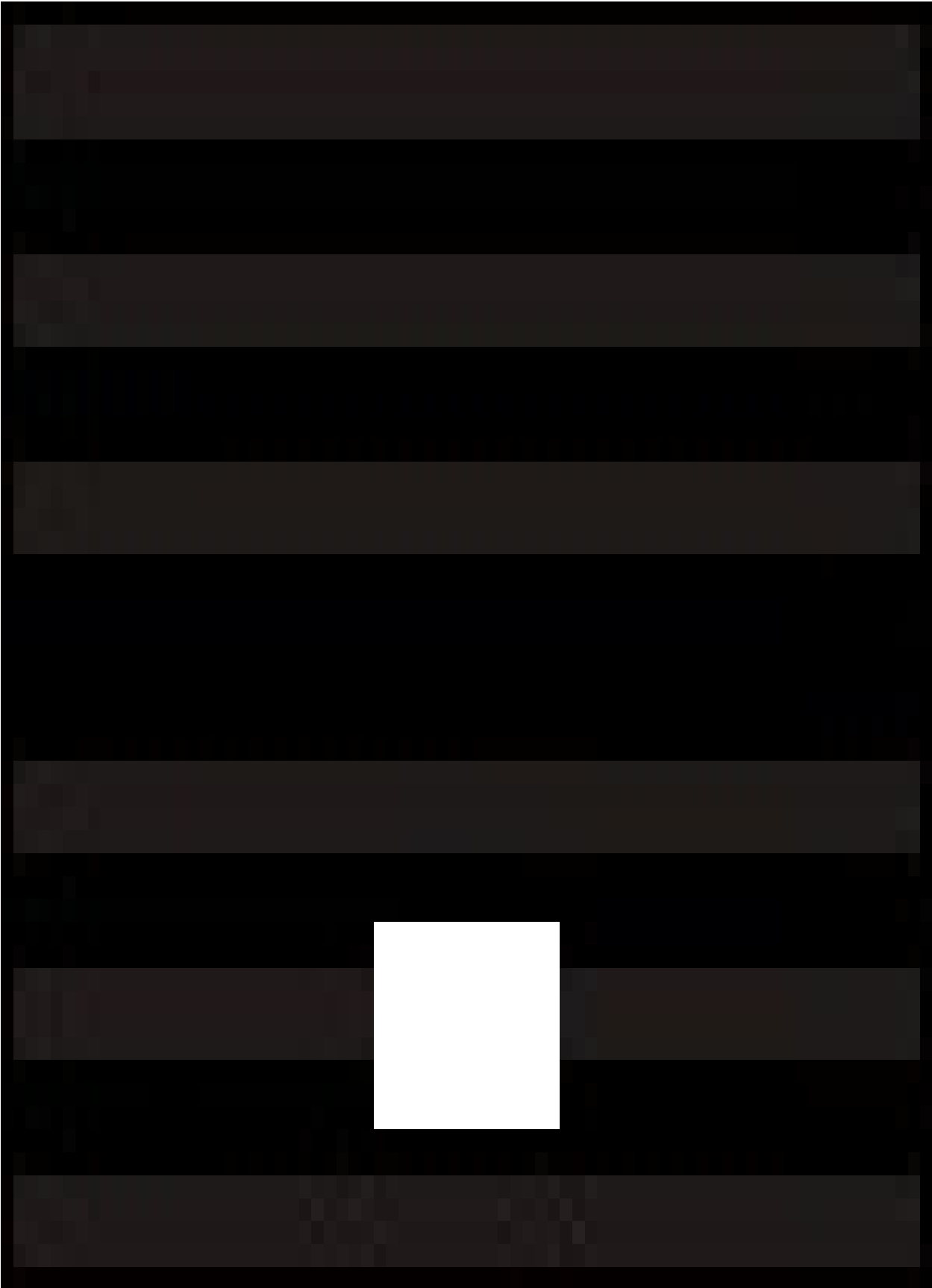
Tam:Nên gan dạ và bao dung.

Tứ:Nên tin vào chân lý. Thời vận không tốt.

Ngũ:Lãnh đạo thuận lợi.

Lục:Thời vận không tốt nhất thời, sau sẽ tốt.

## 13. THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN



Dưới là Li - hỏa, trên Càn – thiên, gọi là Thiên Hỏa Đồng Nhân.

## Ý NGHĨA

Trên Càn - Trời, dưới Ly – hỏa có xu thế bốc lên trời; đồng nhân có ý nghĩa là thân cận.

## TÌNH TRẠNG

Xuân -Hạ-Thu- Đông

Bình-Tốt-Bình-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Vận sự như ý, hợp tác kinh doanh sẽ thành công. Kết giao rộng rãi, tránh tranh chấp.

2.Nguyện vọng:Sẽ thành, có quý nhân giúp đỡ.

3.Hôn nhân:Tình duyên tốt đẹp.

4.Ái tình:Hiếu nhau, thành công.

5.Du lịch:Bình an, có bạn bè.

6.Giao thiệp:Ban đầu khó khăn nhưng sau thành công.

7.Tài vận:Tốt. Có quý nhân giúp đỡ.

8.Tìm người:Không lâu sẽ trở về.

9.Mất vật:Tìm được.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Có quý nhân giúp đỡ.

13.Thay đổi:Tốt.

14.Con cái:Nhiều con gái, trên dưới hòa thuận. Có thai con trai.

15.Khí trời:Tạnh ráo.

## HÀO ĐỘNG

Sơ: Giải hòa đồng với người. Tốt.

Nhi:Tốt. Nhưng không quá tự tư, tự lợi.

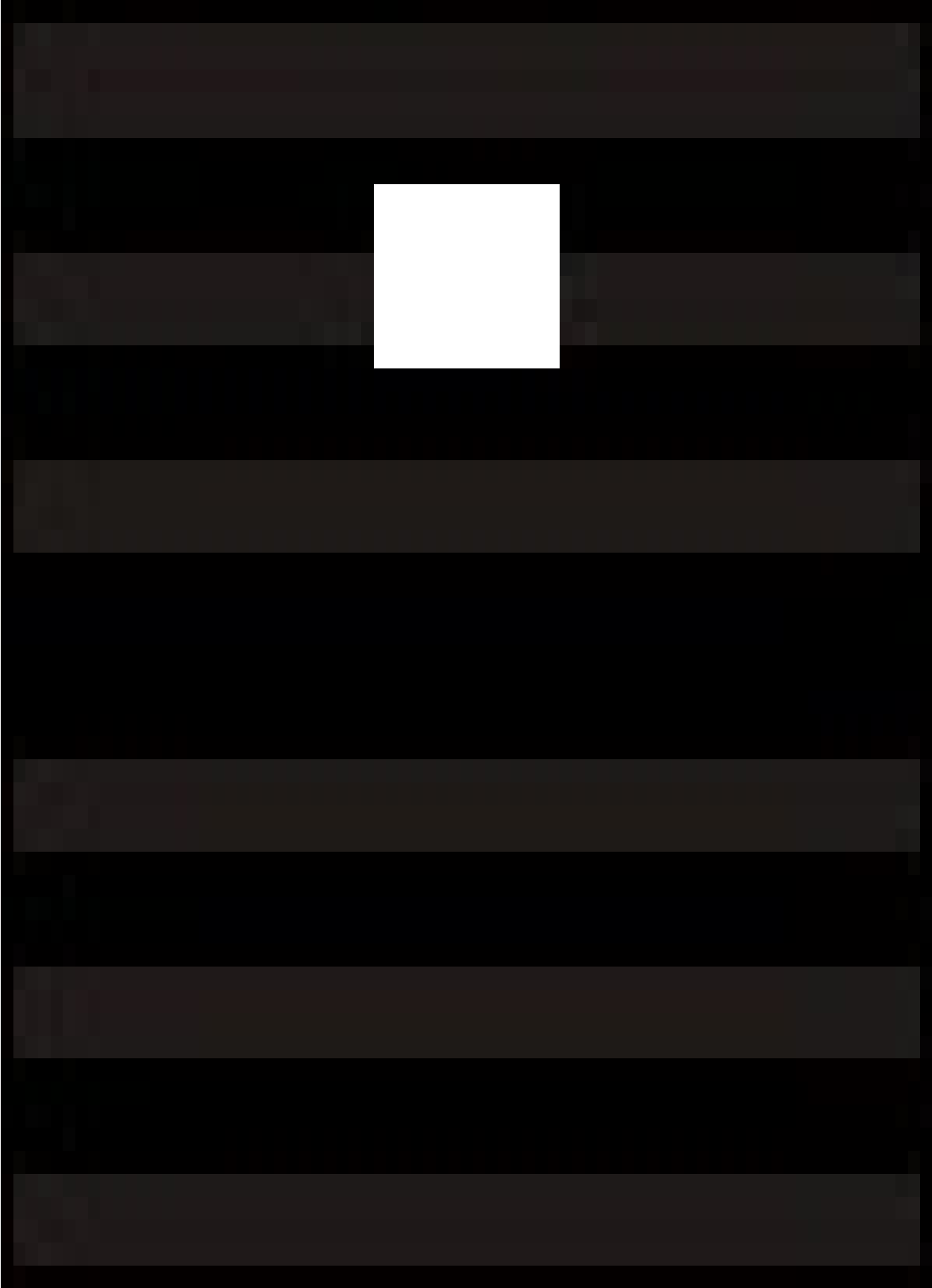
Tam: Không nên phạm kẻ trên.

Tứ: Tốt. Nhưng không nên tương tranh.

Ngũ: Lấy lý để phục người, không nên dùng vũ lực.

Lục: Thích nghi thủ, không thích nghi tiến.

## 14. HỎA THIÊN ĐẠI HỮU





Dưới là Càn – thiên, trên Li – hỏa, gọi là Hỏa Thiên Đại Hữu.

## Ý NGHĨA

Trên Ly – hỏa, dưới là Càn – Trời, biểu thị mặt Trời chiếu sáng vạn vật. Đại là thịnh đại, hữu là phú hữu; đại hữu là giàu có lớn.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt-Bình-Xấu-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Đại cát. Cực thịnh sẽ suy, nên sức cẩn thận trong lời nói, việc làm.

2.Nguyện vọng:Sẽ thành nhưng phải cẩn thận.

3.Hôn nhân:Tốt. Liên hôn với nhà giàu có.

4.Ái tình:Thành công nhưng không nên kiêu ngạo, kiêu ngạo sẽ thất bại.

5.Du lịch:Tốt.

6.Giao thiệp:Cố gắng sẽ thành công.

7.Tài vận:Tốt.

8.Tìm người:Cao chạy xa bay. Liên quan đến tiền bạc, sắc tình. Tìm càng sớm càng tốt. Phương hướng Nam hoặc Tây Bắc.

9.Mất vật:Tìm được. Hướng Nam hoặc Tây Bắc.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Thuận lợi.

13.Thay đổi:Tốt.

14.Con cái:Con gái thành tựu, nhưng không nên quá nuông chiều. Có thai là nữ.

15.Khí trời:Tạnh nhưng đang chuyển.

## HÀO ĐỘNG

Sơ: Không tốt.

Nhị:Gan dạ, khoan dung thì tốt.

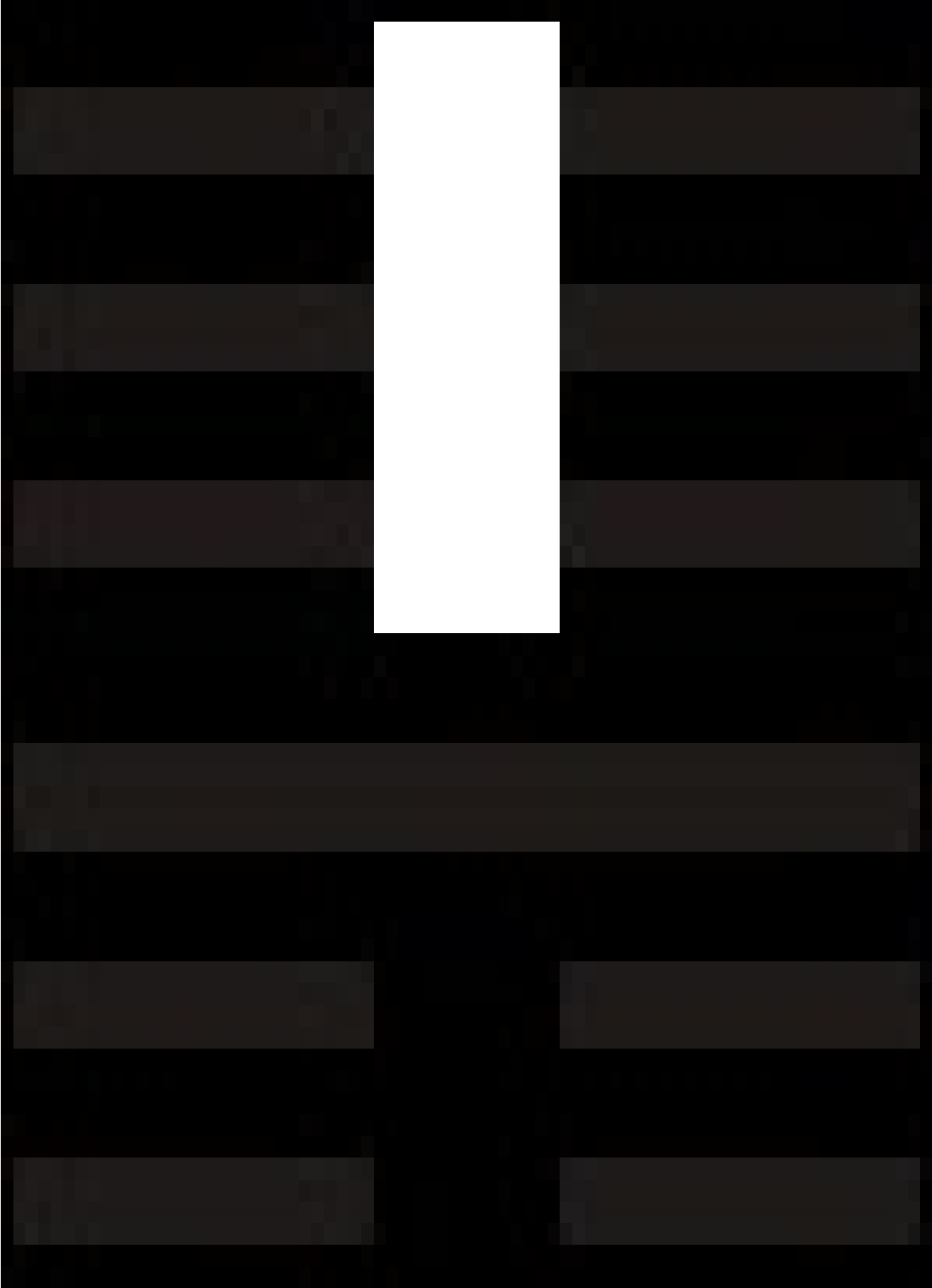
Tam:Không tốt, phải cẩn thận.

Tứ:Cẩn thận, tránh những điều cấm kỵ.

Ngũ:Tốt.

Lục:Rất tốt.

## 16. ĐỊA SƠN KHIÊM



Dưới là Cấn – sơn, trên là Khôn – địa, gọi là Địa Sơn Khiêm.

## Ý NGHĨA

Trên là Khôn – địa, dưới là Cấn – sơn, núi ở dưới đất, biểu thị sự khiêm tốn. Sau quẻ Đại Hữu là Khiêm, ý tưởng lúc giàu có thì phải khiêm tốn.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Bình-Tốt-Tốt-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Vận sự như ý. Nhưng không khiêm tốn, ngang ngược sẽ thất bại.

2.Nguyện vọng:Dùng thành thực để đối đãi với người thì thành công. Tự ý chuyên quyền sẽ thất bại.

3.Hôn nhân:Hạnh phúc.

4.Ái tình:Vui vẻ.

5.Du lịch:Bình an.

6.Giao thiệp:Nên khiêm tốn sẽ thành công.

7.Tài vận:Tốt.

8.Tìm người:Không lâu sẽ tự trở về. Không cần lo lắng.

9.Mất vật:Tìm được. Phương hướng là Đông Bắc hoặc Tây Nam.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Tốt. Phải chuẩn bị chu đáo.

12.Cầu quan chức:Thành công.

13.Thay đổi:Không nên gấp gáp.

14.Con cái:Con gái hiếu thuận. Có thai là nam.

15.Khí trời:Tốt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Khiêm tốn. Tốt.

Nhị:Tốt. Tâm an lành, được cả về lý.

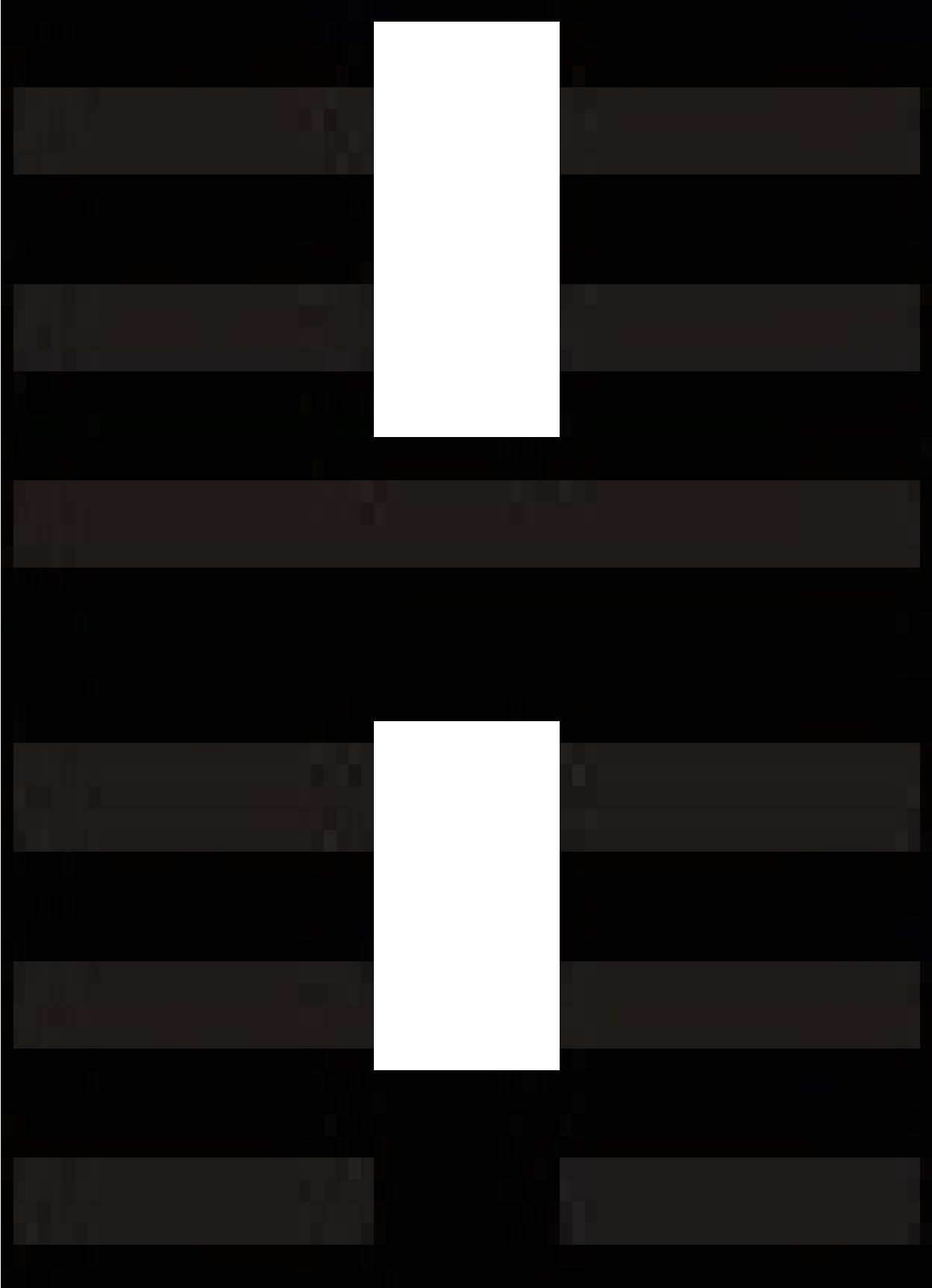
Tam:Tốt. Khiêm tốn thì được nhân duyên.

Tứ:Khiêm tốn thì tốt.

Ngũ:Cẩn thận miệng tiếng.

Lục:Cẩn thận trong lời nói và việc làm.

## 16. LÔI ĐỊA DỰ





Dưới Khôn - địa, trên Chấn – lôi, gọi là Lôi Địa Dự.

## Ý NGHĨA

Trên là Chấn – sấm, dưới là Khôn – đất, biểu thị sấm lên mặt đất, dương khí phát tán, cây cỏ tốt tươi. Dự là dự bị, vui vẻ, nhàn nhã.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Bình-Tốt-Tốt-Xấu

## DỰ ĐOÁN

1.Thời vận:Như ý, niềm vui dạt dào nhưng không nên nhàn cư vi bất thiện. Coi chừng cửa nẻo, trộm cắp.

2.Nguyện vọng:Cẩn thận thì thành công.

3.Hôn nhân:Tốt.

4.Ái tình:Thành công, nếu hai bên không nên tự làm theo ý mình.

5.Du lịch:Tốt. Cần thận đề phòng mất cắp.

6.Giao thiệp:Chuẩn bị chu đáo sẽ thành công.

7.Tài vận:Tốt.

8.Tìm người:Do quá vui chơi trụy lạc, nên chóng tìm. Phương hướng Đông hoặc Tây Nam.

9.Mất vật:Mất do trộm cắp. Khó tìm.

10.Thi cử:Thành tích tốt nhưng cần cố gắng hơn nữa.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Có quý nhân giúp đỡ.

13.Thay đổi:Tốt.

14.Con cái:Không nên buông lỏng giáo dục con cái. Có thai là nam.

15.Khí trời:Tốt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ :Quá đặc chí, đặc ý thì xấu.

Nhị :Tốt.

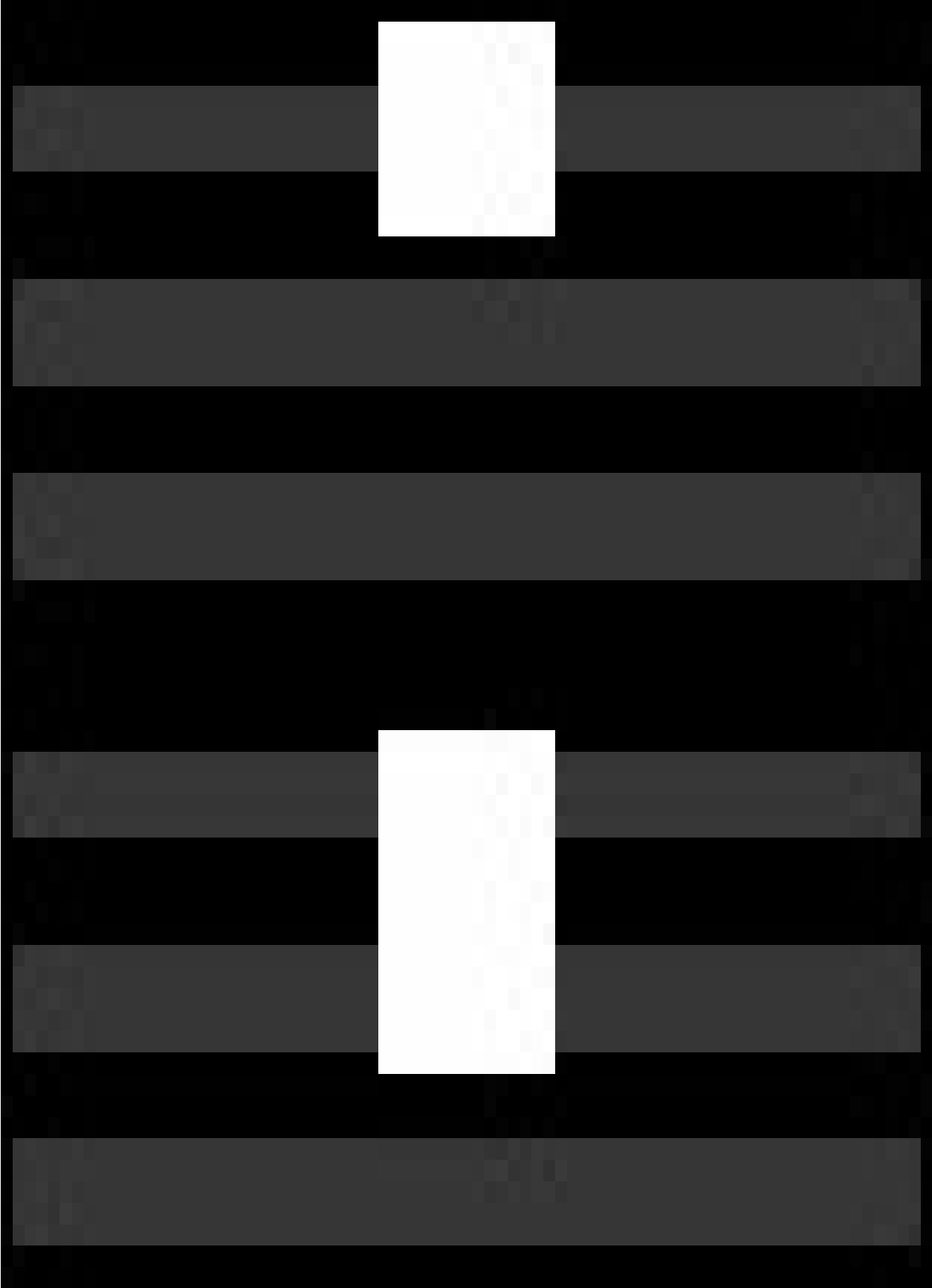
Tam: Không phản tỉnh, điều xấu sẽ phát sinh.

Tứ: Nếu thành ý, có bạn bè giúp đỡ.

Ngũ: Đề phòng, tránh tai họa.

Lục: Không nên nhàn nhã, an lạc thì thời sẽ chuyển.

## 17. TRẠCH LÔI TÙY



Dưới Chấn – lôi, trên Đoài – trạch, gọi là Trạch Lôi Tùy.

## Ý NGHĨA

Đoài - trạch ở trên, Lôi- sấm ở dưới, biểu thị cương hạ xuống nhu, khuất mình mà theo người, gọi là tùy. Trên có hai hào dương, dưới hai hào âm, dương tùy âm.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Bình-Tốt-Xấu-Tốt

## DỰ ĐOÁN

1.Thời vận:Tôn trọng ý kiến người khác, không nên theo ý riêng của mình, thì tốt. Mượn sự trợ giúp của người khác, thì sự nghiệp sẽ thành công.

2.Nguyện vọng:Có quý nhân giúp đỡ nhưng thành công hơi muộn.

3.Hôn nhân:Có khả năng kéo dài, sau đó mới thành công.

4.Ái tình:Thành công. Nếu mê đắm trong sắc dục, có thể bị thất bại.

5.Du lịch:Có bạn đồng hành thì tốt, đi một mình thì không tốt.

6.Giao thiệp:Mời người khác cùng đi, thì thành công.

7.Tài vận:Dài ngày nhưng có quý nhân giúp đỡ.

8.Tìm người:Không lâu. Phương hướng Đông hoặc Tây.

9.Mất vật:Tìm được, lẫn lộn đâu đó. Phương vị Đông hoặc Tây.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Tốt.

13.Thay đổi:Có người đi trước giúp đỡ, rất thuận lợi.

14.Con cái:Cha mẹ, con cái, nhiều tình cảm. Nhưng không nên tự chuyên. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Trước mắt là ác liệt, sẽ chuyển biến.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Tốt, có người đến.

Nhị:Không nên tham lam, bắt cá hai tay sẽ thất bại, nguy hiểm.

Tam:Được lớn, mất nhỏ.

Tứ:Mong tạm thời bảo vệ mình.

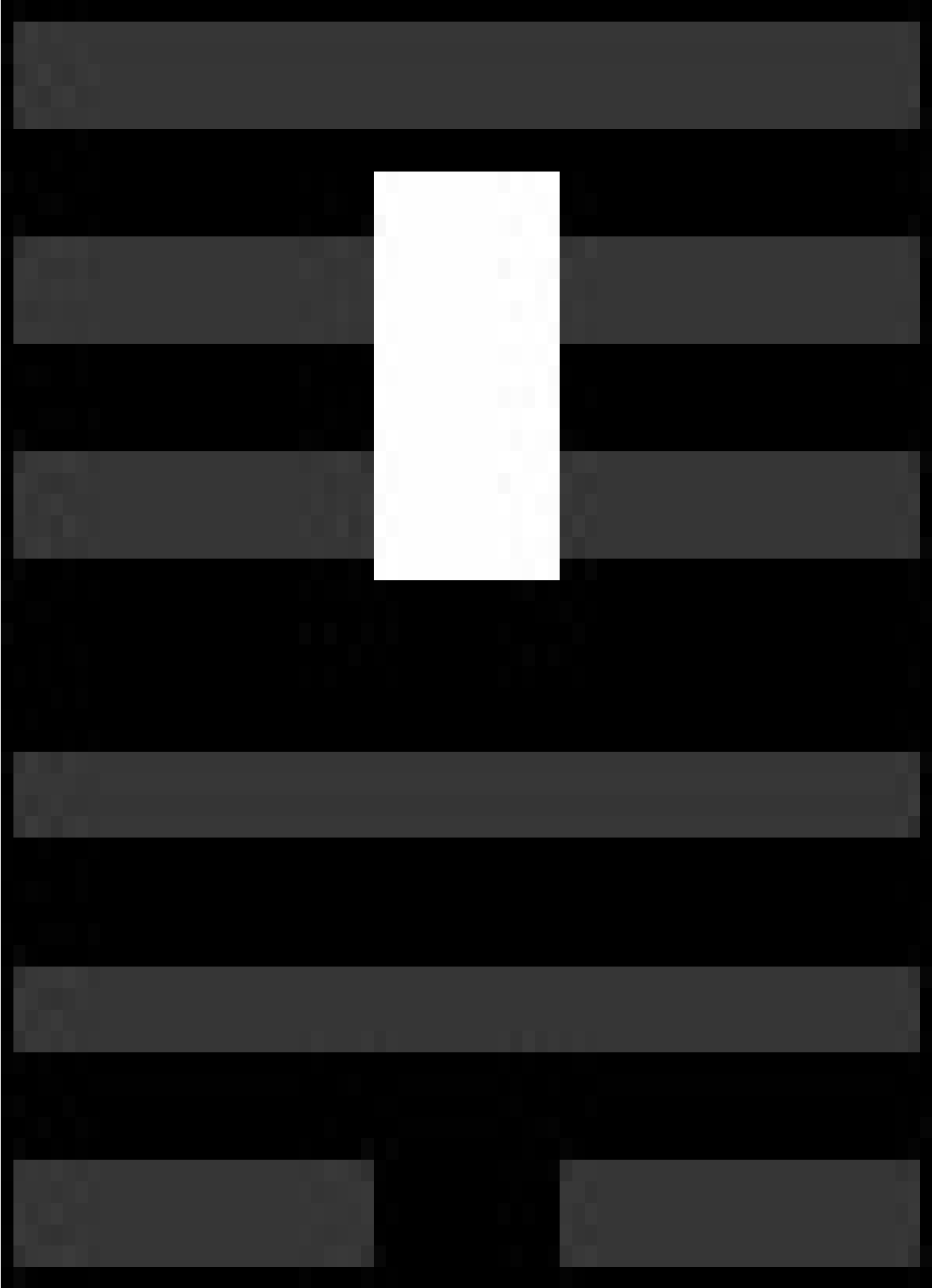
Ngũ:Tốt.

Lục:Theo ý trời, sẽ tránh được họa.

## 18. SƠN PHONG CỔ







Trên Cấn - sơn, dưới Tốn – phong, gọi là Sơn Phong Cốc.

## Ý NGHĨA

Chén đựng thức ăn lâu ngày sinh ra loại trùng, gọi là cốc. Trên Cấn – sơn (núi), dưới Tốn – phong (gió), khiến cây cỏ nghiêng ngã, hoặc trên cương mà dưới nhu hoặc ngoài cương, trong nhu.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Bình-Tốt-Bất lợi-Xấu

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Rất xấu. Đề phòng nội ứng, bệnh tật.

2.Nguyện vọng:Khó thành.

3.Hôn nhân:Trở ngại nhiều, khó thành.

4.Ái tình:Nhiều phiền não.

5.Du lịch:Nhiều trở ngại, tốt nhất là không nên đi.

6.Giao thiệp:Khó thành công.

7.Tài vận:Không tốt.

8.Tìm người:Do gia đình bất hòa, coi chừng rất nguy hiểm. Phương hướng Nam hoặc Bắc.

9.Mất vật:Không chịu khó tìm thì không tìm được. Phương hướng Đông Nam hoặc Đông Bắc.

10.Thi cử:Thành tích không tốt.

11.Khai trương:Không tốt.

12.Cầu quan chức:Tốn nhiều công sức nhưng không thành công.

13.Thay đổi:Tạm thời không tốt.

14.Con cái:Phẩm hạnh con cái không tốt, cha mẹ phiền não. Có thai sinh con trai.

15.Khí trời:Ác liệt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Tiền hung hậu cát.

Nhị:Chuyên quyền độc đoán ắt bị tai họa.

Tam:Phải tỉnh thành mới được bình an.

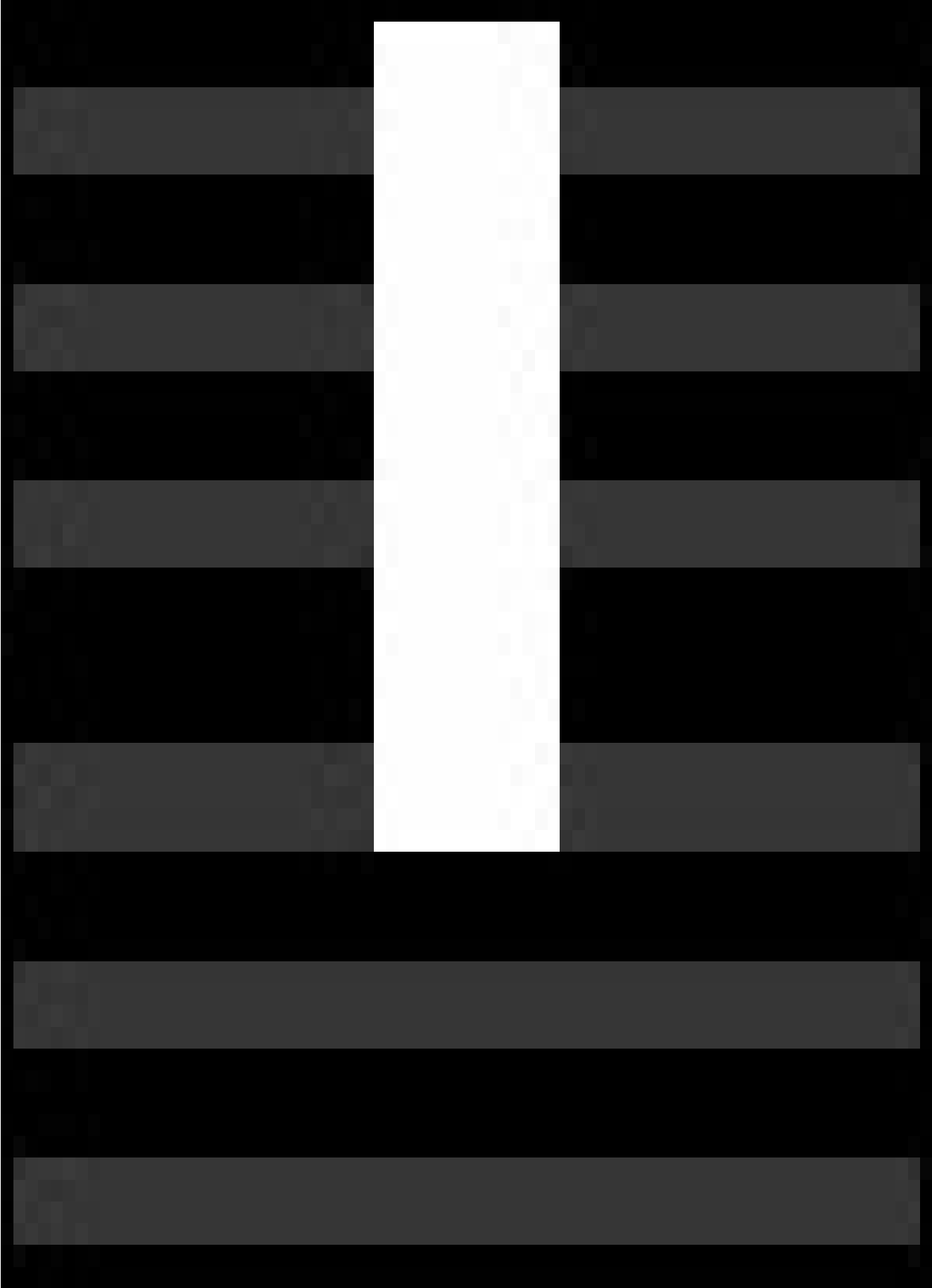
Tứ:Hung (xấu).

Ngũ:Giải quyết khó khăn, chấn hưng danh dự gia đình.

Lục:Công thành thân thoái mới tốt.

## 19. ĐỊA TRẠCH LÂM





Dưới Đoài – trạch, trên Khôn – địa, gọi là Địa Trạch Lâm.

## Ý NGHĨA

Trên Khôn – đất, dưới Đoài – trạch, hướng từ cao xuống thấp, gọi là lâm. Khôn có tính thuận tòng, Đoài có tính vui vẻ, người trên hướng xuống người dưới để hỏi ý kiến, người dưới vui vẻ, cả hai tâm đắc.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Bình-Xấu-Tốt-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Vạn sự hanh thông, tiền đồ nhiều hy vọng. Nhưng không nên tự mãn, đặc ý.

2.Nguyện vọng:Sẽ thành.

3.Hôn nhân:Thành công.

4.Ái tình:Sẽ thành.

5.Du lịch:Sẽ thành.

6.Giao thiệp:Tùy cơ ứng biến, tốc chiến tốc thắng.

7.Tài vận:Tốt nhưng không nên gấp gáp.

8.Tìm người:Không lâu sẽ trở về. Phương hướng Tây hoặc Đông.

9.Mất vật:Tìm được. Phương hướng Tây hoặc Đông.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Sẽ thành.

13.Thay đổi:Tốt.



14.Con cái:Con cái lễ phép, hiếu thuận. Có thai con gái.

15.Khí trời:Rất tốt.

HÀO ĐỘNG

Sơ:Tốt.

Nhị:Tốt.

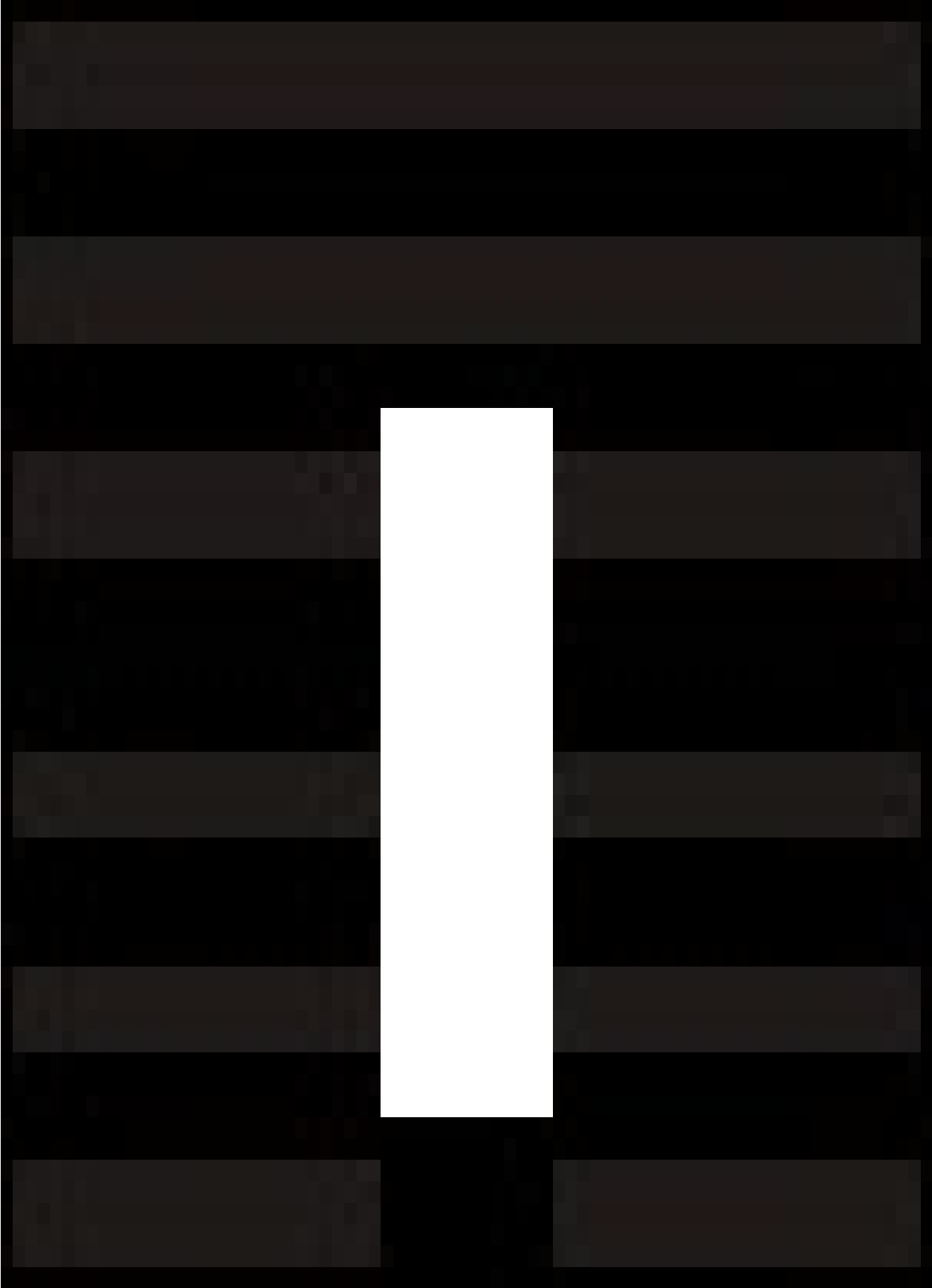
Tam:Cẩn thận.

Tứ:Tốt.

Ngũ:Không nên quá cương, thì tốt.

Lục:Tốt.

20. PHONG ĐỊA QUÁN



Trên Tốn - phong, dưới Khôn – địa, gọi là Phong Địa Quán.

## Ý NGHĨA

Quán là nhìn lên. Dưới Khôn – đất, đại biểu nhân dân, trên Tốn – gió, đại biểu hiệu lệnh; trên ban bố hiệu lệnh, thì dưới vạn dân phải nhìn lên.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Bình-Xấu-Tốt-Xấu

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Đã cực thịnh thì suy, vì thế hãy hết sức cẩn thận. Vận khí có nhiều phong ba.

2.Nguyện vọng:Phải đợi thời cơ.

3.Hôn nhân:Nhiều gian nan.

4.Ái tình:Nhiều trở ngại.

5.Du lịch:Nhiều trở ngại, không nên tiến tới là tốt nhất.

6.Giao thiệp:Đề phòng tiểu nhân hãm hại.

7.Tài vận:Không nên gấp gáp.

8.Tìm người:Lưu lạc không nhớ đường về, nguy hiểm đến sinh mệnh. Phương hướng Đông hoặc Tây.

9.Mất vật:Không thể tìm được.

10.Thi cử:Thành tích không tốt.

11.Khai trương:Không tốt.

12.Cầu quan chức:Không tốt, tạm thời không nên cầu.

13.Thay đổi:Nhiều khó khăn, đợi thời cơ.

14.Con cái:Nhiều con gái, nhiều phiên bạc. Có thai là con trai.

15.Khí trời:Gió lớn, không lâu sẽ mưa.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Phải nhìn nhận mọi việc một cách chính xác.

Nhị:Kiến thức nông cạn, mất sự tín nhiệm.

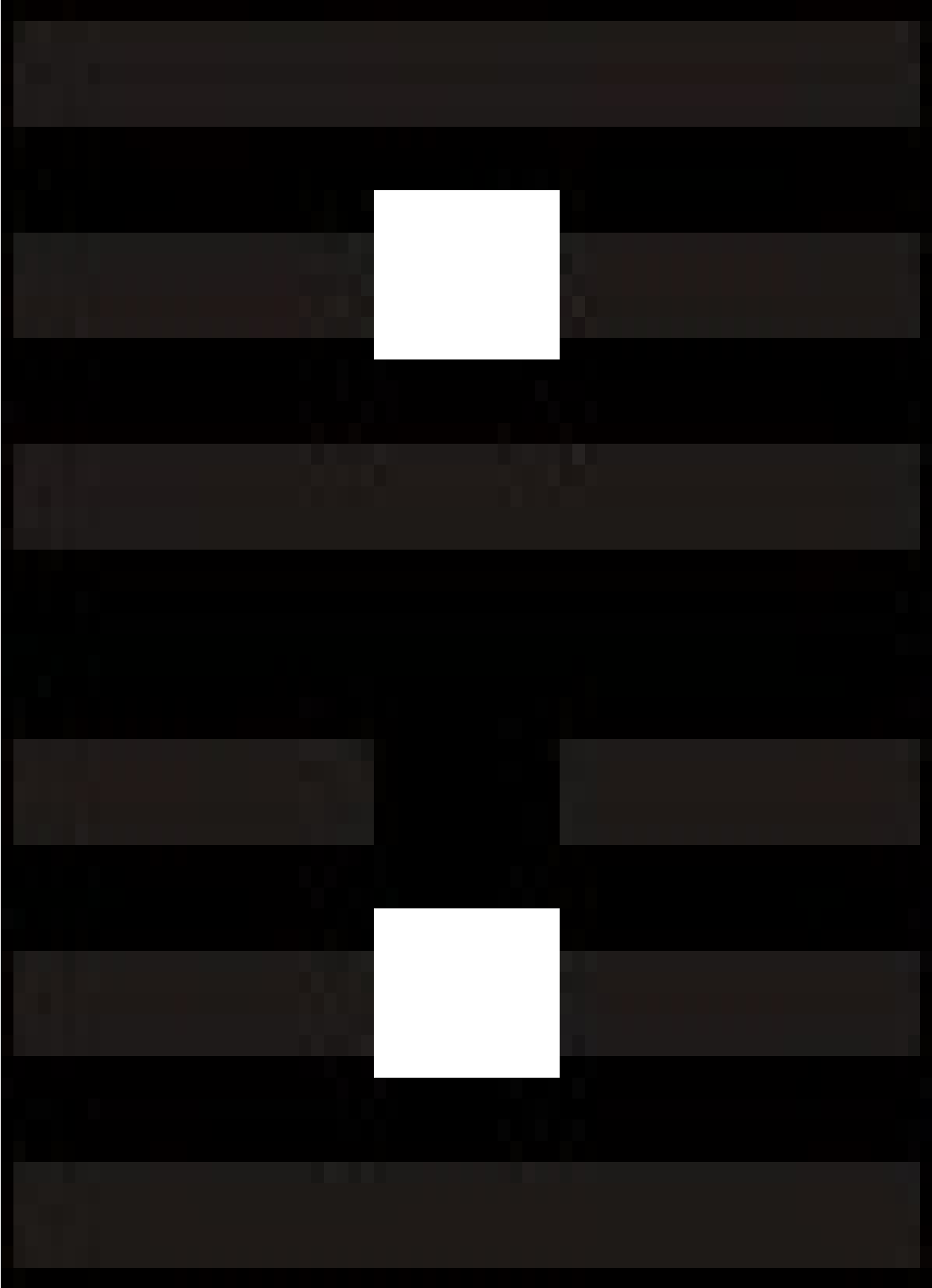
Tam:Phải suy nghĩ, không nên mạo hiểm.

Tứ:Nên vì lợi ích tập thể.

Ngũ:Nên phản tỉnh, không dễ sai lầm.

Lục:Rất tốt.

## 21. HỎA LÔI PHỆ HẠP



**Trên Li - hỏa, dưới Chấn – lôi, gọi là Hỏa Lôi Phệ Hạp.**

## Ý NGHĨA

Hình quẻ, có 3 hào âm tương tự hai hàm răng, hào dương ở giữa tương tự vật cắn, gọi là Phệ Hạp; tức cần phải san bằng trở ngại.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Xấu-Tốt-Xấu-Tử

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Thời cơ không như ý, cần phải dũng cảm vượt qua để đạt được mục đích.

2.Nguyện vọng:Nhiều trở ngại, cần dũng cảm để vượt qua, mới thành công.

3.Hôn nhân:Gian nan. Hai người phải đồng tâm hiệp lực mới thành công.

4.Ái tình:Nhiều phong ba.

5.Du lịch:Nhiều trở ngại, tốt nhất là không đi.

6.Giao thiệp:Gặp nhiều khó khăn.

7.Tài vận:Nhiều khó khăn, có sự thu hoạch ngoài ý muốn.

8.Tìm người:Do tranh chấp mà phân ly, có thể nguy hiểm đến sinh mệnh.

9.Mất vật:Tìm gấp thì tìm được. Phương hướng Nam hoặc Đông.

10.Thi cử:Thành tích không tốt.

11.Khai trương:Gặp trở ngại.

12.Cầu quan chức:Khó, nhưng tích cực sẽ thành công.

13.Thay đổi:Nhiều trở ngại.



14.Con cái:Khổ vì con cái. Có thai là nữ. Nếu là nam thì sinh khó.

15.Khí trời:Ác liệt. Sẽ chuyển biến.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Hạ quyết tâm vượt khó, thì thành công.

Nhị:Giải quyết bằng vũ lực.

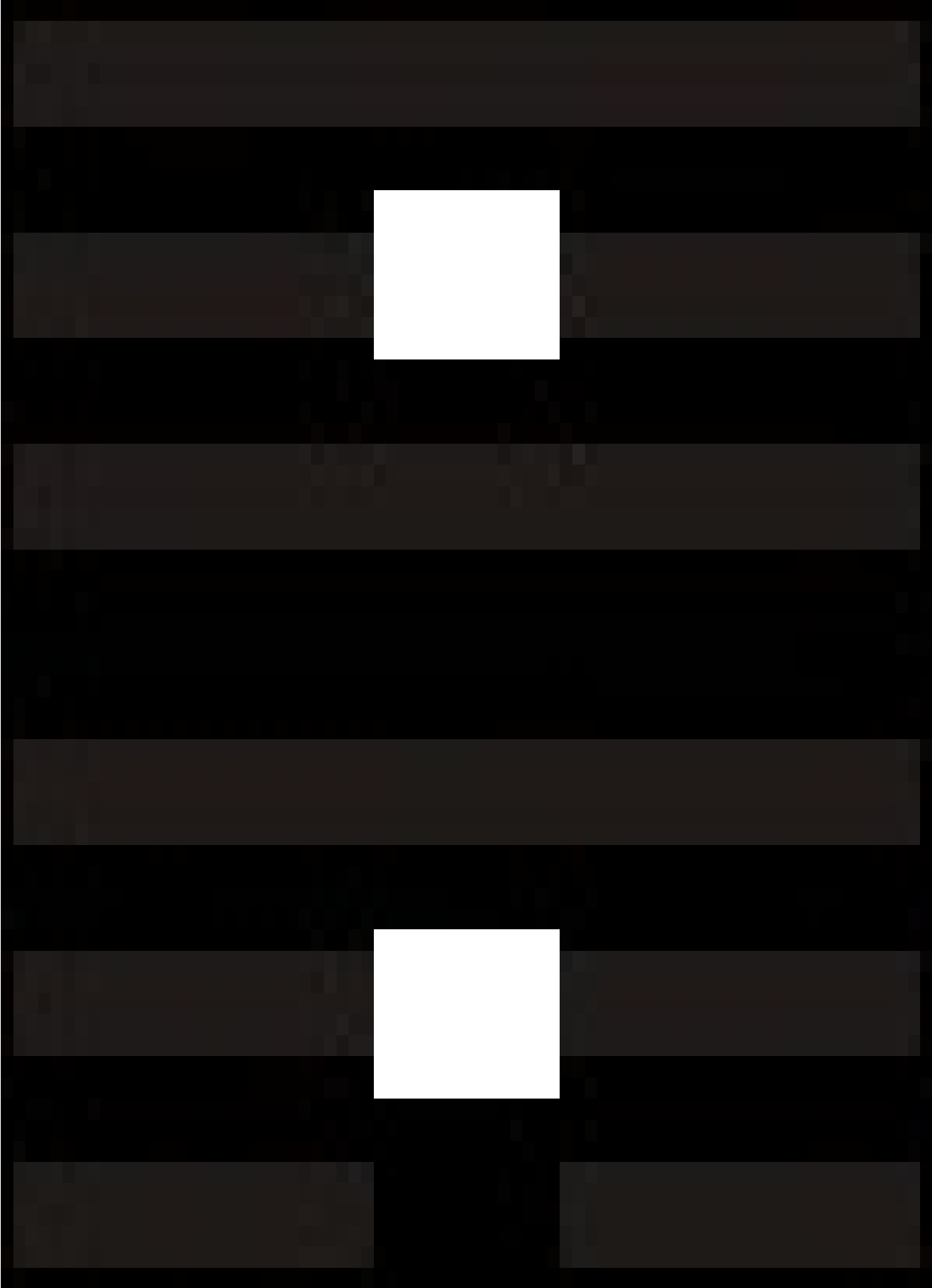
Tam:Nhiều trở lực phía trước.

Tứ:Quyết tâm vượt trở ngại, thì tốt.

Ngũ:Vượt trở ngại, có ý nhưng không đạt được kết quả như mong muốn.

Lục:Không nghe khuyến cáo sẽ gặp nguy hiểm.

## 22. SƠN HỎA BÍ



**Trên Li - hỏa, dưới Cấn – sơn, gọi là Sơn Hỏa Bí.**

## Ý NGHĨA

Trên Li – hỏa, dưới Cấn – sơn; biểu thị ánh sáng (lửa) đem vẻ đẹp cho núi, gọi là Bí. Ly là hình thức, trang sức, bên ngoài; Cấn là nội dung, là bản chất bên trong.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu -Đông

Bình-Xấu-Tốt-Bình

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Bên ngoài thấy như không có gì nhưng bên trong đầy đủ sung túc. Phải đề phòng tiểu nhân dèm pha.

2.Nguyên vọng:Việc nhỏ thì thành, việc lớn không thành.

3.Hôn nhân:Khó thành, cẩn thận coi chừng chia ly.

4.Ái tình:Không nên hy vọng nhiều hoặc quá lý tưởng.

5.Du lịch:Nên đi gần, không nên đi xa.

6.Giao thiệp:Nếu chỉ nhận xét, phán đoán bề ngoài để đàm phán thì rất khó thành công.

7.Tài vận:Kiếm được rất ít tiền.

8.Tìm người:Không lâu sẽ tìm được. Phương hướng là Nam hoặc Đông Bắc, ở trong nhà bà con thân thuộc.

9.Mất vật:Tìm được. Phương hướng là Nam hoặc Đông Bắc.

10.Thi cử:Tốt.

11.Khai trương:Lượng sức thì tốt.

12.Cầu quan chức:Đặt điều kiện quá cao sẽ thất bại.

13.Thay đổi:Tốt.

14.Con cái:Không nên buông lỏng con cái. Có thai là con gái.

15.Khí trời:

HÀO ĐỘNG

Sơ:Cẩn thận khi đi xe.

Nhị:Không nên độc lập tác chiến.

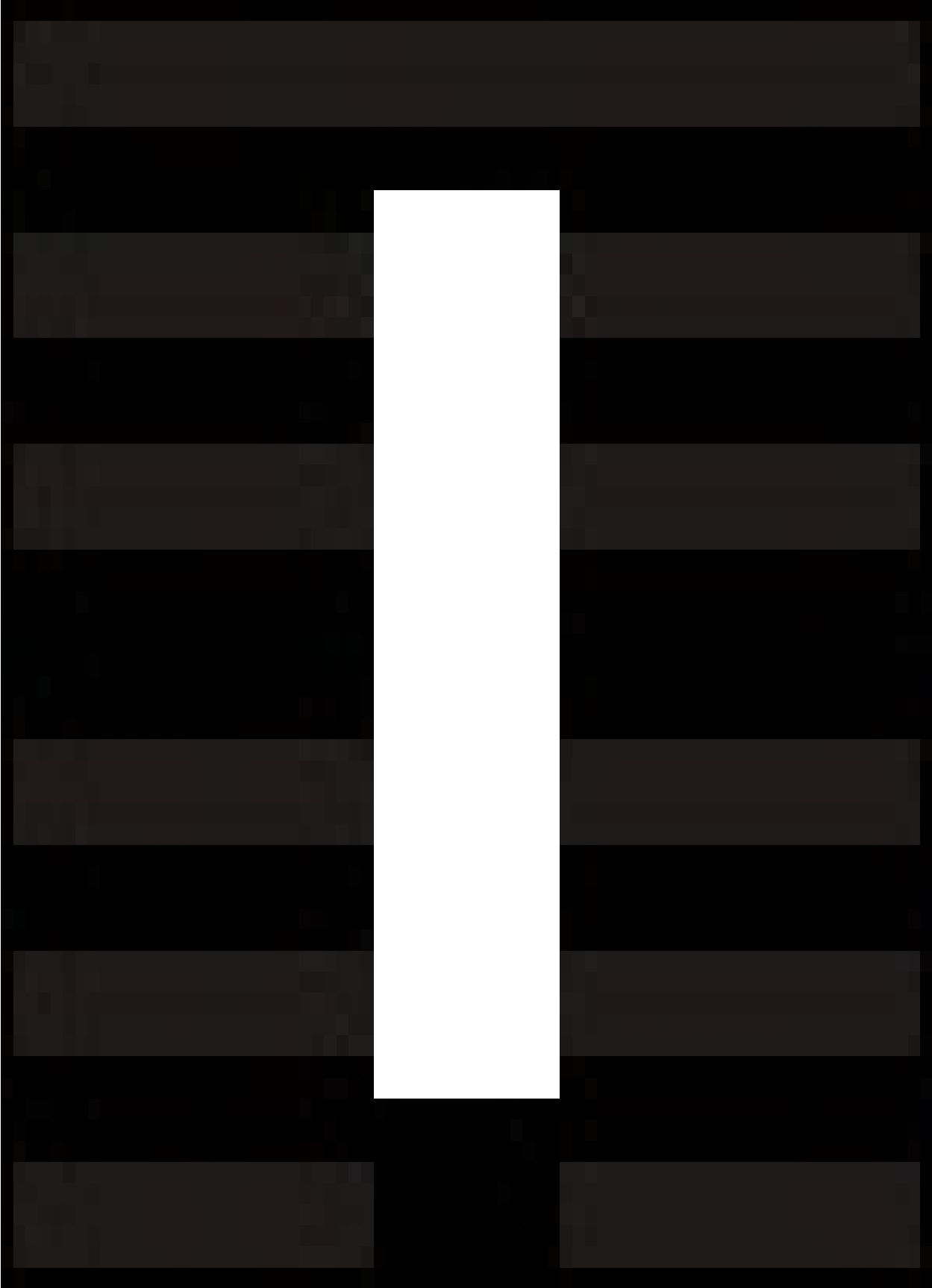
Tam:Tốt.

Tứ:Hôn nhân tốt.

Ngũ:Chiêu hiền đãi sĩ, tốt.

Lục:Tốt.

23. SƠN ĐỊA BÁC



**Dưới Khôn - địa, trên Cấn – sơn, gọi là Thiên Địa Bác.**

## Ý NGHĨA

Bác có nghĩa là xói mòn, tước đoạt, bóc lột, đánh đuổi. Trên là Cấn – núi, dưới là Khôn – đất, mưa xói mòn núi gọi là Bác. Toàn quẻ có 5 hào âm (tiểu nhân) đánh đuổi 1 hào dương (quân tử).

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt, vượng-Bình-Xấu-Bất lợi

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Cùng khốn đến cùng cực, cần phải phòng thủ hoặc thoái lui. Coi chừng bị tiểu nhân hãm hại.

2.Nguyện vọng:Không thành, phải đợi thời cơ.

3.Hôn nhân:Không tốt.

4.Ái tình:Coi chừng trở thành bi kịch.

5.Du lịch:Không nên, coi chừng tai họa.

6.Giao thiệp:Khó thành công, kéo dài ngày.

7.Tài vận:Không tốt, bị tổn thất.

8.Tìm người:Gặp nguy hiểm, phải cố gắng tìm. Phương hướng Đông Bắc hoặc Tây Nam.

9.Mất vật:Bị trộm cắp hoặc đánh rơi, không tìm được.

10.Thi cử:Thành tích không tốt.

11.Khai trương:Xấu.

12.Cầu quan chức:Khó thành.



13.Thay đổi:Xấu. Không nên đi.

14.Con cái:Gia đình bất hòa. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Ác liệt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Xấu.

Nhị:Xấu.

Tam:Nửa tốt, nửa xấu.

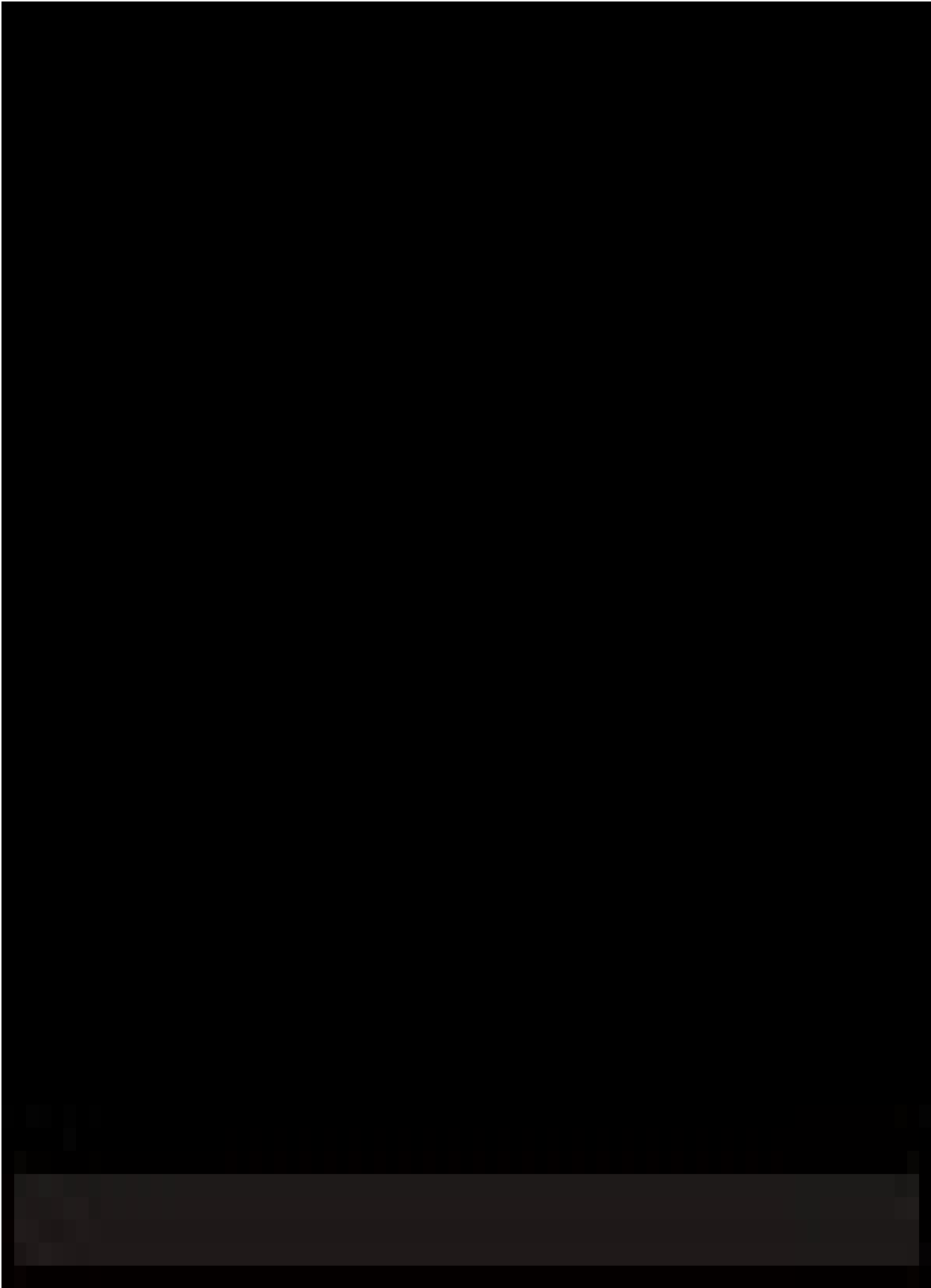
Tứ:Xấu, tai họa bức bách.

Ngũ:Hợp tác thì tốt.

Lục:Tổn thất cho người, bất lợi cho mình, tất xấu. Đắc nhân tâm thì tốt.

## 24. ĐỊA LÔI PHỤC





**Dưới Chấn - lôi, trên Khôn – địa, gọi là Địa Lôi Phục.**

## Ý NGHĨA

Phục có nghĩa là tuần hoàn, là trở lại, là phục sinh. Theo hình quẻ Phục trái với quẻ Bác, 1 hào dương từ từ tiến lên, khí dương phục sinh, vạn vật sinh sôi.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Bình-Xấu-Tốt-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Thời vận tốt, kế hoạch tốt thì có tương lai.

2.Nguyện vọng:Hy vọng, thành công.

3.Hôn nhân:Không nên gấp, sẽ thành công.

4.Ái tình:Gấp thì thất bại, chậm thì thành công.

5.Du lịch:Nên đi.

6.Giao thiệp:Cố gắng sẽ thành công.

7.Tài vận:Thành công nhưng không nên gấp gáp.

8.Tìm người:Trở về trong thời gian ngắn. Phương hướng Đông hoặc Tây Nam.

9.Mất vật:Tìm được nhưng phải kiên nhẫn. Phương hướng Đông hoặc Tây Nam.

10.Thi cử:Có tiến bộ.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Tốt.

13.Thay đổi:Tốt.

14.Con cái:Con cái nhiều. Nam nhiều hơn nữ. Có thai con trai.

15.Khí trời:Từ từ tốt.

HÀO ĐỘNG

Sơ:Tốt.

Nhị:Tốt.

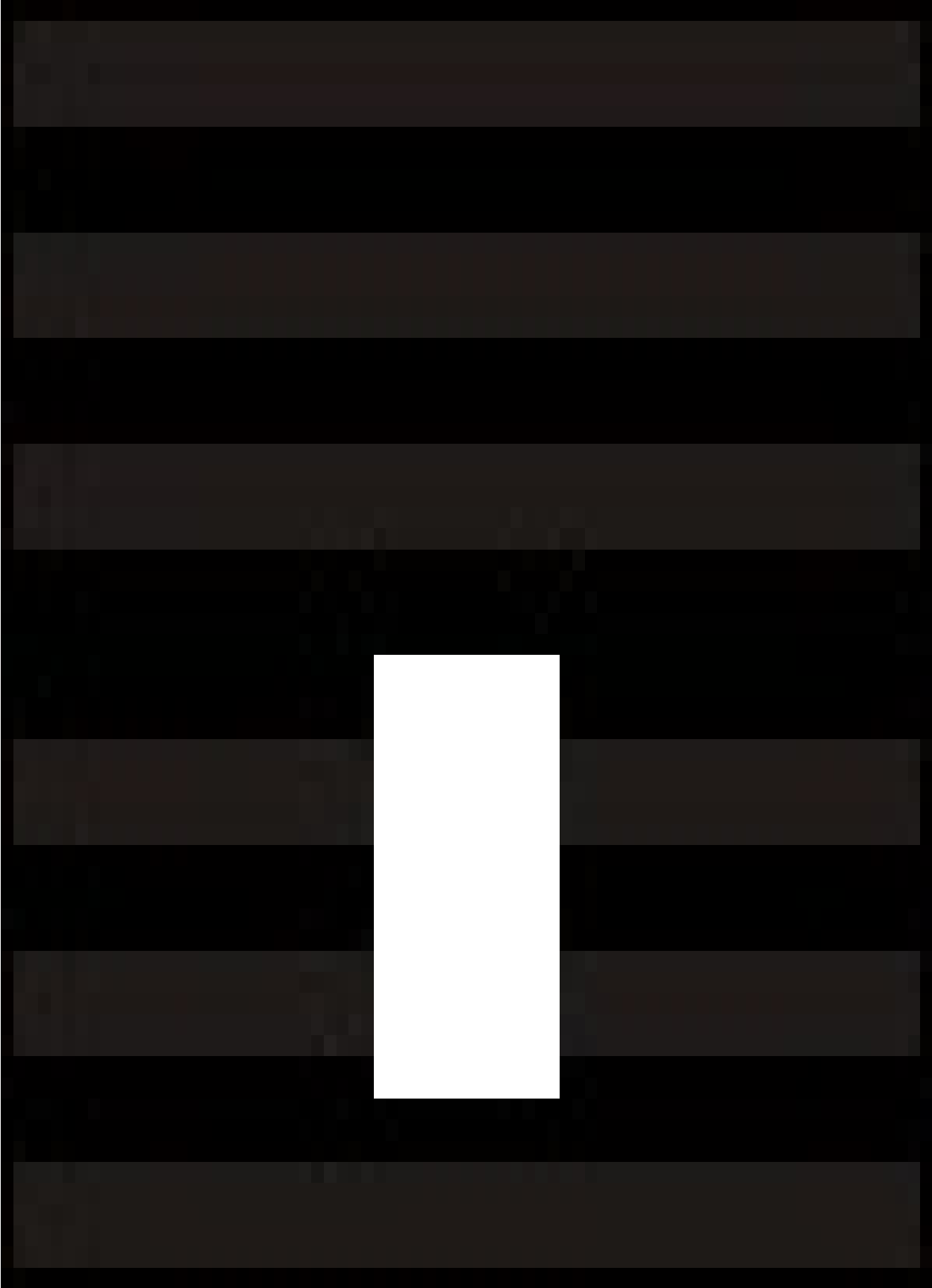
Tam:Cẩn thận thì tốt.

Tứ:Không thể phá hoại.

Ngũ:Cần phải phản tỉnh, sửa đổi hướng thiện.

Lục:Xấu.

25. THIÊN LÔI VÔ VỌNG



**Dưới Chấn - lôi, trên Khôn – thiên, gọi là Thiên Lôi Vô vọng.**

## Ý NGHĨA

Vô là không, vọng là khi sinh, khi diệt. Trên là Càn – trời (thiên đạo), dưới là Chấn – sấm (động), biểu thị theo thiên đạo mà hành động, không nên miễn cưỡng hành động theo ý mình.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt-Bình-Xấu-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Thuận với tự nhiên, chân thực trong việc hành xử, không vì dục vọng và lợi ích của riêng mình, thì thành công. Ngược lại, là xấu, gặp nguy hiểm. Thủ là tốt, nóng gấp, vọng động, tiến lên là xấu.

2.Nguyện vọng:Chân thực thì thành công, tốt. Không chân thực sẽ thất bại, xấu.



3.Hôn nhân:Chí thành thì thành công, vợ chồng hạnh phúc.

4.Ái tình:Giả dối sẽ thất bại. Chân thực thì thành công.

5.Du lịch:Vì dục vọng, tham vọng thì không tốt.

6.Giao thiệp:Thuận theo tự nhiên, hoàn cảnh, thì thành công.

7.Tài vận:Làm hết sức thì có tài (tiền tài).

8.Tìm người:Hiện tượng là cao chạy xa bay, hết sức mới tìm được. Phương hướng Đông hoặc Tây Bắc.

9.Mất vật:Bị mất do không cẩn thận, không tìm được.

10.Thi cử:Học tập chăm chỉ công phu mới đạt được thành tích tốt.

11.Khai trương:Không nên gấp gáp.

12.Cầu quan chức:Phải thành ý mới có hy vọng.

13.Thay đổi:Không nên nóng vội.

14.Con cái:Hạnh phúc nhưng không nên chiều chuộng quá đáng. Có thai là con trai.

15.Khí trời:Mưa, tuyết giao nhau.

HÀO ĐỘNG

Sơ:Tốt.

Nhị:Thu hoạch không tốt. Cần có sự chân chính.

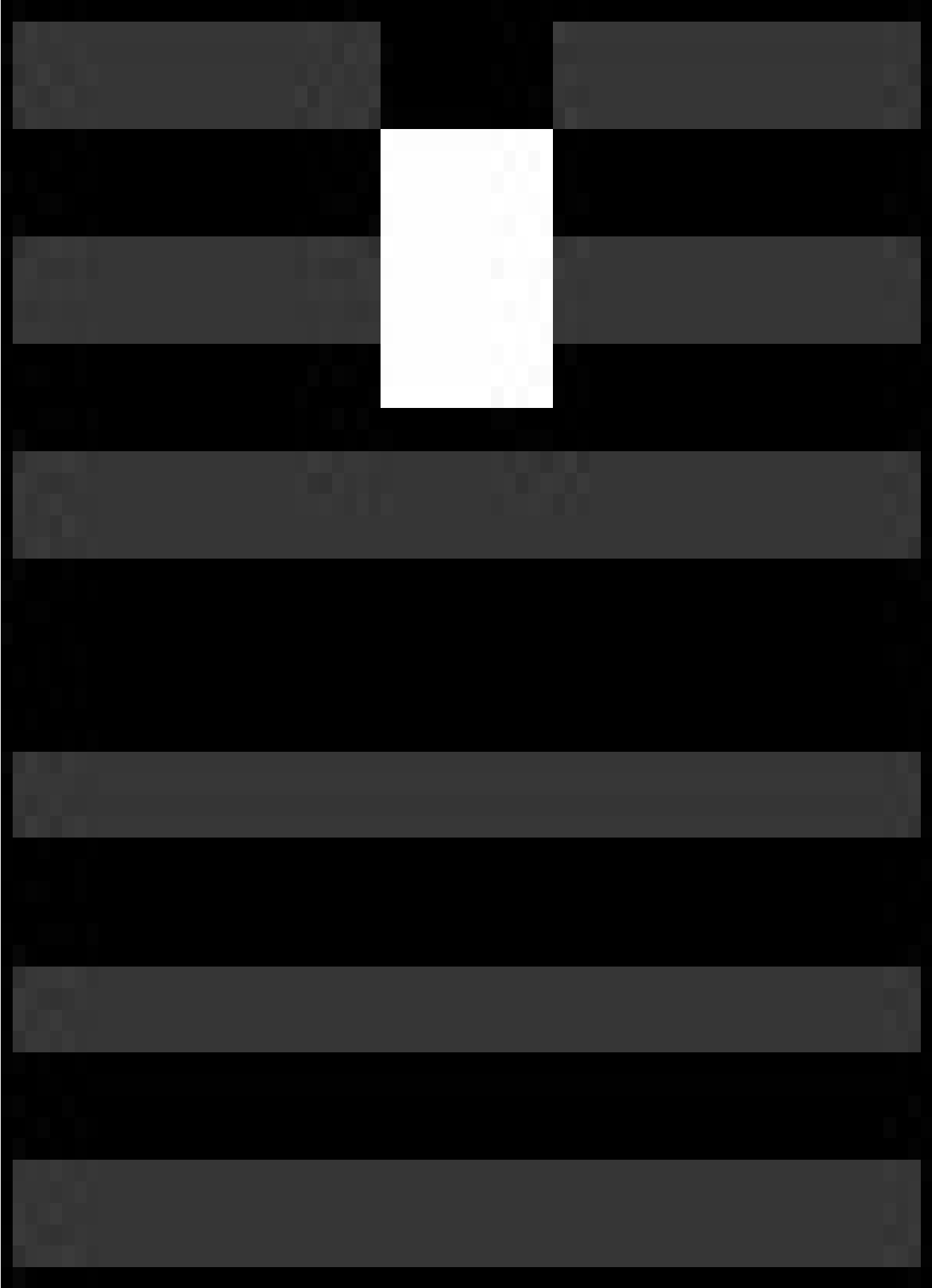
Tam:Xấu nhưng trong họa có phúc.

Tứ:Không nên phân tán.

Ngũ:Cẩn thận, coi chừng bệnh tật.

Lục:Mạo hiểm ắt gặp nguy hiểm.

## 26. SƠN THIÊN ĐẠI SỨC



**Dưới Càn - thiên, trên Cấn - sơn, gọi là Sơn Thiên Đại Súc.**

## Ý NGHĨA

Súc là súc tụ, súc dưỡng, súc chỉ. Cấn – sơn (núi) ở trên, Càn – thiên (trời) ở dưới; 4 hào dương (đại); súc 2 hào âm (tiểu), gọi là Đại Súc; biểu thị thu hoạch phong phú, kho lẫm đầy đủ.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt-Xấu-Xấu-Bình

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Thời cơ phát triển lớn, sự nghiệp lớn.

2.Nguyện vọng:Sẽ thành.

3.Hôn nhân:Hiện tượng tốt.

4.Ái tình:Đơm hoa kết quả.

5.Du lịch:Tốt.

6.Giao thiệp:Kiên trì sẽ thành.

7.Tài vận:Tụ tài (tiền tài tụ lại).

8.Tìm người:

9.Mất vật:Bỏ quên, có thể tìm được. Phương hướng Đông Bắc hoặc Tây Bắc.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Sẽ thành công.

13.Thay đổi:Được.

14.Con cái:Tạm thời là hạnh phúc. Có thai là con trai.

15.Khí trời:Trời tạnh.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Không nóng gấp thì không gặp khó khăn.

Nhị:Thương lượng có thể dừng. Tốt.

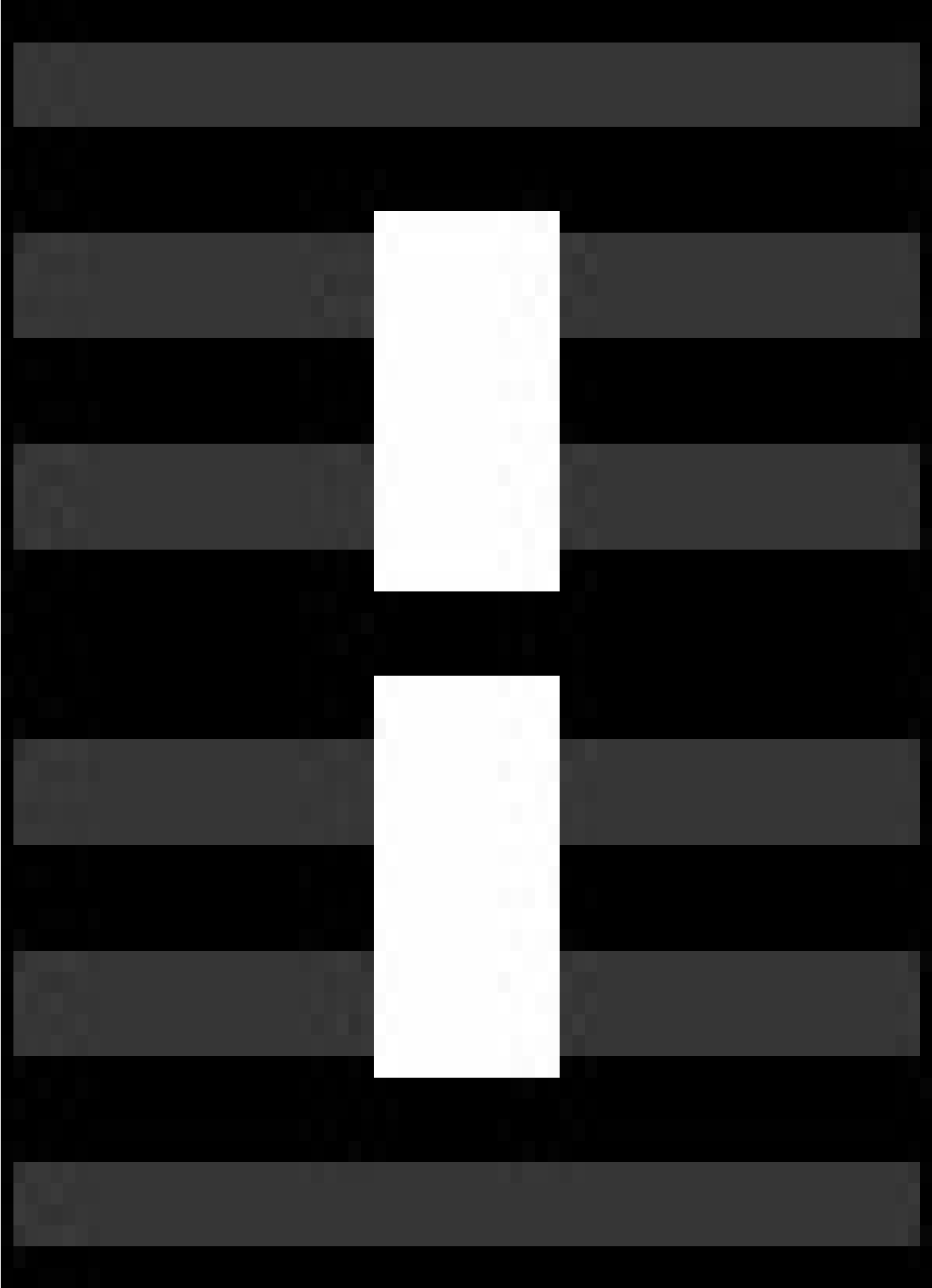
Tam:Đồng tâm hiệp lực, thì làm được.

Tứ:Tốt.

Ngũ:Lấy nhu khắc cương, ắt tốt.

Lục:Thuận với trời mà hành xử thì tốt.

## 27. SƠN LÔI DI





**Dưới Chấn - lôi, trên Cấn – sơn, gọi là Thiên Lôi Di.**

## Ý NGHĨA

Di là di dưỡng. Trên 1 hào dương, dưới 1 hào dương, hợp lại giống cái môi; giữa 4 hào âm giống hai hàm răng; biểu thị cái miệng.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Xấu-Bình-Bình-Hòa

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Thức thời vụ, quan sát để nắm thời cơ.

2.Nguyện vọng:Thành bại là do nỗ lực của bản thân.

3.Hôn nhân:Cẩn thận, xem sức khỏe của đối tượng, sẽ thành công.

4.Ái tình:Dùng lý trí để nhận xét đối tượng.

5.Du lịch:Trên đường, chú về việc ăn uống.

6.Giao thiệp: Cần thận trọng ăn nói. Chú ý đến việc đãi đằng.

7.Tài vận:Bất định.

8.Tìm người:Đi chưa xa, ở vùng lân cận. Phương hướng là Đông hoặc Đông Bắc.

9.Mất vật:Mất ngay trong nhà, tìm được, Phương hướng là Đông hoặc Đông Bắc.

10.Thi cử:Chú ý đến sức khỏe, phải nỗ lực.

11.Khai trương:Không nên gấp.

12.Cầu quan chức:Phải đợi thời cơ, không có cách nào khác.

13.Thay đổi:Không đợi thời cơ, tự mình quyết định.

14.Con cái:Chú ý đến sức khỏe con cái, không quá nuông chiều. Có thai là con trai.

15.Khí trời:Không tốt.

HÀO ĐỘNG

Sơ:Xấu.

Nhị:Tự chuyên, tự làm thì thất bại.

Tam:Nhân duyên không tốt. Xấu.

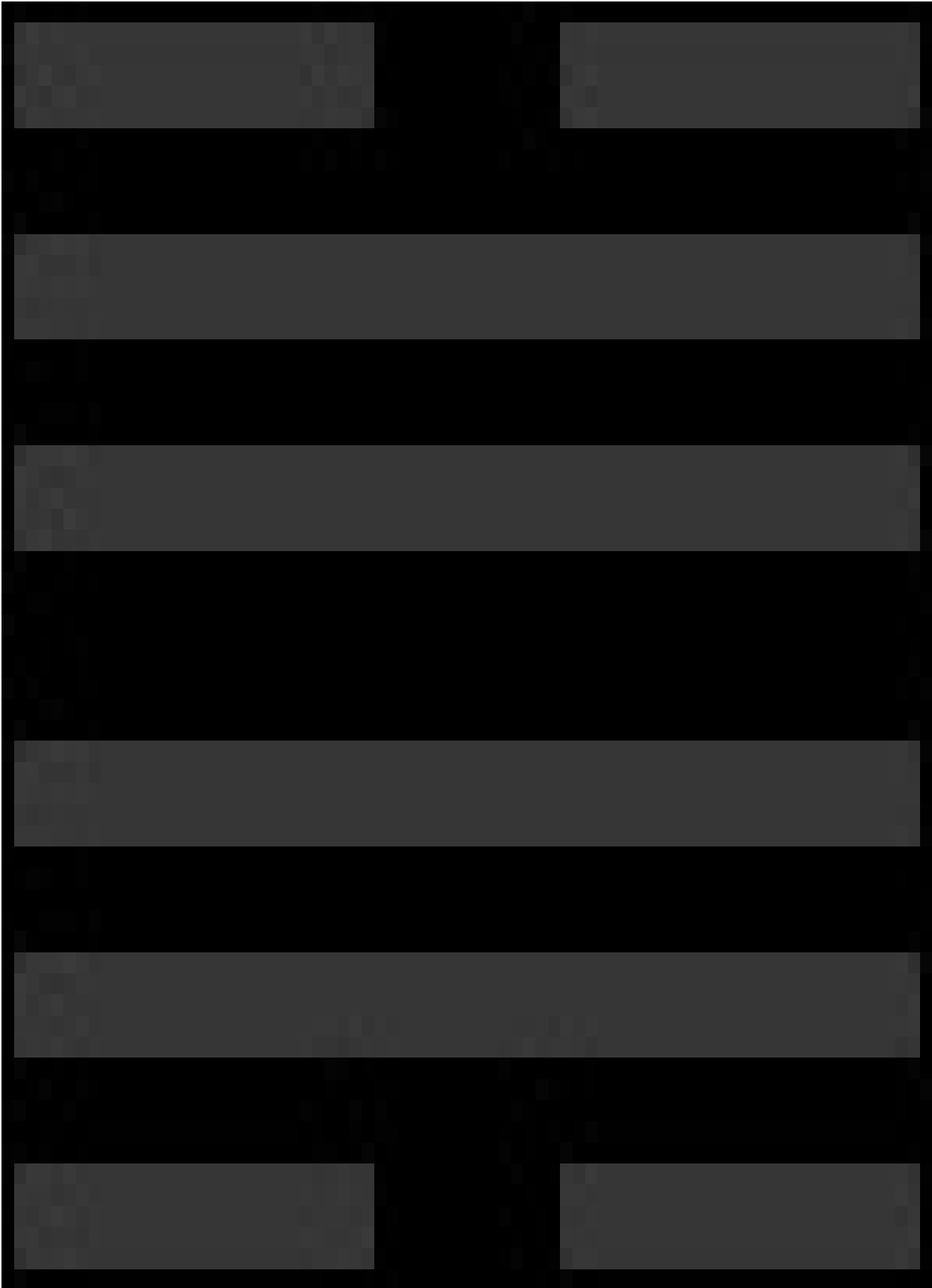
Tứ:Vì người khác mà phục vụ. Tốt.

Ngũ:Nhu thuận thì tốt.

Lục:Cẩn thận thì tốt.

**28. TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ**





**Dưới Tốn - phong, trên Đoài- trạch, gọi là Trạch Phong Đại Quá.**

## Ý NGHĨA

Đại quá là thái quá. Toàn quẻ có 4 hào dương (đại : lớn), chỉ có 2 hào âm (tiểu : nhỏ, dương nhiều hơn âm, nên gọi là Đại quá. Trên Đoài – trạch (nước); dưới Tốn – phong (hoặc mộc); nước nhiều quá hơn cây (mộc), có thể làm tổn hại đến cây.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu -Đông

Tốt-Bình-Xấu-Bình

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Trách nhiệm quá nặng, hy vọng quá cao, cho nên lực bất tòng tâm, phải biết chuyển nguy thành an. Nên coi chừng họa về nước.

2.Nguyện vọng:Kì vọng quá cao, khó đạt được.

3.Hôn nhân:Không tốt.

4.Ái tình:Khó thành.

5.Du lịch:Phải hết sức cẩn thận, nếu không sẽ gặp nguy hiểm.

6.Giao thiệp:Chức trách quá nặng, đối phương lại yêu cầu quá cao, khó thành công.

7.Tài vận:Không tốt.

8.Tìm người:Cao chạy xa bay, khó tìm. Phương hướng là Tây hoặc Đông Nam.

9.Mất vật:Của quý, khó tìm. Phương hướng Tây hoặc Đông Nam.

10.Thi cử:Khó. Thành tích không tốt.

11.Khai trương:Phải lượm sức, thì mới tốt.

12.Cầu quan chức:Nhiều trở ngại, khó thành.

13.Thay đổi:Phải lượng sức, thì mới tốt.

14.Con cái:Con cái nhiều, nuôi dưỡng khó, con cái giúp nhau thì mới hạnh phúc.  
Có thai là con trai.

15.Khí trời:Không lâu sẽ chuyển hóa.

HÀO ĐỘNG

Sơ:Tốt.

Nhị:Tốt. Hôn nhân tốt.

Tam:Xấu. Không nên cưỡng.

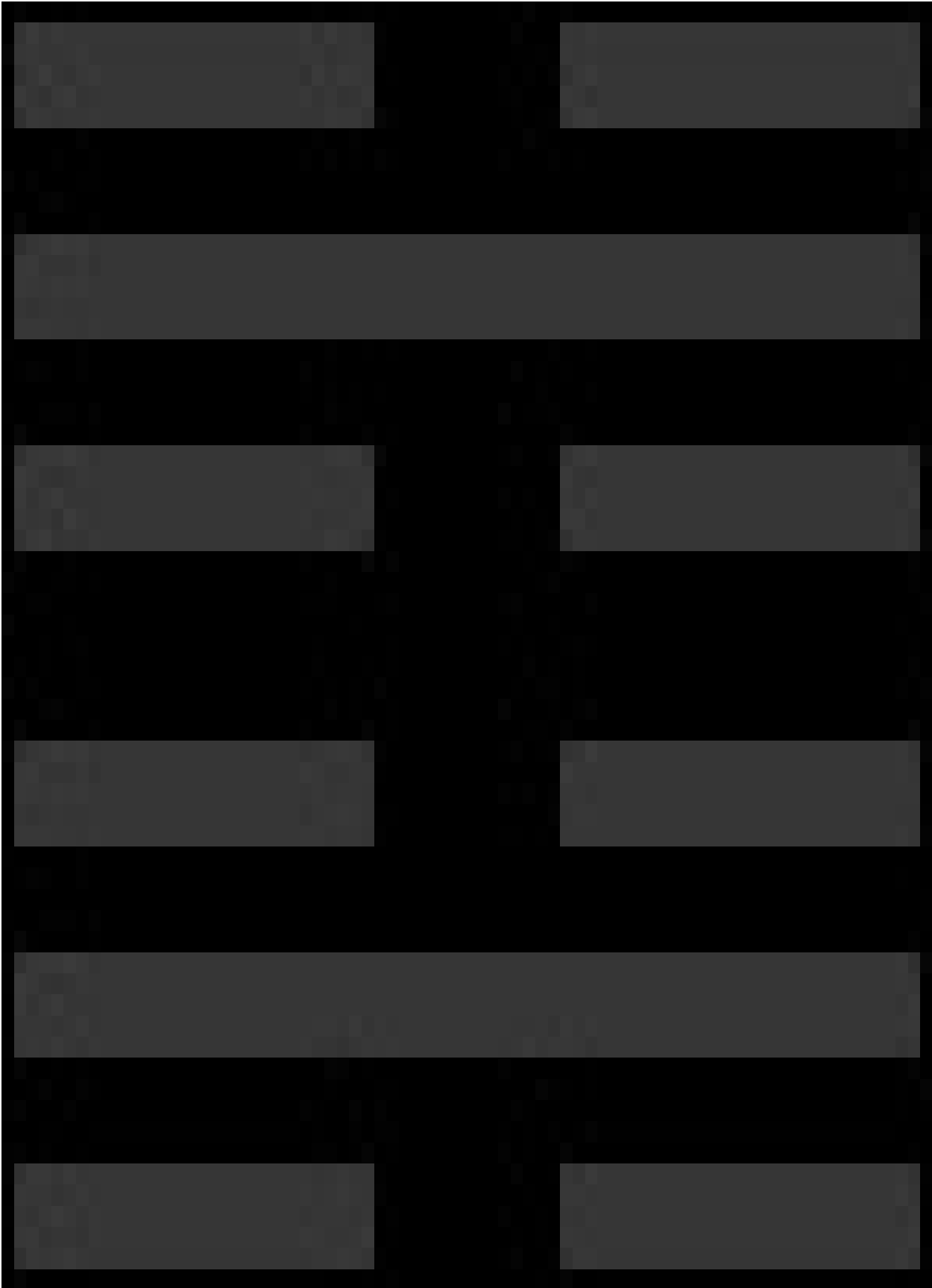
Tứ:Tốt.

Ngũ:Vận khí từ từ chuyển đổi.

Lục:Gặp nguy hiểm. Phải cẩn thận.



## 29. THUẦN KHẨM



**Dưới Khảm, trên Khảm, gọi là Thuần Khảm.**

## Ý NGHĨA

Khảm là nguy hiểm. Trên Khảm – nước, dưới Khảm – nước; biểu thị sự nguy hiểm trập trùng. Trong 64 quẻ, 4 quẻ tượng trưng nguy hiểm là Truân, Khảm, Kiển (?) Khốn.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt-Xấu-Xấu-Bình

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Rất xấu, cần kiên nhẫn và bồi dưỡng thực lực, chờ vận xấu qua đi, vận tốt đến.

2.Nguyện vọng:Nhiều khó khăn, không thành.

3.Hôn nhân:Nhiều trở ngại, không thành.

4.Ái tình:Nhiều phong ba bão táp, khó thành.

5.Du lịch:Có hiện tượng xấu, coi chừng sông nước. Không đi là tốt.

6.Giao thiệp:Không có kết quả.

7.Tài vận:Không tốt. Cần thận hao tài, tổn của.

8.Tìm người:Gặp nguy hiểm, phải tìm nhanh. Phương hướng Bắc hoặc vùng gần sông nước.

9.Mất vật:Bị trộm cắp, không tìm được.

10.Thi cử:Thành tích không tốt.

11.Khai trương:Xấu. Không nên khai trương.

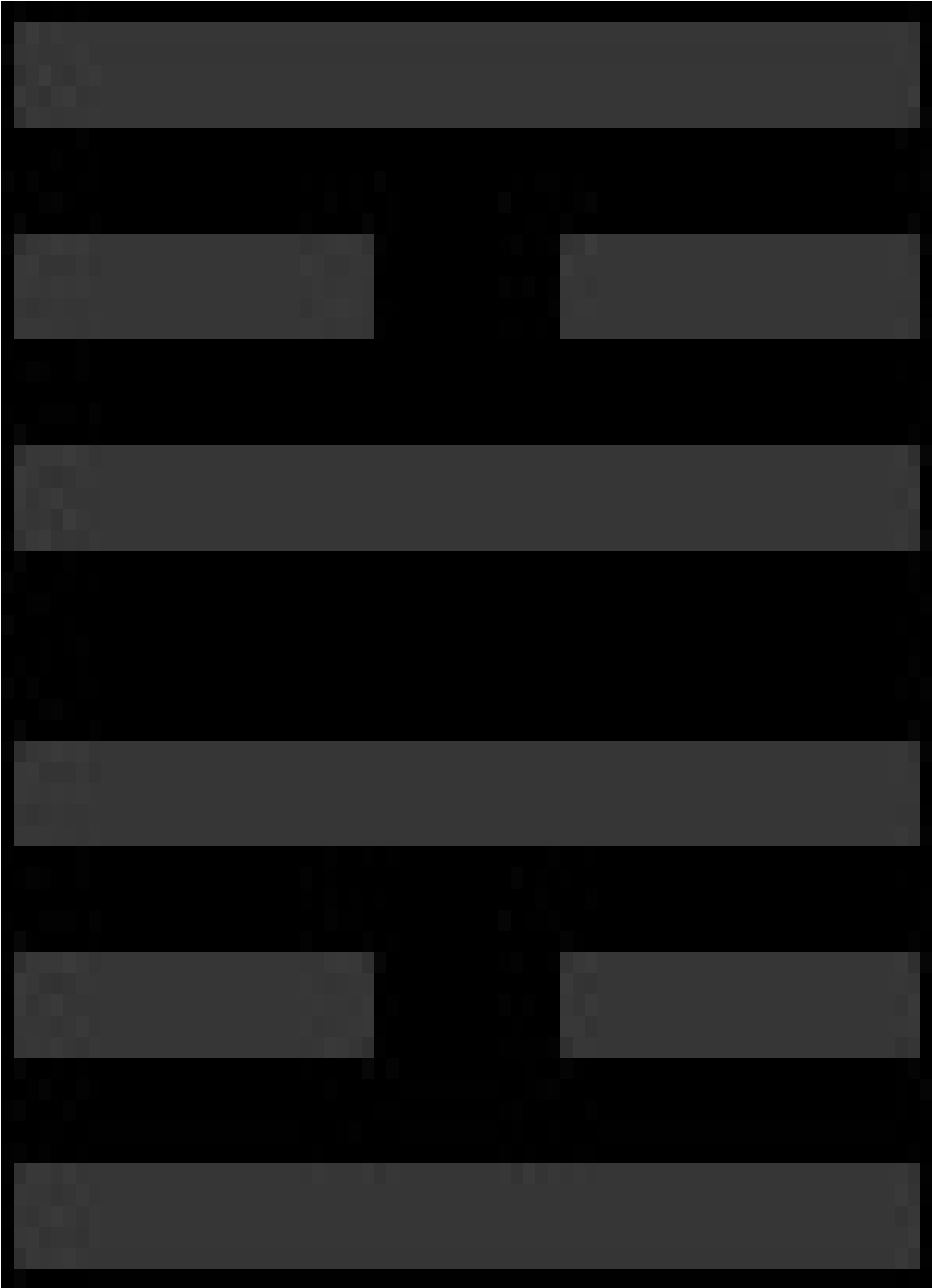
12.Cầu quan chức:Không thành công.

13.Thay đổi:Xấu. Chờ thời cơ.

14.Con cái:Nuôi con khó khăn, lao khổ, phải hết sức giáo dục con cái. Có thai là nam.

15.Khí trời:Mưa liên tục.

### **30. THUẦN LY**



**Trên Li, dưới Li, gọi là Bát Thuần Li hoặc Thuần Li.**

## Ý NGHĨA

Ly là chiếu sáng, là đẹp, là phụ (thuộc). Trên ly, dưới ly, biểu thị mặt Trời chiếu sáng mặt đất, vận thề đến.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Xấu-Tốt-Tật bệnh-Bất lợi

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Hòa thuận, tôn trọng ý kiến người khác, thì thu hoạch được kết quả lớn.

2.Nguyện vọng:Sẽ thành, nên hỏi ý kiến người khác.

3.Hôn nhân:Tốt.

4.Ái tình:Tốt. Nhưng không nên gấp gáp.

5.Du lịch:Tốt. Nhưng cần cẩn thận.

6.Giao thiệp:Không nên nóng gấp, mà phải tỉnh táo.

7.Tài vận:Tốt. Nhưng không nên đầu tư quá khả năng, có nguy cơ thất bại.

8.Tìm người:Bị lừa. Phương hướng là Nam.

9.Mất vật:Tỉnh táo để tìm. Phương hướng là hướng Nam.

10.Thi cử:Thành tích tốt. Không chủ quan.

11.Khai trương:Thích hợp. Nhưng không nên khinh suất.

12.Cầu quan chức:Không gấp gáp, nên nhờ người đi trước.

13.Thay đổi:Có thể. Không nên bỏ sót việc gì.



14.Con cái:Hiện tượng đông con. Có thai là nữ.

15.Khí trời:Viêm nhiệt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Cẩn thận thì tốt.

Nhị:Hành xử theo đạo Trung dung.

Tam:Tạm chuyển là không tốt.

Tứ:Xử sự phải thông minh thì tốt. Ngược lại thì xấu.

Ngũ:Tốt.

Lục:Hành động chính đáng thì tốt.

## 31. TRẠCH SƠN HÀM

[illegible]

**Dưới Cấn - sơn, trên Đoài – trạch, gọi là Trạch Sơn Hàm.**

## Ý NGHĨA

Hàm đồng nghĩa với chữ cảm, cảm ứng, là từ trái tim đến trái tim. Dưới Cấn, đại biểu thiếu niên, lưu lại. Trên Đoài, đại biểu thiếu nữ, vui vẻ; hai bên cảm ứng, tâm ý vui vẻ thỏa mãn, lưu lại những ấn tượng tốt đẹp.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt-Bình-Xấu-Bình

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Khí vận tốt, vận sự như ý.

2.Nguyện vọng:Thành công.

3.Hôn nhân:Lương duyên tốt.

4.Ái tình:Thành công.

5.Du lịch:Có thể được.

6.Giao thiệp:Thành công.

7.Tài vận:Tốt.

8.Tìm người:Liên quan đến đào hoa. Phương hướng là Đông Bắc hoặc Tây Bắc.

9.Mất vật:Tìm được. Phương hướng Đông Bắc hoặc Tây Bắc.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Thuận lợi.

13.Thay đổi:Có thể được.

14.Con cái:Gia đình hạnh phúc.

15.Khí trời:Mưa xuống.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Phát triển ra bên ngoài, tốt.

Nhị:Vọng động, xấu. An tĩnh, tốt.

Tam:Giỏi hòa đồng, tốt. Trong khó khăn, tìm thuận lợi. Tự tung tự tác, xấu.

Tứ:Tự tư tự lợi, xấu. Vì việc chung, tốt.

Ngũ:Không nên gây chuyện thị phi, tất gặp họa.

Lục:Cẩn thận, coi chừng vạ miệng.

## 32. LÔI PHONG HẰNG

<p>1. <b>Introduction</b></p> <p>The purpose of this study is to investigate the effects of various factors on the performance of a specific task. The study is organized as follows: Section 2 discusses the background and motivation. Section 3 describes the methodology. Section 4 presents the results. Section 5 discusses the implications and conclusions.</p>	<p>2. <b>Background and Motivation</b></p> <p>The task under investigation is a complex one, involving multiple steps and decision points. Understanding the factors that influence performance is crucial for optimizing the process. Previous research has identified several key factors, including cognitive load, time pressure, and resource availability. This study aims to explore the interplay between these factors and their impact on task performance.</p>
<p>3. <b>Methodology</b></p> <p>The study employed a controlled experiment design. Participants were recruited from a pool of experienced individuals. The experiment consisted of two main phases: a baseline phase and an experimental phase. In the baseline phase, participants performed the task under standard conditions. In the experimental phase, various factors were manipulated to observe their effects on performance.</p>	<p>4. <b>Results</b></p> <p>The results of the experiment show that the manipulation of factors significantly affected task performance. Specifically, increasing cognitive load led to a decrease in performance, while increasing time pressure had a mixed effect. Resource availability also played a role, with higher availability generally leading to better performance. The data suggests that optimizing these factors can lead to improved task performance.</p>
<p>5. <b>Implications and Conclusions</b></p> <p>The findings of this study have important implications for the design of tasks and systems. By understanding the factors that influence performance, designers can create more effective and efficient systems. The conclusions drawn from the study suggest that a holistic approach to task design, considering multiple factors simultaneously, is essential for optimizing performance.</p>	<p>6. <b>References</b></p> <p>[1] Smith, J. (2018). The effects of cognitive load on task performance. <i>Journal of Experimental Psychology</i>, 153(2), 123-135.</p> <p>[2] Doe, A. (2019). Time pressure and task performance: A meta-analysis. <i>Psychological Bulletin</i>, 145(3), 234-256.</p> <p>[3] Lee, S. (2020). Resource availability and task performance: A review of the literature. <i>Human Factors</i>, 62(1), 45-60.</p>

**Dưới Tốn - phong, trên Chấn – lôi, gọi là Lôi Phong Hằng.**

## Ý NGHĨA

Hằng là thường hằng, vĩnh hằng. Dưới Tốn, biểu thị phát triển hướng nội; trên Chấn, biểu thị phát triển hướng ngoại; tuần tự phát triển thì được lâu dài.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt-Xấu-Hao tài-Bình

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Giữ địa vị, vị trí cũ, thì tốt. Không nên vọng động, vọng động thì xấu.

2.Nguyện vọng:Có thể thành.

3.Hôn nhân:Tốt.

4.Ái tình:Có kết quả.

5.Du lịch:Có thể được.

6.Giao thiệp:Không nên thay đổi, biến hóa.

7.Tài vận:Bình thường.

8.Tìm người:Mất thời gian nhưng tìm được. Phương hướng là Đông Nam.

9.Mất vật:Quên ở trong nhà, tìm được. Phương hướng là Đông Nam.

10.Thi cử:Bình thường.

11.Khai trương:Không thích hợp. Giữ nguyên hiện trạng thì tốt.

12.Cầu quan chức:Có thể được.

13.Thay đổi:Duy trì hiện trạng.



14.Con cái:Gia đình hạnh phúc. Có thai là nam.

15.Khí trời:Ổn định. Tốt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Hành động thì xấu.

Nhị:Có điều hối hận, sửa đổi thì tốt.

Tam:Cẩn thận.

Tứ:Không có thu hoạch, sự việc không thành.

Ngũ:Dùng lý trí xét đoán, nếu không thì xấu.

Lục:Xấu.

## 33. THIÊN SƠN ĐỘN

[illegible]

**Dưới Cấn - sơn, trên Càn – thiên, gọi là Thiên Sơn Độn.**

## Ý NGHĨA

Độn là lẩn trốn, tháo chạy, thoái ẩn. Các hào dương đại biểu quân tử, người cao tuổi; các hào âm đại biểu tiểu nhân, người trẻ; biểu thị tiểu nhân đắc thế, quân tử thoái ẩn; hoặc người cao tuổi thối lui, người trẻ kế thừa.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt-Xấu-Bình-Xấu

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Tạm suy thoái, cần thận trọng lời nói và việc làm, đề phòng tiểu nhân hãm hại hoặc kiện tụng.

2.Nguyện vọng:Khó thành.

3.Hôn nhân:Xấu.

4.Ái tình:Không thành.

5.Du lịch:Cẩn thận. Nên đối xử tốt với người khác.

6.Giao thiệp:Khó thành công.

7.Tài vận:Không tốt. Coi chừng hao tổn.

8.Tìm người:Vì chuyện gia đình. Không rõ phương hướng.

9.Mất vật:Bị người ta lấy, khó tìm được.

10.Thi cử:Thành tích không tốt.

11.Khai trương:Không tốt.

12.Cầu quan chức:Không thành, phải đợi thời.

13.Thay đổi:Tạm thời giữ nguyên.

14.Con cái:Con cái bất hiếu, hoặc suy nhược. Có thai con trai, đề phòng tiểu sản.

15.Khí trời:Thay đổi.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Thời thơ không tốt, không nên nghĩ đến nhiều việc.

Nhị:Cẩn thận lời nói và việc làm mới không mời họa đến.

Tam:Đề phòng tiểu nhân. Làm việc nhỏ, không nên làm việc lớn.

Tứ:Liêm khiết thì tốt, tư lợi thì xấu.

Ngũ:Chính tâm thì tốt.

Lục:Xa tiểu nhân thì tốt.

## 34. LÔI THIÊN ĐẠI TRẮNG

Case No.	Case Name	Case Description
1	Case 1	Description of Case 1
2	Case 2	Description of Case 2
3	Case 3	Description of Case 3
4	Case 4	Description of Case 4
5	Case 5	Description of Case 5
6	Case 6	Description of Case 6
7	Case 7	Description of Case 7
8	Case 8	Description of Case 8
9	Case 9	Description of Case 9
10	Case 10	Description of Case 10
11	Case 11	Description of Case 11
12	Case 12	Description of Case 12
13	Case 13	Description of Case 13
14	Case 14	Description of Case 14
15	Case 15	Description of Case 15
16	Case 16	Description of Case 16
17	Case 17	Description of Case 17
18	Case 18	Description of Case 18
19	Case 19	Description of Case 19
20	Case 20	Description of Case 20
21	Case 21	Description of Case 21
22	Case 22	Description of Case 22
23	Case 23	Description of Case 23
24	Case 24	Description of Case 24
25	Case 25	Description of Case 25
26	Case 26	Description of Case 26
27	Case 27	Description of Case 27
28	Case 28	Description of Case 28
29	Case 29	Description of Case 29
30	Case 30	Description of Case 30
31	Case 31	Description of Case 31
32	Case 32	Description of Case 32
33	Case 33	Description of Case 33
34	Case 34	Description of Case 34
35	Case 35	Description of Case 35
36	Case 36	Description of Case 36
37	Case 37	Description of Case 37
38	Case 38	Description of Case 38
39	Case 39	Description of Case 39
40	Case 40	Description of Case 40
41	Case 41	Description of Case 41
42	Case 42	Description of Case 42
43	Case 43	Description of Case 43
44	Case 44	Description of Case 44
45	Case 45	Description of Case 45
46	Case 46	Description of Case 46
47	Case 47	Description of Case 47
48	Case 48	Description of Case 48
49	Case 49	Description of Case 49
50	Case 50	Description of Case 50
51	Case 51	Description of Case 51
52	Case 52	Description of Case 52
53	Case 53	Description of Case 53
54	Case 54	Description of Case 54
55	Case 55	Description of Case 55
56	Case 56	Description of Case 56
57	Case 57	Description of Case 57
58	Case 58	Description of Case 58
59	Case 59	Description of Case 59
60	Case 60	Description of Case 60
61	Case 61	Description of Case 61
62	Case 62	Description of Case 62
63	Case 63	Description of Case 63
64	Case 64	Description of Case 64
65	Case 65	Description of Case 65
66	Case 66	Description of Case 66
67	Case 67	Description of Case 67
68	Case 68	Description of Case 68
69	Case 69	Description of Case 69
70	Case 70	Description of Case 70
71	Case 71	Description of Case 71
72	Case 72	Description of Case 72
73	Case 73	Description of Case 73
74	Case 74	Description of Case 74
75	Case 75	Description of Case 75
76	Case 76	Description of Case 76
77	Case 77	Description of Case 77
78	Case 78	Description of Case 78
79	Case 79	Description of Case 79
80	Case 80	Description of Case 80
81	Case 81	Description of Case 81
82	Case 82	Description of Case 82
83	Case 83	Description of Case 83
84	Case 84	Description of Case 84
85	Case 85	Description of Case 85
86	Case 86	Description of Case 86
87	Case 87	Description of Case 87
88	Case 88	Description of Case 88
89	Case 89	Description of Case 89
90	Case 90	Description of Case 90
91	Case 91	Description of Case 91
92	Case 92	Description of Case 92
93	Case 93	Description of Case 93
94	Case 94	Description of Case 94
95	Case 95	Description of Case 95
96	Case 96	Description of Case 96
97	Case 97	Description of Case 97
98	Case 98	Description of Case 98
99	Case 99	Description of Case 99
100	Case 100	Description of Case 100

**Dưới Càn - thiên, trên Chấn –lôi, gọi là Lôi Thiên Đại Tráng.**

## Ý NGHĨA

Đại, chỉ các hào dương, tráng là mạnh, thế của các hào dương rất mạnh, gọi là Đại Tráng. Dưới là Càn – trời, trên là Chấn – sấm; biểu thị sấm trên trời nổ rất mạnh.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Xấu-Bình-Bình-Vong

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Vận khí rất mạnh, thuận lợi nhưng tránh những việc làm vượt quá sức, quá chức phận của mình, sẽ bị miệt thị. Cần khiêm tốn.

2.Nguyện vọng:Sẽ thành.

3.Hôn nhân:Thành công. Vợ chồng kính trọng lẫn nhau.

4.Ái tình:Thành công, nên hiểu thêm tư tưởng của đối tượng.

5.Du lịch:Có thể được. Nên cẩn thận lời nói trên đường đi, coi chừng vui quá hóa buồn.

6.Giao thiệp:Thành công.

7.Tài vận:Tốt.

8.Tìm người:Cao bay xa chạy. Không rõ phương hướng.

9.Mất vật:Khó tìm. Phương hướng Nam hoặc Tây Nam.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Có thể được.

12.Cầu quan chức:Có thể thành nhưng không nên có thái độ khinh thế, ngạo vật.



13.Thay đổi:Có thể được.

14.Con cái:Con cái có tính quật cường, coi chường gia đình bất hòa. Có thai là con trai.

15.Khí trời:Chuyển biến.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Tự chuyên, độc đoán, xấu.

Nhị:Thực hành đạo trung, tốt.

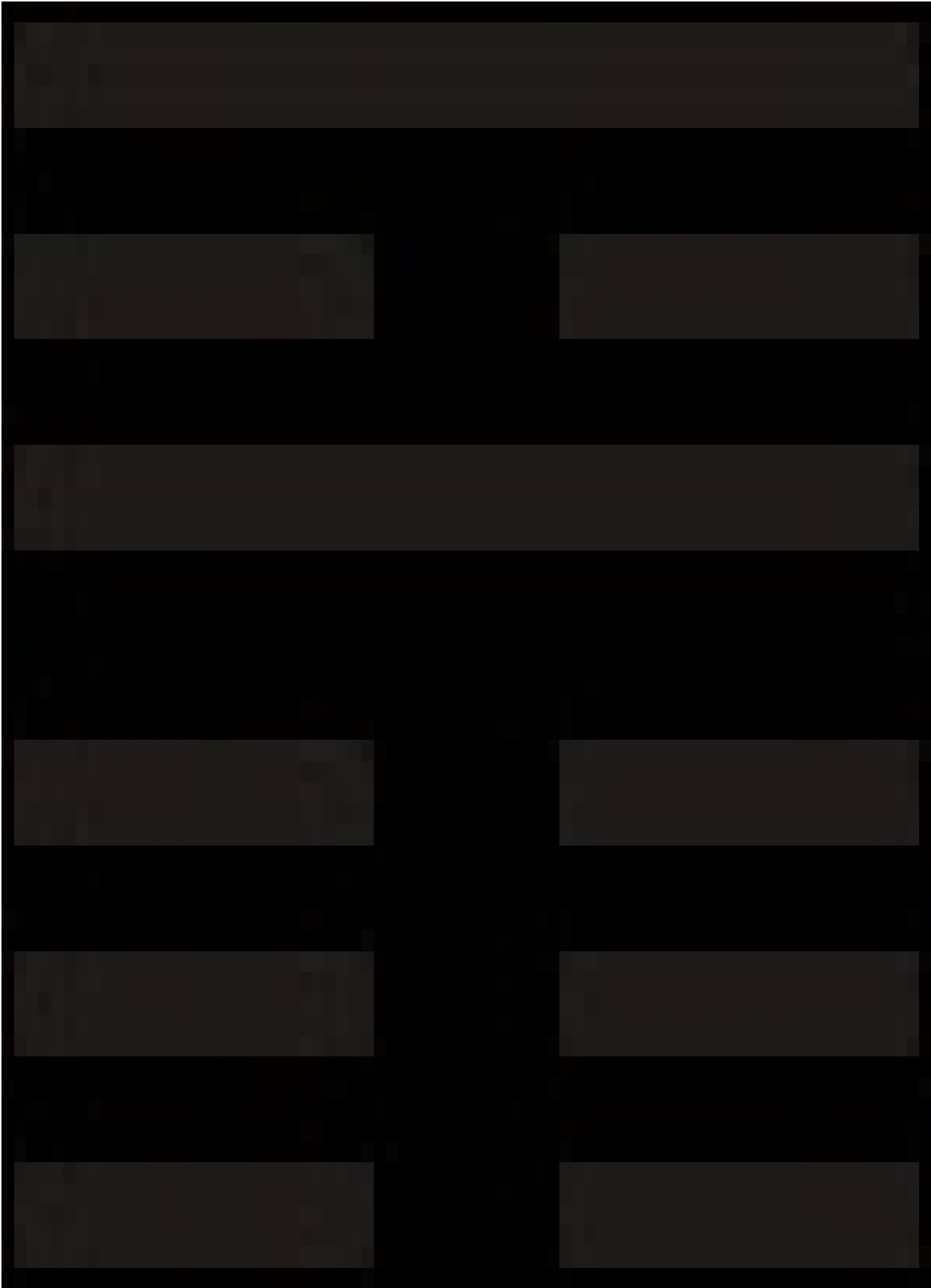
Tam:Vượt quá chức phận, mệt nhọc nhưng không có công lao.

Tứ:Lấy chính nghĩa thắng gian tà, tốt.

Ngũ:Hòa thuận, tốt.

Lục:Thức thời vụ, tốt.

## **35. HỎA ĐỊA TẤN**



**Dưới Khôn - địa, trên Li – hỏa, gọi là Hòa Địa Tấn.**

## Ý NGHĨA

Dưới là Khôn – đất, trên là Ly – hỏa (mặt Trời); mặt Trời xuất hiện vạn vật trên mặt đất sinh trưởng, gọi là Tấn.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt-Bình-Xấu-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Vận khí rất tốt.

2.Nguyện vọng:Sẽ thành công.

3.Hôn nhân:Rất tốt.

4.Ái tình:Thành công.

5.Du lịch:Tốt.

6.Giao thiệp:Thành công.

7.Tài vận:Tốt.

8.Tìm người:Có hiện tượng cao bay xa chạy, rất khó tìm.

9.Mất vật:Có thể tìm được. Phương hướng là Nam hoặc Tây Nam.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Rất tốt.

12.Cầu quan chức:Thành công, có người đi trước đề bạt.

13.Thay đổi:Tốt.

14.Con cái:Con cái thông minh hiếu thuận, gia đình hưng vượng. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Tạnh ráo.

HÀO ĐỘNG

Sơ:Tốt.

Nhị:Tốt.

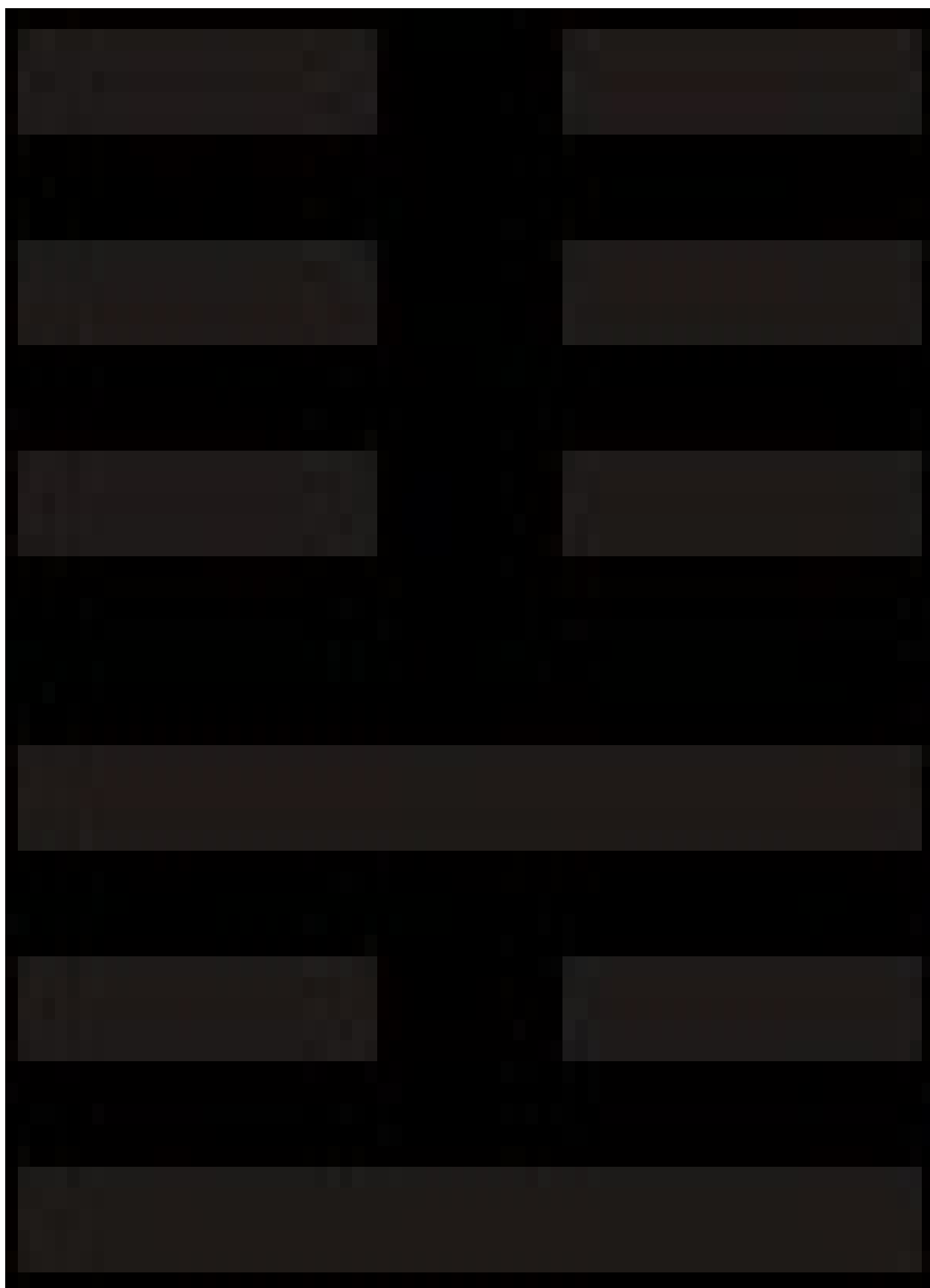
Tam:Tốt. Được nhân duyên.

Tứ:Không tự lượng sức, nguy hiểm.

Ngũ:Biết lẽ tiến thoái thì tốt.

Lục:Tự kiểm chế mình thì tốt, nếu không sẽ rước lấy tai họa.

36. ĐỊA HỎA MINH DI



**Dưới Li - hỏa, trên Khôn- địa, gọi là Địa Hỏa Minh Di.**

## Ý NGHĨA

Trên Khôn – đất, dưới Ly – hỏa (Mặt Trời); Mặt Trời chiếu ánh sáng, nhưng ánh sáng như lọt vào lòng đất u ám, gọi là Minh Di.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu -Đông

Bình-Xấu-Xấu-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Rất gian nan, phải kiên nhẫn chờ thời cơ, coi chừng tiểu nhân hãm hại.

2.Nguyện vọng:Khó thành.

3.Hôn nhân:Không thành.



4.Ái tình:Nhiều trở ngại, khó thành.

5.Du lịch:Trên đường đi phát sinh nhiều việc ngoài ý muốn, không nên đi.

6.Giao thiệp:Khó thành.

7.Tài vận:Không tốt.

8.Tìm người:Ở vùng lân cận. Phương hướng Nam hoặc Tây Nam.

9.Mất vật:Do bỏ quên. Phương hướng Nam hoặc Tây Nam.

10.Thi cử:Thành tích không tốt.

11.Khai trương:Xấu.

12.Cầu quan chức:Tạm thời không có hy vọng, phải chờ một thời gian.

13.Thay đổi:Xấu.

14.Con cái:Nhiều vấn đề, cần giáo dục tốt mới hạnh phúc. Có thai là con gái, coi chừng sinh khó.

15.Khí trời:Khí trời chuyển, xấu.

## HÀO ĐỘNG

Hào độngLuận đoán

Sơ: Coi chừng miệng tiếng.

Nhị: Tốt.

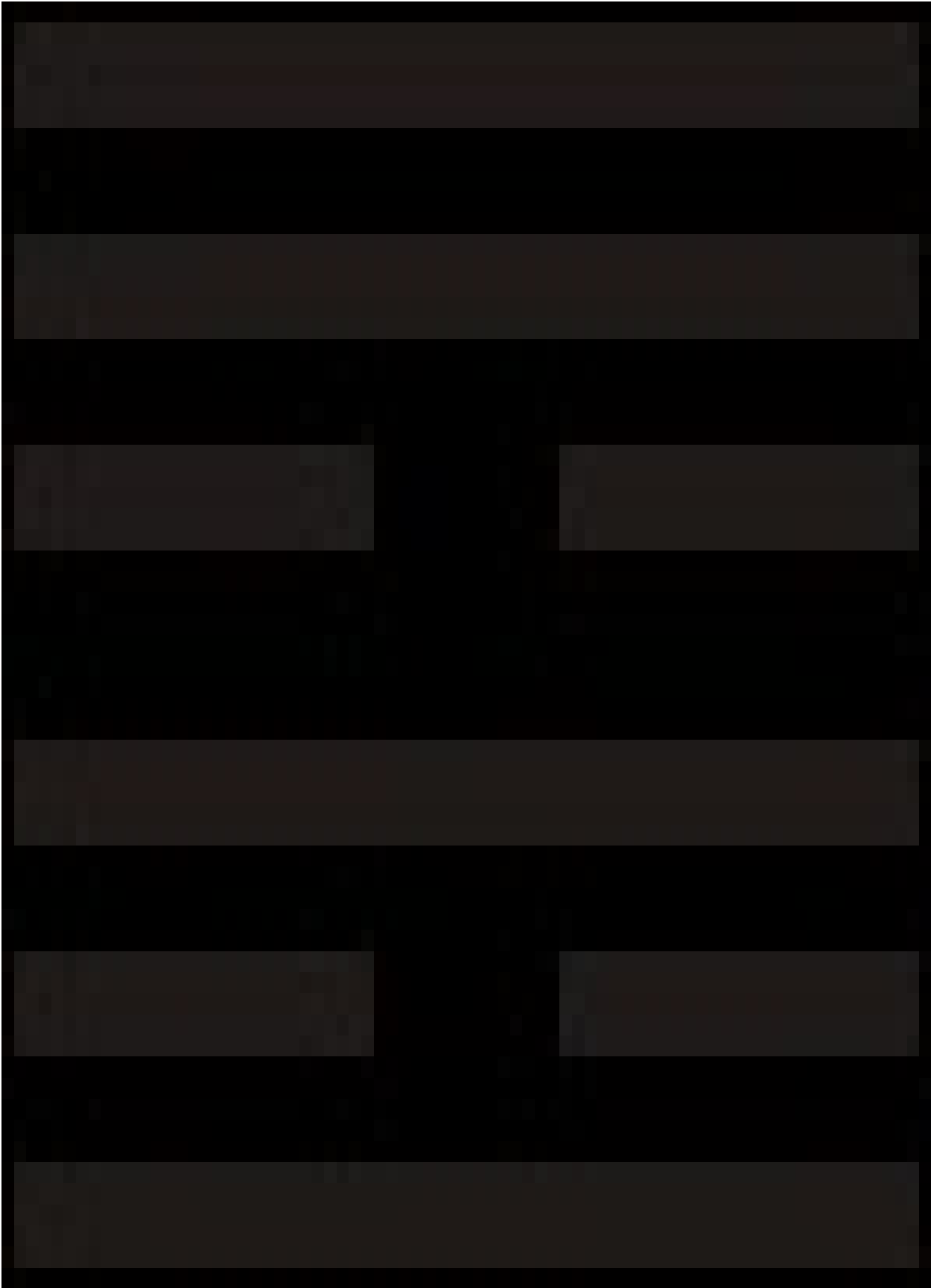
Tam: Chưa nên tính việc công.

Tứ: Xuất ngoại, tốt.

Ngũ:Kiên trì giữ nguyên tắc, tốt.

Lục:Trước tốt, sau xấu.

## 37. PHONG HỎA GIA NHÂN



**Dưới Li - hỏa, trên Tốn – phong, gọi là Phong Hỏa Gia Nhân.**

## **Ý NGHĨA**

Hào 5 dương ở giữa ngoại quái, tượng trưng nam (chồng) ở bên ngoài; hào 2 âm ở giữa nội quái, tượng trưng nữ (vợ) ở trong nhà lo việc nhà, từ việc gia đạo từ ngoài vào trong tốt đẹp, gọi là Gia Nhân.

## **TÌNH TRẠNG**

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt-Xấu-Bình-Xấu

## **LUẬN ĐOÁN**

1.Thời vận:Thời vận tốt nhưng cũng nên an phận thủ thường.

2.Nguyện vọng:Trong phạm vi năng lực, sẽ thành.

3.Hôn nhân:Tốt.

4.Ái tình:Tốt.

5.Du lịch:Nếu cả gia đình đi càng tốt.

6.Giao thiệp:Hòa hợp, sẽ thành công.

7.Tài vận:Tốt.

8.Tìm người:Không cần lo lắng, sẽ trở về.

9.Mất vật:Quên ở trong nhà, sẽ tìm được. Phương hướng Đông Nam.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Thuận lợi.

13.Thay đổi:Nên giữ nguyên hiện trạng.

14.Con cái:Con cái nhiều, hiếu thuận, ôn hòa, gia vận tốt. Có thai là con gái, sinh nở bình an.

15.Khí trời:Tốt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Tốt. Dự phòng sự việc phát sinh.

Nhị:Khiêm tốn, thì tốt.

Tam:Không nên chê cười người, cười chê người sẽ chuốc tai họa.

Tứ:Rất tốt. Chuyên tâm lo việc nhà, thì kiếm được tiền, có thể kiến tiền được từ nghề phụ.

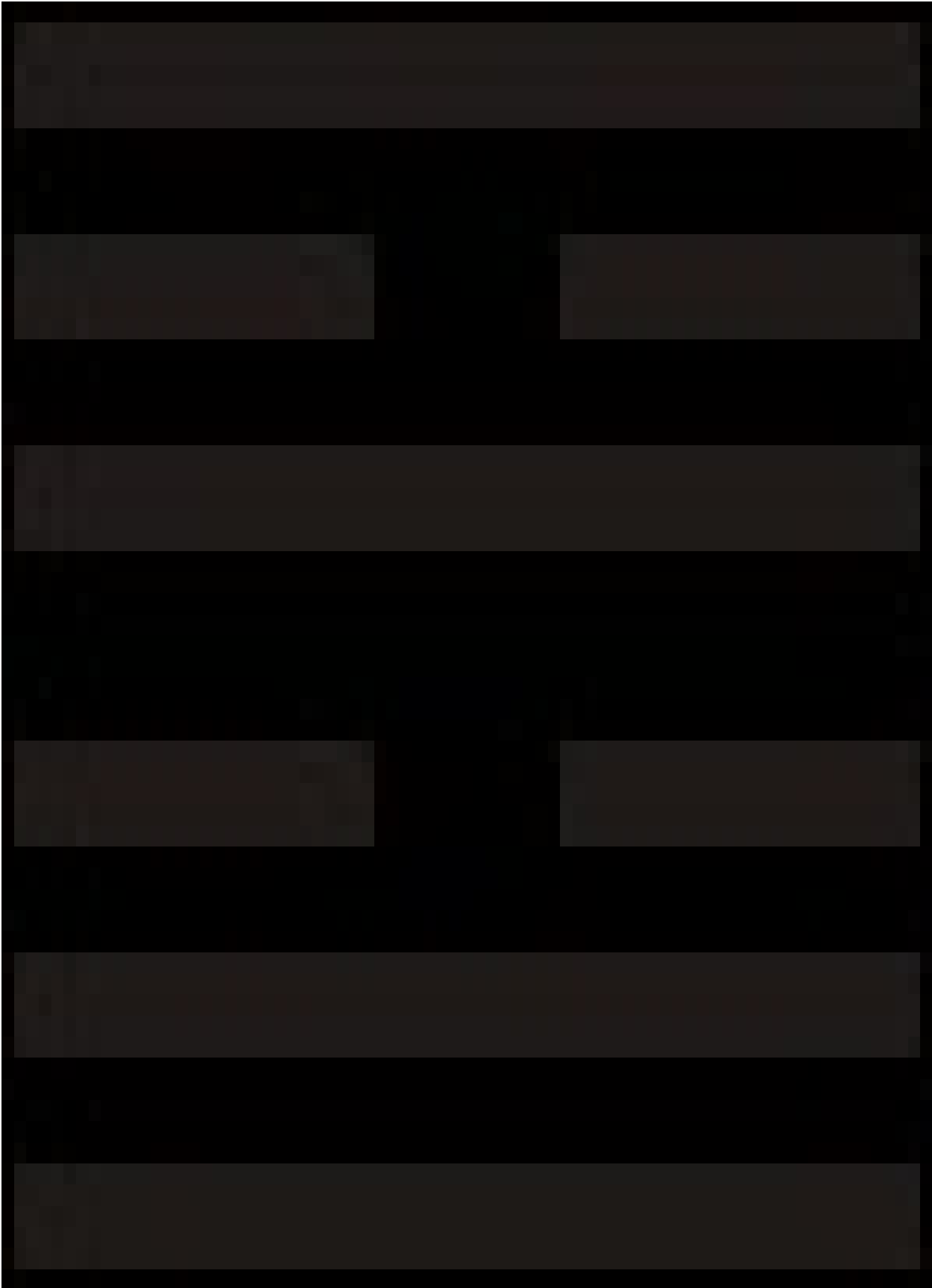
Ngũ:Tốt. Gia đình hạnh phúc.

Lục:Có uy vọng, cố gắng thì tốt.

## 38. HỎA TRẠCH KHUÊ







**Dưới Đoài- trạch, trên Li –hỏa, gọi là Hỏa Trạch Khuê.**

## Ý NGHĨA

Dưới Đoài – trạch (nước có xu hướng chảy xuống dưới), trên Ly – hỏa (lửa có xu hướng bốc lên cao), tương phản nhau, không dung nhau, gọi là Khuê.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt-Xấu-Bình-Xấu

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Vận khí xấu, mọi việc không thông, nên ngăn ngừa, tránh những việc phát sinh, gia đình bất hòa.

2.Nguyện vọng:Khó thành.

3.Hôn nhân:Không thành, tính cách bất hòa.

4.Ái tình:Không thành công.

5.Du lịch:Nhiều trở ngại, không đi là tốt nhất.

6.Giao thiệp:Ý kiến trái ngược nhau, khó hợp tác.

7.Tài vận:Không tốt.

8.Tìm người:Do cãi cộ nhau. Không dễ tìm.

9.Mất vật:Không tìm được.

10.Thi cử:Thành tích không tốt. Phải hết sức cẩn thận.

11.Khai trương:Xấu.

12.Cầu quan chức:Khó thành.

13.Thay đổi:Xấu.

14.Con cái:Gia đình xào xáo, tranh giành. Có thai là nữ, coi chừng sinh khó.

15.Khí trời:Xấu.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Cẩn thận, coi chừng gây thù kết oán.

Nhị:Trong khó khăn, tìm thuận lợi, tránh tai họa.

Tam:Trước xấu sau tốt.

Tứ:Hỗ tương giải quyết, tốt.

Ngũ:Hợp tác trong xử sự, tốt.

Lục:Đại lượng, tránh đổ kị, thì tốt.

## 39. THỦY SƠN KIẾN

<p>1. <b>Introduction</b></p> <p>The purpose of this study is to investigate the impact of social media on the mental health of teenagers. The research aims to explore the relationship between social media usage and various mental health outcomes, including anxiety, depression, and self-esteem.</p>	<p>2. <b>Methodology</b></p> <p>The study employed a quantitative research design, utilizing a survey of 500 teenagers aged 13-17. Data was collected through an online questionnaire that assessed social media usage patterns and mental health symptoms. Statistical analysis was conducted using SPSS software to identify correlations and trends.</p>
<p>3. <b>Results</b></p> <p>The findings reveal a significant positive correlation between increased social media usage and higher levels of anxiety and depression. Specifically, teenagers who spent more than three hours daily on social media platforms reported higher scores on anxiety and depression scales compared to those with lower usage. Conversely, no significant correlation was found between social media usage and self-esteem levels.</p>	
<p>4. <b>Conclusion</b></p> <p>The study concludes that excessive social media use is associated with increased mental health risks for teenagers. It is recommended that parents and educators monitor and limit screen time to mitigate these risks. Further research is needed to explore the underlying mechanisms and develop targeted interventions.</p>	<p>5. <b>References</b></p> <p>Smith, J. (2018). Social media and mental health: A review of the literature. <i>Journal of Adolescent Health, 63</i>(2), 155-162.</p> <p>Johnson, A. (2019). The impact of social media on teenage mental health. <i>Psychological Bulletin, 145</i>(3), 289-305.</p>

**Dưới Cấn - sơn, trên Khảm – thủy, gọi là Thủy Sơn Kiến.**

## Ý NGHĨA

Trên là Khảm – nước, biểu thị nguy hiểm; dưới là Cấn – sơn, biểu thị tính dừng; dừng trước nguy hiểm, gian nan, gọi là Kiến. Kiến là một trong 4 quẻ xấu của Kinh Dịch.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Xấu-Bình-Tốt-Bệnh

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Rất xấu, khó khăn nguy hiểm trùng trùng. Phải hết sức cẩn thận, coi chừng bị tiểu nhân hãm hại.

2.Nguyện vọng:Khó thành.

3.Hôn nhân:Không thành.

4.Ái tình:Không thành.

5.Du lịch:Xấu, trên đường đi coi chừng tai nạn.

6.Giao thiệp:Rất khó khăn.

7.Tài vận:Không tốt.

8.Tìm người:Do cảnh khốn cùng mới ra đi, nguy hiểm, ít nhất 5 tháng mới biết tin tức, rất khó tìm.

9.Mất vật:Phải kiên nhẫn mới tìm được. Phương hướng là Bắc hoặc Đông Bắc.

10.Thi cử:Thành tích không tốt.

11.Khai trương:Xấu.

12.Cầu quan chức:Không hy vọng.

13.Thay đổi:Xấu, nên giữ nguyên trạng.

14.Con cái:Nhiều lao khổ, con cái bạc bẽo. Có thai con trai, coi chừng sinh khó.

15.Khí trời:Chuyển sang xấu.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Đợi thời vận đến.

Nhị:Làm hết sức, quên thù oán, thì mới tốt.

Tam:Cùng người hiệp thương, cùng bàn bạc đối sách, thì tốt.

Tứ:Nếu biết hợp tác thì tốt.

Ngũ:Có bạn bè giúp thì tốt.

Lục:Biết nghe lời phải, thì tiêu trừ được hoạn nạn.

## 40. THỦY LÔI GIẢI





<p>1. <b>Introduction</b></p> <p>The purpose of this study is to investigate the impact of social media on the mental health of teenagers. The research aims to explore the relationship between social media usage and various mental health outcomes, including anxiety, depression, and self-esteem.</p>	<p>2. <b>Methodology</b></p> <p>The study employed a quantitative research design, utilizing a survey of 500 teenagers aged 13-17. Data was collected through an online questionnaire that assessed social media usage patterns and mental health symptoms. Statistical analysis was conducted using SPSS software.</p>
<p>3. <b>Results</b></p> <p>The findings revealed a significant positive correlation between increased social media usage and higher levels of anxiety and depression. Specifically, teenagers who spent more than three hours daily on social media reported higher scores on anxiety and depression scales compared to those who used social media for less than an hour.</p>	<p>4. <b>Conclusion</b></p> <p>The study concludes that excessive social media use is associated with negative mental health outcomes in teenagers. It is recommended that parents and educators monitor and limit social media usage to promote better mental health. Further research is needed to explore the underlying mechanisms and develop targeted interventions.</p>

**Dưới Khảm - thủy, trên Chấn –lôi, gọi là Thủy Lôi Giải.**

## Ý NGHĨA

Dưới là Khảm – nước, mưa, mùa Đông; trên là Chấn – sấm, mùa Xuân; biểu thị sấm, mưa giải được khí nóng (viêm nhiệt), mùa Đông qua mùa Xuân tới; gọi là Giải.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Bình-Tốt-Xấu-Bất lợi

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Thời vận đang chuyển, nên nắm bắt thời cơ.

2.Nguyện vọng:Hy vọng sẽ trở thành hiện thực.

3.Hôn nhân:Sẽ thành.

4.Ái tình:Không nên do dự, can đảm sẽ thành công.

5.Du lịch:Tốt.

6.Giao thiệp:Không nên do dự, sẽ thành công.

7.Tài vận:Tốt.

8.Tìm người:Không lâu sẽ biết đường. Phương hướng là Đông hoặc Tây.

9.Mất vật:Tìm được, nên tìm nhanh. Phương hướng là Đông hoặc Tây. Để lâu không tìm được.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Nắm bắt cơ hội, sẽ thành công.

13.Thay đổi:Tốt.

14.Con cái:Ban đầu cực khổ, sau hạnh phúc. Có thai là con trai.

15.Khí trời:Mưa xuống.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Lấy nhu thắng cương, tốt.

Nhị:Xử theo đạo Trung Dung, tốt.

Tam:Cẩn thận. Nếu không sẽ mời tai họa đến.

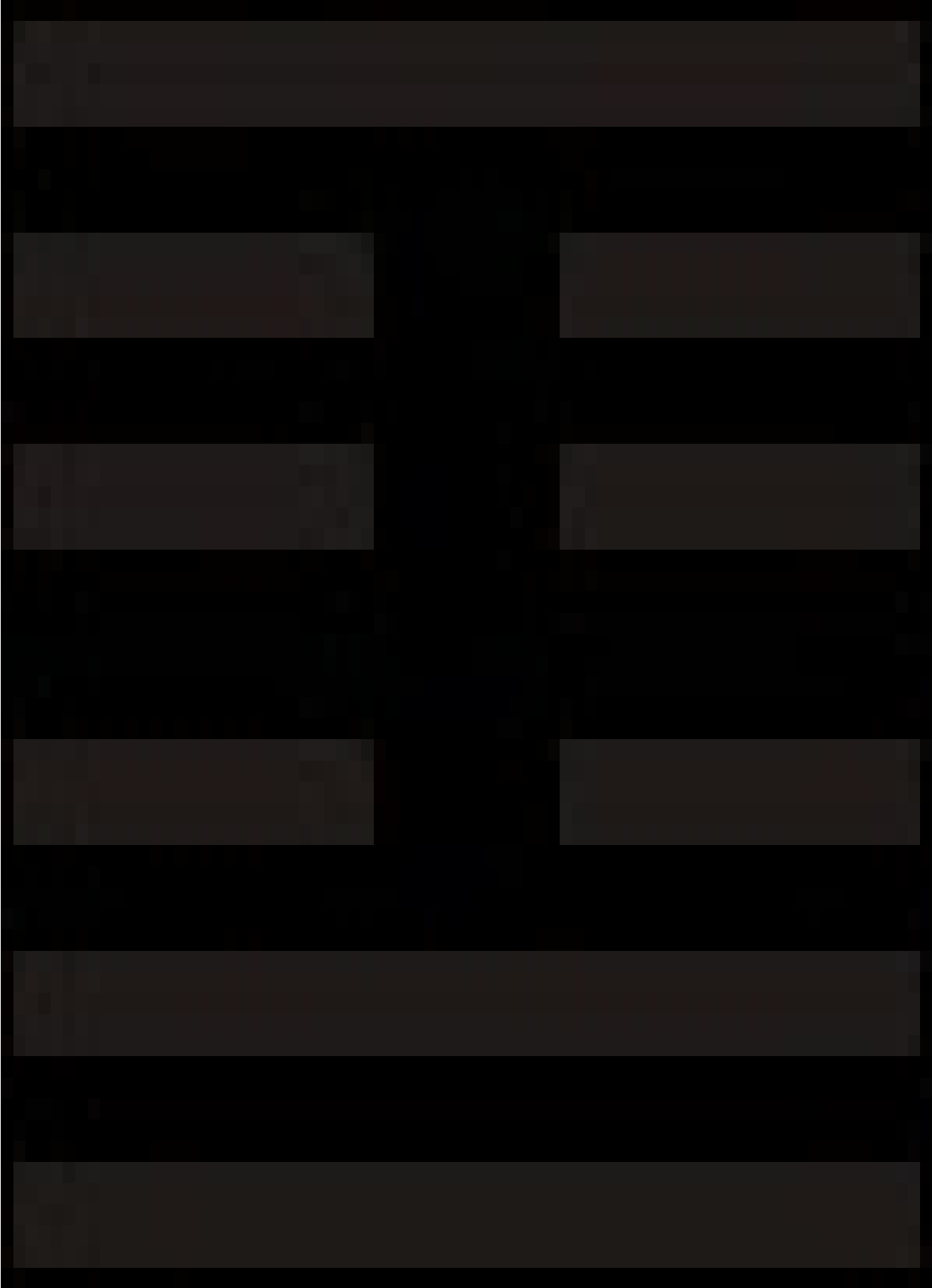
Tứ:Có bạn bè giúp

đỡ thì vượt qua khó khăn.

Ngũ:Xa kẻ tiểu nhân, thì tốt.

Lục:Không nên giải quyết bằng bạo lực.

## 41. SƠ TRẠCH TỐN



**Dưới là Đoài - trạch, trên Cấn –sơn, gọi là Sơn Trạch Tổn.**

## Ý NGHĨA

Trên là Cấn – sơn (núi), dưới là Trạch – đầm (nước); biểu thị là núi cao, nước sâu; núi tổn cho đầm, nhưng lại làm cho núi cao hơn, trước tổn nhưng sau được.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu -Đông

Bình-Tốt-Tốt-Xấu

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Trước xấu sau tốt, thời vận xấu đang qua, vận tốt đang đến, mã đáo thành công.

2.Nguyện vọng:Chưa trở thành hiện thực trong một sớm một chiều nhưng thành công.



3.Hôn nhân:Có trở ngại nhưng sẽ thành công.

4.Ái tình:Có thủy có chung, thành công.

5.Du lịch:Cẩn thận trên đường đi.

6.Giao thiệp:Cần khéo léo, trước khó sau dễ.

7.Tài vận:Trước thu lỗ, sau mới lời.

8.Tìm người:Khó tìm, tốn thời gian và công sức. Phương hướng là Đông Bắc hoặc Tây.

9.Mất vật:Khó tìm, mất thời gian công sức. Phương hướng là Đông Bắc hoặc Tây.

10.Thi cử:Phải vài lần, mới đạt được thành tích tốt.

11.Khai trương:Không nên gấp gáp.

12.Cầu quan chức:Cần khéo léo, mới thành công.

13.Thay đổi:Không nên gấp gáp.

14.Con cái:Trước lao khổ, sau mới hạnh phúc. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Trước mắt là không tốt, sẽ có chuyển biến.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Không làm quá chức phận, thì không tổn thất.

Nhị :Không nên mạo hiểm hành động, rất bất lợi.

Tam: Hai người hợp tác thì tốt. Ba người hợp tác thì không tốt .

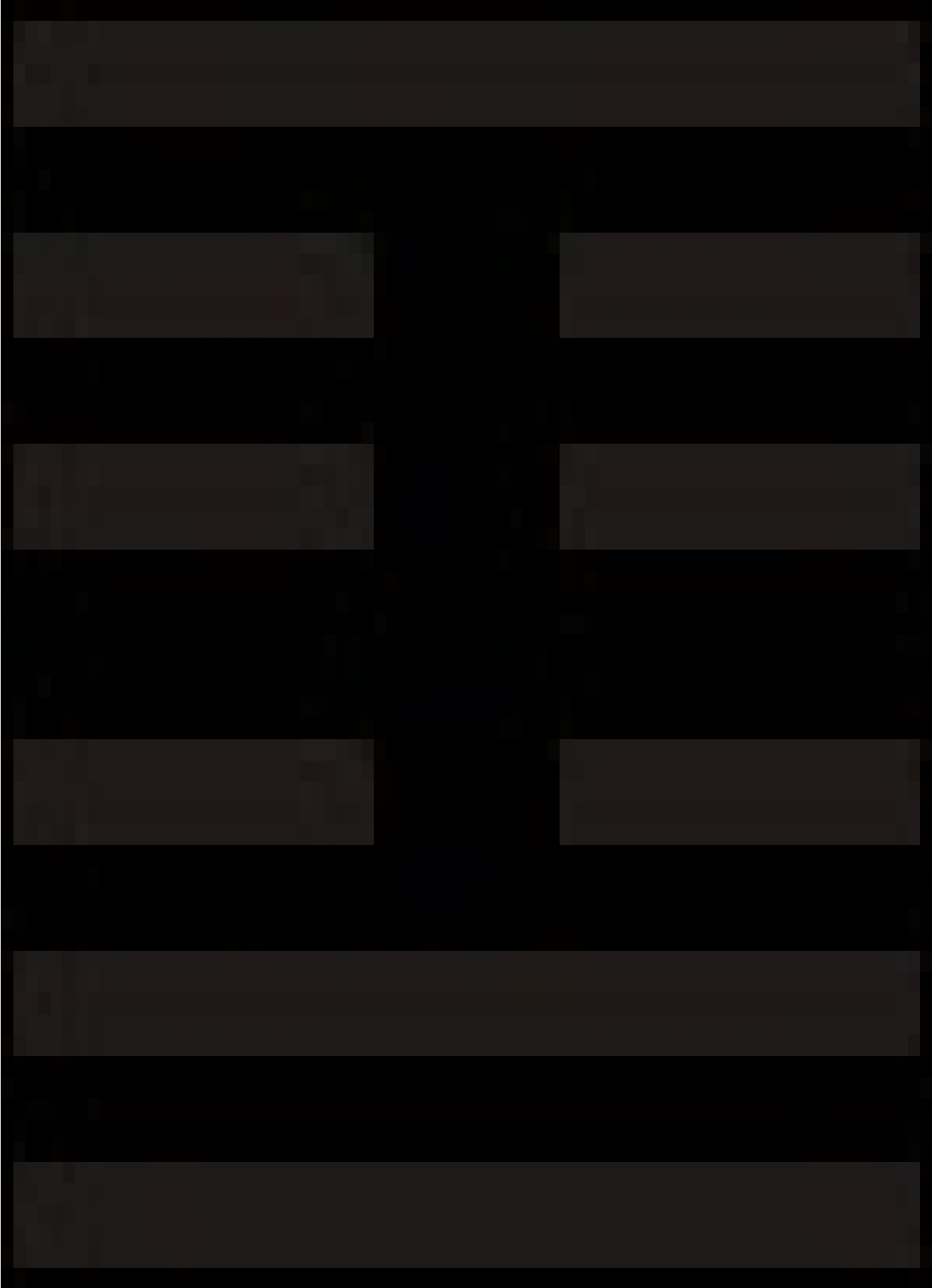
Tứ: Sinh bệnh nhỏ nhưng không khẩn cấp.

Ngũ :Hạnh phúc không mong đợi, tốt.

Lục: Tốt.

## 42. PHONG LÔI ÍCH





**Dưới Chấn - lôi, trên là Tốn –phong, gọi là Phong Lôi Ích.**

## Ý NGHĨA

Dưới Chấn – lôi (sấm), trên Tốn – phong (gió), gió sấm trợ uy cho nhau, hỗ tương nhau, tạo nên thanh thế, gọi là Ích.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-HạThu- Đông

Xấu-Bình-Xấu-Bình

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Tốt. Không nên do dự, thiếu quyết đoán. Tìm người hợp tác. Có quý nhân giúp đỡ.

2.Nguyện vọng:Sẽ thành.

3.Hôn nhân:Rất tốt.

4.Ái tình:Thành công.

5.Du lịch:Tốt.

6.Giao thiệp:Tích cực sẽ thành công.

7.Tài vận:Tốt.

8.Tìm người:Sẽ tự trở về. Phương hướng là Đông Nam.

9.Mất vật:Tìm được. Phương hướng Đông Nam.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Thành công.

13.Thay đổi:Tốt.

14.Con cái:Gia đình hạnh phúc. Có thai con gái.

15.Khí trời:Trước mắt tốt, không lâu sẽ xấu.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Muốn công việc hoàn mỹ, không nên những lời dèm.

Nhị:Tốt. Có người giúp đỡ.

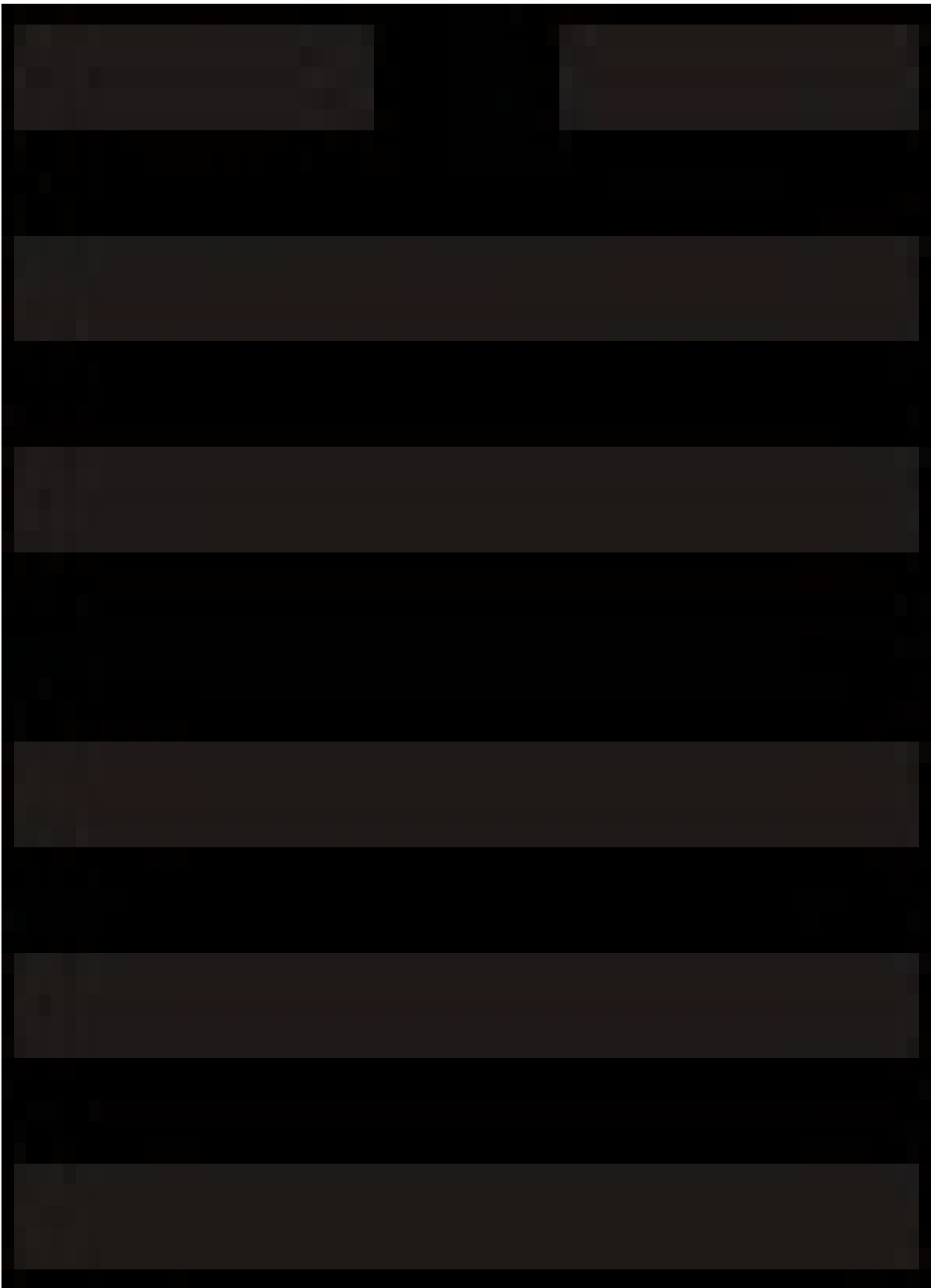
Tam:Có khó khăn nhưng đem hết tâm lực để xử sự thì tốt.

Tứ:Vì công ích, thì tốt.

Ngũ:Rất tốt.

Lục:Vì tư lợi sẽ dẫn đến sự công phần, xấu.

## 43. TRẠCH THIÊN QUẢI





**Dưới Càn - thiên, trên Đoài – trạch, gọi là Trạch Thiên Quải.**

## Ý NGHĨA

Toàn quẻ có 5 hào dương (quân tử), cương quyết bài trừ 1 hào âm (tiểu nhân), gọi là Quải (quyết).

## TÌNH TRẠNG

Mùa: Xuân- Hạ- Thu- Đông

Tình trạng: Bình-Tốt- Tốt- Xấu

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Nhiều gian nan nguy hiểm, phải hết sức cẩn thận để ứng phó.

2.Nguyện vọng:Khó thành.

3.Hôn nhân:Không tốt.

4.Ái tình:Không tốt.

5.Du lịch:Khó khăn. Không nên đi là tốt nhất.

6.Giao thiệp:Cần chọn địa điểm để đàm phán, mới có lợi.

7.Tài vận:Không tốt, phải chú ý giữ gìn tài sản.

8.Tìm người:Cao bay xa chạy hoặc không rõ phương hướng, nguy hiểm đến tính mạng, cần tìm ngay. Phương hướng Tây hoặc Tây Bắc, hoặc vùng ven sông nước.

9.Mất vật:Mất bên ngoài, rất khó tìm.

10.Thi cử:Thành tích không tốt.

11.Khai trương:Tạm hoãn.

12.Cầu quan chức:Rất khó thành.

13.Thay đổi:Tạm thời không nên thay đổi.

14.Con cái:Con cái nhiều, còn bé, cần phải giáo dục. Có thai là con trai, coi chừng khó sinh.

15.Khí trời:Ác liệt, nhưng sẽ chuyển biến.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Mạo hiểm hành động sẽ thất bại.

Nhị:Chuẩn bị thực lực, thì tốt.

Tam:Cẩn thận, nguy hiểm.

Tứ:Chú ý tình báo, nên thu thập tin tức.

Ngũ:Công bình thì sau không hối hận.

Lục:Rất xấu (đại hung).

## 44. THIÊN PHONG CẦU





**Dưới Tốn -phong, trên Càn – thiên, gọi là Thiên Phong Cấu.**

## Ý NGHĨA

Nguyên nghĩa của chữ cấu là nam nữ tương giao với nhau. Trên là Càn – trời, dưới là Tốn – phong (gió); biểu thị gió thổi dưới trời rất mạnh, gọi là Cấu.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Bất lợi-Bệnh tật-Tốt-Bình, xấu

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Xấu. Cẩn thận, coi chừng thuộc hạ hãm hại, hoặc họa do nữ đem tới.

2.Nguyện vọng:Khó thành.

3.Hôn nhân:Xấu.

4.Ái tình:Thất bại.

5.Du lịch:Không tốt, không nên đi.

6.Giao thiệp:Bị đối phương thuyết phục, không tốt.

7.Tài vận:Không tốt.

8.Tìm người:Do tình cảm. Khó tìm. Phương hướng là Tây hoặc Tây Bắc.

9.Mất vật:Phương hướng Tây hoặc Tây Bắc.

10.Thi cử:Thành tích không tốt.

11.Khai trương:Xấu. Nhiều trở ngại.

12.Cầu quan chức:Không thành công.

13.Thay đổi:Xấu.

14.Con cái:Buồn bực vì con cái, cần giáo dục con cái. Có thai là nữ.

15.Khí trời:Tốt đang chuyển sang xấu.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Gặp nữ, tự mình tiết chế, thì tốt.

Nhị:Chủ động thì tốt.

Tam:Âm khí quá thịnh nhưng không nguy hại.

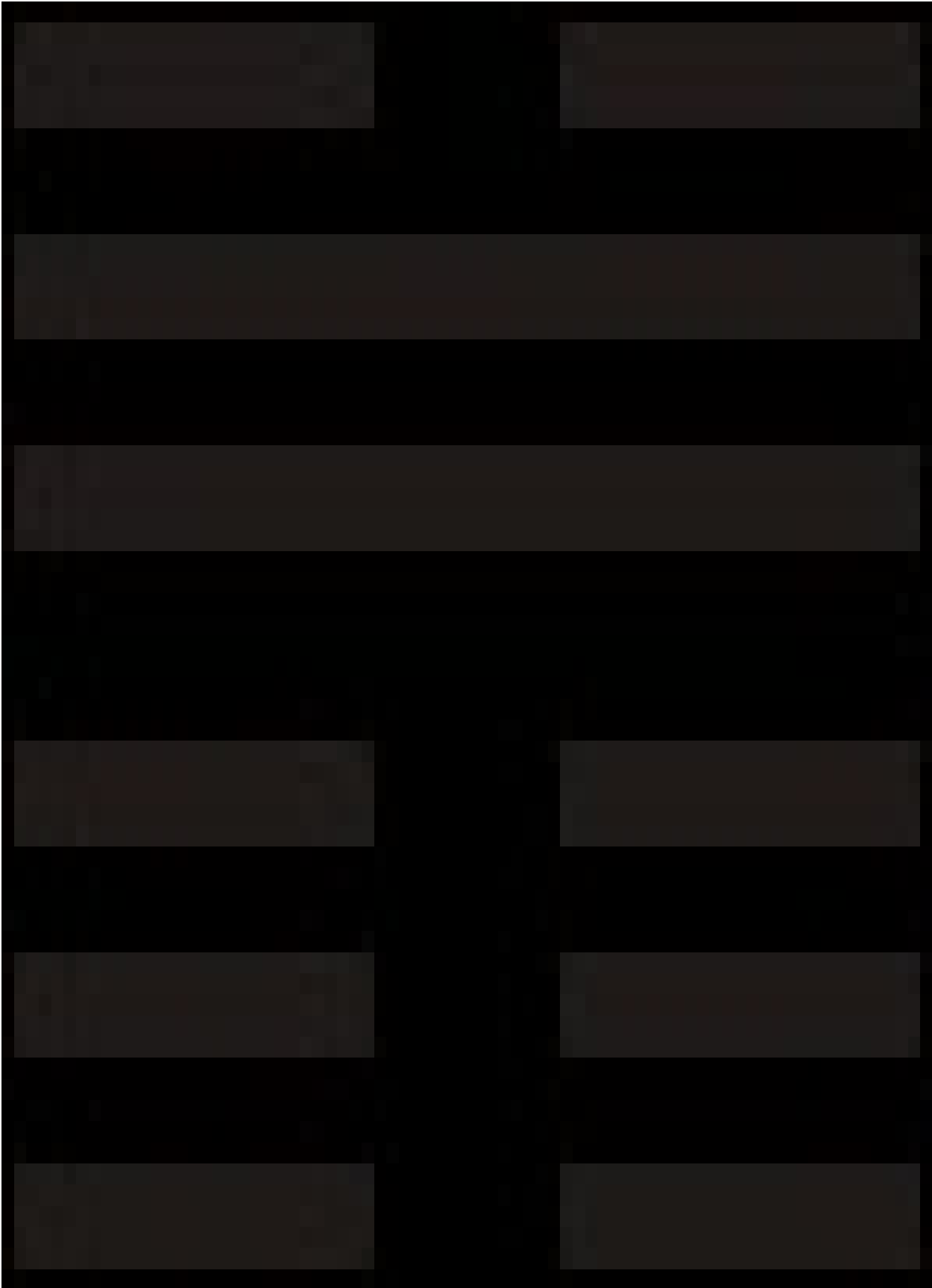
Tứ:Xấu (hung).

Ngũ:Thuận với tự nhiên, tốt.

Lục:Cẩn thận như đứng trước sừng trâu.

## 45. TRẠCH ĐỊA TỤY





**Dưới Khôn - địa, trên Đoài- trạch, gọi là Trạch Địa Tụ.**

## Ý NGHĨA

Trên là Đoài – trạch (nước), dưới là Khôn – địa (đất), nước thấm xuống đất, làm cho cây cỏ tốt tươi, gọi là Tụ.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt-Tốt-Bình-Bình

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Tốt, biểu thị sự tụ hợp và thịnh vượng, vận khí hanh thông.

2.Nguyện vọng:Sẽ thành.

3.Hôn nhân:Rất tốt.

**4.Ái tình:Sẽ thành.**

5.Du lịch:Tốt.

6.Giao thiệp:Sẽ thành công.

7.Tài vận:Hiện tượng tụ tài.

8.Tìm người:Không lâu sẽ trở về hoặc có thể biết đường đi.

9.Mất vật:Tìm được. Phương hướng là Tây hoặc Tây Nam.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Có thể.

12.Cầu quan chức:Thuận lợi.

13.Thay đổi:Có thể.

14.Con cái:Con cái nhiều, gia đình hạnh phúc. Có thai là con gái.

15.Khí trời: Mưa lớn, coi chừng nạn thủy họa.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Bạn bè tương trợ, đoàn kết, có lợi.

Nhị:Công thành danh toại nhưng không nên bỏ lý tưởng.

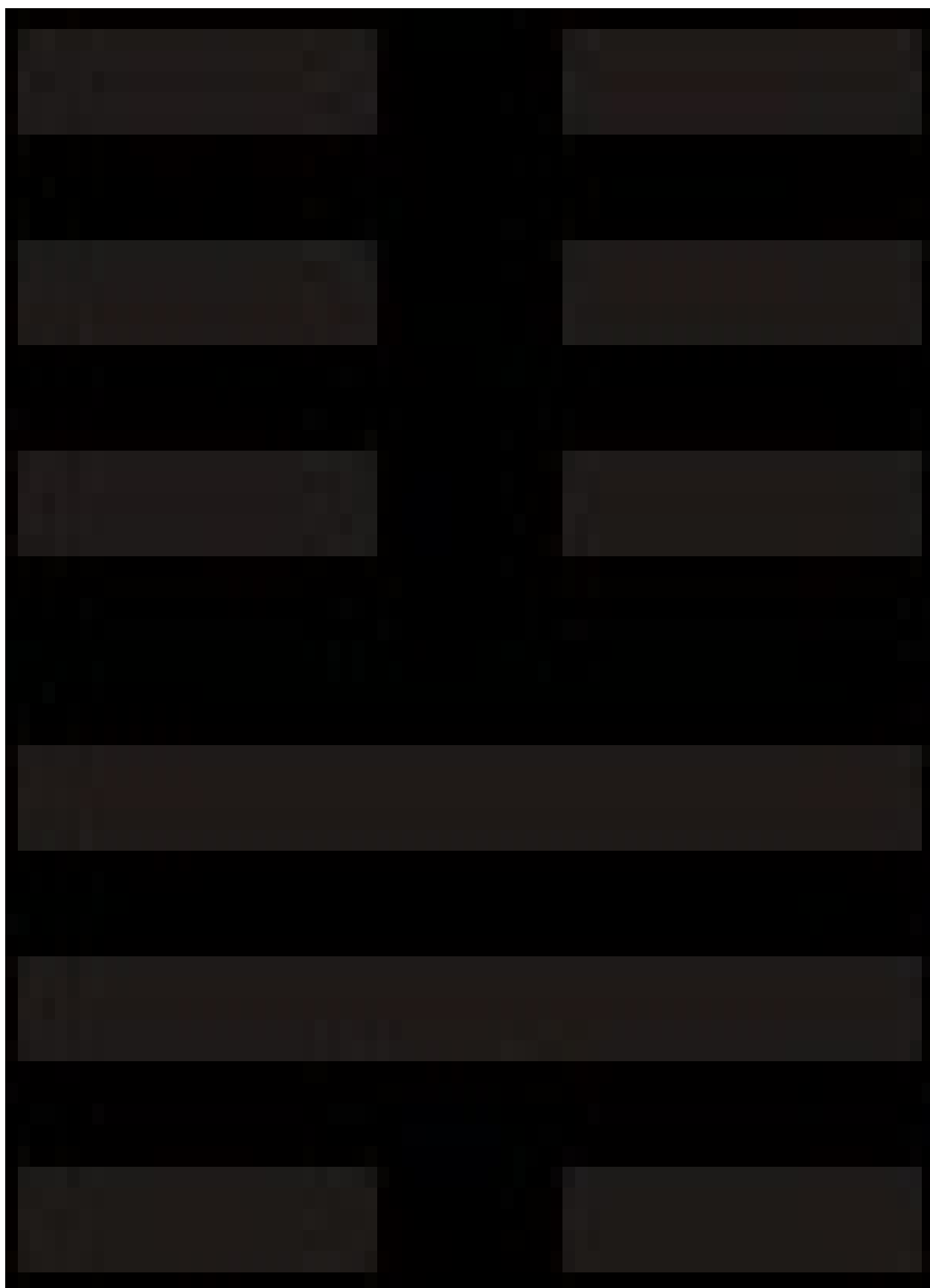
Tam:

Tứ:Chú ý việc nắm tin tức đối phương, mới tốt.

Ngũ:Thành ý thu phục được nhân tâm.

Lục:Không được nhân tâm thì gặp nguy hiểm.

## 46. ĐỊA PHONG THĂNG



**Dưới Tốn -phong, trên Khôn –địa, gọi là Địa Phong Thăng.**

## Ý NGHĨA

Trên Khôn – địa (đất), dưới Tốn – phong (gió), gió thổi trên mặt đất, gọi là Thăng.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu -Đông

Tốt-Tốt-Bình-Bình

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Cát lợi, như ý. Nên từng bước một.

2.Nguyện vọng:Sẽ thành công.

3.Hôn nhân:Lương duyên, tốt đẹp (cát tường).

4.Ái tình:Thành công nhưng không nên gấp gáp.

5.Du lịch:Tốt.

6.Giao thiệp:Từng bước một, thành công.

7.Tài vận:Tốt.

8.Tìm người:Mất thời gian, nhưng tìm được, bình an vô sự. Phương hướng là Tây Nam hoặc Đông Nam.

9.Mất vật:Tìm được nhưng phải mất thời gian. Phương hướng Tây Nam hoặc Đông Nam.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Nên.

12.Cầu quan chức:Sẽ thành công.

13.Thay đổi:Nên.

14.Con cái:Con cái thành đạt. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Tốt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Trên dưới hợp lực, tốt.

Nhị:Chân tài, thực học là tốt.

Tam:Dũng cảm tiến lên.

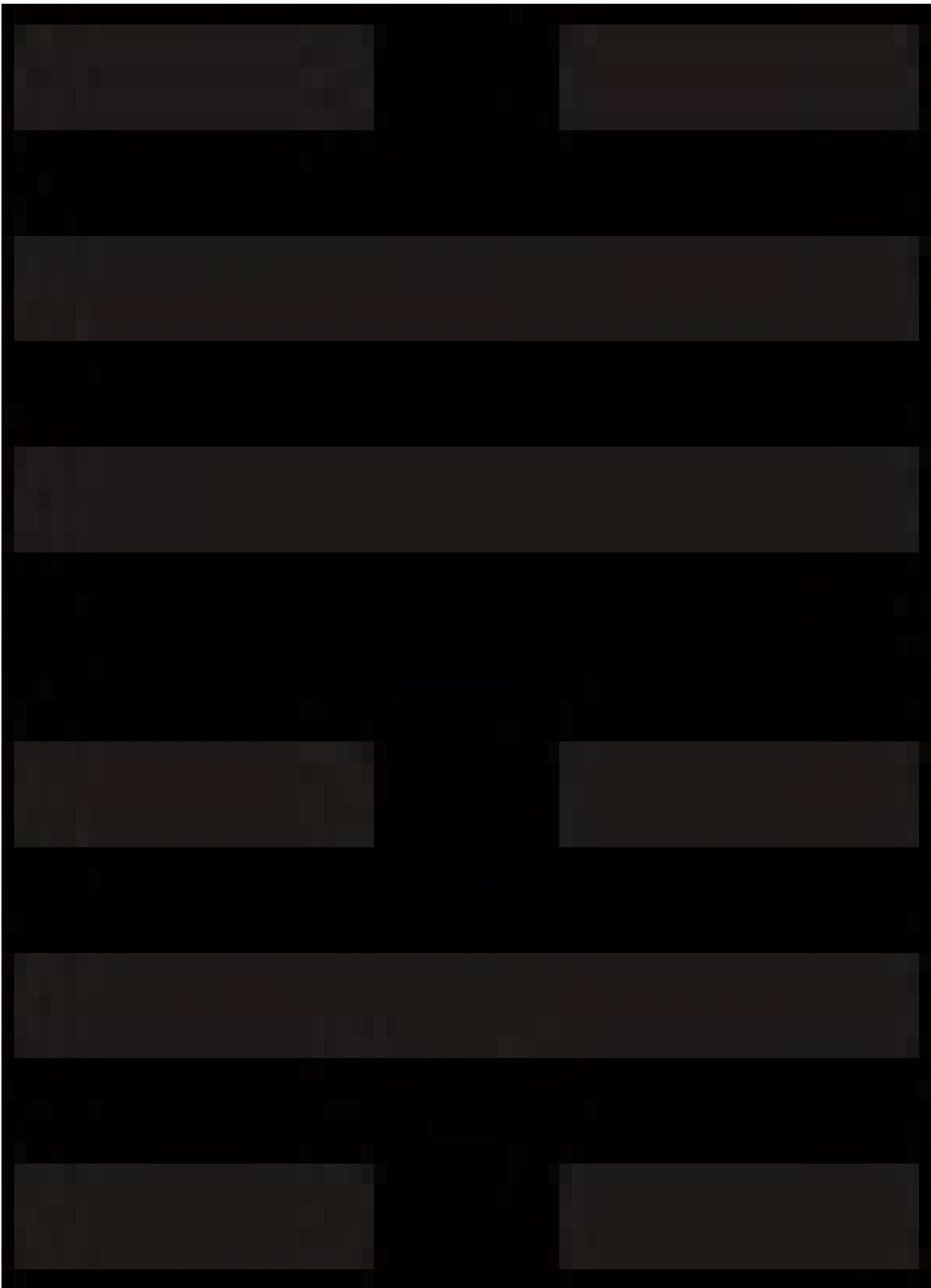
Tứ:Tốt.

Ngũ:Từng bước đi lên, tốt.

Lục:Phải biết dừng, nếu chỉ cầu tiến lên thì không tốt.

## 47. TRẠCH THỦY KHỐN





**Dưới Khảm - thủy, trên Đoài – trạch, gọi là Trạch Thủy Khốn.**

## Ý NGHĨA

Trên là Đoài – trạch, dưới là Khảm – thủy (nguy hiểm), như đi vào chỗ nguy hiểm, gọi là Khốn.

Hoặc, các hào dương (biểu thị nam), bị các hào âm (biểu thị nữ), bao quanh, lẫn át, gọi là Khốn.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt-Xấu-Miệng tiếng-Xấu

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Khí vận xấu, mọi việc thích nghi thối thủ, tiến tới chỉ tốn công lao.

2.Nguyện vọng:Khó thành.

3.Hôn nhân:Không tốt.

4.Ái tình:Không có kết quả.

5.Du lịch:Nhiều gian nan, không nên đi.

6.Giao thiệp:Khó thành công.

7.Tài vận:Không tốt.

8.Tìm người:Không rõ lối nào, khó tìm.

9.Mất vật:Khó tìm.

10.Thi cử:Thành tích kém.

11.Khai trương:Không tốt, phải đợi.

12.Cầu quan chức:Không hy vọng, phải đợi.

13.Thay đổi:Tạm thời không nên.

14.Con cái:Nhiều gian khổ; trước cay đắng sau mới ngọt bùi. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Xấu, khó đoán.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Xấu. Phải cẩn thận.

Nhị:Không để lợi lộc che lấp, phải giữ nguyên tắc mới tốt.

Tam:Không tốt.

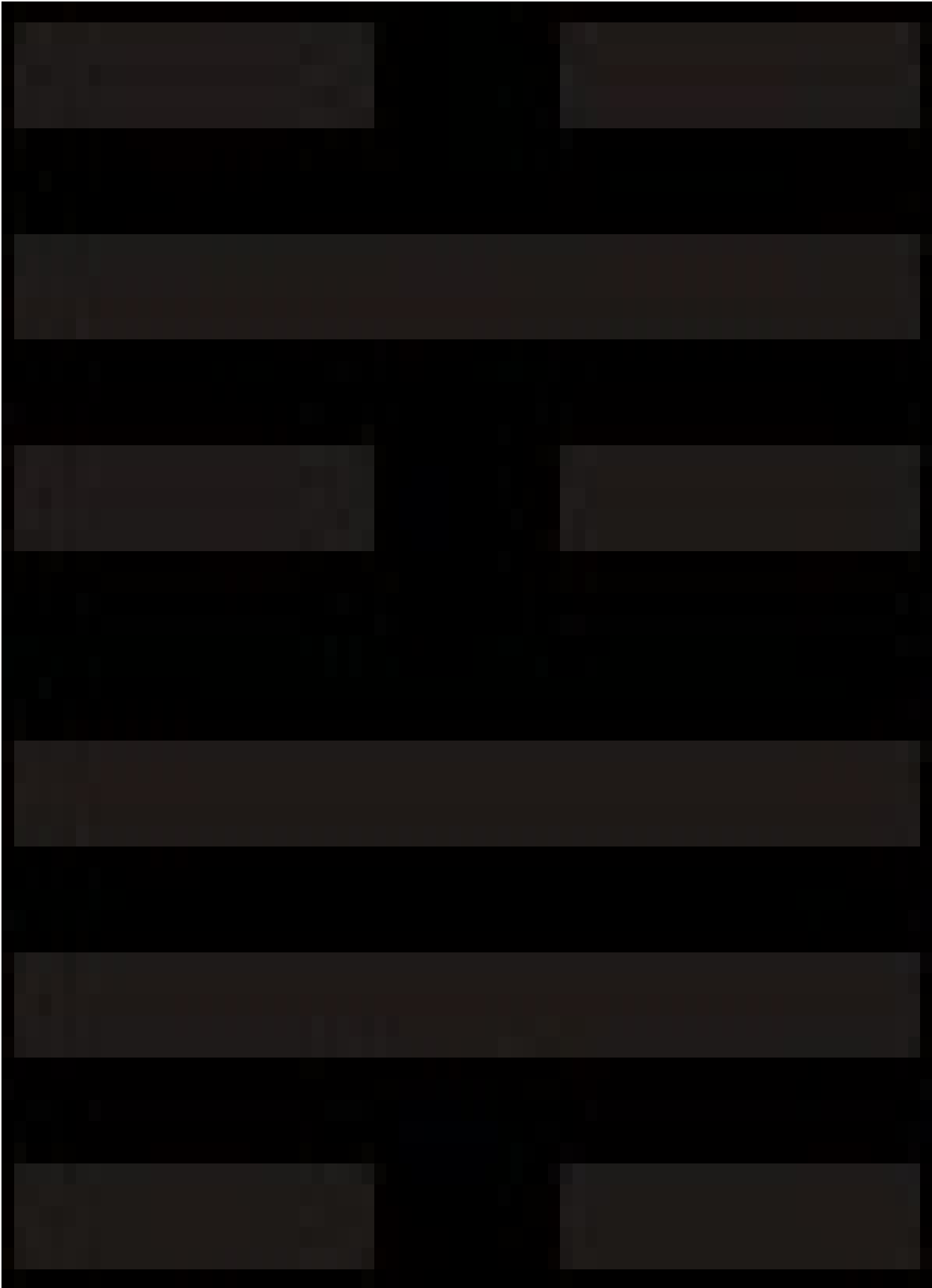
Tứ:Vận tốt từ từ sẽ đến.

Ngũ:Tiên hung hậu cát.

Lục:Cần hồi cải, bỏ khuyết điểm thì mới tốt.

## 48. THỦY PHONG TỈNH





**Dưới Tốn- phong, trên Khảm – thủy, gọi là Thủy Phong Tỉnh.**

## Ý NGHĨA

Trên Khảm – thủy (nước), dưới Tốn – phong (gió, mộc, cái gàu múc nước); biểu thị dùng cái gàu để múc nước giếng, cái giếng gọi là Tỉnh.

Hoặc, Tốn (gió) có tính nhập, Khảm (nước), có tính khuyết, hợp lại chỉ chỗ khuyết hãm, tức là cái giếng (tỉnh).

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu -Đông

Xấu-Thực -Tốt-Có khí

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Thời vận bình bình. An phận thủ thường thì bình an, ngược lại thì gặp tai họa.

2.Nguyện vọng:Tuy không được tốt nhưng nỗ lực sẽ thành công.

3.Hôn nhân:Không tốt nhưng không nóng gấp thì sẽ thành công.

4.Ái tình:Gấp sẽ thất bại, phát triển theo tự nhiên sẽ thành công.

5.Du lịch:Tạm thời không nên đi.

6.Giao thiệp:Nhân nhượng đối phương, khá gian khổ.

7.Tài vận:Không tốt. Nếu liên quan đến nghề thuộc ăn uống, hoặc phục vụ công cộng thì có thể thành công.

8.Tìm người:Ở gần. Phương hướng là Bắc hoặc Đông Nam.

9.Mất vật:Mất ở trong nhà. Phương hướng Bắc hoặc Đông Nam.

10.Thi cử:Thành tích phổ thông.

11.Khai trương:Phải đợi thời cơ.



12.Cầu quan chức:Chức vị chưa đến, phải nhờ các bậc trưởng bối chỉ bảo, mới hy vọng thành công.

13.Thay đổi:Nên giữ nguyên hiện trạng.

14.Con cái:Con cái hiếu thuận, hạnh phúc. Có thai là con trai, sinh nở bình an.

15.Khí trời:Tốt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Không có người chú ý.

Nhị:Mất công dụng, tác dụng.

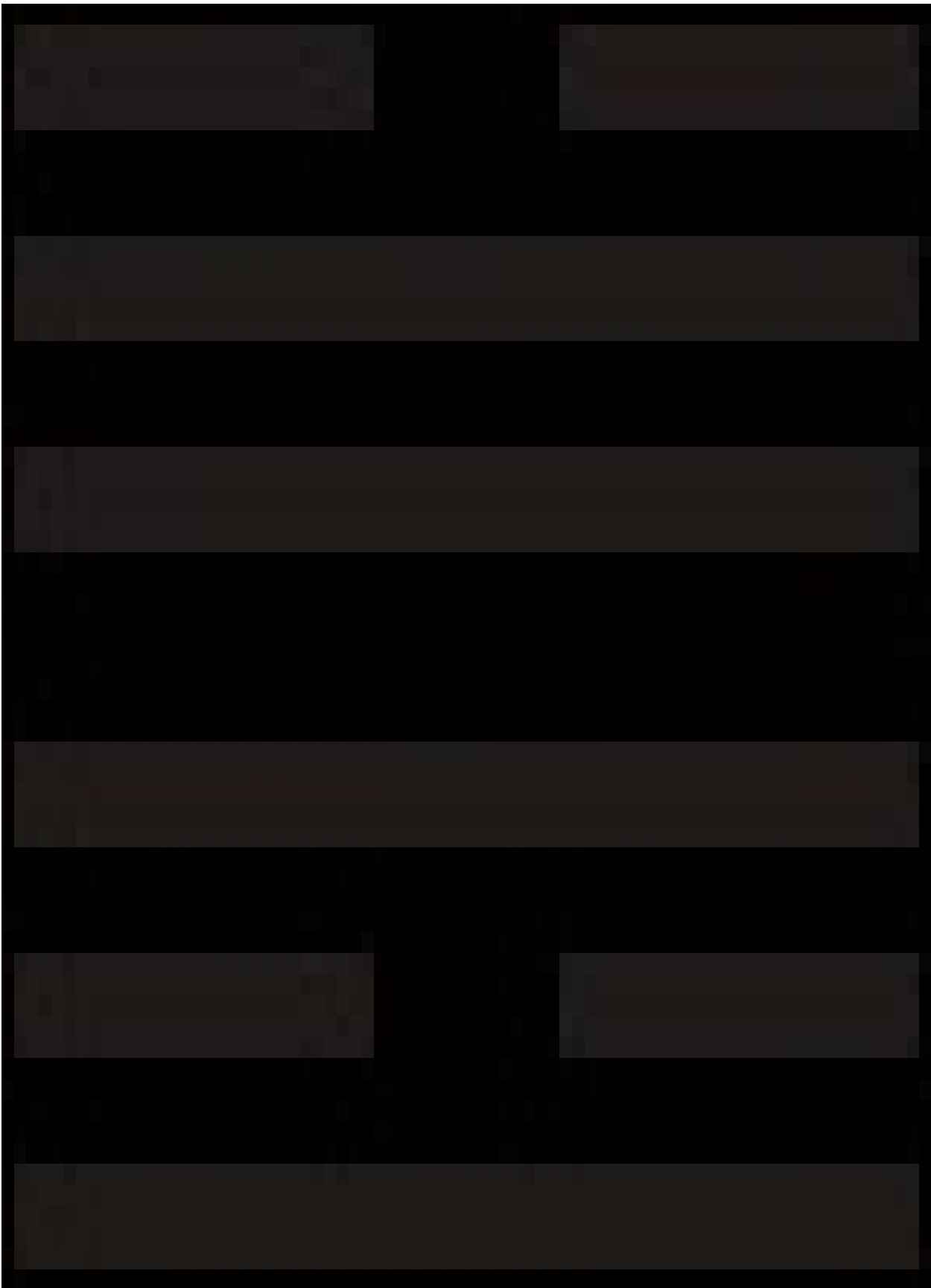
Tam:Không có người tri kỉ, không được trọng dụng.

Tứ:Cần hết sức tu chỉnh.

Ngũ:Có thể lợi dụng, tốt.

Lục:Cả nhà đối xử tốt. Tốt.

## **49 . TRẠCH HỎA CÁCH**



**Dưới Li - hỏa, trên Đoài – trạch, gọi là Trạch Hỏa Cách.**

## Ý NGHĨA

Nguyên cách là da, đem thuộc gọi là biến cách, cải cách, gọi là Cách.

Trên là Đoài – trạch (nước), dưới là Ly – hỏa (lửa); biểu thị nước không dập được lửa, lửa đốt, nước – lửa hỗ tương cải biến, gọi là Cách.

Hoặc, Ly đại biểu mùa Hạ, Đoài đại biểu mùa Thu; mùa Hạ cây cỏ xum xuê, mùa Thu cây cỏ rụng lá, tiêu điều, thay đổi, gọi là Cách.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Xấu-Bình-Xấu-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1. Thời vận: Vận khí biến hóa rất lớn, cần quyết đoán, có dũng khí, đầu óc phải

sáng suốt và cải cách. Tình hình biến động, phòng những việc xấu phát sinh.

2.Nguyện vọng:Tuy rất khó khăn nhưng sáng suốt, dũng cảm, quyết đoán, đưa ra kế sách, thì thành công.

3.Hôn nhân:Trước mắt không nên, có thể tìm đối tượng mới.

4.Ái tình:Dũng cảm, tích cực, thì thành công.

5.Du lịch:Nhiều khó khăn nhưng cũng có thể đi được.

6.Giao thiệp:Cải biến cách thức giao thiệp mới thành công.

7.Tài vận:Khó khăn, cải biến phương lược thì thành công.

8.Tìm người:Thay đổi cách tìm. Phương hướng là Tây hoặc Nam.

9.Mất vật:Tìm nhanh, nếu không sẽ không tìm được. Phương hướng là Tây hoặc Tây Nam.

10.Thi cử:Có thể đạt được như đã tính toán.

11.Khai trương:Tích cực tiến hành thì tốt.

12.Cầu quan chức:Chức cũ thì chưa lên được. Chức mới hy vọng thành công.

13.Thay đổi:Tốt.

14.Con cái:Ý kiến con cái ngược với cha mẹ. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Biến hóa rất nhanh.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Thời cơ chưa chín, chớ nên vọng động.

Nhị:Thời cơ đến, cần cải cách.

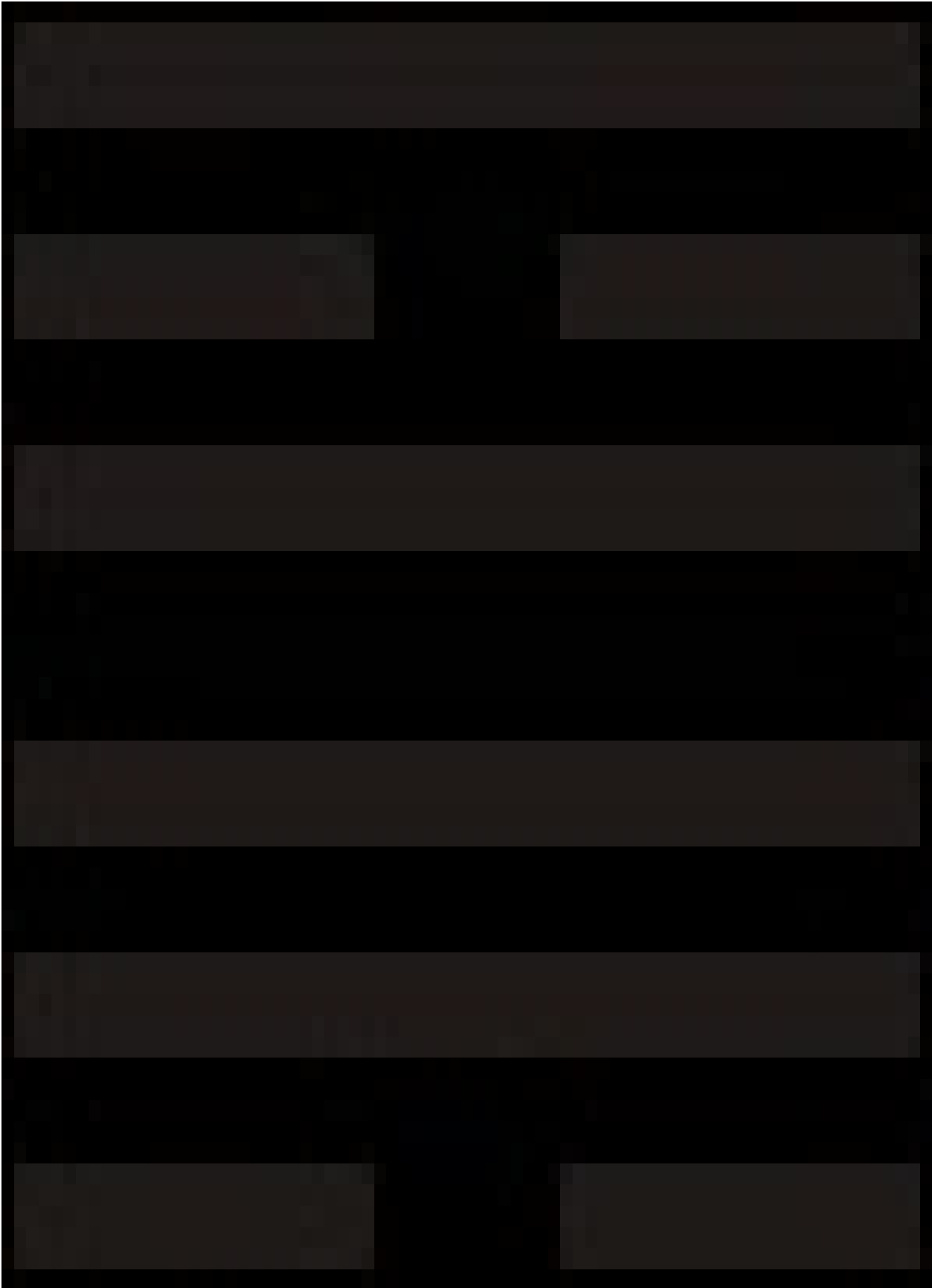
Tam:Thuận theo nhiều người, thì cải cách được.

Tứ:Cải cách. Tốt.

Ngũ:Tốt.

Lục:Cải cách rồ ráo. Tốt.

## 50. HỎA PHONG ĐỈNH





**Dưới Tốn - phong, trên Li- hỏa, gọi là Hỏa Phong Đỉnh.**

## Ý NGHĨA

Đỉnh là vật dụng nấu nướng thời xưa, có ba chân. Trên là Ly – hỏa (lửa), dưới là Tốn – gió (mộc, củi), dùng củi đốt để nấu chín thức ăn, gọi là Đỉnh.

Hoặc, hào 1 âm tượng chân đỉnh; hào 2 dương, hào 3 dương, hào 4 âm, tượng lưng và bụng cái đỉnh; hào 4 âm tượng hai tai đỉnh; hào trên cùng, tượng cái đòn khiêng đỉnh; toàn bộ hình quẻ biểu thị cái Đỉnh.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu -Đông

Tốt-Xấu-Xấu-Bình

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Vận khí hanh thông, tốt.

2.Nguyện vọng:Sẽ thành.

3.Hôn nhân:Tốt.

4.Ái tình:Thành công.

5.Du lịch:Rất tốt (đại cát).

6.Giao thiệp:Thuận lợi.

7.Tài vận:Tốt.

8.Tìm người:Không lâu sẽ trở về, hoặc tìm được.

9.Mất vật:Tìm được. Phương hướng Nam hoặc Đông Nam.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Rất tốt (đại cát).

12.Cầu quan chức:Thuận lợi.

13.Thay đổi:Rất tốt (đại cát).

14.Con cái:Con cái thành đạt, thành công lớn. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Tạnh ráo.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Tốt.

Nhị:Cẩn thận khi hợp tác làm ăn. Tương đối tốt (trung cát).

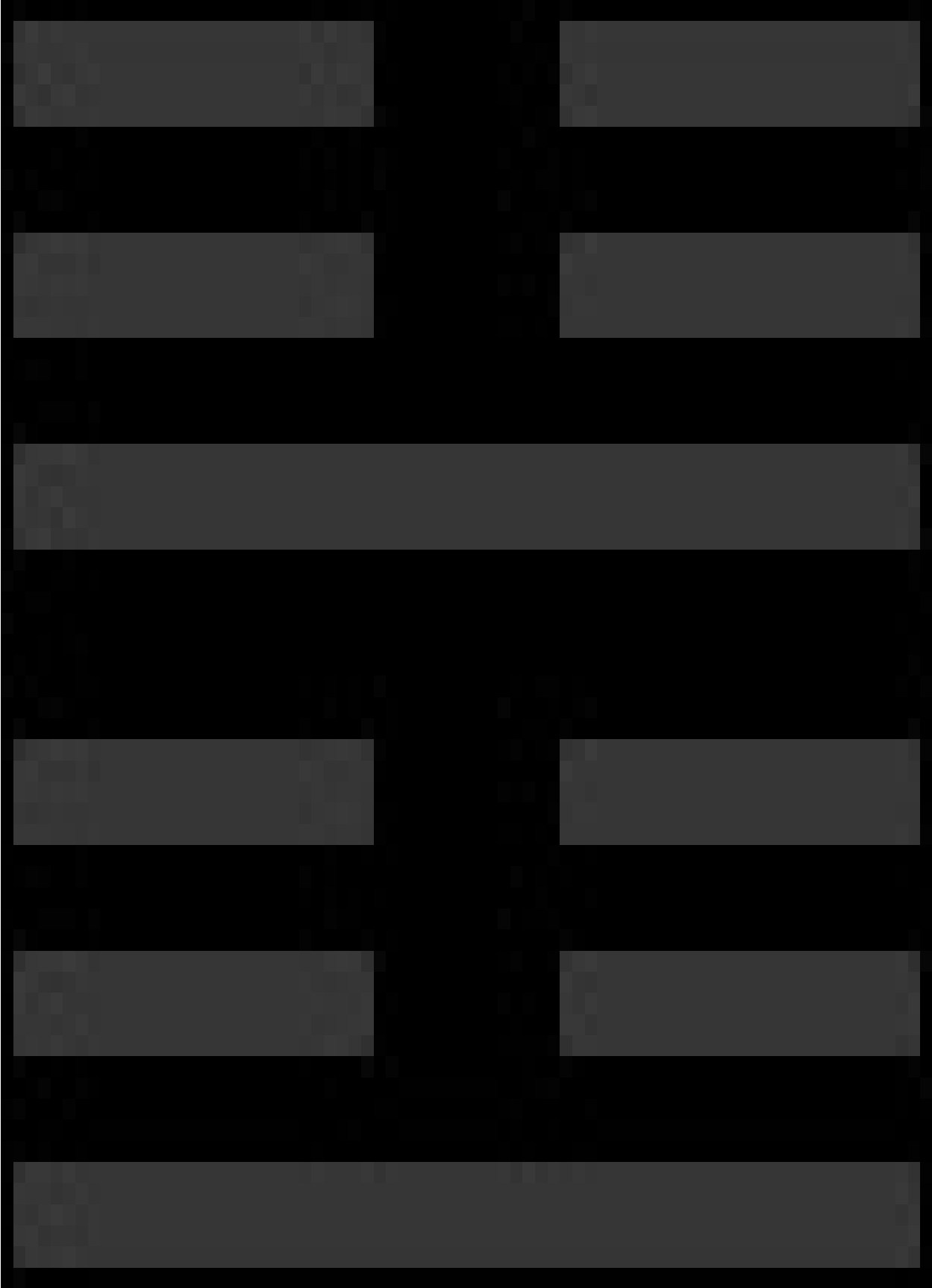
Tam:Mâu thuẫn phát sinh, không tốt.

Tứ:Xấu (hung), có tai họa.

Ngũ:Thu nhận người hiền, tốt.

Lục:Rất tốt (đại cát).

## 51. THUẦN CHẤN



Dưới Chấn, trên Chấn, gọi là Thuần Chấn.

## Ý NGHĨA

Theo Dịch lý, hào âm có tính tĩnh, hào dương có tính động. Xem toàn quẻ cứ 2 hào âm ở trên 1 hào dương, các hào dương bị áp lực rất nặng, như muốn bùng lên, gọi là Chấn (sấm).

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Vượng-Tốt-Tốt-Bình tốt.

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Nhiều gian nan, nhiều tai họa nhưng vận khí đang chuyển biến, có chiều hướng tốt. Cần chú ý bệnh tật.

2.Nguyện vọng:Trước không thành, sau mới thành.

3.Hôn nhân:Không sợ trở ngại, sẽ thành công mỹ mãn.

4.Ái tình:Nhiều phong ba nhưng thành công.

5.Du lịch:Có thể đi nhưng phòng trở ngại.

6.Giao thiệp:Tuy phiền phức nhưng kết quả là hợp tác.

7.Tài vận:Tài vận không tốt nhưng đang từ từ chuyển biến có chiều hướng tốt.

8.Tìm người:Cao bay xa chạy, nguy hiểm đến tính mệnh. Phương hướng là Đông.

9.Mất vật:Tìm nhanh. Phương hướng là Đông hoặc vùng có địa thế cao.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Có thể được. Nhưng không nên vội vàng.

12.Cầu quan chức:Khó khăn, nỗ lực sẽ thành công.

13.Thay đổi:Nên nhưng không nên nóng vội.

14.Con cái:Hao tổn, con cái tranh giành nhưng thành công. Có thai là con trai.

15.Khí trời:Không ổn định, chuyển sang nắng hoặc mưa.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Tốt nhưng cần chuẩn bị chu đáo.

Nhị:Có hiện tượng nguy hiểm.

Tam:Xấu, coi chừng tai họa.

Tứ:Lực lượng không đủ, lại muốn hành động.

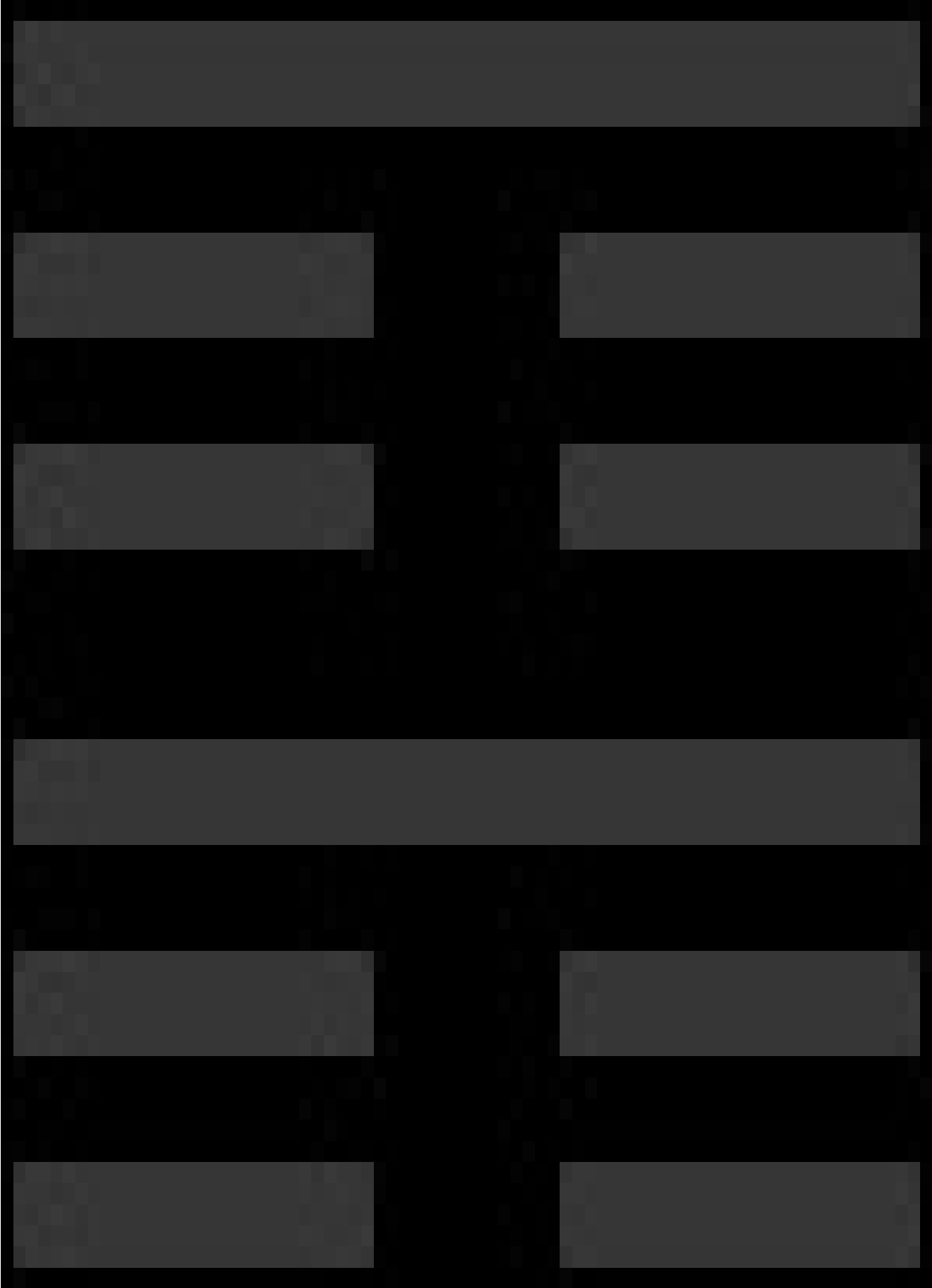
Ngũ:Cẩn thận trong lời nói, việc làm, thì chuyển biến tốt.

Lục:Cẩn thận đề phòng tai họa, để được an bình, vì có xu thế không tốt.

## 52. THUẦN CẤN







**Dưới là Cấn - núi, trên là Cấn – núi, gọi là Thuần Cấn.**

## Ý NGHĨA

Cấn – núi có tính dừng, vì thế còn có nghĩa là dừng. Xét hai hào dương đã lên đến cực điểm, không thể tiến nữa, phải dừng, gọi là Cấn.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu -Đông

Xấu-Bình-Xấu-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Vận khí đình trệ không thông, nhiều trở ngại, vận sự không như ý, nên phải cẩn thận và phòng thủ.

2.Nguyện vọng:Khó thành.

3.Hôn nhân:Trở ngại, không tốt.

4.Ái tình:Không có kết quả.

5.Du lịch:Không nên đi, nhiều trở ngại.

6.Giao thiệp:Khó thành.

7.Tài vận:Không tốt.

8.Tìm người:Không rõ phương hướng, chờ tin tức.

9.Mất vật:Khó tìm. Phương hướng Đông Bắc.

10.Thi cử:Kết quả không tốt.

11.Khai trương:Không tốt.

12.Cầu quan chức:Không thành, phải đợi thời cơ.

13.Thay đổi:Xấu, nên duy trì hiện trạng.

14.Con cái:Tâm ý con cái khác với cha mẹ, nhiều phiền não. Có thai là con trai, coi chừng sinh khó.

15.Khí trời:Tiếp tục xấu.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Nên an phận thủ thường.

Nhị:Không nghe khuyến cáo sẽ xấu.

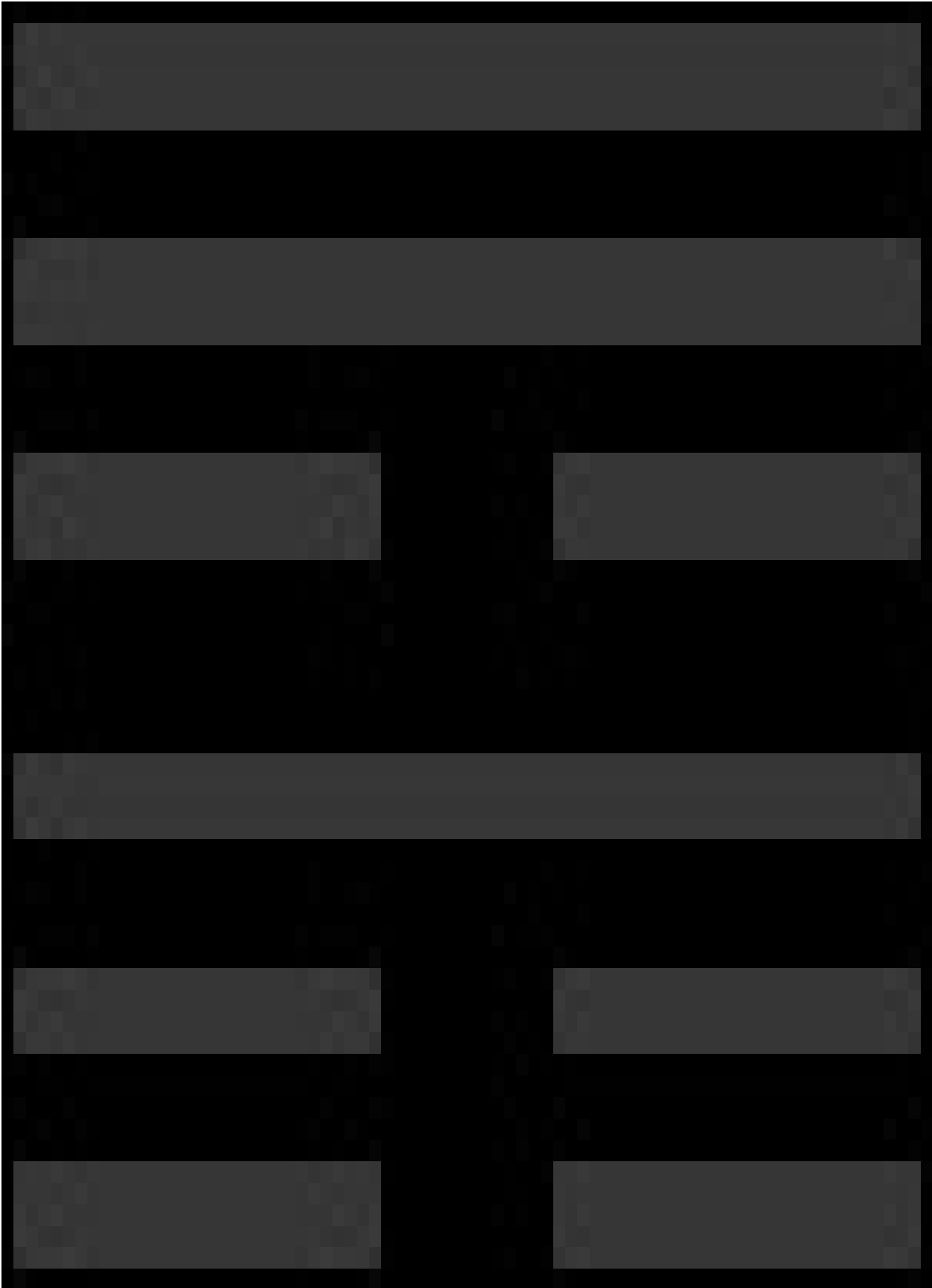
Tam:Xấu (hung).

Tứ:Không nên vọng động.

Ngũ:Cẩn thận trong lời nói và hành động.

Lục:Đôn hậu thì an ổn, thái bình. Tốt.

## 53. PHONG SƠN TIỆM



**Dưới Cấn - sơn, trên Tốn – phong, gọi là Phong Sơn Tiệm.**

## Ý NGHĨA

Trên là Tốn – phong (mộc, cây), dưới là Cấn – sơn (núi); cây càng ngày càng cao, thế núi cũng càng ngày cũng càng cao, gọi là Tiệm (từ từ, dần dần).

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu -Đông

Tốt-Tốt-Tốt-Bất lợi

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Vận sự từ từ chuyển sang thuận lợi nhưng không nên gấp gáp. Hợp hành, tốt.

2.Nguyện vọng:Hy vọng thành công.

3.Hôn nhân:Tốt.

4.Ái tình:Từng bước một, sẽ thành công.

5.Du lịch:Tốt.

6.Giao thiệp:Hợp hành, sẽ thành công.

7.Tài vận:Thuận lợi.

8.Tìm người:Mất thời gian nhưng bình an vô sự. Phương hướng Đông Nam hoặc Đông Bắc.

9.Mất vật:Tìm được nhưng mất thời gian. Phương hướng Đông Nam hoặc Đông Bắc hoặc chỗ địa thế đất cao.

10.Thi cử:Tiến bộ, có thành tích.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Mất thời gian nhưng thành công.

13.Thay đổi:Tốt.



14.Con cái:Con cái thuận hòa. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Chuyên sang tốt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Tìm nơi khoáng đặng, hợp hành, tốt.

Nhị:Giỏi giao thiệp với người, tốt.

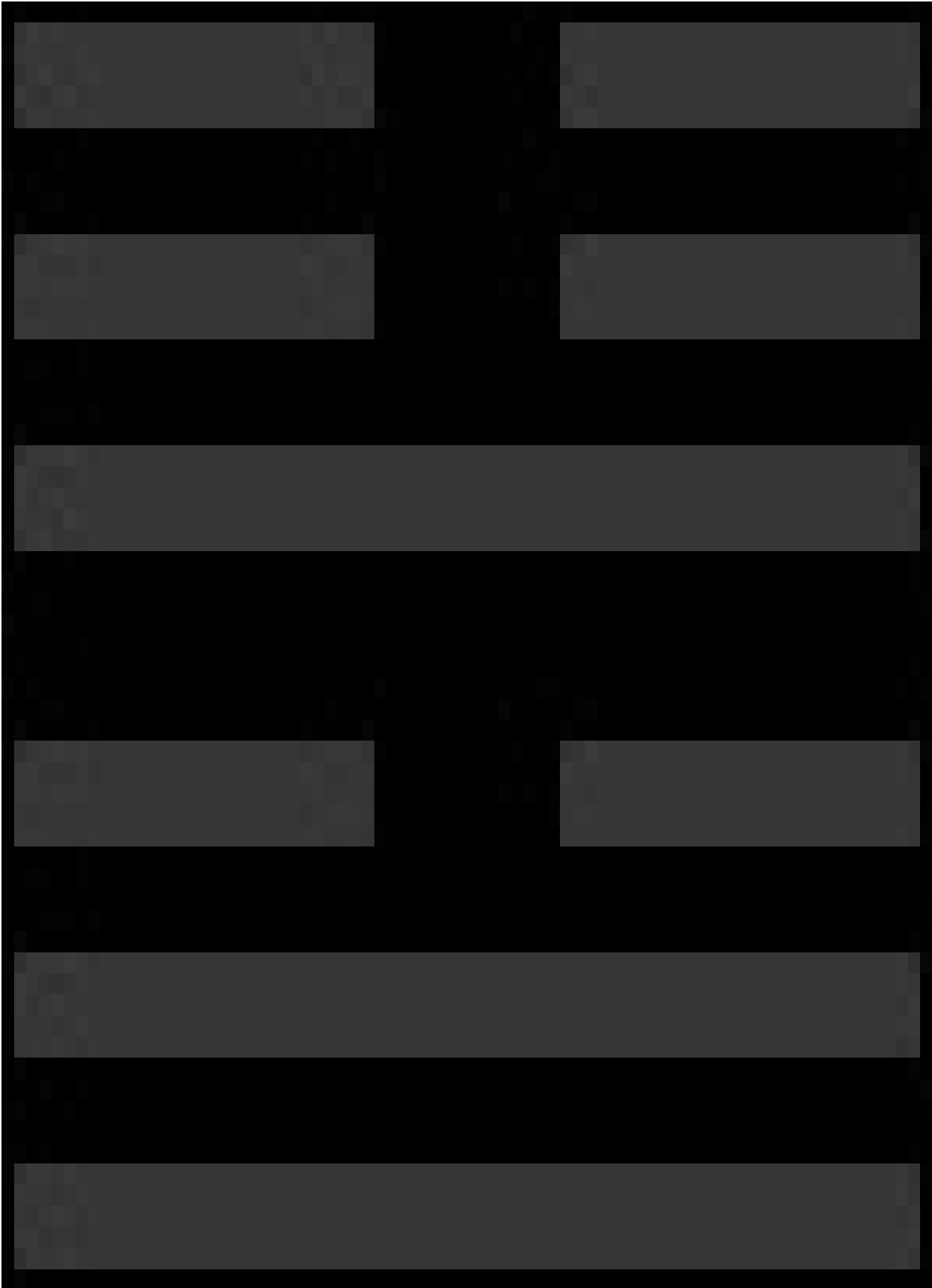
Tam:Hành động theo cái dưng của kẻ thất phu, tất xấu. Không nên tự tự lợi.

Tứ:Lấy nhu khắc cương, thì không gặp điều xấu.

Ngũ:Lấy tấm lòng đối xử với nhau, tốt.

Lục:Tiến bộ từng bước, tốt.

## 54. LÔI TRẠCH QUY MUỘI



**Dưới Đoài – trạch, trên Chấn – lôi, gọi là Lôi Trạch Quy Muội.**

## Ý NGHĨA

Trên Chấn – lôi (trưởng nam), dưới Đoài – trạch (thiếu nữ), nam nữ gặp nhau vui vẻ, tiến đến dựng vợ gả chồng, gái về nhà chồng, gọi là Quy Muội.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Xấu-Tốt-Xấu-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Trước mắt là tốt nhưng hết sức cẩn thận, phòng tai họa đến. Đặc biệt đề phòng về tình cảm, tình yêu.

2.Nguyện vọng:Trước thành công, sau thất bại.

3.Hôn nhân:Coi chừng mối tình tay ba.

4.Ái tình:Trước ngọt bùi, sau gian nan.

5.Du lịch:Trên đường gặp nạn.

6.Giao thiệp:Không nên miễn cưỡng tiến hành, bất lợi.

7.Tài vận:Trước tốt, sau xấu.

8.Tìm người:Vì tình cảm mà xa nhà, gặp nguy hiểm, phải tìm ngay. Phương hướng là Đông hoặc Tây.

9.Mất vật:Khó tìm.

10.Thi cử:Kết quả không tốt.

11.Khai trương:Không tốt.

12.Cầu quan chức:Trước thuận lợi, sau không thuận.

13.Thay đổi:Bất động.

14.Con cái:Con cái phẩm hạnh không tốt, nhất là con gái. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Trước tốt, sau xấu.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Nhẫn nhục thì bình an vô sự.

Nhị:Không phóng túng, không gấp gáp thì tương đối tốt (trung cát).

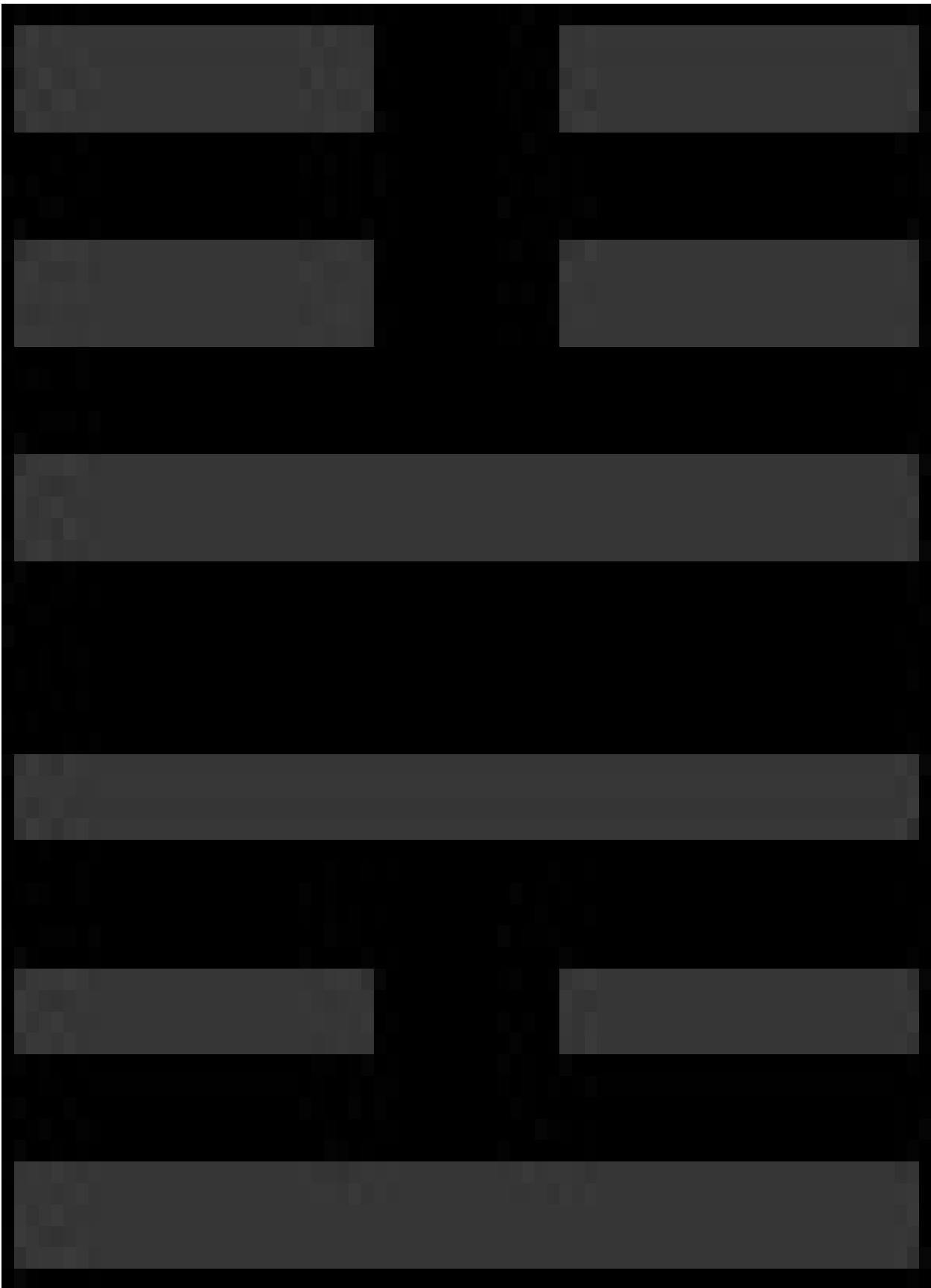
Tam:Cẩn thận về đường tình cảm. Xấu.

Tứ:Không nên gấp về đường hôn nhân, thì tốt.

Ngũ:Tiết kiệm, khiêm tốn, tốt.

Lục:Xấu.

## 55. LÔI HỎA PHONG



Dưới Li - hỏa, trên Chấn – lôi, gọi là Lôi Hỏa Phong.

## Ý NGHĨA

Trên là Chấn – lôi (sấm), dưới là Ly – hỏa (điện, chớp); biểu thị sấm, chớp, thanh thế rất lớn, gọi là Phong.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu -Đông

Tốt-Bình-Xấu-Bình

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Khí vận hanh thông, đắc ý, nhưng không nên quá đắc ý, kiêu ngạo, sẽ gặp phiền não, tai họa hoặc bị lừa.

2.Nguyện vọng:Thành công nhưng không nên vọng động.

3.Hôn nhân:Tốt.

4.Ái tình:Thành công, nên tìm hiểu kĩ đối tượng, không nên miễn cưỡng đơn phương.

5.Du lịch:Tốt nhưng đề phòng bị lừa gạt.

6.Giao thiệp:Cẩn thận, chú ý bị lừa gạt.

7.Tài vận:Tốt nhưng cần kĩ lưỡng trong việc đầu tư.

8.Tìm người:Không lo. Phương hướng Đông hoặc Nam.

9.Mất vật:Do vô ý bị mất, tìm được. Phương hướng là Đông hoặc Nam.

10.Thi cử:Thành tích tốt nhưng không nên chủ quan.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Thành công nhưng không nên kiêu ngạo.

13.Thay đổi:Tốt.



14.Con cái:Con cái nhiều, hạnh phúc. Có thai là con trai.

15.Khí trời:Có hiện tượng sấm sét, mưa.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Khiêm tốn thì tốt.

Nhị:Tốt.

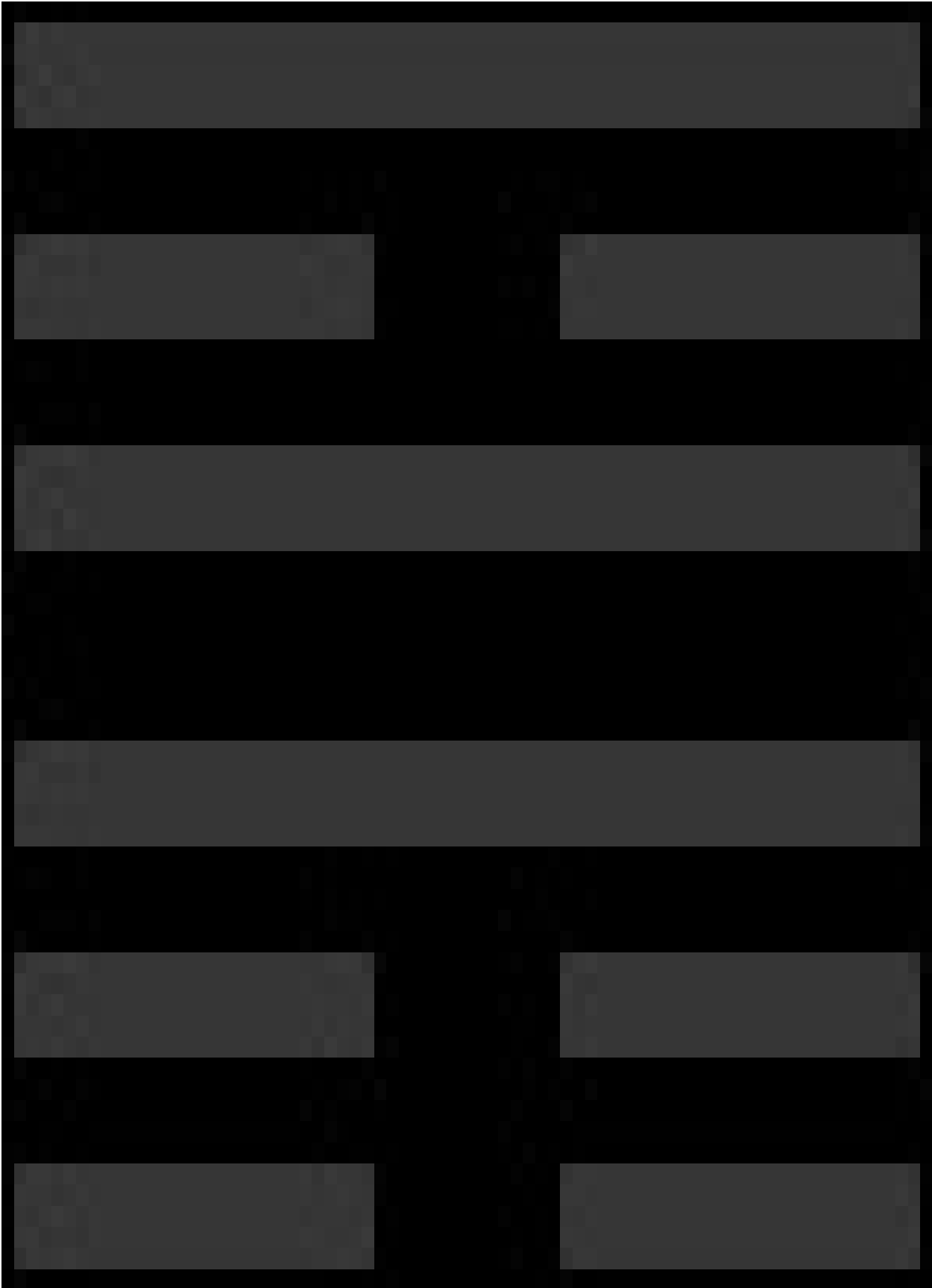
Tam:Tốt, đề phòng tiểu nhân, trách nhiệm nặng nề, phải lưu tâm trong công việc.

Tứ:Tốt.

Ngũ:Nên lắng nghe, tiếp thu ý kiến người khác, khoan dung, thì tốt.

Lục:Xấu. Coi chừng bị người dèm pha, mất quyền hành.

## 56. HỎA SƠN LỮ



**Dưới Cấn - sơn, trên Li – hỏa, gọi là Hỏa Sơn Lữ.**

## Ý NGHĨA

Trên là Ly – hỏa (lửa), lửa có tính cháy, bốc lên từ từ, không ngừng nghỉ; dưới là Cấn – sơn (núi) có tính dừng, không di chuyển; lửa sẽ không ở được lâu, gọi là Lữ (lữ khách, tạm gửi).

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt vừa (bình cát)--Hao tài (thất tài)Xấu-Bất lợi

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Vận khí giao động bất định, vận sự không như ý; cẩn thận khi đi xa hoặc coi chừng tai họa phát sinh.

2.Nguyện vọng:Hy vọng nhỏ có thể thành, hy vọng lớn khó thành.

3.Hôn nhân:Hung. Nhiều đau khổ.

4.Ái tình:Đối tượng không kiên trì, không có kết quả.

5.Du lịch:Không nên đi.

6.Giao thiệp:Mất nhiều công sức nhưng ít thu được kết quả.

7.Tài vận:Thay đổi, không tốt.

8.Tìm người:Đi xa, bất định, không dễ tìm.

9.Mất vật:Không tìm được.

10.Thi cử:Kết quả kém.

11.Khai trương:Xấu.

12.Cầu quan chức:Tam thời không hy vọng. Có quý nhân tận tình giúp mới có hy vọng.

13.Thay đổi:Xấu. Đợi thời cơ.

14.Con cái:Cốt nhục vô tình. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Không ổn định.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Không nên bàn việc nhỏ, lợi nhỏ. Xấu.

Nhị:Có cấp dưới phụ trợ, tốt vừa (trung cát).

Tam:Cần khoan dung, độ lượng với cấp dưới, nếu không thì xấu (hung)

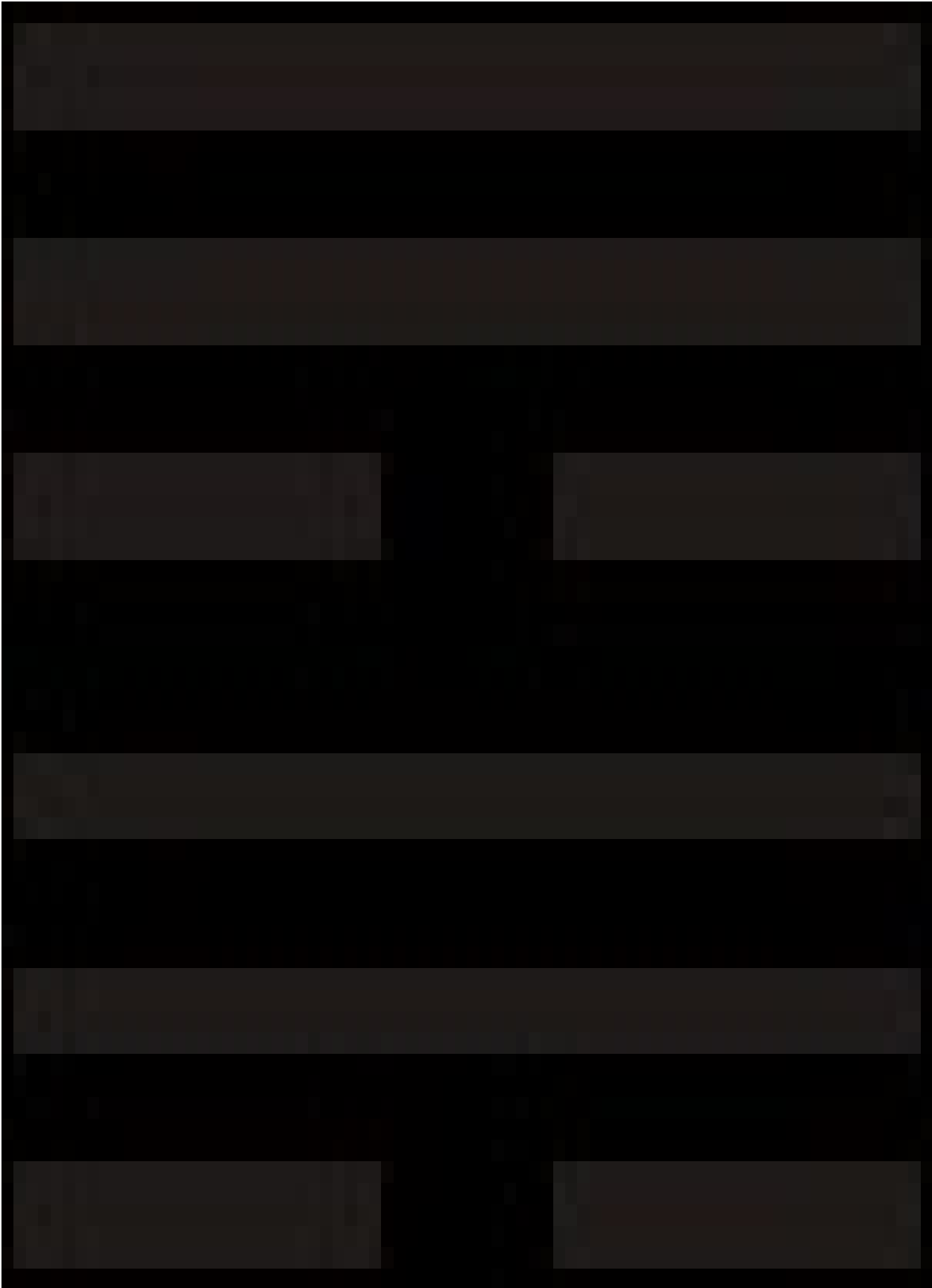
Tứ:Nếu có người giúp, nhưng mình không thành tâm, thì hơi xấu (trung hung).

Ngũ:Được tưởng thưởng, tốt.

Lục:Không suy xét, nhìn nhận kỹ, tai họa đến.

## 57. BÁT THUẦN TỐN





**Dưới Tốn, trên Tốn, gọi là Bát Thuần Tốn.**

## Ý NGHĨA

Nhìn vào quẻ, thấy hai hào âm đều ở dưới các hào dương, biểu thị sự thuận tòng, thần phục, hoặc có sự uẩn khúc, gọi là Tốn.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Bình -Tốt-Xấu-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Nhiều sóng gió, vận khí thay đổi bất thường, cần phải lấy nhu để khắc cương.

2.Nguyện vọng:Gặp thì không thành công, trầm tĩnh tiến hành hy vọng thành công.



3.Hôn nhân:Nhiều phong ba, nhờ người mai mối, hy vọng thành công.

4.Ái tình:Không nên mù quáng, mới thành công.

5.Du lịch:Tốt.

6.Giao thiệp:Nhiều gian nan, nhờ người có thể lực điều đình thì mới có lợi.

7.Tài vận:Nắm bắt cơ hội, sẽ có tiền bạc.

8.Tìm người:Ăn náu nhà người quen, gần nhưng tính cách cứng cỏi, ương ngạnh. Phương hướng là Đông Nam.

9.Mất vật:Lẩn ở dưới cái gì đó. Phương hướng là Đông Nam.

10.Thi cử:Thành tích trung bình.

11.Khai trương:Không miễn cưỡng, không nóng gấp thì tốt.

12.Cầu quan chức:Người có thể lực giới thiệu, thì mới hy vọng thành công.

13.Thay đổi:Không miễn cưỡng, không gấp gáp, thì tốt.

14.Con cái:Rất khổ công dạy dỗ con cái nhưng sẽ được đền bù. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Tạnh ráo nhưng gió lớn. Khí hậu biến hóa rất lớn.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Nếu một mình quyết đoán, xấu. Kiên định bền chí, tốt.

Nhị:Hành sự theo trung dung, tốt.

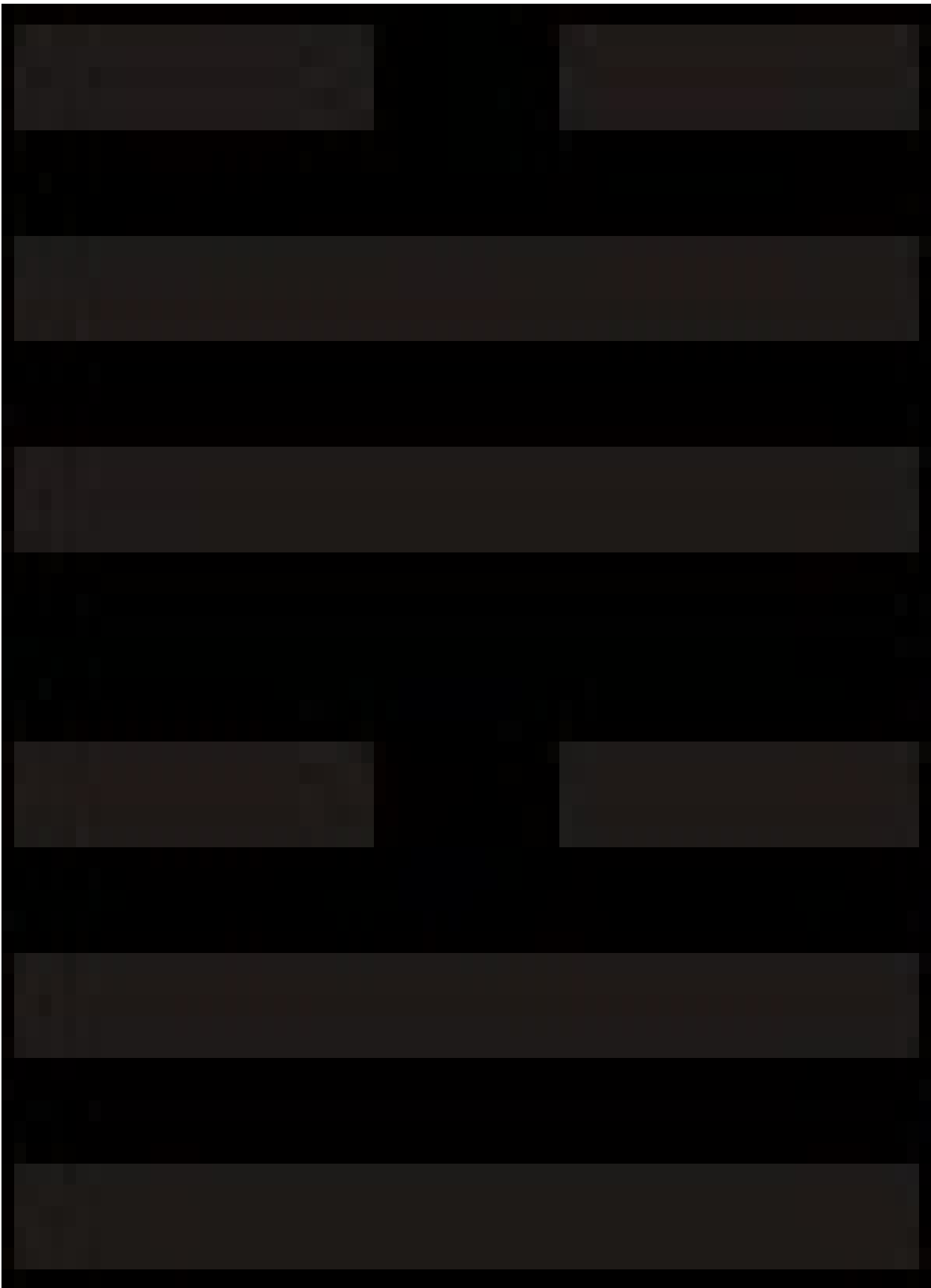
Tam:Không khiêm tốn, không tự tin, xấu.

Tứ:Nghe theo lãnh đạo, sẽ có công lao

Ngũ:Tốt.

Lục:Mất lòng tin, xấu.

## 58. BÁT THUẦN ĐOÀI



Dưới Đoài, trên Đoài, gọi là Bát Thuần Đoài.

## Ý NGHĨA

Theo Dịch lý, hào dương biểu thị tôn quý, cương cường; hào âm biểu thị thấp hèn, nhu nhược; hào dương ở vị trí dương, hào âm ở vị trí âm thì mới tốt.

Nay, hào âm ở vị trí dương, thấp hèn đứng trên cao quý, nhu nhược ở trên cương cường, đương nhiên những hào âm tỏ ra vui sướng (duyet), gọi là Đoài (duyet).

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt-Xấu-Tốt-Bệnh

## LUẬN ĐOÁN

1. Thời vận: Cát tường, như ý, có tin vui nhưng phòng sa vào phiền phức với nữ giới.

2.Nguyện vọng:Sẽ thành công.

3.Hôn nhân:Lương duyên tốt, vợ chồng kính trọng nhau, không thể xem thường nhau.

4.Ái tình:Sẽ thành công nhưng không chỉ xem lại bản thân.

5.Du lịch:Tốt.

6.Giao thiệp:Nên tươi cười lúc giao thiệp.

7.Tài vận:Tốt.

8.Tìm người:Liên quan đến giới nữ. Không lâu sẽ biết tung tích. Phương hướng là Tây.

9.Mất vật:Tìm được. Phương hướng là Tây.

10.Thi cử:Tốt.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Thành công.

13.Thay đổi:Tốt.

14.Con cái:Hạnh phúc, không nên quá chiều chuộng. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Tốt, chuyển sang xấu.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Vui vẻ, tốt.

Nhị:Giữ trung chính, tốt.

Tam:Không có đức độ, hợp tác với người khác, xấu.

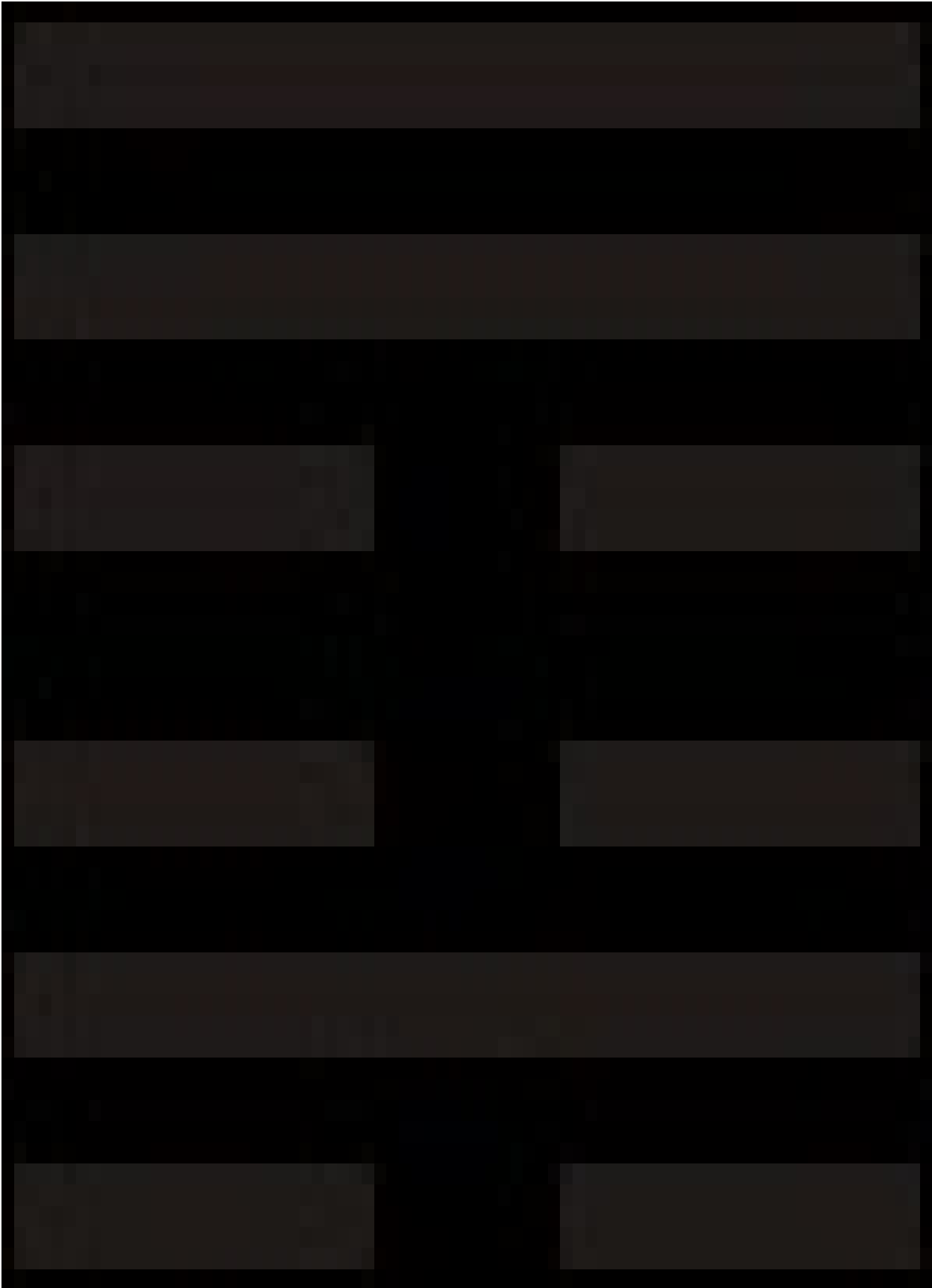
Tứ:Tránh xấu tìm tốt, tốt.

Ngũ:Phòng tiểu nhân hãm hại.

Lục:Đi theo đường tà, xấu.

## **59. PHONG THỦY HOÁN**





**Dưới Khảm - thủy, trên Tốn – phong, gọi là Phong Thủy Hoán.**

## Ý NGHĨA

Trên là Tốn – phong (gió), dưới là Khảm – thủy (nước); biểu thị nước bị gió thổi, lưu động tán ra bốn phía, gọi là Hoán.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Bình-Tốt-Bất lợi-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Khổ tận cam lai, khí vận bắt đầu nhưng chỉ sợ ý chí không kiên định, thay đổi lung tung (sáng Tần tối Sở).

2.Nguyện vọng:Sẽ thành công.

3.Hôn nhân:Trước khó, sau thành công.

4.Ái tình:Ban đầu có trở ngại, sau thành công, có trước có sau.

5.Du lịch:Có thể được. Trên đường nên cẩn thận.

6.Giao thiệp:Trải qua khó khăn nhưng thành công.

7.Tài vận:Trước khó, từ từ hanh thông.

8.Tìm người:Đi xa, không rõ đường.

9.Mất vật:Mất ở bên ngoài, khó tìm.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Thành công.

13.Thay đổi:Tốt.

14.Con cái:Trước khổ sở, sau hạnh phúc. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Chuyển tốt, có gió lớn.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Nhu thuận, thì tốt.

Nhị:Nhanh chóng, không để nhân tâm phân tán, tốt vừa (trung cát).

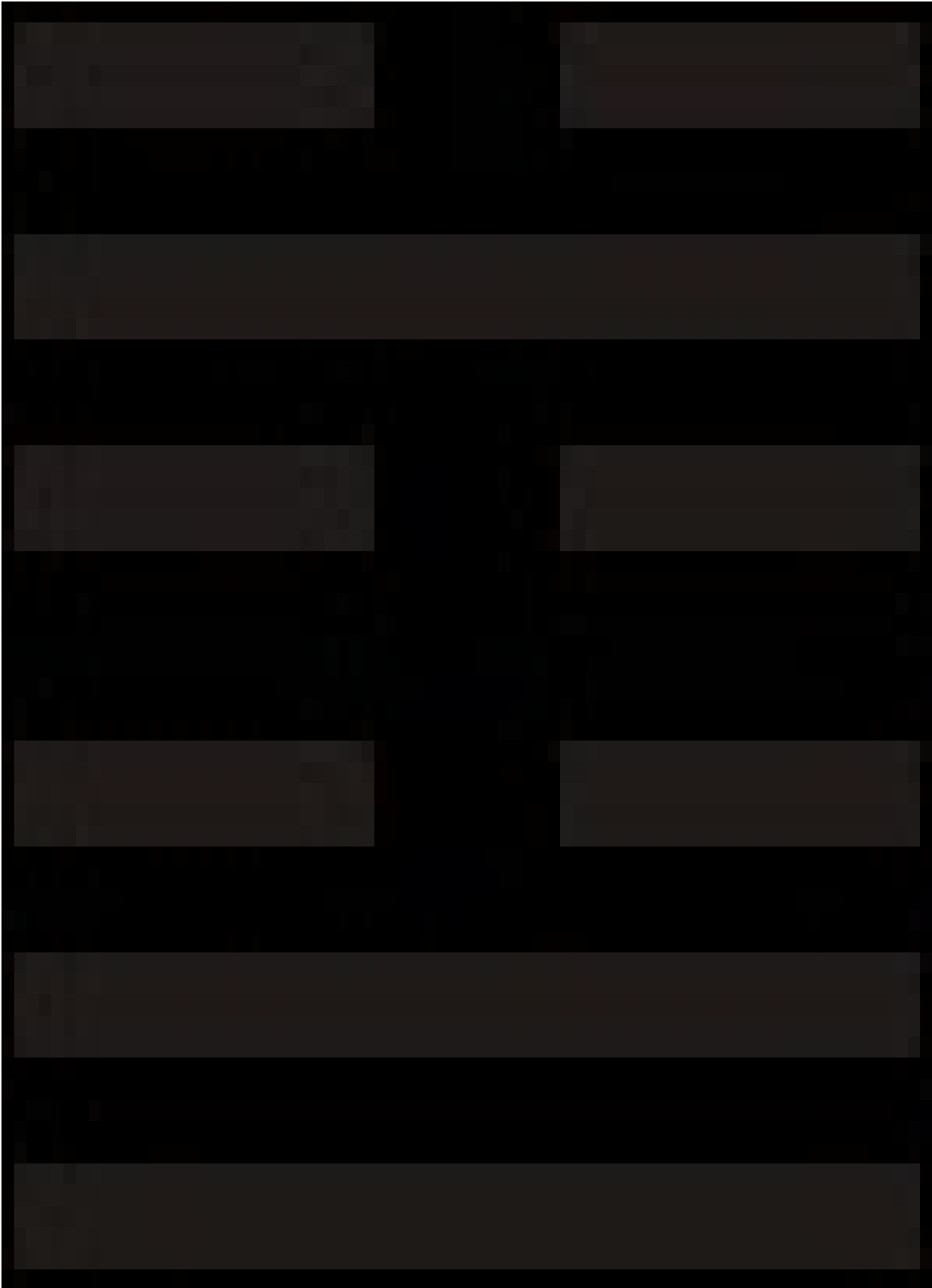
Tam:Vì việc chung, không vì việc riêng, cộng đồng xoay chuyển cục thế, thì trung bình tốt (trung cát).

Tứ:Không tư lợi, xúc tiến đoàn kết, tốt.

Ngũ:Nhân tâm ly tán, kêu gọi đoàn kết, thì được tốt vừa (trung cát).

Lục:Thoát ly hiểm cảnh, tốt vừa (trung cát).

## 60. THỦY TRẠCH TIẾT



**Dưới Đoài - trạch, trên Khảm – thủy, gọi là Thủy Trạch Tiết.**

## Ý NGHĨA

Trên là Khảm – thủy (nước), dưới là Đoài – trạch (đầm); đầm chứa nước, tiết chế, không để nước chảy đi, gọi là Tiết (tiết chế).

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu -Đông

Tốt-Tốt-Xấu-Xấu

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Làm tròn bốn phần, biết tiết chế, thì mọi sự hanh thông. Không tiết chế, thì thất bại.

2.Nguyên vọng:Tạm thời không thành công, phải nhẫn nại, đợi thời cơ.

3.Hôn nhân:Không nóng vội, từng bước sẽ thành công.

4.Ái tình:Nhẫn nại thì thành công, gấp gáp ắt không thành.

5.Du lịch:Không nên xuất phát, nên chờ cơ hội.

6.Giao thiệp:Nhẫn nại sẽ thành công, nóng vội sẽ thất bại.

7.Tài vận:Nên tiết chế thì tốt.

8.Tìm người:Tuy ở phụ cận nhưng không dễ tìm. Phương hướng là Bắc hoặc Tây.

9.Mất vật:Ở trong nhà, nhẫn nại tìm. Phương hướng là Bắc hoặc Tây.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Không nên, đợi thời cơ.

12.Cầu quan chức:Không thành, phải nhẫn nại.

13.Thay đổi:Khảo sát kỹ lưỡng, tạm thời không nên.

14.Con cái:Con cái ôn hòa, hiếu thuận, bình an hạnh phúc. Có thai là con trai.

15.Khí trời:Rất tốt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Thời vận không tốt, cẩn thận, xấu.

Nhị:Không biết thời vận, bỏ lỡ thời cơ, xấu.

Tam:Cẩn thận trong việc làm, cứu vãn nguy cơ, được tốt vừa (trung cát).

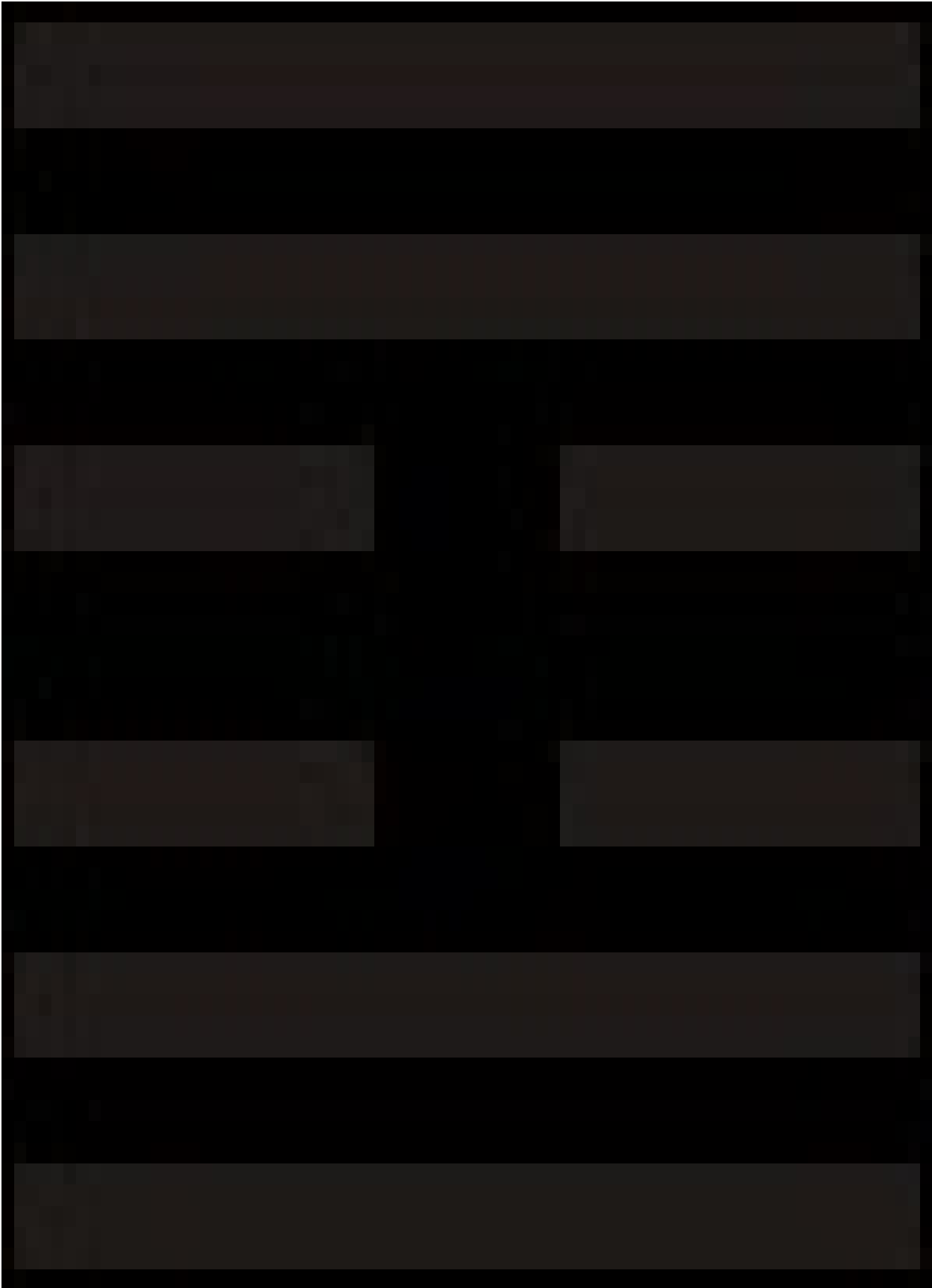
Tứ:Nên tiết chế, thực hành trung đạo, tốt.

Ngũ:Biết tiết chế, ắt có công lao.

Lục:Bảo thủ, cố chấp, không biết biến thông, xấu.

## 61. PHONG TRẠCH TRUNG PHU





**Dưới Đoài - trạch, trên Tốn – phong, gọi là Phong Trạch Trung Phu.**

## Ý NGHĨA

Trên là Tốn – phong (gió), dưới là Đoài – trạch (nước), gió thổi trên mặt nước, gọi là Trung Phu.

Hoặc, hào 2 và hào 5 là 2 hào dương (thực) ở giữa hai quái (trung), nên gọi là Trung Phu (tín thực, thành ý).

Hoặc, hình quẻ như con gà mẹ, dùng 2 cánh (4 hào dương) đang ấp trứng (2 hào âm) ở giữa, gọi là Trung Phu.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Bình-Bình-Tốt-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Có thành ý thì vận khí tốt, nếu có tà niệm thì vận khí không tốt, xấu.

2.Nguyện vọng:Có thành ý thì thành công.

3.Hôn nhân:Tốt. Lương duyên.

4.Ái tình:Có thành ý thì thành công.

5.Du lịch:Xuất ngoại, tốt.

6.Giao thiệp:Lấy thành ý để giao thiệp, thì thành công.

7.Tài vận:Tài vận tốt.

8.Tìm người:Tự quay về, không nên lo lắng.

9.Mất vật:Quên ở trong nhà, có thể tìm được.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Tốt.

12.Câu quan chức:Thuận lợi.

13.Thay đổi:Thành công nhưng không nên nóng vội.

14.Con cái:Bình an, hạnh phúc. Có thai là con gái.

15.Khí trời:Hiện tại tốt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Chân tâm, thành ý, tốt.

Nhị:Lấy tấm lòng, đối với tấm lòng, lợi ích cả hai, tốt.

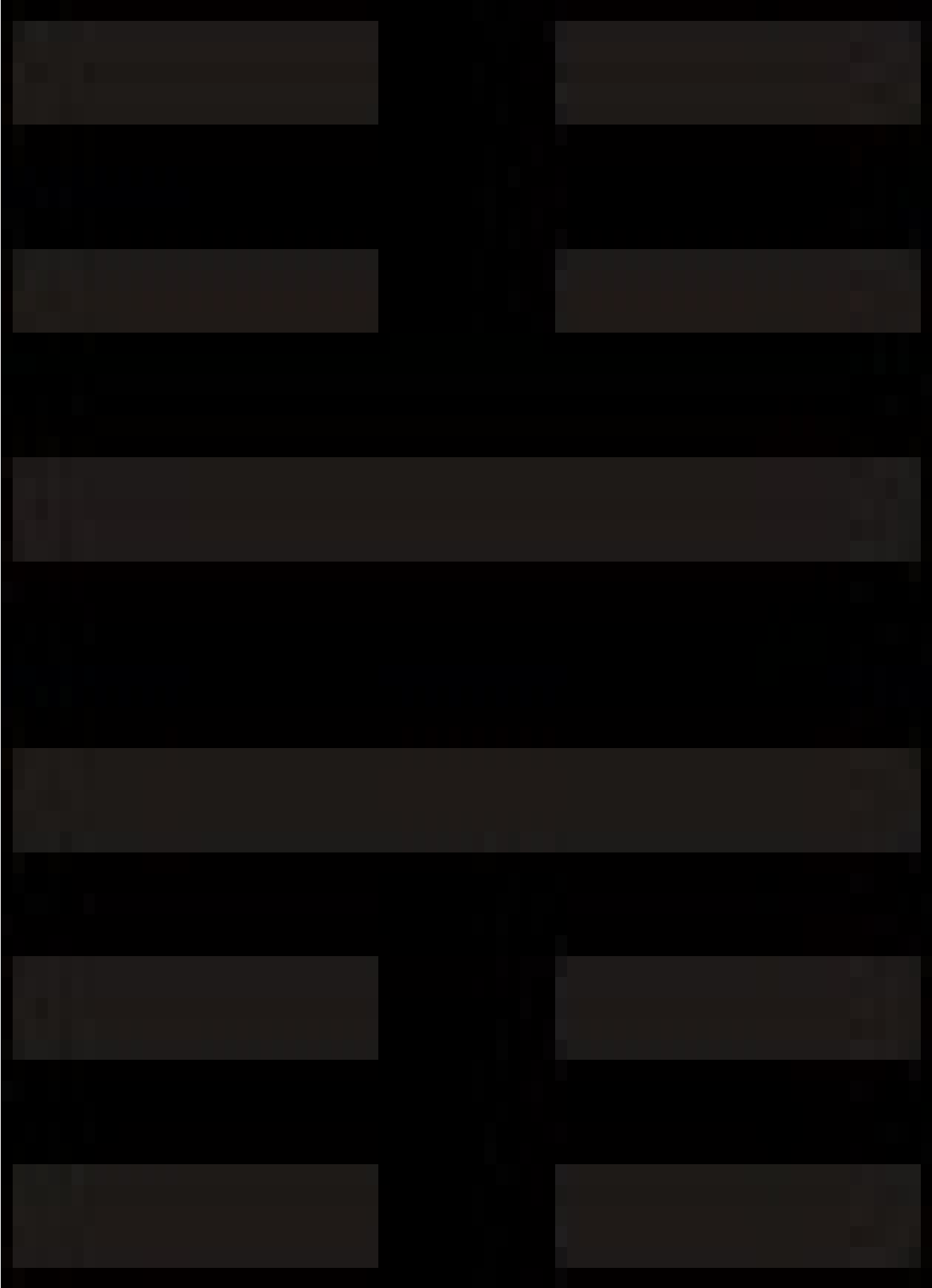
Tam:Không coi trọng thực tế, trung hung (xấu vừa)

Tứ:Lấy sự trung thành để đối đãi, xa bạn xấu, tốt.

Ngũ:Tinh thành, dùng tình cảm, trung cát (tốt vừa).

Lục:Không thực tế, rất xấu (đại hung).

## 62. LÔI SƠN TIÊU QUÁ



**Dưới Cấn - sơn, trên Chấn lôi, gọi là Lôi Sơn Tiểu Quá.**

## Ý NGHĨA

Hào dương biểu thị là lớn (đại), hào âm biểu thị là nhỏ (tiểu). Xét toàn quẻ hào dương ít hơn hào âm, hào âm nhiều quá nên gọi là Tiểu Quá.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu- Đông

Tốt-Tốt-Tốt-Bình

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Thối lui, phòng thủ là tốt; tiến lên là xấu.

2.Nguyện vọng:Nguyện vọng nhỏ thì thành, nguyện vọng quá lớn thì không thành.

3.Hôn nhân:Cẩn thận, khảo sát đối phương; nếu không sẽ không tốt.

4.Ái tình:Đối phương dễ thay lòng, đổi dạ, không có kết quả.

5.Du lịch:Tai họa, không nên đi.

6.Giao thiệp:Việc lớn giao thiệp không thành công.

7.Tài vận:Không tốt.

8.Tìm người:Cao chạy xa bay, không tìm được.

9.Mất vật:Bị trộm cắp, khó tìm.

10.Thi cử:Không hợp cách.

11.Khai trương:Xấu.

12.Cầu quan chức:Không thành công.

13.Thay đổi:Xấu, tạm dừng lại.



14.Con cái:Cốt nhục vô tình, nhiều gian khổ. Có thai con gái.

15.Khí trời:Không tốt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ: Họa do tự mình chuốc lấy.

Nhị:Giữ bốn phận, nếu cầu địa vị cao, sẽ gặp tai họa.

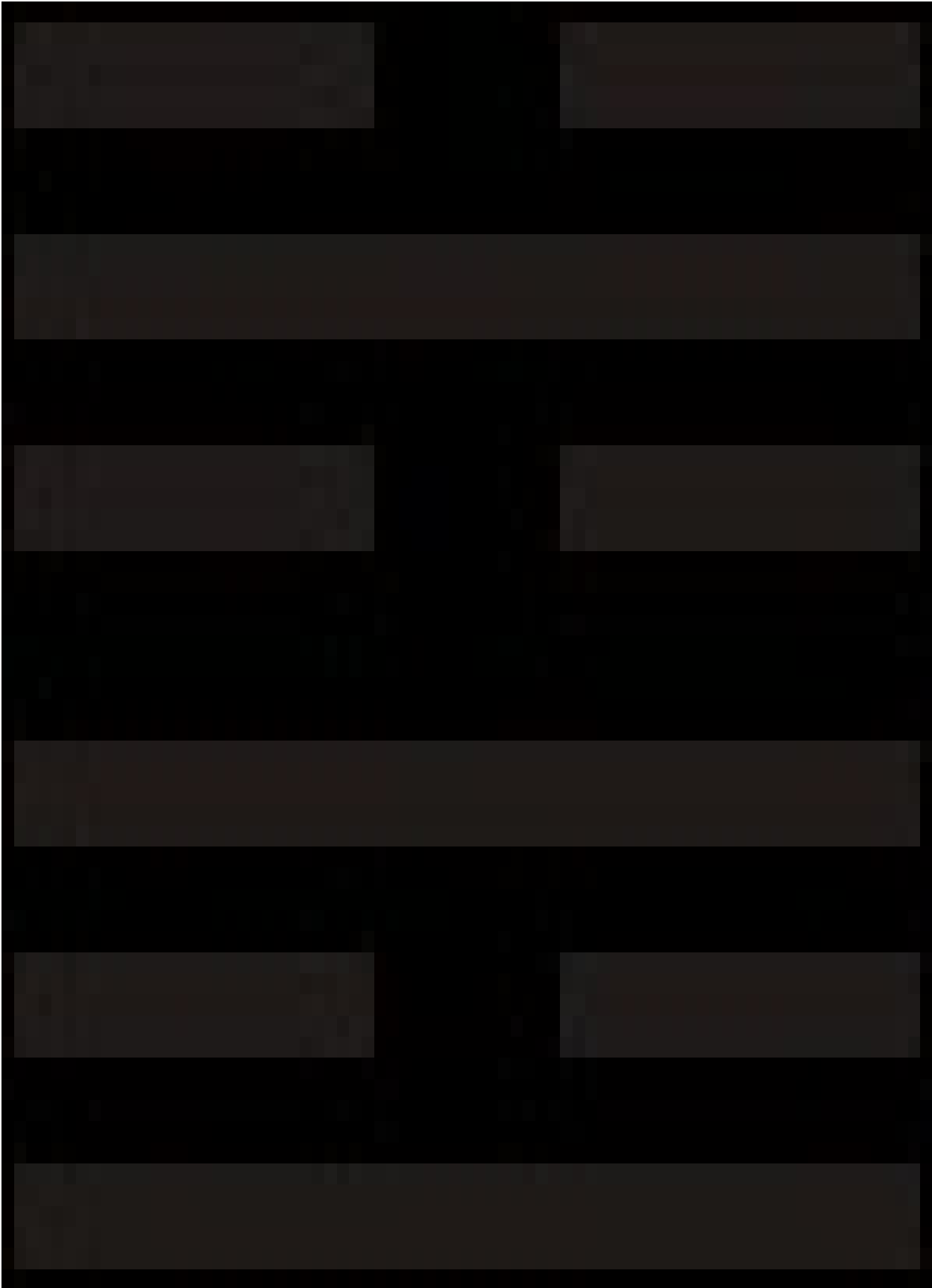
Tam:Xấu. Coi chừng vi phạm.

Tứ:Đem cương cường mà xử sự, ắt gặp trở ngại, xấu.

Ngũ:Cơ hội đến nhanh. Tốt.

Lục:Thích điều cao xa, xấu.

## 63. THỦY HỎA KÍ TẾ



**Dưới Li - hỏa, trên Khảm – thủy,gọi là Thủy Hỏa Kí Tế.**

## Ý NGHĨA

Trên là Khảm – thủy, nước có tính chảy xuống; dưới là Ly – hỏa, lửa có tính bốc lên, thủy hỏa tương giao, phát huy tác dụng nấu chín đồ ăn, gọi là Ký Tế.

## TÌNH TRẠNG

:Xuân - Hạ -Thu -Đông

Bình- Xấu - Bình - Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Hạnh thông, vừa được công danh, vừa được lợi ích. Nhưng trong đó cũng ẩn tàng dấu hiệu suy thoái, cần phải khiêm tốn, không nên kiêu ngạo.

2.Nguyện vọng:Nếu đầu voi đuôi chuột, thì không thành công.

3.Hôn nhân:Ban đầu thì tốt, nhưng dễ phòng tan vỡ.

4.Ái tình:Ban đầu thành công, coi chừng kết quả thất bại.

5.Du lịch:Nên. Nhưng cẩn thận lời nói việc làm trong lúc đi đường.

6.Giao thiệp:Thành công nhưng không nên nóng vội.

7.Tài vận:Tốt nhưng đề phòng suy thoái.

8.Tìm người:Lần thứ nhất đi thì trở về, lần thứ hai đi thì khó tìm. Phương hướng Bắc hoặc Nam.

9.Mất vật:Mất lần đầu thì tìm được, có thể mất lần nữa.

10.Thi cử:Lần đầu thành tích tốt. Nếu chủ quan lần sau thành tích sẽ không cao.

11.Khai trương:Nên xem xét lại.

12.Cầu quan chức:Có tính tạm thời hoặc không thành công.

13.Thay đổi:Xem đi xét lại nhiều lần.

14.Con cái:Ban đầu tốt, sau gia đình có thể sinh bất hòa, buồn bực. Có thai con trai.

15.Khí trời:Tốt nhưng không lâu.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Không nên mạo hiểm tiến lên.

Nhị:Kiên nhẫn, không để sự kiện phát sinh.

Tam:Không nên dùng tiểu nhân.

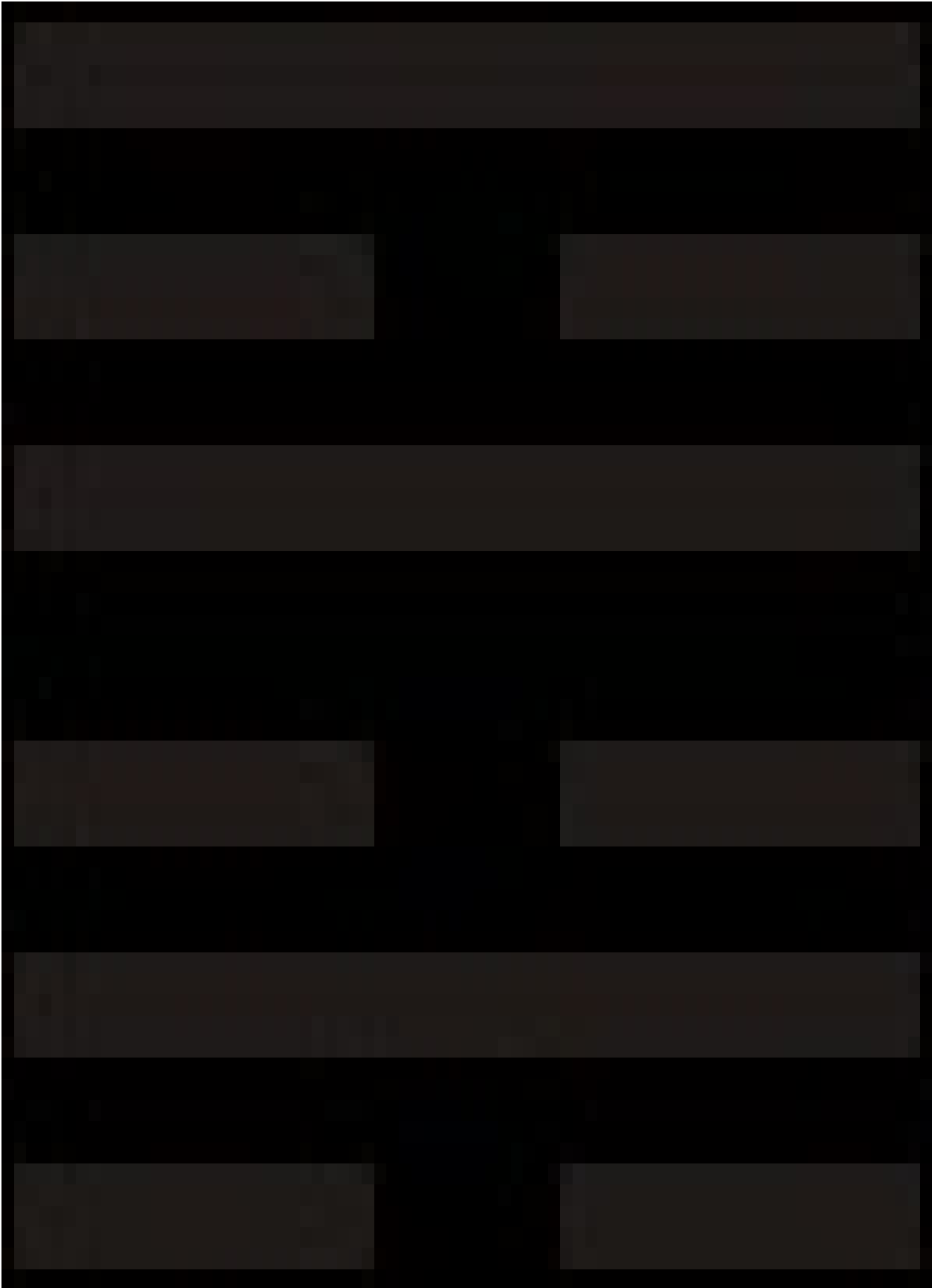
Tứ:Phòng bị, không nên coi thường.

Ngũ:Tốt. Phòng thủ và tiết kiệm.

Lục:Nguy hiểm. Không nên mong việc nhanh chóng và làm âm i.

## 64. HÒA THỦY VỊ TẾ





**Dưới Khảm - thủy, trên Li – hỏa, gọi là Hòa Thủy Vị Tế.**

## Ý NGHĨA

Dưới là Khảm – thủy, nước có xu hướng đi xuống; trên là Ly – hỏa, lửa có xu hướng bốc lên, không hỗ tương cho nhau, không phát huy được tác dụng của nhau, gọi là Vị Tế.

## TÌNH TRẠNG

Xuân-Hạ-Thu -Đông

Bình-Bình-Bất lợi-Tốt

## LUẬN ĐOÁN

1.Thời vận:Khí vận tuy chưa thông nhưng từ từ sẽ có chuyển biến và phát triển tốt. Cần nắm bắt cơ hội.

2.Nguyện vọng:Tạm thời không thành công nhưng cần kiên nhẫn và nỗ lực.



3.Hôn nhân:Trước là lao khổ, sau mới hạnh phúc.

4.Ái tình:Kiên nhẫn sẽ thành công.

5.Du lịch:Tốt.

6.Giao thiệp:Tạm thờ chưa đạt được kết quả.

7.Tài vận:Chuyển biến từ từ.

8.Tìm người:Rất mất thời gian. Phương hướng là Nam hoặc Bắc.

9.Mất vật:Lẩn ở đâu đó, cố gắng sẽ tìm được. Phương hướng là Nam hoặc Bắc.

10.Thi cử:Thành tích tốt.

11.Khai trương:Tốt.

12.Cầu quan chức:Tạm thời chưa thành

13.Thay đổi:Tốt.

14.Con cái:Ban đầu cực khổ, sau hạnh phúc.

15.Khí trời:Từ từ chuyển biến tốt.

## HÀO ĐỘNG

Sơ:Không tự lượng sức là nguy hiểm.

Nhị:Thực hành chính đạo, tốt.

Tam:Sơ suất trong hành động, nguy hiểm, xấu.

Tứ:Tốt. Lý tưởng thành hiện thực.

Ngũ :Quang minh chính đại, tốt.

Lục:Không biết tiết chế, xấu.

## Chương ba : BÍ QUYẾT DỰ ĐOÁN NHANH : THỜI TIẾT, BỆNH TẬT VÀ GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

### Tiết 1 : DỰ ĐOÁN THỜI TIẾT

Phương pháp : Nội quái (quẻ dưới) là buổi sáng đến trưa (giờ ngọ); ngoại quái là từ sau giờ ngọ đến chiều.

Càn :Mây dễ thành mưa.

Đoài :Mưa (mùa Đông có tuyết).

Ly :Trời tạnh (Hạ trời nóng, Xuân, Thu, Đông ấm)

Chấn :Tạnh (mùa Hạ nóng, có mưa rào).

Tốn :Gió.

Khảm :Mưa (mùa Đông có tuyết).

Cấn :Nhiều mây.

Khôn :Nhiều mây.

## Tiết 2 : DỰ ĐOÁN BỆNH TẬT

### 1.BÁT QUÁI (Dùng Bát quái để đoán)

Càn: Đầu, mặt, phổi, gân cốt, thương tiêu.

Đoài: Yết hầu, suyễn nghịch khí, ăn uống không đều.

Ly:Mắt, tâm, thương tiêu, nóng sốt.

Chấn:Chân, gan (đau thường), sợ hãi.

Tốn:Bắp vế, cánh tay, trúng phong, hàn tà, khí tật.

Khảm: Tai, tâm, cảm hàn, thận, dạ dày lạnh, thủy tả, huyết bệnh.

Cấn:Tay, ngón tay, tỳ vị.

Khôn :Bụng, tỳ vị, ăn uống khôn ngon, ăn ngũ cốc không tiêu.

## 2.HÀO VÀ BỘ VỊ BỊ TẬT BỆNH(Dùng hào để đoán)

Sơ:Tạng.

Nhị:Da thịt.

Tam:Thân thể, lưng đến chân.

Tứ:Phế, tâm, kinh, đở, trường.

Ngũ:Tỳ.

Lục:Đầu.

## 3.NGŨ HÀNH (Dùng ngũ hành để đoán)

Kim:Phổi, bệnh về khí ho.

Mộc:Tứ chi mỗi mệ, gan mắt bị bệnh.

Thủy:Lưng bị bệnh, bãi hoải.

Hỏa:Miệng khát, nói cuồng, âm chứng, bệnh dương hàn.

Thổ:Tỳ tiêu bị hỏa, vị hàn, môi trắng mặt đỏ, bụng to trướng ăn uống không ngon.

### Tiết 3 : DỰ ĐOÁN GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

Phương pháp : Nội quái làm giá cả trước đó, ngoại quái làm giá cả sau này.

Càn : Lên rất nhanh nhưng xuống cũng rất nhanh.

Đoài : Xuống nhưng không xuống đến tận đáy.

Ly :Lên cao.

Chấn :Chỉ hư trương thanh thế, không lên được.

Tốn:Nhiều biến động.

Khảm: Xuống.

Cấn: Không lên, không xuống.

Khôn: Xuống nhưng không xuống tận đáy.

## Chương bốn :BẢNG TRA CỨU NHANH VỀ SỨC KHỎE, QUÝ NHÂN,ĐẦU TU, CỒ PHIẾU

### Tiết 1:SỨC KHỎE

1.Thuần Càn:Máu huyết tuần hoàn không tốt, chú ý tâm tạng, nếu có bệnh thì hỏa khí rất vượng, nên bồi dưỡng.

2 Thuần Khôn:Bệnh gân cốt, hệ thống tiêu hóa, bệnh phụ nữ, nên nghỉ ngơi, điều dưỡng.

3.Thủy Lôi :Truân: Nếu có bệnh sẽ chóng khỏi.

4.Sơn Thủy: Mông:Ăn uống không ngon, bệnh về vị trường, cần nghỉ ngơi.

5.Thủy Thiên Nhu:Bình an hoặc bệnh lật vật.

6.Thiên Thủy Tụng:Tinh thần không tốt, cần phải nghỉ ngơi, bồi dưỡng.

7.Địa Thủy Sư:Bệnh lật vật, không đáng lo.

8.Thủy Địa Tỷ: Sức khỏe và trường thọ.



9.Phong Thiên Tiểu Súc:Bình an vô sự.

10.Thiên Trạch Lý:Bình an. Bệnh lật vật không đáng ngại.

11.Địa Thiên Thái:Bình an. Nếu có bệnh cũng chóng khỏi.

12.Thiên Địa Bĩ:Sức khỏe không tốt, cơ hội hồi phục không lớn.

13.Thiên Hỏa Đồng Nhân:Bình an, trường thọ.

14.Hỏa Thiên Đại Hữu:Bình an. Hỏa khí mạnh cao huyết áp, đau đầu.

15.Địa Sơn Khiêm:Bình an. Máu huyết tuần hoàn không tốt hoặc tiết niệu bị bệnh nhưng không quá lo lắng.

16.Lôi Địa Dự: Bình an vô sự. Bệnh lật vật.

17.Trạch Lôi Tùy:Bình an. Bị ho, do khí hỏa, không đáng ngại.

18.Sơn Phong Cốc:Không tốt, cần nghỉ ngơi, bồi dưỡng, đề phòng bị thương.

19.Địa Trạch Lâm:Bình an. Bệnh lật vật.

20.Phong Địa Quán:Bệnh liên quan đến tâm tạng, chuyển biến tốt trong thời gian ngắn.

21.Hỏa Lôi Phệ Hạp:Bệnh lật vật, không đáng lo.

22.Sơn Hỏa Bí:Nên kiểm tra sức khỏe.

23.Sơn Địa Bác:Sức khỏe không tốt. Cẩn thận.

24.Địa Lôi Phục:Có thể con bị bệnh, tuy dài ngày nhưng không đáng lo.

25.Thiên Lôi Vô Vọng:Tinh thần không tốt, cần nghỉ ngơi.

26.Sơn Thiên Đại Súc: Sức khỏe không tốt lắm.

27.Sơn Lôi Di:Bình an.

28.Trạch Phong Đại Quá:Mệt nhọc, hao tổn.

29.Khảm Vi Thủy:Suy nhược, nhiều bệnh tật, bệnh cấp chứng thì chóng khỏi.

30. Ly Vi Hỏa: Chú ý giữ gìn sức khỏe.

31.Trạch Sơn Hàm:Bình an.

32.Lôi Phong Hằng:Bình an.

33.Thiên Sơn Độn:Hỏa khí rất lớn, đề phòng sự cố bên ngoài.

34.Lôi Thiên Đại Tráng:Phòng làm việc quá độ, mệt mỏi.

35.Hỏa Địa Tấn:Bình an.

36.Địa Hỏa Minh Di:Nên kiểm tra sức khỏe.

37.Phong Hỏa Gia Nhân:Sức khỏe, bình an.

38.Hỏa Trạch Khuê:Bệnh nhẹ. Bình an.

39. Thủy Sơn Kiến:Suy nhược, nhiều bệnh.

40.Lôi Thủy Giải:Bình an. Bệnh lật vật, không lo.

41.Sơn Trạch Tồn:Nhiều bệnh tật nhưng chữa trị được, không lo lắng.

42.Phong Lôi Ích:Bình an, trường thọ.

43.Trạch Thiên Quyết: Bình an, chú ý những bệnh lật vật.

44.Thiên Phong Cấu:Xem chừng sức khỏe, trong người có bệnh, phải cẩn thận.

45.Trạch Địa Tụ:Bình an.

46.Địa Phong Thăng:Rất tốt.

47.Trạch Thủy Khốn:Bệnh lật vật, liên miên.

48. Thủy Phong Tĩnh:Bình an.

49.Trạch Hỏa Cách:Tuổi nhỏ nhiều bệnh, thành niên mới có sức khỏe.

50.Hỏa Phong Đỉnh:Bình an. Bệnh lật vặt, không đáng lo.

51. Chấn Vi Lô:Cần chú ý nhưng không lo lắm.

52.Cấn Vi Sơn: Nhiều bệnh, thân thể suy nhược, chú ý việc ngoài ý muốn phát sinh.

53.Phong Sơn Tiệm:Bình an.

54.Lôi Trạch Quy Muội: Có bệnh nhưng chữa khỏi.

55.Lôi Hỏa PhongBình an, không lo lắng nhiều.

56. Sơn Hỏa Lữ:Bình an.

57.Tốn Vi Phong:Bệnh nhẹ, không lo.

58. Đoài Vi Trạch:Bệnh nhẹ.

59.Phong Thủy Hoán:Bệnh nhẹ.

60. Thủy Trạch Tiết: Bệnh chữa khỏi nhưng cần thời gian.

61. Phong Trạch Trung Phu: Bình an.

62. Lôi Sơn Tiểu Quá: Coi chừng phát sinh ngoài ý muốn.

63. Thủy Hỏa Ký Tế: Chú ý giữ gìn sức khỏe.

64. Hỏa Thủy Vị Tế: Bình an, không lo lắng.

## Tiết 2 :QUÝ NHÂN

1. Thuần Càn: Phương Bắc.

2 Thuần Khôn: Phương Tây.

3. Thủy Lôi Truân: Phương Đông.

4. Sơn Thủy Mông: Là bạn bè, thân hữu.

5.Thủy Thiên Nhu:Phương Tây.

6.Thiên Thủy Tụng:Bạn bè, thân hữu, nội bộ.

7.Địa Thủy Sư: Phương Đông.

8.Thủy Địa Tỷ: Phương Tây.

9.Phong Thiên Tiểu Súc:Phương Nam.

10.Thiên Trạch Lý:Tự nỗ lực, tự giúp mình là trời giúp.

11.Địa Thiên Thái:Phương Tây.

12.Thiên Địa Bĩ:Tự cầu, sẽ có nhiều phúc.

13.Thiên Hỏa Đồng Nhân:Đồng nghiệp, thân hữu.

14.Hỏa Thiên Đại Hữu:Trung ương hoặc Tây Bắc.

15.Địa Sơn Khiêm:Tự cầu cho nhiều phúc.

16.Lôi Địa Dự: Phương Nam.

17.Trạch Lôi Tùy:Phương Nam.

18.Sơn Phong Cổ:Tự cầu phúc cho mình.

19.Địa Trạch Lâm:Phương Tây.

20.Phong Địa Quán:Tự cầu phúc cho mình.

21.Hỏa Lôi Phệ Hạp:Phương Nam.

22.Sơn Hỏa Bí: Phương Tây.

23.Sơn Địa Bác:Tự cầu phúc cho mình.

24.Địa Lôi Phục:Phương Tây.

25.Thiên Lôi Vô Vọng:Tự cầu phúc cho mình.



26.Sơn Thiên Đại Súc:Tự cầu phúc cho mình.

27.Sơn Lôi Di: Phương Nam.

28.Trạch Phong Đại Quá:Tự cầu phúc cho mình.

29.Khảm Vi Thủy: Phương Đông.

30. Ly Vi Hỏa:Trong nội bộ.

31.Trạch Sơn Hàm:Phương Bắc.

32.Lôi Phong Hăng:Phương Nam.

33.Thiên Sơn Độn:Tự cầu phúc.

34.Lôi Thiên Đại Tráng:Phương Tây.

35.Hỏa Địa Tấn:Tự cầu cho mình.

36.Địa Hỏa Minh Di:Phương Đông.

37.Phong Hỏa Gia Nhân:Phương Nam.

38.Hỏa Trạch Khuê:Tự cầu cho mình.

39. Thủy Sơn Kiến:Tự cầu phúc cho mình.

40.Lôi Thủy Giải:Phương Nam.

41.Sơn Trạch Tồn:Tự cầu phúc cho mình.

42.Phong Lôi Ích:Phương Nam.

43.Trạch Thiên Quyết:Phương Tây.

44.Thiên Phong Cấu:Phương Bắc.

45.Trạch Địa Tụ:Phương Bắc.

46.Địa Phong Thăng:Phương Nam.

47.Trạch Thủy Khố:Phương Bắc.

48. Thủy Phong Tỉnh:Phương Nam.

49.Trạch Hỏa Cách:Phương Đông.

50.Hỏa Phong Đỉnh:Trong nội bộ.

51. Chấn Vi Lôi:Phương Nam.

52.Cấn Vi Sơn: Phương Tây.

53.Phong Sơn Tiệm:Phương Tây.

54.Lôi Trạch Quy Muội:Tự cầu cho mình.

55.Lôi Hỏa Phong:Phương Đông.

56. Sơn Hỏa Lữ:Trong nội bộ.

57.Tốn Vi Phong:Phương Nam.

58. Đoài Vi Trạch:Phương Bắc.

59.Phong Thủy Hoán:Trong nội bộ.

60. Thủy Trạch Tiết:Phương Đông.

61.Phong Trạch Trung Phu:Tự cầu phúc.

62.Lôi Sơn Tiểu Quá:Tự cầu phúc.

63. Thủy Hỏa Ký Tế:Phương Đông.

64.Hỏa Thủy Vị Tế:Trong nội bộ.

### Tiết 3: ĐẦU TƯ

1.Thuần Càn:Có thể, thích hợp với ngắn hạn, bất lợi trong hợp tác làm ăn.

2 Thuần Khôn:Thích hợp với việc đầu tư trung hạn, dài hạn. Cần thận là trên hết.

3.Thủy Lôi Truân:Không tốt, nên cẩn thận.

4.Sơn Thủy Mông:Tạm thời không thích hợp, nếu nôn nóng sẽ bị tổn thất.

5.Thủy Thiên Nhu:Hiện tại không thích hợp.

6.Thiên Thủy Tụng:

Không nên tham gia.

7.Địa Thủy Sư:Nên đề phòng (?)

8.Thủy Địa Tỷ:Nên đầu tư.

9.Phong Thiên Tiểu Súc:Tạm thời không thích hợp.

10.Thiên Trạch Lý:Không tốt.

11.Địa Thiên Thái:Nên, có thu hoạch.

12.Thiên Địa Bĩ:Không nên.

13.Thiên Hỏa Đồng Nhân:Nên.

14.Hỏa Thiên Đại Hữu:Không nên nóng vội, xem xét thật kĩ, rồi mới quyết định.

15.Địa Sơn Khiêm:Nhỏ không nên lớn, lợi không nhiều.

16.Lôi Địa Dự:Nên. Có lợi nhuận.

17.Trạch Lôi Tùy:Nên đầu tư việc nhỏ, việc lớn cần xem kĩ.

18.Sơn Phong Cổ:Không nên.

19.Địa Trạch Lâm:Đầu tư ngắn hạn, có lợi nhuận.

20.Phong Địa Quán:Cần xem xét.

21.Hỏa Lôi Phệ Hạp:Không thích hợp, nhiều rủi ro.

22.Sơn Hỏa Bí:Cẩn thận, không nghe người chung quanh.

23.Sơn Địa Bác:

Dễ bị lừa gạt, có đi không về.

24.Địa Lôi Phục: Thận trọng, có khả năng kiếm tiền.

25.Thiên Lôi Vô Vọng:Không thích hợp, nên bỏ.

26.Sơn Thiên Đại Súc:Có thể được.

27.Sơn Lôi Di:Thận trọng, cần nắm tin tức để tránh tổn thất.

28.Trạch Phong Đại Quá:Giữ nguyên là thích hợp.

29.Khảm Vi Thủy:Trước mắt là không nên.

30. Ly Vi Hỏa:Trước mắt không nên.

31.Trạch Sơn Hàm:Cẩn thận.

32.Lôi Phong Hằng:Thích hợp với việc đầu tư lâu dài.

33.Thiên Sơn Độn:Tạm thời không thích hợp.

34.Lôi Thiên Đại Tráng:Không tốt.

35.Hỏa Địa Tấn:Không nên nóng vội.

36.Địa Hỏa Minh Di:Tạm thời không nên.

37.Phong Hỏa Gia Nhân:Nên.

38.Hỏa Trạch Khuê:Hiện tại không nên.

39. Thủy Sơn Kiến:Không thích hợp.

40.Lôi Thủy Giải:Nếu có lực, thì có lợi.

41.Sơn Trạch TồnKhông thích hợp.

42.Phong Lôi Ích:Có thu hoạch.



43.Trạch Thiên Quyết:Tạm thời không thích hợp.

44.Thiên Phong Cấu:Tạm hoãn.

45.Trạch Địa Tụ:Nên.

46.Địa Phong Thăng:Thích hợp với đầu tư nhỏ.

47.Trạch Thủy :KhốnKhông nên.

48. Thủy Phong Tĩnh:Trước mắt là không thích hợp.

49.Trạch Hỏa :CáchKhông thích hợp.

50.Hỏa Phong Đỉnh:Có quý nhân giới thiệu, nên đầu tư.

51. Chấn Vi Lôi:Không thích hợp.

52.Cấn Vi Sơn:Không thích hợp.

53.Phong Sơn Tiệm:Nên cẩn thận.

54.Lôi Trạch Quý Muội:Trước mắt là không thích hợp.

55.Lôi Hỏa Phong:Nên đầu tư ngắn hạn, có lợi nhuận.

56. Sơn Hỏa Lữ:Trước mắt không nên.

57.Tổn Vi Phong:Không có lợi.

58. Đoài Vi Trạch:Nên nhưng cẩn thận.

59.Phong Thủy Hoán:Không nên.

60. Thủy Trạch Tiết:Không nên tham lam, phải cẩn thận.

61.Phong Trạch Trung Phu:Cần phải khảo sát.

62.Lôi Sơn Tiểu Quá:Không nên.

63. Thủy Hỏa Ký Tế:Không nên, lợi nhuận không đáng kể.

64.Hỏa Thủy Vị Tế:Trước mắt là không nên.

#### Tiết 4 : CHÚNG KHOÁN:

1.Thuần Càn:Không nên tham lam, tạm thời thối lui.

2 Thuần Khôn:Giá trị xuống. Thích hợp với trung hạn và dài hạn.

3.Thủy Lôi Truân:Trước mắt không nên đầu tư, dù ngắn hạn hay dài hạn cũng bất lợi.

4.Sơn Thủy Mông:

Tạm thời giá không thích hợp.

5.Thủy Thiên Nhu:Nên đầu tư nhỏ, sau mới đầu tư lớn hơn.

6.Thiên Thủy Tụng:

Không nên tham gia, nếu không sẽ hối hận.

7.Địa Thủy Sư:Tạm thời nên xem xét thời cơ.

8.Thủy Địa Tỷ:Thích hợp với ngắn hạn.

9.Phong Thiên Tiểu Súc:Không nên đầu tư cận kì.

10.Thiên Trạch Lý:Nên chọn lượng phiếu lớn.

11.Địa Thiên Thái:Tăng liên tục, coi chừng và dự đoán thời gian bị tụt xuống, tránh sa lầy.

12.Thiên Địa Bĩ:Không nên.

13.Thiên Hỏa Đồng Nhân:Nên.

14.Hỏa Thiên Đại Hữu:Lên rồi xuống; đặc biệt chú ý là sau có thể lên mạnh.

15.Địa Sơn Khiêm:Bình. Cẩn thận vì lợi nhỏ.

16.Lôi Địa Dự:Nên. Có thu hoạch.

17.Trạch Lôi Tù:Ảnh hưởng nhiều phía, nên xem xét.

18.Sơn Phong Cổ:Cẩn thận, coi chừng bị chiếm đoạt.

19.Địa Trạch Lâm:Thời cơ tốt, nên tham gia.

20.Phong Địa Quán:Tỉnh táo, xem xét.

21.Hỏa Lôi Phệ Hạp:Có tổn thất, nếu tỉnh táo, không nóng vội, có thể chuyển bại thành thắng.

22.Sơn Hỏa Bí:Xuống thấp, không kiếm được lợi.

23.Sơn Địa Bác:Dao động, lên, nhưng không dễ kiếm tiền.

24.Địa Lôi Phục:Cơ hội nhưng không nên nóng vội.

25.Thiên Lôi Vô Vọng:Không nên, để tránh tổn thất.

26.Sơn Thiên Đại Súc:Đang lên.

27.Sơn Lôì Di:Không tốt lắm.

28.Trạch Phong Đại Quá:Xử lý ngay để tránh tổn thất.

29.Khảm Vi Thủy:Trước mắt nên xem xét.

30. Ly Vi Hỏa:Có chiều hướng lên.

31.Trạch Sơn Hàm:Có lợi nhỏ.

32.Lôi Phong Hằng:Tình hình ổn định.

33.Thiên Sơn Độn:Tạm thời không nên giao dịch.

34.Lôi Thiên Đại Tráng:Không tốt.

35.Hỏa Địa Tấn:Lên từ từ.

36.Địa Hỏa Minh Di:Tạm thời không nên.

37.Phong Hỏa Gia Nhân:Đợi, đang lên.

38.Hỏa Trạch Khuê:Hiện tại không tốt.

39. Thủy Sơn Kiến:Không nên.

40.Lôi Thủy Giải:Cơ hội đang lên.

41.Sơn Trạch TồnCó xu thế đi xuống, không nên nóng vội.

42.Phong Lôi Ích:Có thể đầu tư, nhưng cẩn thận, vì sẽ biến hóa, thay đổi, rất nhanh chóng.

43.Trạch Thiên Quyết:Tình hình rối loạn, tạm thời không thích hợp.

44.Thiên Phong Cấu:Ngắn hạn thì tốt.

45.Trạch Địa Tụ:Tham gia, có lợi.

46.Địa Phong Thăng:Xu hướng đi lên nhưng coi chừng hạ xuống.

47.Trạch Thủy :KhốnXu hướng đi xuống.

48. Thủy Phong Tỉnh:Đang lên từ từ.

49.Trạch Hỏa :CáchNên cẩn thận.

50.Hỏa Phong Đỉnh:Xu hướng tăng lên từ từ.

51. Chấn Vi Lôi:Không nóng vội.

52.Cấn Vi Sơn:Không nên.

53.Phong Sơn Tiệm:Nên đầu tư nhỏ.

54.Lôi Trạch Quy Muội:Có thể không xác thực.Không nên đầu tư.

55.Lôi Hỏa Phong:Nên, có lợi nhuận.

56. Sơn Hỏa Lữ:Tạm thời không nên.

57.Tốn Vi Phong:Không thích hợp.



58. Đoài Vi Trạch:Nên đề cao cảnh giác.

59.Phong Thủy Hoán:Phát tán. Không nên.

60. Thủy Trạch Tiết:Cẩn thận, phân theo thứ tự mà đầu tư.

61.Phong Trạch Trung Phu:Có hiện tượng đình trệ.

62.Lôi Sơn Tiểu Quá:Không nên.

63. Thủy Hỏa Ký Tế:Lợi nhuận thấp, lui không nên tới.

64.Hỏa Thủy Vị Tế:Tình trạng hỗn loạn.

## Chương năm : NHỮNG MẪU CHUYỆN VỀ DỰ ĐOÁN HỌC THỜI CỔ

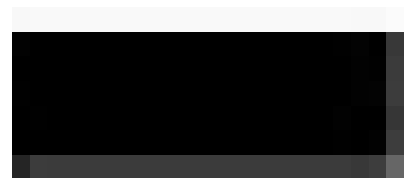
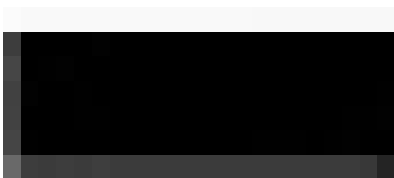
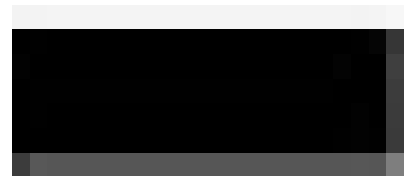
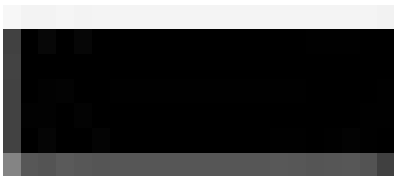
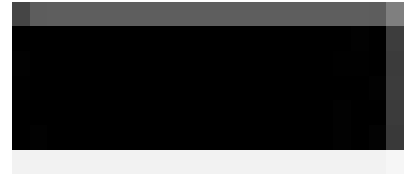
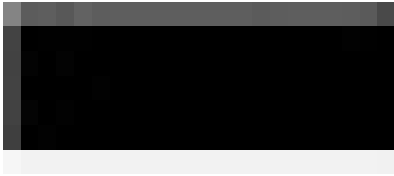
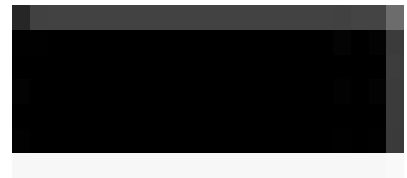
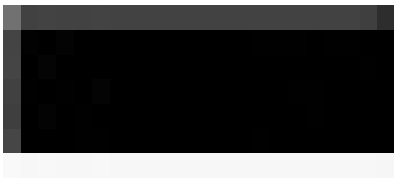
Để hiểu thêm về phương pháp dự đoán chúng tôi trích một số mẫu chuyện sau

đây để quý bạn tham khảo.

### 1. Lộ Quý phản nước Lỗ :

Sách Tả truyện kể : Chiêu công năm thứ 12, viên quan nước Lỗ là Lộ Quý, muốn phản bội nhà Lỗ đầu hàng nước Tề.

Trước khi làm phản, Lộ Quý gieo được quẻ Tỷ của quẻ Khôn :



Hào từ quẻ Khôn viết: Hoàng thường nguyên cát.

Ông ta cho rằng, đây là tượng rất tốt, nên rất vui mừng. Rồi ông ta đưa cho một người chuyên bói Dịch là Phục Huệ Bá xem. Phục Huệ Bá xem xong nói :

- Hoàng thường nguyên cát là là sắc vàng ở trong, thường dùng để trang sức, nguyên là trường của thiện. Nếu bên trong không trung thành thì không được sắc đó. Dù cho là quẻ tốt nhưng lòng trung và thiện thì quẻ tốt thành quẻ xấu.

Lộ Quý không nghe. Kết cục là thất bại.

Các nhà nghiên cứu đời sau còn luận thêm rằng:

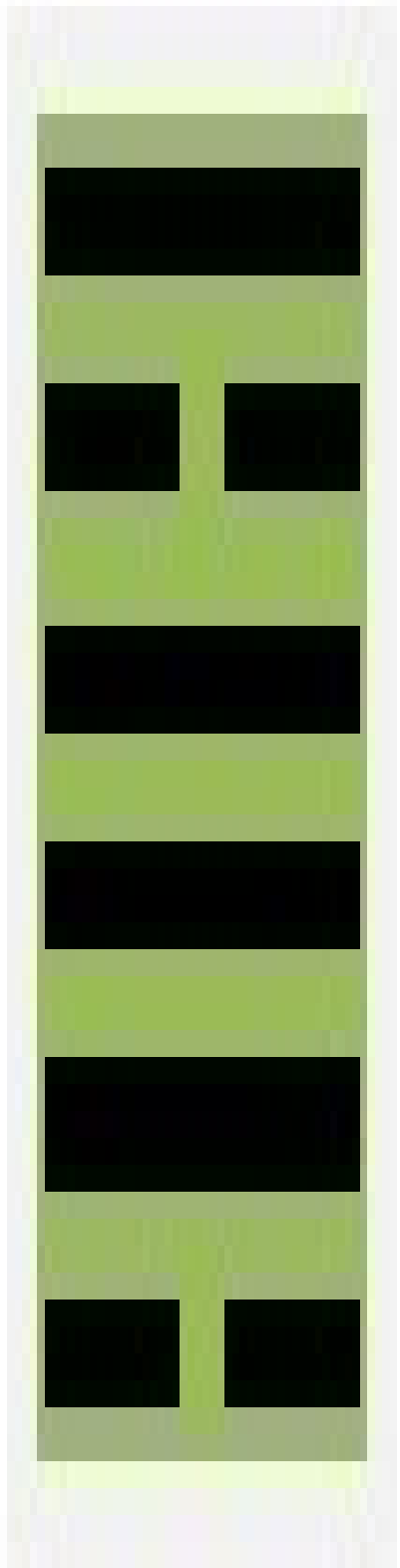
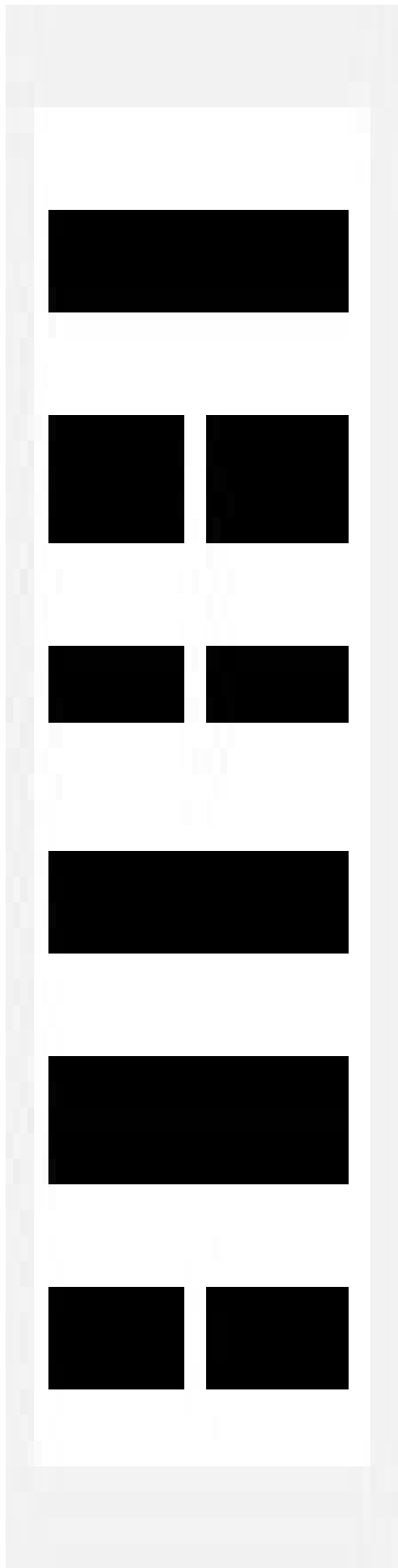
Một, khi Lộ Quý đoán quẻ, thì ấp a ấp úng. Hệ từ viết, người được dự đoán do lo lắng mà đoán, tức là việc bất thường.

Hai, xét vị trí hào 5 quẻ Khôn, không được ngôi, ngôi dương bị âm chiếm, là việc ác. Lại thêm, Khôn là Thổ, có tính bất động, nay lại mạnh động ắt thất bại.

2. Nước Lỗ đánh nước Việt :

Sách Luận hành ghi : Tướng nước Lỗ đem quân đánh nước Việt. Tử Cống đoán được quẻ Cỗ của quẻ Đỉnh :





Hào 4 động; hào từ hào 4 viết : Đỉnh gãy chân, xấu. Tử Cống luận :

- Đi thì phải dùng chân, chân đã gãy chân là xấu.

Khổng Tử lại luận :

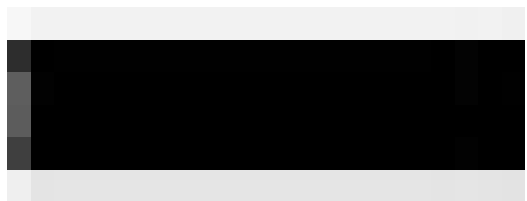
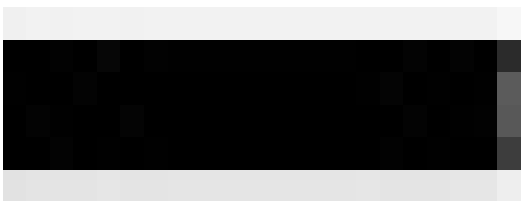
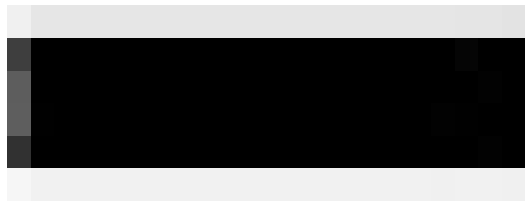
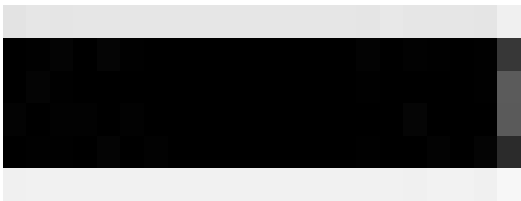
- Người Việt dưới nước dùng thuyền, không dùng chân, nên tốt.

Quả nhiên, quân Lỗ thắng quân Việt.

Tử Cống chỉ dùng sách để đoán nên không chính xác. Khổng Tử dựa vào thực tế để đoán nên chính xác.

3. Hai con ngựa rơi xuống sông :

Sách Mai Hoa Dịch số kể : Thấy hai con ngựa đen và đỏ rơi xuống nước; xem con nào lên trước ? Người bói được quẻ Ly :





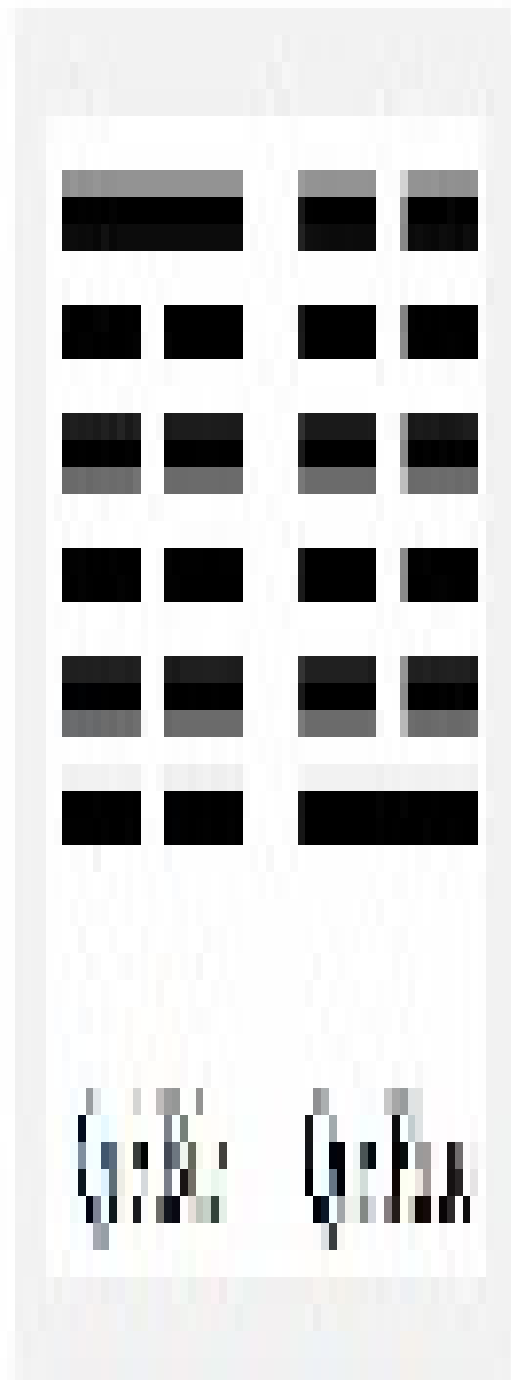
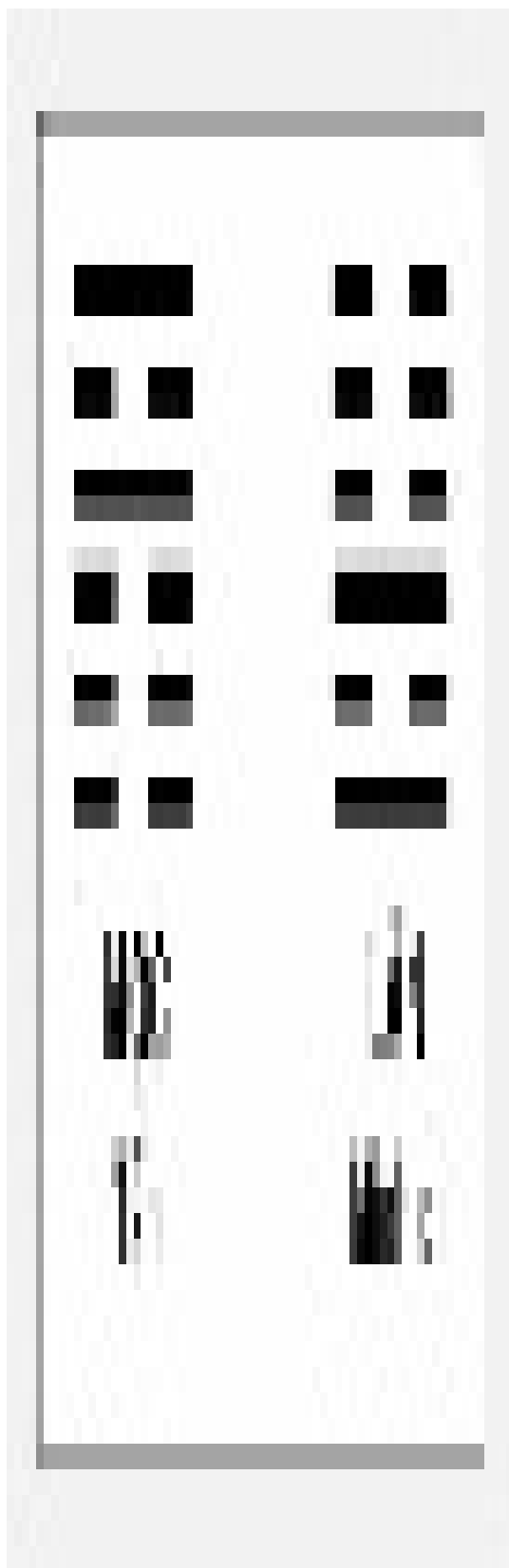
Cho rằng Ly là màu đỏ và đoán con ngựa đỏ sẽ lên trước.

Lý Hanh Phong luận : Ly là lửa nhưng lửa chưa bùng, thì khói (đen đã lên). Vậy, con ngựa đen sẽ lên trước.

Quả nhiên đúng như lời dự đoán của Lý Hanh Phong.

3. Nhà quan mất chén vàng :

Sách Chu Dịch cổ phệ khảo viết : Hồ Phấn và Viên Kỷ Sơn, đời nhà Minh, lên Kim Lăng thăm một người làm quan. Ông này vừa mất một cái chén bằng vàng, nghi cho người làm ăn cắp, nọc ra đánh đập, tra khảo. Hồ Phấn và Viên Kỷ Sơn quẻ Di của quẻ Bác :



Hai người báo cho ông quan là chén vàng không mất, đào sâu 5 tấc ở góc tường Tây Nam là tìm được. Quả nhiên đào lên thấy cái chén vàng.

Vấn đề là làm sao xác định được số 5 và không mất ?

Cách lập luận thứ nhất: Phép nạp giáo của quẻ Khôn (đất) ở cung thứ 5, nên lấy số 5 làm cơ sở để luận đào sâu 5 tấc.

Cách lập luận thứ hai : Số của quẻ Bác (Cấn =7, Khôn = 8;  $7+8 = 15$ ). Vì sự việc đánh đập, tra khảo xảy ra nhanh, nên lấy  $15 : 3 = 5$  (là số ứng nghiệm).

Số của quẻ Bác là  $15 + 1$  (hào động) = 16. Quẻ Di (Khôn = 8, Ly = 3, tổng cộng 11). Lấy số quẻ Bác trừ đi số quẻ Di :  $16 - 11 = 5$ .

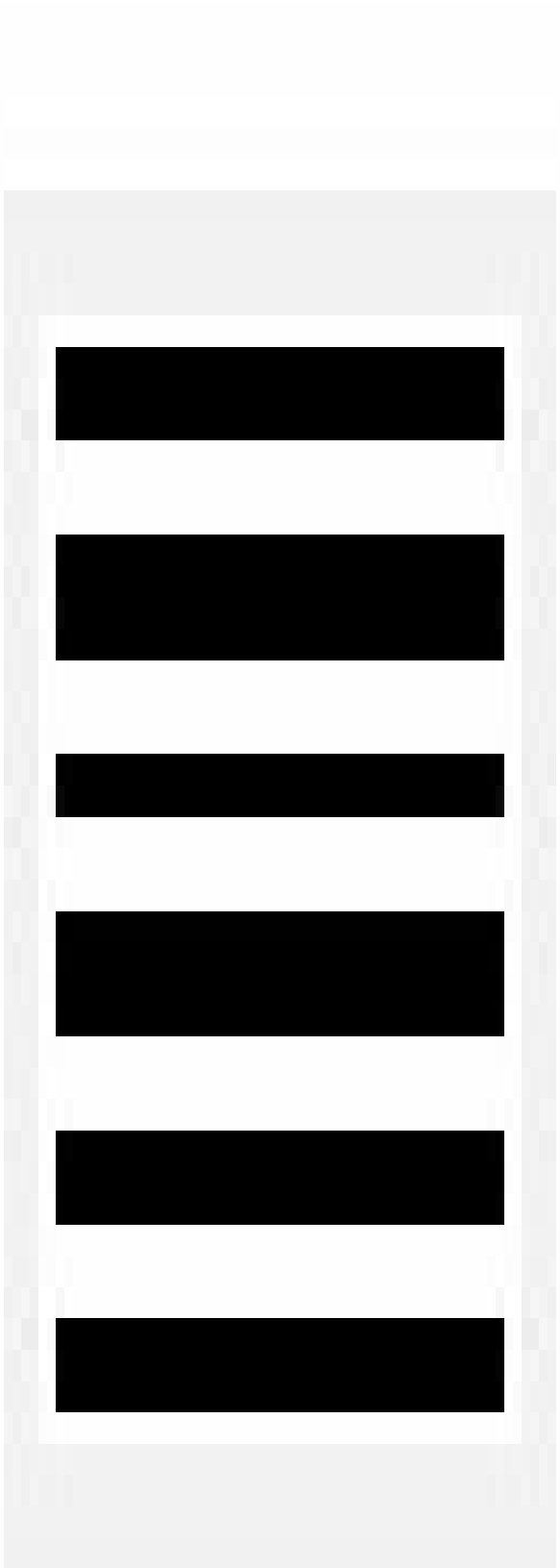
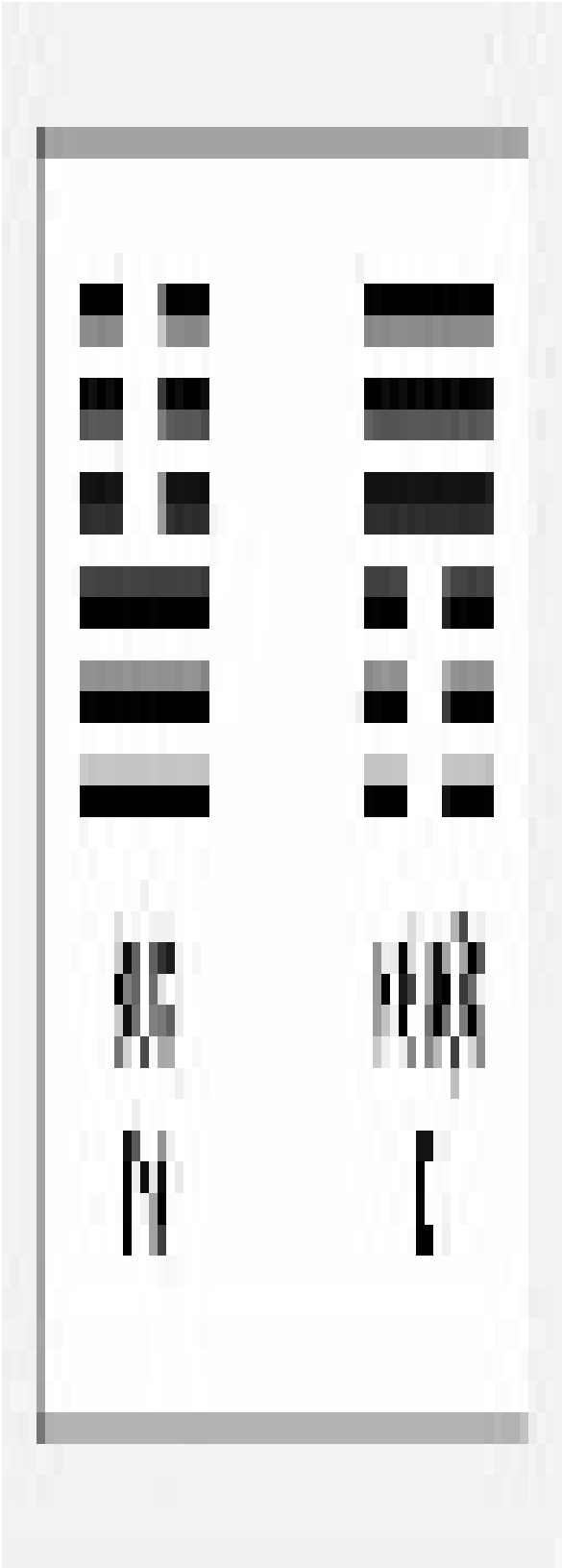
Quẻ Bác có quẻ Cấn – sơn núi (bất động), lại thêm Mai Hoa Dịch số nói quẻ thể và dụng ngang nhau thì vật không mất, nên kết luận là chén vàng không mất.

4. Tấn Thành Công trở về nước :

Sách Quốc ngữ kể : Tấn Thành Công lưu vong ở Chu. Khi Thành Công trở về Tấn, một người nước Tấn bói xem lành dữ ra sao ?

Bói được quẻ Bĩ của quẻ Càn



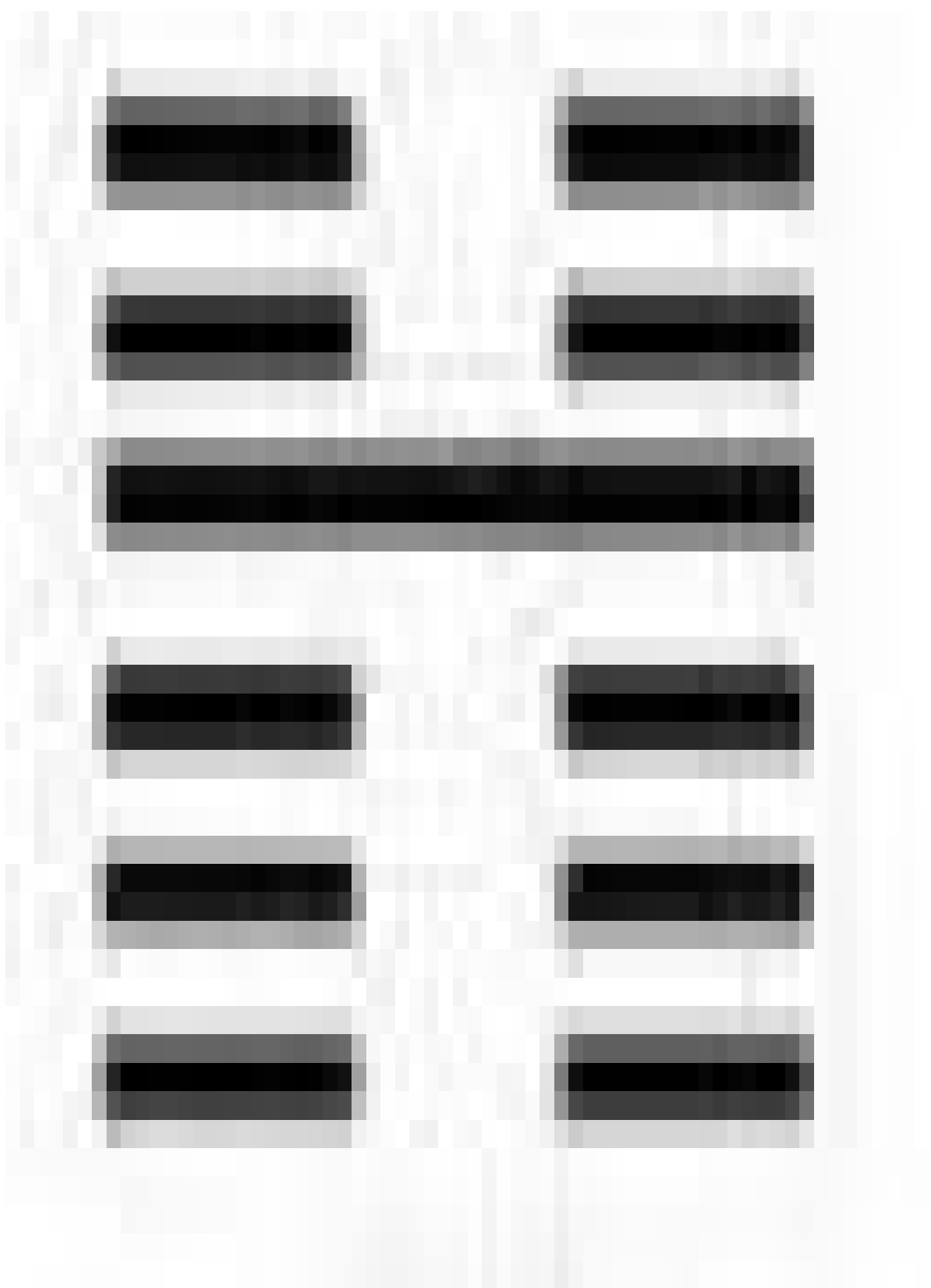


Xem xong kết luận là việc Thành Công về Tấn bất thành. Quả nhiên là thế.

Lập luận như sau : Càn là trời, là quân (vua), phối với trời là tốt. Nhưng quẻ dưới của Càn biến thành Khôn (là đất, là thần), tức là quân biến thành thần, nên không có kết quả. Quẻ lại có 3 lần biến, nên vua phải 3 lần ra khỏi nước.

Lại thêm, hào từ quẻ Bĩ viết phỉ nhân, bất lợi trinh, đại vãng tiểu lai, nên kết luận là không tốt, bất thành.

5. Trùng Nhĩ về nước :



Sách Quốc ngữ viết : Trùng Nhĩ (sau này là Tấn Văn Công) muốn về nước làm vua, bói được quẻ Truân của quẻ Dự :

Đưa cho thầy bói xem và Tư Không Quý xem.

Thầy bói cho rằng : Quẻ Truân trên là Chấn (xe), dưới Khảm (nước, đường bị nứt); tức xe không đi được, là bế tắc không thông, việc không thành.

Tư Không Quý dựa vào từ của quẻ Truân là nguyên, hanh, lợi, trinh, vật dụng, lợi du vãng, lợi kiến hầu. Từ quẻ Dự lại viết : Lợi kiến hầu hành sự.

Rồi kết luận lợi kiến hầu là được việc nước; Trùng Nhĩ nên về nước.

Sau này, Trùng Nhĩ lên làm vua, chứng minh là Tư Không Quý dự đoán đúng.

SÁCH THAM KHẢO



## I.TIẾNG VIỆT:

1. Kinh Dịch, trí huệ và quyền biến, Đông A Sáng, NXBGD.VN, 2009.
2. Chu Dịch với dự đoán học, Thiệu Vĩ Hoa, Mạnh Hà (dịch), Văn hóa – Thông tin, 1995.
3. Mai Hoa Dịch số, Thiệu Khang Tiết, Tuấn Châu (dịch), Văn hóa – Thông tin, 2002.
4. Mai Hoa Dịch tân biên, Vưu Sùng Hoa, Cao Hoàn Diên Khánh (dịch), Văn hóa – Thông tin, 1997.

## II.TIẾNG TRUNG:

1. Dịch Kinh khai vận chiêm bốc mật cấp, Hạ Vũ cư sĩ, Văn Phi thư ốc, 2001.
2. Mễ quái, kim tiền quái, Trịnh Cảnh Phong, Vũ Lăng, 2000.
3. Chu Dịch thế pháp, Trọng Nghĩa Minh, Trung Quốc cổ tịch, 2005.
4. Mai Hoa tâm Dịch mật truyền, Cao Mộc Thừa, Tân Quang.

AUTHOR:

# KINH DỊCH - NHỮNG PHƯƠNG PHÁP TỰ DỰ ĐOÁN NHANH

By Đông A Sáng

Copyring Đông A Sáng

Smashwords Edition.